

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
ĐỘC TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN
DUNG QUẤT – SA HUỠNH

Cơ quan tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ANGKORA

BAN CHỦ NHIỆM:

- KTS. Lê Văn Lợi
- THS.KTS. Phan Thanh Hải
- KTS. Trần Hữu Hoàng Phú
- KTS. Trần Thị Thanh Hiền
- THS. KS Phan Quốc Lộc

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIÊN CỨU:

Kiến trúc:

- KTS. Trần Ngọc Thạch
- KTS. Trần Như Hoàng
- KTS. Nguyễn Xuân Diệu Hiền
- KTS. Nguyễn Triệu Hải
- KTS. Tô Thị Quỳnh
- KTS. Trần Đức Anh

Hạ tầng kỹ thuật:

- KS. Nguyễn Đức Nhã
- KS. Nguyễn Mạnh Hùng
- KS. Đỗ Phi Long
- KS. Dương Thị Thu Năm
- KS. Nguyễn Văn Tàu
- KS. Huỳnh Tấn Đạt

Kinh tế:

- Đỗ Thị Thùy Trang
- Phạm Anh Khoa

Đà Nẵng, tháng 09 năm 2022

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ANGKORA
PHÓ GIÁM ĐỐC

THS. KS. PHAN QUỐC LỘC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
KHÔNG GIAN QUỐC TẾ (EAI/VN)



KTS. TRẦN HỮU HOÀNG PHÚ

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. PHẦN MỞ ĐẦU	5
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	5
1.2. Mục tiêu	6
1.3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch	6
1.4. Tài liệu cơ sở.....	8
1.5. Phạm vi nghiên cứu và thời hạn quy hoạch:	9
CHƯƠNG II.	10
ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	10
2.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:	10
2.2. Hiện trạng kinh tế, dân số, lao động:	12
2.3. Hiện trạng sử dụng đất.....	14
2.4. Hiện trạng hình thái đô thị	17
2.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:.....	25
2.6. Hiện trạng thông tin liên lạc.....	35
2.7. Hiện trạng môi trường.....	35
2.8. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:.....	37
2.9. Cập nhật và khớp nối các đồ án quy hoạch có liên quan:	38
CHƯƠNG III.....	49
CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN	49
3.1. Bối cảnh phát triển vùng KTTĐ Miền Trung:	49
3.2. Bối cảnh phát triển vùng tỉnh Quảng Ngãi	50
3.3. Tính chất và động lực phát triển	55
3.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:.....	55
3.5. Các dự báo	56
CHƯƠNG IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	60
4.1. Cấu trúc và hình thái phát triển không gian:.....	60
4.2. Giải pháp phân vùng quản lý	66
4.3. Định hướng phát triển không gian các phân khu :	68
4.4. Định hướng các đô thị mới:	71
CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI	73
5.1. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế:	73
5.2. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:	75
CHƯƠNG VI. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	78
6.1. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.....	78

6.2. Tổ chức chuỗi hoạt động ven biển	79
6.3. Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc cảnh quan theo từng phân khu.....	80
6.4. Các giải pháp quản lý và phát triển khu vực rừng phòng hộ	90
6.5. Tổ chức không gian các khu trung tâm đô thị	92
6.6. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị.....	95
6.7. Tổ chức các trục không gian chính.....	96
6.8. Tổ chức không gian quảng trường	98
6.9. Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị	100
6.10. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước	102
Chương VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	110
7.1. Quy hoạch sử dụng đất toàn khu:	110
7.2. Quản lý theo quy hoạch sử dụng đất:.....	115
7.3. Quy hoạch sử dụng đất theo các phân khu chức năng:	118
Chương VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	133
8.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông	133
8.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	139
8.3. Định hướng quy hoạch cấp nước	145
8.4. Định hướng quy hoạch cấp điện	152
8.5. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, CTR, nghĩa trang.....	154
8.6. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.....	160
8.7. Tổng mức đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật.....	162
Chương IX. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	163
9.1. Các vấn đề về tai biến thiên nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.....	163
9.2. Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch:	165
9.3. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường:	178
Chương X. KINH TẾ ĐÔ THỊ.....	178
10.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030	179
10.2. Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện	181
Chương XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	182
11.1. Kết luận.....	182
11.2. Kiến nghị.....	182

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

Hình 1 Sơ đồ vị trí ranh giới khu vực quy hoạch.....	9
Hình 2 Sơ đồ phân tích thủy văn.....	11
Hình 3 Hiện trạng sử dụng đất khu vực quy hoạch	16
Hình 4 Bản đồ khoanh vùng nước nổi Mộ Đức và trục tiêu sông Thoá	32
Hình 5 Tuyến nội tỉnh kết nối khu vực quy hoạch với các khu vực trọng điểm trong tỉnh	62
Hình 6 Tuyến liên tỉnh - kết nối khu vực với khu vực trọng điểm của tỉnh lân cận	63
Hình 7 Sơ đồ cơ cấu khu vực quy hoạch	67
Hình 8 Khung thiết kế đô thị tổng thể.....	78
Hình 9 Tổng hợp các hoạt động ven biển	79
Hình 10 Sơ đồ thiết kế đô thị phân khu Phía Bắc	80
Hình 11 Sơ đồ thiết kế đô thị phân khu II.....	85
Hình 12 Các trung tâm công cộng - dịch vụ	92
Hình 13 Các trung tâm du lịch - hỗn hợp	94
Hình 14 Sơ đồ hệ thống cửa ngõ đô thị	95
Hình 15 Sơ đồ hệ thống điểm nhân đô thị	100
Hình 16 Sơ đồ hệ thống cây xanh cảnh quan và không gian mở.....	105
Hình 17 Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất toàn khu	114
Hình 18 Quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Bắc.....	118
Hình 19 Quy hoạch sử dụng đất phân khu trung tâm	124
Hình 20 Quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Nam	130
Hình 21 Các khu vực ưu tiên phát triển đến năm 2030	179

Chương I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển nằm ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, với tổng diện tích tự nhiên là 5.131km². Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển: tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, nằm trên tuyến giao thương quan trọng của các trục hành lang kinh tế quốc gia: Quốc lộ 1, 24, 24B, 24C, đường cao tốc và đường sắt Bắc - Nam đi qua kết nối hai vùng kinh tế quan trọng bậc nhất và lớn nhất cả nước: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phía Bắc có sân bay Chu Lai và Cảng nước sâu Dung Quất - một cửa mở đặc biệt quan trọng để kết nối nền kinh tế Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và toàn thế giới. Ngoài ra, với bờ biển dài 144 km, Quảng Ngãi có nhiều cửa biển, cảng biển nhỏ như: Sa Kỳ, Sa Càn, Bình Châu, Mỹ Á,... có tiềm năng về giao thông đường thủy, thương mại và du lịch.

Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) nằm trong quy hoạch tuyến đường bộ ven biển Việt Nam (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010); nối đường ven biển của tỉnh Quảng Nam, tỉnh Bình Định nhằm gắn kết các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Khu vực dọc theo tuyến Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh. Do đó cần phải có những định hướng và tầm nhìn tổng quát, lâu dài và bền vững cho khu vực.

Đến nay, Các khu vực dọc tuyến đường ven biển ở phía Bắc và phía Nam tỉnh Quảng Ngãi đã đều được tổ chức lập quy hoạch (trong các đô án Quy hoạch chung Khu kinh tế Dung Quất, Quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi và Quy hoạch chung thị xã Đức Phổ); Riêng khu vực thuộc đoạn giữa (qua các huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức và phía Bắc thị xã Đức Phổ) chưa được lập quy hoạch, gây khó khăn cho công tác quản lý, đầu tư xây dựng tại khu vực này.

Chính vì vậy, việc tổ chức lập Quy hoạch chung xây dựng khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627), tỉnh Quảng Ngãi được lập nhằm mục tiêu xây dựng định hướng phát triển đúng đắn, hợp lý cho khu vực ven biển dọc tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627); tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng quy hoạch nói riêng và tỉnh Quảng Ngãi nói chung; từng bước hiện thực hóa Nghị quyết của Bộ Chính trị về chiến lược biển và phát triển kinh tế biển. Quy hoạch chung được lập còn nhằm khai thác có hiệu quả của việc đầu tư xây dựng tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) trong thời gian đến (khai thác tiềm năng đất đai; chia sẻ lưu lượng người và phương tiện lưu thông trên tuyến Quốc lộ 1, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông; thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa và hành khách trong khu vực; đảm bảo công tác quốc phòng an ninh,...); đồng thời, làm cơ sở cho việc triển khai lập các quy hoạch phân

khu và các quy hoạch chi tiết, phục vụ thu hút đầu tư vào trong khu vực này.

1.2. Mục tiêu

Xây dựng khu vực ven biển dọc tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia nói chung và chiến lược phát triển biển Việt Nam nói riêng;

Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, giải trí chất lượng cao, du lịch sinh thái, thám hiểm, du lịch cộng đồng, trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử đặc sắc của khu vực; kết nối với các tuyến du lịch trong nước và quốc tế;

Hình thành các khu đô thị ven biển, đảm bảo cân bằng sinh thái, cảnh quan, môi trường; Gắn kết với các hoạt động nghỉ dưỡng, dịch vụ tạo thành chuỗi các chức năng đa dạng ven biển Quảng Ngãi;

Làm cơ sở pháp lý để lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung của khu vực ven biển, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

1.3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Luật Di sản văn hóa số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013;

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng; quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng; giấy phép quy hoạch.

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây Dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng;

Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam; Văn bản số 2409/TTg-KTN ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đường bộ ven biển Việt Nam;

Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030

Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;

Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch Giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 5/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tư Nghĩa;

Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung (điều chỉnh) đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035;

Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 29/03/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh hướng tuyến Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ hướng tuyến Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đoạn Km69+145-Km94;

Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kinh phí quy hoạch năm 2021 (vốn sự nghiệp);

Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch năm 2021;

Công văn số 961/UBND-CNXD ngày 10/03/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương lập các đề án quy hoạch;

Công văn số 1102/UBND-CNXD ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi kiểm tra thực tế dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh.

Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán chi phí lập Quy hoạch chung xây dựng khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh.

Thông báo số 218/TB-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 03/06/2022 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh tại cuộc họp UBND tỉnh nghe và cho ý kiến về đề án Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh.

Thông báo số 247/TB-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 20/06/2022 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội thảo thông qua báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.4. Tài liệu cơ sở

Niên giám thống kê năm 2016 đến 2020 của các huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức và thị xã Đức Phổ.

Báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm

nhìn đến năm 2050

Các quy hoạch, dự án liên quan;

Bản đồ khảo sát hiện trạng địa hình khu đất quy hoạch tỷ lệ 1/5.000.

Các số liệu điều tra cơ bản, các dự án đầu tư, các văn bản pháp lý có liên quan.

1.5. Phạm vi nghiên cứu và thời hạn quy hoạch:

1.5.1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:

Quy mô diện tích nghiên cứu khoảng 7.700 ha, thuộc một phần ranh giới hành chính của: xã Nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp huyện Tư Nghĩa; các xã: Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Minh, Đức Phong, Đức Thạnh huyện Mộ Đức; xã Phổ An và phường Phổ Quang, thị xã Đức Phổ. Giới cận như sau:

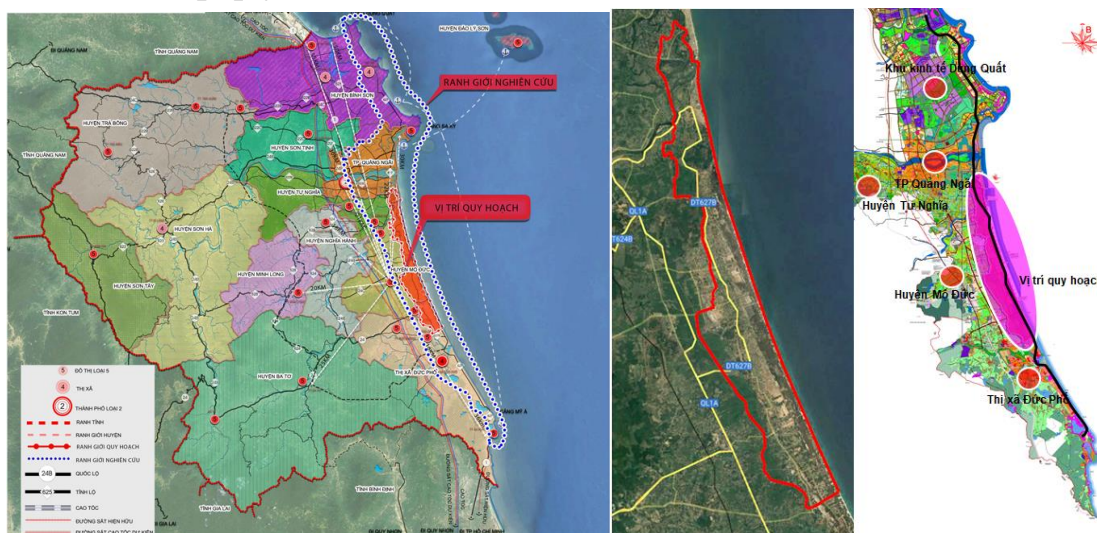
- Phía Bắc: giáp ranh giới thành phố Quảng Ngãi;
- Phía Đông: giáp biển Đông;
- Phía Tây: giáp khu dân cư hiện hữu và đất sản xuất nông nghiệp;
- Phía Nam: giáp ranh giới QHPK Trung tâm đô thị Phổ Quang, thị xã Đức Phổ.

Huyện, thị xã	Tổng diện tích (ha)
Huyện Tư Nghĩa	460
Huyện Mộ Đức	5230
Thị xã Đức Phổ	2010

1.5.2. Thời hạn và tỉ lệ lập quy hoạch:

- Quy hoạch giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn đến năm 2045.

- Tỉ lệ lập quy hoạch: 1/5.000



Chương II.

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:

2.1.1. Địa hình:

Khu vực nghiên cứu nằm ven biển nên có địa hình tương đối bằng phẳng. Độ cao bình quân từ 1 - 11m, trong đó vùng ven biển cao 6 - 11m, vùng dọc sông Thoá có cao độ từ 1-3m. Dọc bờ biển là các đồi thoải, sườn dốc hướng về phía đất liền, trên đồi chủ yếu là đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất, đây là dải rừng quan trọng nhằm chắn cát, chắn bão cho khu vực dân cư bên trong. Khu vực quy hoạch có các đồi núi thấp như Núi Long Phụng, núi Văn Bân, núi Ông Đạo với cao độ đỉnh núi từ 30-55m.

2.1.2. Khí hậu:

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 26,7⁰C, tháng lạnh nhất trong năm trung bình nhiệt độ 21,5⁰C.

Mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.915 mm và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12 và trùng với mùa bão lớn, lượng mưa chiếm khoảng 82% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 10, 11, lượng mưa chiếm tới 50% tổng lượng mưa cả năm.

Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.136 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao nhất từ tháng 3 đến tháng 8, trung bình đạt từ 218 - 253 giờ/tháng. Các tháng có số giờ nắng thấp từ tháng 9 đến tháng 02 năm sau, trung bình đạt từ 124 giờ/tháng.

Gió: Gió Tây khô nóng hàng năm có khoảng 50 - 55 ngày gió Tây khô nóng, xuất hiện vào mùa khô. Trong thời kỳ này nhiệt độ cao nhất có thể đạt tới 41⁰C và độ ẩm thấp (dưới 60%). Đặc biệt, mùa hè còn có gió Tây Nam khô nóng từng đợt từ 5 - 7 ngày gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bão: Bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động mạnh vào tháng 9, 10, 11 hàng năm gây ra những trận mưa lớn kéo dài và kết hợp với gió mùa Đông Bắc sinh lũ lụt, hướng gió chủ yếu là Đông - Tây và Đông Nam - Tây Bắc, gió cấp 9, cấp 10 khi có bão. Trung bình một năm có 1-2 cơn bão, năm nhiều nhất có 5 cơn bão.

2.1.3. Thủy văn:

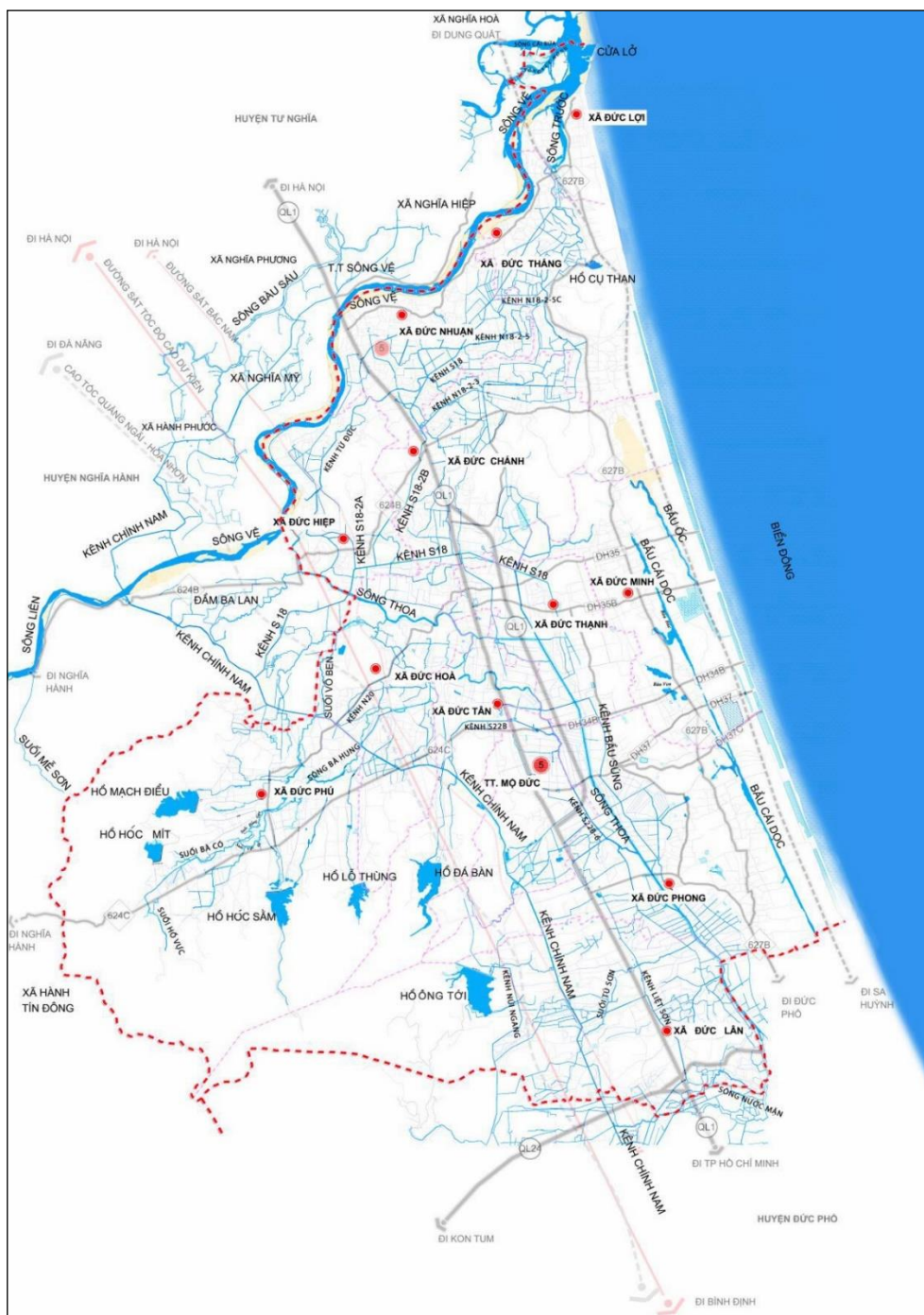
Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chính của sông Vệ. Với lưu lượng dòng chảy lớn $Q_n = 58,7m^3/s$, tháng ít nước nhất trong năm đạt từ 14,3 - 23,7 m^3/s . Sự hình thành lũ và số lượng các cơn lũ trên sông quyết định bởi thời gian và cường độ ở tâm mưa sông Vệ. Ở đây mưa lũ chỉ kéo dài 3 tháng vào khoảng giữa mùa mưa (tháng 10 - 12), nghĩa là xảy ra chậm hơn 1 tháng và kết thúc trước gần 2 tháng so với mùa mưa. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của sông Thoá.

2.1.4. Hải văn:

Chế độ hải văn chịu ảnh hưởng của thủy triều. Chế độ thủy triều tại đây có khoảng 2/3 số ngày trong tháng là nhật triều, còn lại là bán nhật triều; thời gian triều lên kéo dài hơn thời gian triều rút. Biên độ thủy triều 1 - 1,5m. Chế độ dòng chảy do dòng triều lưu và dòng hải lưu đóng vai trò quyết định.

Hiện tượng nước dâng có thể do dao động gió mùa hoặc do bão gây ra, có thể đạt độ cao 1,5 - 3,0m tùy theo hướng và vận tốc gió.

Vùng hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều và bị nước mặn xâm nhập (sự xâm nhập và mức độ mặn của biển ở khu vực này phụ thuộc vào lưu lượng dòng chảy trong sông và biên độ của thủy triều).



Hình 2 Sơ đồ phân tích thủy văn

2.1.5. Địa chân:

Theo tài liệu bản đồ địa chân Việt Nam, khu vực có nguy cơ động đất cấp 6.

2.2. Hiện trạng kinh tế, dân số, lao động:

2.2.1. Hiện trạng tình hình phát triển kinh tế:

a. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

Hiện nay trong khu vực quy hoạch có nhà máy điện mặt trời ở thôn Đạm Thủy Nam có diện tích 30ha, công suất 19,2MW, tổng vốn gần 900 tỷ đồng, do Thiên Tân Group là chủ đầu tư. Với công suất lắp đặt 19,2MW, Nhà máy điện mặt trời của Thiên Tân Group có thể sản xuất và phát lên lưới điện quốc gia hơn 28 triệu kWh điện mỗi năm. Đây là Nhà máy điện mặt trời có công suất lớn, được đấu nối vào lưới điện quốc gia đầu tiên của Việt Nam. Dự án mở ra hướng mới - sử dụng năng lượng tái tạo từ điện mặt trời, góp phần để đến năm 2030, nước ta đạt 20% sản lượng điện từ năng lượng tái tạo.

Ngoài ra có một số làng nghề truyền thống: làng nghề nước mắm truyền thống xã Đức Lợi đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu “Mê lắ nước mắm quê mình - nước mắm Đức Lợi - fish sauce”; nghề dệt chiếu cói, làm nhang, đường, kẹo, lân,... tại xã Nghĩa Hòa.



b. Thương mại - dịch vụ và du lịch:

Các hoạt động thương mại dịch vụ trong khu vực quy hoạch chủ yếu là các chợ xã, các cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ của tư nhân, phục vụ nhu yếu phẩm hằng ngày cho người dân.

Tại Nghĩa Hòa có khu du lịch Bãi Dừa, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid- 19 nên tình hình hoạt động vẫn chưa hiệu quả.

Tại thôn Dương Quang người dân đã tích cực hưởng ứng, tham gia chương trình “mỗi xã một sản phẩm”, tạo ra những sản phẩm đặc trưng hấp dẫn để làm mới, thu hút khách, đưa các sản phẩm nông nghiệp tham gia vào chuỗi phát triển du lịch cộng đồng. Đây được xem là hướng đi mới của huyện Mộ Đức, song song với việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp, làng nghề đặc trưng của địa phương.



Khu du lịch Bãi Dừa



Nhà ở tại thôn Dương Quang

c. Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp được duy trì ổn định và phát triển đúng hướng. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất được đầu tư nâng cấp, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc.

Lúa là cây trồng chính mang lại giá trị sản xuất chủ yếu cho ngành nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng thêm các loại cây trồng khác : đậu, bắp, rau, cây ăn quả các loại....

Chăn nuôi: có nhiều hình thức chăn nuôi như gà thả đồi, thả vườn, vịt biển nuôi trong rừng phòng hộ ..., đặc biệt mô hình nuôi gà an toàn trong rừng phi lao ven biển theo hình thức liên kết hộ đã thực hiện bước đầu có hiệu quả tại xã Đức Thắng.

Do không có cửa biển, nghề đánh bắt cá trong khu vực quy hoạch ít có cơ hội phát triển như các khu vực ven biển khác của tỉnh Quảng Ngãi.

Đọc theo khu vực ven biển chủ yếu là hoạt động nuôi tôm, ốc hương. Tập trung chủ yếu tại các xã Đức Minh, Đức Phong và Phổ An.

2.2.2. Hiện trạng dân số, lao động

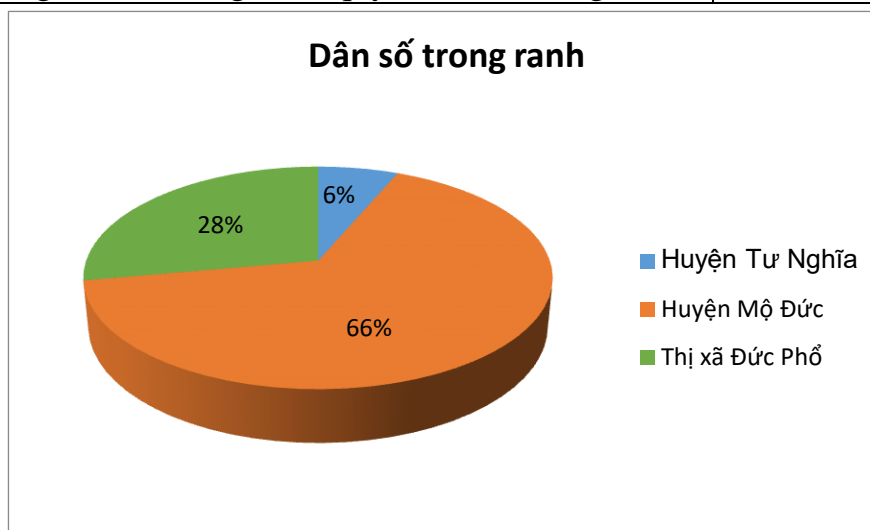
a. Hiện trạng dân số:

Dân số trong ranh giới nghiên cứu: Khoảng 49.750 người, Trong đó dân số huyện Tư Nghĩa là 3.176 người, dân số huyện Mộ Đức là 32.719 người và dân số thị xã Đức Phổ là 13.855 người.

Bảng thống kê hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu

Huyện, thị xã	Tên xã	Dân số trong ranh
Huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Hòa	3.176
	Nghĩa Hiệp	0
Huyện Mộ Đức	Đức Lợi	5.625
	Đức Thắng	4.517
	Đức Chánh	2.289
	Đức Minh	7.266
	Đức Phong	12.172
	Đức Thạnh	850
Thị xã Đức Phổ	Phổ An	11.297

Huyện, thị xã	Tên xã	Dân số trong ranh
	Phổ Quang	2.558
Tổng dân số trong ranh quy hoạch khoảng		49.750



Biểu đồ dân số trong khu vực nghiên cứu

b. Dân tộc, lao động:

Chủ yếu là dân tộc Kinh.

Dân số lao động trong độ tuổi chiếm 63 % tổng dân số.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích trong khu vực lập quy hoạch là 7.700 ha. Trong đó:

- Đất ở hiện trạng 1.547,06 ha, tỷ lệ 20,2%; trong đó, đất ở tại đô thị có diện tích 78,68 ha, đất ở làng xóm có diện tích 1.468,38 ha.

- Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở có diện tích 38,51 ha, tỷ lệ 0,5%, gồm các công trình: UBND xã, chợ, bưu điện, nhà văn hóa.... và một số công trình thương mại - dịch vụ khác.

- Đất trường THPT có diện tích 0,71 ha (Trường THPT xã Đức Lợi).

- Đất trung tâm nghiên cứu đào tạo có diện tích 1,52 ha (Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề huyện Tư Nghĩa).

- Đất tôn giáo - tín ngưỡng có diện tích 0,66 ha.

- Đất công nghiệp có diện tích 46,41 ha, tỷ lệ 0,6% (Nhà điện máy năng lượng mặt trời).

- Đất an ninh quốc phòng có diện tích 5,2 ha, tỷ lệ 0,1%.

- Đất du lịch có diện tích 5,77 ha, tỷ lệ 0,1% (gồm: Khu du lịch sinh thái Bãi Dừa và Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe Châu Thường).

- Đất nghĩa trang có diện tích 372,67 ha, tỷ lệ 4,9%.

- Đất nông nghiệp - ngư nghiệp có diện tích 2.894,5 ha, tỷ lệ 37,8%.

- Đất lâm nghiệp (gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất...) có diện tích 1.704,96 ha, tỷ lệ 22,2%.

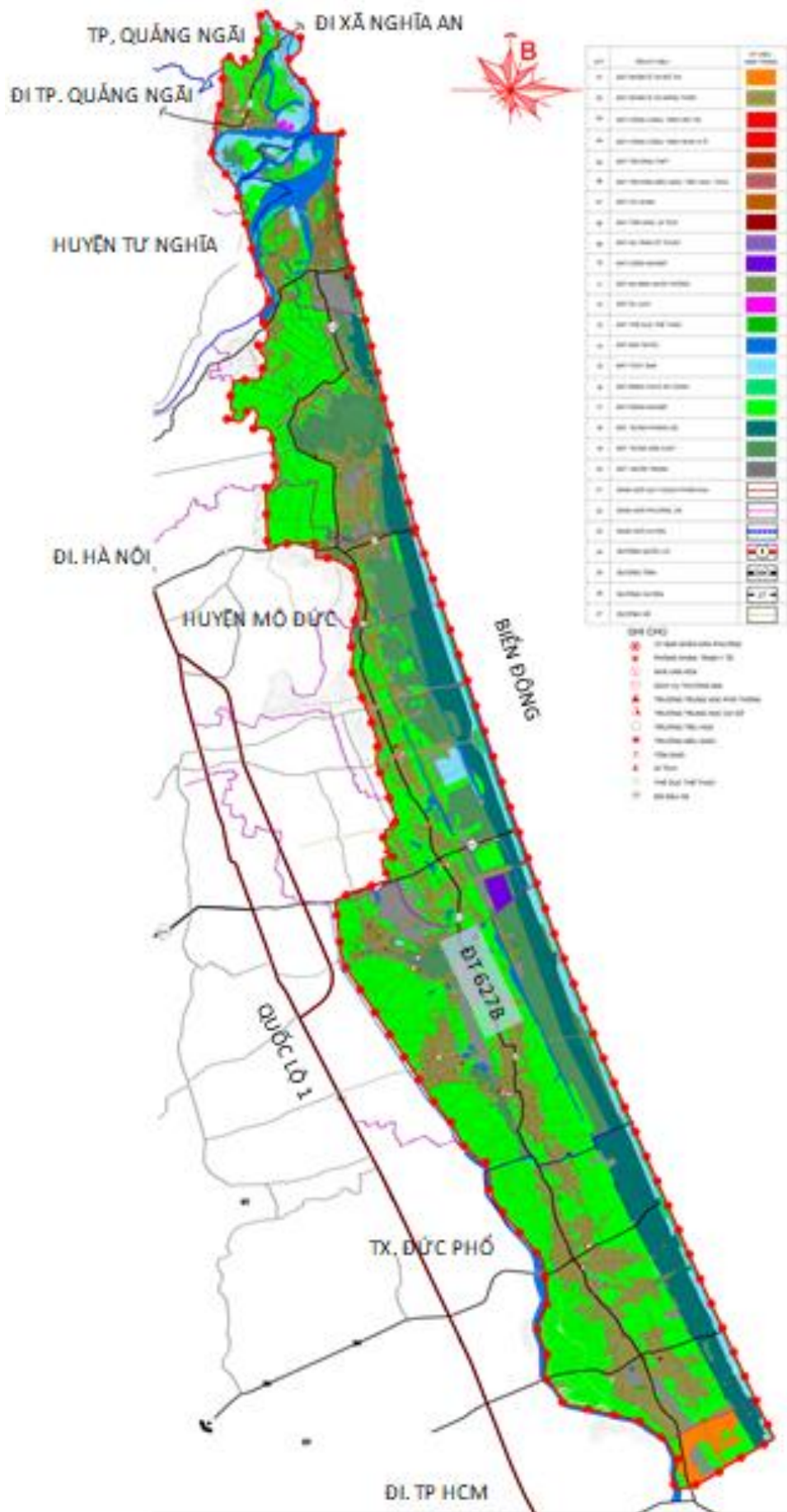
- Đất mặt nước (kênh, rạch, sông..) có diện tích 567,34 ha, tỷ lệ 7,4%.

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 112,22 ha, tỷ lệ 1,5%.

- Đất giao thông có diện tích 402,47 ha, tỷ lệ 5,2%.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	TỔNG DIỆN TÍCH	7.700,00	100,0	49.750	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	2.426,06	31,5		
1	Đất dân dụng	1.988,75	25,8		399,7
1.1	Đất các đơn vị ở	1.585,57	20,6		318,7
a	Đất nhóm nhà ở hiện trạng	1.547,06	20,1	49.750	
	Đất ở tại đô thị	78,68		2.558	
	Đất ở làng xóm	1.468,38		47.192	
b	Đất dịch vụ - công cộng ĐVO	38,51	0,5		7,7
-	<i>Đất cơ quan đơn vị ở</i>	<i>1,70</i>			
-	<i>Đất giáo dục đơn vị ở (MN, TH, THCS)</i>	<i>17,53</i>	<i>0,2</i>		
-	<i>Đất nhà văn hóa- TDTT</i>	<i>7,71</i>	<i>0,1</i>		
	<i>Đất nhà văn hóa</i>	<i>0,99</i>			
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>6,72</i>			
-	<i>Chợ</i>	<i>2,15</i>			
-	<i>Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở khác</i>	<i>9,42</i>	<i>0,1</i>		
1.2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	0,71			
-	<i>Đất trường trung học phổ thông</i>	<i>0,71</i>			
1.3	Đất giao thông	402,47	5,2		80,9
2	Đất ngoài dân dụng	437,31	5,7		
2.1	Đất trung tâm nghiên cứu đào tạo	1,52			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,66			
2.3	Đất công nghiệp	46,41	0,6		
2.4	Đất an ninh quốc phòng	5,2	0,1		
2.5	Đất du lịch	5,77	0,1		
2.6	Đất nghĩa trang	372,67	4,8		
II	ĐẤT KHÁC	5.273,94	68,5		
1	Đất nông nghiệp- Ngư nghiệp	2.894,50	37,6		
	<i>Đất trồng lúa - hoa màu</i>	<i>2.727,30</i>			
	<i>Đất thủy sản</i>	<i>167,20</i>			
2	Đất lâm nghiệp	1.704,96	22,1		
3	Mặt nước (sông suối, kênh...)	567,34	7,4		
4	Đất bằng chưa sử dụng	112,22	1,5		



Hình 3 Hiện trạng sử dụng đất khu vực quy hoạch

2.4. Hiện trạng hình thái đô thị

a. Khu vực phía Bắc (xã Nghĩa Hòa, Đức Lợi, Đức Thắng và Đức Chánh)

Nghĩa Hòa là khu vực có tính lịch sử: Vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ 19 và hơn bốn thập niên đầu thế kỷ 20, Thu Xà (Nghĩa Hòa) được xem là một trong những phố phồn vinh, nhộn nhịp với những dày lòng đen lung linh tráng lệ với phố Ban Tư, Đồng Ích, phố Đa, ... Nơi đây từng là một thương cảng sầm uất, tấp nập người mua kẻ bán, trên bến dưới thuyền, nơi trao đổi hàng hóa của cộng đồng người Hoa và người Việt. Ngày ấy Thu Xà chỉ đứng sau Hội An.

Ngày nay phố cổ Thu Xà chỉ còn trong ký ức của các bậc cao niên, các dãy nhà phố với kiến trúc hiện đại đã thay thế toàn bộ kiến trúc cổ truyền thống. Tuy nhiên, các ngành nghề truyền thống của Thu Xà ngày ấy vẫn được phát triển và lưu truyền từ đời này sang đời khác: dệt chiếu cói, làm nhang, đường, kẹo, lân, ... trong các khu dân cư hiện hữu.



Làng nghề truyền thống: Thương hiệu Nước mắm Đức Lợi là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của năm 2020. Đây chính là yếu tố góp phần quan trọng thúc đẩy làng nghề sản xuất nước mắm truyền thống Đức Lợi phát triển.



Cảnh quan sông nước tự nhiên, sinh thái, nhiều không gian nông nghiệp xanh: sông Vệ, núi Long Phụng, vùng lúa chất lượng cao của huyện Mộ Đức và thôn Dương Quang.



Núi Long Phụng



Thôn Dương Quang

Giao thông kết nối : ĐT.627B, ĐT.624B, ĐT.624C...

Khu vực đang thu hút nhiều dự án phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.

➤ **Đặc trưng/ Tiềm năng phát triển:**

Các khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp gắn với cảnh quan nông nghiệp của huyện Mộ Đức;

Các khu dân cư cao cấp gắn liền cảnh quan sông nước;

Phát triển đô thị mới ven biển Đức Lợi;

b. Khu trung tâm (xã Đức Minh, Đức Phong, Đức Thạnh)

Bờ biển dài và đẹp, rừng dương trải dài dọc biển, tại các điểm kết của các đường giao thông ra biển đã có các bãi tắm công cộng, nhà hàng phục vụ người dân, tuy nhiên còn khá sơ sài. Phần lớn bãi cát dọc theo bờ biển đang được dùng để nuôi tôm trên cát, ảnh hưởng cảnh quan, môi trường biển, đất và không khí, cần có quy hoạch và giải pháp bảo vệ môi trường.

Khu vực vẫn còn dấu tích của dòng sông cổ dọc theo phía Tây tuyến rừng dương.

Trục phát triển chính: ĐT.627B, ĐT.624B, ĐT.624C, các đường huyện ĐH.35, ĐH.40, ĐH 34B kết nối về phía Tây, Quốc lộ 1, thị trấn Mộ Đức.

Các khu dân cư nông thôn, phát triển chủ yếu dọc theo đường tỉnh, đường huyện. Hình thức nhà ở chủ yếu do người dân tự xây, dạng nhà ở có sân vườn 1,2 tầng, mái tôn, ngói.

Quỹ đất trống, nông nghiệp dọc theo đường Dung Quất – Sa Huỳnh vẫn còn nhiều.

Đã có nhà máy điện mặt trời do Thiên Tân Group là chủ đầu tư.

Khu vực đang thu hút nhiều nhà đầu tư lớn với các dự án phát triển các khu đô thị ven biển.

Có di tích Hàm Xác Máu hiện đã xuống cấp, cần được tôn tạo, bảo vệ.

❖ **Đặc trưng/ Tiềm năng phát triển:**

Tiềm năng phát triển đô thị - dịch vụ mới phía Đông huyện Mộ Đức, gắn kết với hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch biển, du lịch dưới tán rừng.

Tiềm năng phát triển bất động sản.

c. Khu phía Nam (xã Xã Phổ An và phường Phổ Quang)

Bờ biển dài và đẹp, rừng dương trải dài dọc biển, có khả năng khai thác dịch vụ tắm biển, du lịch. Tuy nhiên, phần lớn bãi cát dọc theo bờ biển đang được dùng để nuôi tôm trên cát, ảnh hưởng cảnh quan, môi trường biển, đất và không khí. Hiện nay khu vực đã có bãi tắm công cộng Phổ An, các quán hải sản phục vụ người dân, tuy nhiên còn khá sơ sài.

Trục phát triển chính: QL.24, ĐT.627B, ĐH.42.

Các khu dân cư nông thôn, phát triển chủ yếu tập trung tại trung tâm xã Phổ An. Hình thức nhà ở chủ yếu do người dân tự xây, dạng nhà ở có sân vườn 1,2 tầng, mái tôn, ngói.

Quỹ đất trống, nông nghiệp dọc phía Tây rừng dương phòng hộ vẫn còn nhiều.

Khu vực đang thu hút các dự án phát triển du lịch nông nghiệp công nghệ cao công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái nhà vườn, phát triển nhà máy điện mặt trời tại xã Phổ An.

❖ Đặc trưng/ Tiềm năng phát triển:

Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, chăn nuôi dưới tán rừng, gắn kết với hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch, đô thị biển, phát triển năng lượng sạch.

2.4.1. Hiện trạng các hệ thống công trình:

a. Hệ thống công trình hành chính, chính trị, trụ sở cơ quan:

Các công trình hành chính, chính trị, trụ sở cơ quan tập trung tại khu trung tâm hiện hữu của các xã trong khu vực nghiên cứu, chủ yếu nằm trên các tuyến đường tỉnh ĐT.624B và ĐT.627B, ĐH.28.

Hầu hết các công trình được xây dựng kiên cố, khang trang, tầng cao từ 1-3 tầng.

Hiện trạng các công trình hành chính, chính trị, trụ sở cơ quan



UBND xã Đức Lợi



UBND xã Phổ An



UBND xã Đức Phong

b. Hệ thống công trình giáo dục:

Trong khu vực nghiên cứu có một trường cấp vùng là trường THPT Thu Xà, còn lại là các trường cấp xã. Mỗi xã đều có ít nhất một trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trên địa bàn.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất, chất lượng giáo dục của một số trường vẫn chưa đảm bảo, nhiều trường vẫn chưa được công nhận là trường đạt chuẩn

quốc gia. Do đó, đề xuất xây dựng, mở rộng mới cho các cơ sở trường học không đủ tiêu chuẩn đáp ứng cho nhu cầu học tập, phấn đấu đạt các tiêu chí trường chuẩn quốc gia cho các trường còn lại.

Stt	Tên xã	Tên công trình	Số lượng
1	Xã Nghĩa Hòa	Trường THPT Thu Xà	1
		Trường tiểu học Thu Xà	1
		Trường mầm non	1
2	Xã Đức Lợi	Trường THCS Đức Lợi	1
		Trường tiểu học xã Đức Lợi	1
		Trường mầm non xã Đức Lợi	1
3	Xã Đức Thắng	Trường mẫu giáo Gia Hòa	1
4	Xã Đức Minh	Trường THCS Đức Minh	1
		Trường tiểu học Đức Minh	2
		Trường mầm non Đức Minh	1
5	Xã Đức Phong	Trường THCS Bắc Phong	1
		Trường tiểu học Bắc Phong	1
		Trường THCS Đức Phong	1
		Trường tiểu học Đức Phong	1
		Trường tiểu học Thạch Thang	1
		Trường mẫu giáo Đức Phong	1
6	Xã Phổ An	Trường THCS Phổ An	1
		Trường tiểu học Phổ An	2
		Trường mầm non Phổ An	3

Hình ảnh hiện trạng một số công trình giáo dục



Trường THPT Thu Xà



Trường tiểu học Phổ An

c. Hệ thống công trình y tế:

Hệ thống y tế trong ranh giới nghiên cứu có 05 công trình, đều là các trạm y tế tuyến xã

Công tác khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong khu vực.

Stt	Tên xã	Tên công trình	Số lượng
1	Xã Nghĩa Hòa	Trạm y tế Thu Xà	1
2	Xã Đức Lợi	Trạm y tế xã Đức Lợi	1
3	Xã Đức Minh	Trạm y tế Đức Minh	1

Stt	Tên xã	Tên công trình	Số lượng
4	Xã Đức Phong	Trạm y tế xã Đức Phong	1
5	Xã Phở An	Trạm y tế Phở An	1

Hình ảnh hiện trạng một số công trình y tế



Trạm y tế xã Nghĩa Hòa



Trạm y tế xã Đức Chánh

d. Hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao:

Trong khu vực nghiên cứu có 03 nhà văn hóa và 04 sân thể, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và tập luyện thể dục thể thao của nhân dân.

Stt	Tên xã	Tên công trình	Số lượng
1	Xã Nghĩa Hòa	Nhà văn hóa	1
2	Xã Đức Thắng	Khu TDTT xã Đức Thắng	1
3	Xã Đức Phong	Nhà văn hóa	1
		Trung tâm TDTT Đức Phong	1
4	Xã Phở An	Nhà văn hóa Phở An	1
		Sân TT xã Phở An	1
		Sân TT An Thổ	1

Hình ảnh hiện trạng một số công trình văn hóa – thể dục thể thao



Nhà văn hóa Thạch Thang

e. Hệ thống công trình công cộng, thương mại dịch vụ:

Hệ thống các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ trong khu

vực chủ yếu là chợ xã, bưu điện, cây xăng trên địa bàn xã.

Hệ thống công trình dịch vụ phục vụ du lịch chưa phát triển nhiều. Khu du lịch Bãi Dừa tại xã Nghĩa Hòa và các công trình dịch vụ biển tại các điểm xuống biển : Minh Tân, Đạm Thủy, Tân An,...

Stt	Tên xã	Tên công trình	Số lượng
1	Xã Nghĩa Hòa	Chợ Thu Xà	1
		Cây xăng Thu Xà	1
2	Xã Đức Lợi	Chợ Đức Lợi	1
		Bưu điện Đức Lợi	1
		Công cộng dịch vụ ĐVO	1
		Cây xăng Đức Lợi	1
3	Xã Đức Thắng	Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe Châu Thường	1
4	Xã Đức Chánh	Khu nhà hàng xã Đức Chánh	1
		Công cộng dịch vụ Đức Chánh	2
5	Xã Đức Minh	Khu nhà hàng biển Đức Minh	1
		Chợ Đức Minh (CS2)	2
		Bưu điện Đức Minh	1
		Chợ Đức Minh (CS1)	1
6	Xã Đức Phong	Chợ Cây Sung	1
		Bưu điện xã Đức Phong	1
		Chợ Văn Hà	1
7	Xã Phổ An	Chợ Phổ An	2

Hiện trạng hệ thống công trình công cộng – thương mại dịch vụ



Chợ Đức Lợi



Chợ Đức Minh (cs2)



Dịch vụ biển Minh Tân



Khu du lịch Bãi Dừa

f. Hệ thống công trình nhà ở:

Nhà ở tập trung chủ yếu dọc các huyện đường tỉnh, phần lớn là nhà ở kiểu nông thôn có chiều cao trung bình từ 1-2 tầng.

Còn lại các khu vực khác mật độ dân số tương đối thấp, chủ yếu là nhà vườn 1 tầng với diện tích thửa đất tương đối lớn do kết hợp với không gian sản xuất (vườn, ao, chuồng..)



g. Hệ thống công viên cây xanh:

Hiện nay trong khu vực nghiên cứu chưa có công viên cây xanh tập trung.

h. Hệ thống công trình di tích – tôn giáo:

Trong khu vực nghiên cứu có 02 công trình di tích, 1 miếu và 5 công trình tôn giáo.

Các công trình di tích cần được bảo vệ.

Hệ thống công trình tôn giáo trong khu vực đã đáp ứng được phần nào nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng của người dân địa phương.

Bảng 1 Bảng thống kê hệ thống các công trình di tích tôn giáo trong khu vực

TT	Tên gọi di tích	Địa điểm
1	Miếu bà	Xã Đức Lợi
2	Chùa Đức Lâm	Xã Đức Lợi
3	Chùa Sơn Long	Xã Đức Thắng
4	Chùa Ông Rau	Xã Đức Thắng
5	Di tích Hầm xác máu	Xã Đức Phong
6	Chùa Thành Long	Xã Đức Phong
7	Di tích thăm sát chợ An	Xã Phổ An

Hình ảnh hiện trạng một số công trình di tích trong khu vực



Di tích hầm xác máu

i. Hệ thống công trình công nghiệp:

Trong khu vực nghiên cứu hiện có 01 Dự án năng lượng mặt trời Đức Minh. Với công suất lắp đặt 19,2MW, nhà máy điện mặt trời có thể sản xuất và phát lên lưới điện quốc gia hơn 28 triệu kWh điện mỗi năm. Một ưu điểm nổi bật là dự án sẽ không gây ra bất kỳ ô nhiễm môi trường nào trong giai đoạn vận hành (không bụi, không tiếng ồn, không nước thải).



Điện mặt trời Đức Minh





2.4.2. Hiện trạng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng:

Cảnh quan nông nghiệp



Cảnh quan Sông Vê



Biển Đông	
Cửa Lở	
Rừng dương ven biển	
Núi Long Phụng	

2.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

2.5.1. Giao thông:

a. Đường bộ:

❖ Giao thông đường bộ đối ngoại:

- Trục ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (Trục dọc D1-ĐT.627):

Trục ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) là Trục dọc 1 Quốc gia được hình thành trên cơ sở Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam. Đối với địa phận tỉnh Quảng Ngãi, đường

ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 29/03/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh hướng tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627); tổng chiều dài tuyến chính điều chỉnh là 109,01 km, cụ thể hướng tuyến qua khu vực quy hoạch theo QĐ 428 như sau:

+ Đoạn G6-G7-G8-G9-G10: Tuyến nối vào đường dẫn phía Nam cầu Cửa Đại, theo đường Vành đai 3 của thành phố Quảng Ngãi, giao với đường ĐT.623C thuộc xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi, vượt sông Nghĩa An bằng cầu Nghĩa Hà, vượt sông Cầu Đá bằng cầu Khánh Lạc, giao với tuyến đường Quảng Ngãi - Thu Xà thuộc xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, vượt sông Phước Giang bằng cầu Vực Hồng và cầu Tân Quang, vượt sông Vệ bằng cầu Thanh Long, vượt sông Trước và đồng thời giao khác mức với đường tỉnh ĐT.627B bằng cầu Km63+294, một đoạn cuối tuyến đi trùng với đường tỉnh ĐT.627B.

+ Đoạn G10-G11-G12-G13-G14: Tuyến tách khỏi đường tỉnh ĐT.627B tại km10+500 - ĐT.627B thuộc xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức và xã Phổ An, thị xã Đức Phổ, đi về phía cảng Mỹ Á.

+ Chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch (huyện Tư Nghĩa và huyện Mộ Đức) khoảng 23,52km (Km58+907-km81+570).

Tim tuyến điều chỉnh cục bộ đoạn Km69+145-km94: Tim tuyến đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) được điều chỉnh cục bộ đoạn tuyến Km19+145-Km94 theo quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 04/4/2022, cụ thể hướng tuyến đoạn điều chỉnh như sau:

+ Đoạn Km70 – Km81+700, thuộc địa bàn huyện Mộ Đức: Hướng tuyến đi theo ranh giới phía Tây rừng phòng hộ và bờ Tây suối Bầu Ốc, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức đã được phê duyệt tại quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh.

+ Đoạn Km81+700 – Km88+500, thuộc địa phận thị xã Đức Phổ: Hướng tuyến đi theo ranh giới phía Tây rừng phòng hộ, phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ và Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ đã được phê duyệt tại quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh.

+ Giữ nguyên hướng tuyến đoạn Km88+500-Km94, thuộc địa bàn thị xã Đức Phổ theo hướng tuyến đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ và quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Phổ Quang, thị xã Đức Phổ đã được phê duyệt tại quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ đã được phê duyệt tại quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh.

- Quốc lộ 1 (trục dọc D2):

+ Trục Quốc lộ 1 nằm ngoài ranh giới quy hoạch, cách ranh giới quy

hoạch từ 0,5-3,5km. Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi dài tổng cộng là 129,15km (kể cả các đoạn tuyến tránh dài 31,15km). Tuyến Quốc lộ 1 đóng vai trò là trục dọc quan trọng nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Kết nối thành phố Quảng Ngãi đến các trung tâm kinh tế - xã hội của các vùng lân cận và với các địa phương khác. Quy mô tuyến qua huyện Mộ Đức quy mô đường cấp III đồng bằng, mặt cắt gồm 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt; tuyến tránh thị trấn mộ đức quy mô 2 làn xe, bề rộng nền đường 12m.

- Cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn (trục dọc D3):

+ Trục cao tốc nằm ngoài ranh giới quy hoạch, cách ranh giới quy hoạch từ 5-8km, điểm đầu nối liên thông với khu vực qua nút QL24, thuận lợi cho việc kết nối của khu vực quy hoạch.

+ Cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn đang trong quá trình thực hiện đầu tư. Dự án đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn có tổng chiều dài 88 km (62 km thuộc tỉnh Quảng Ngãi và 26 km thuộc tỉnh Bình Định). Điểm đầu dự án tại km130+800 đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, thuộc xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi và điểm cuối giao cắt Tỉnh lộ ĐT.629, thuộc thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định; Quy mô 4 làn xe, vận tốc thiết kế 80-120 km/h.

- **Quốc lộ 24:** Trục Quốc lộ 24 nằm ngoài ranh giới quy hoạch, cách ranh giới khu vực quy hoạch khoảng 2,5km. Điểm đầu từ Thạch Trụ (QL.1 - xã Đức Lĩnh Km 1086+200) đến điểm cuối giáp Komtum. Chiều dài chạy qua huyện là 1,173 km, quy mô qua huyện Mộ Đức đường cấp III đồng bằng, quy mô mặt cắt 4 làn xe, bề rộng mặt đường 15 m, nền rộng 27 m, mặt đường láng nhựa, chất lượng tốt.

- **Đường tỉnh ĐT.624B (Biển Hàm An - Đá Chát):** Điểm đầu biển Hàm An, điểm cuối tại đèo Đá Chát, chiều dài tuyến 35,1km. Chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 1,8km, quy mô đường cấp IV-VI, bề rộng mặt đường 5,0 - 8,0 m, bề rộng nền đường từ 6,0 – 10,0m.

- **Đường tỉnh ĐT.624C (Đạm Thủy - Suối Bùn):** Điểm đầu tuyến tại biển Đạm Thủy. Điểm cuối tuyến giao QL.24 tại Km15 (thuộc xã Hành Tín Đông - huyện Nghĩa Hành) với chiều dài qua huyện 19,3 km. Chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 3,8km, quy mô đường cấp IV-VI, bề rộng mặt đường 5,5 - 11,0m, bề rộng nền đường từ 6,5 – 17,0m.

- **Đường tỉnh ĐT.627B (Bồ Đề - Mỹ Á):** Điểm đầu tuyến giao với QL.1 tại Km 1067+900 (Bồ Đề - xã Đức Nhuận – huyện Mộ Đức); Điểm cuối tuyến Km 39+660 tại cảng Mỹ Á (xã Phổ An – thị xã Đức Phổ) chiều dài tuyến khoảng 39,70 km. Chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 29,0km, quy mô đường cấp VI, bề rộng mặt đường 5,5 - 6,0m, bề rộng nền đường từ 6,0 – 8,0m.

❖ Giao thông đường bộ đối nội

Hệ thống giao thông đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu gồm hệ thống đường huyện, đường xã, đường trục thôn, xóm và đường nội đồng.

- Đường huyện:

+ Đường ĐH.28 (La Hà – Thu Xà – Nghĩa An): Điểm đầu nối QL1 tại thị trấn La Hà, điểm cuối tại xã Nghĩa An. Chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 2,6km, quy mô đường cấp V-VI, bề rộng mặt đường 5,0 - 10,5m, bề rộng nền đường từ 6,0 – 12,0m.

+ Đường ĐH.32 (An Tĩnh – An Mô): Điểm đầu tại An Tĩnh (Giáp ĐT627B); Điểm cuối tại An Mô, quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 3,5 m, chiều dài tuyến là 2,13 km; Tình trạng đường: Tốt.

+ Đường ĐH.31D (Quốc lộ 1 – Đá Bạc): Điểm đầu nối QL1 tại Đức Nhuận; Điểm cuối nối ĐT.627B tại núi Đá Bạc, quy mô đường cấp IV; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 5,5 m, chiều dài tuyến là qua khu vực quy hoạch 0,47km; Tình trạng đường: Đang thi công chưa kết nối hoàn thiện tuyến.

+ Đường ĐH.35 (Minh Tân Bắc – Phước Hòa): Điểm đầu tại Biên Minh Tân Bắc; Điểm cuối tại Phước Hòa (giáp ĐT624C), quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng và láng nhựa, bề rộng nền 8 m, bề rộng mặt đường 3,5 - 5,5 m, chiều dài tuyến là qua khu vực quy hoạch khoảng 2,0km; Tình trạng đường: tốt.

+ Đường ĐH.35B (Thị Phở - biển Minh Tân Nam): Điểm đầu tại Thị Phở; Điểm cuối tại Biên Minh Tân Nam, quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 5,5 m, chiều dài tuyến là 2,1km; Tình trạng đường: Tốt.

+ Đường ĐH.36 (Lương Nông – Văn Hà): Điểm đầu tại Lương Nông; Điểm cuối tại Văn Hà, quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng và láng nhựa, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 3,5 - 5,5 m, chiều dài tuyến qua khu vực nghiên cứu khoảng 4,7km; Tình trạng đường: Xấu.

+ Đường ĐH.37D (Chợ Lâm Thượng – biển Đạm Thủy Nam): Điểm đầu tại Lâm Thượng (Giáp ĐH.36); Điểm cuối tại Biển Đạm Thủy Nam, quy mô đường cấp VI; Đường BTXM, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 5,5 m, chiều dài tuyến là 3,45 km; Tình trạng đường: Tốt.

+ Đường ĐH.37B (Thiết trường – Tân An): Điểm đầu giáp đường Thiết Trường (QL1); Điểm cuối tại biển Tân An, quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 3,5-5,5 m, chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 4,4km; Tình trạng đường: Xấu.

+ Đường ĐH.40 (Giếng Tiên – Biển Thạch Thang): Điểm đầu tại Giếng Tiên (Giáp đường Tân Phong); Điểm cuối tại Biển Thạch Thang, quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 3,5-5,5 m, chiều dài tuyến qua khu vực nghiên cứu khoảng 4,4 km; Tình trạng đường: Xấu

+ Đường ĐH.40 (Giếng Tiên – Biển Thạch Thang): Điểm đầu tại Giếng Tiên (Giáp đường Tân Phong); Điểm cuối tại Biển Thạch Thang,

quy mô đường cấp VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 6 m, bề rộng mặt đường 3,5-5,5 m, chiều dài tuyến qua khu vực nghiên cứu khoảng 4,4 km; Tình trạng đường: Xấu

+ Đường ĐH.41C: Điểm đầu tại Thạch Trụ; Điểm cuối biên Phố An, quy mô đường cấp IV; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 8 m, bề rộng mặt đường 6 m, chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 2,5km; Tình trạng đường: Tốt.

+ Đường ĐH.42: Điểm đầu tại Phố An (giáp ĐT.627B); Điểm cuối biên Phố Thuận, quy mô đường cấp IV-VI; Đường bê tông xi măng, bề rộng nền 5,5-8 m, bề rộng mặt đường 3,5-5,5 m, chiều dài tuyến qua khu vực quy hoạch khoảng 2,0km; Tình trạng đường: Tốt.

- Đường xã, đường trục thôn, đường xóm có mặt cắt từ 2,0m-3,5m, chủ yếu là đường bê tông xi măng. Đường trục chính nội đồng mặt cắt từ 2-3m, chủ yếu là đường đất.

b. Đường thủy:

Hệ thống sông ngòi khu vực nghiên cứu có 2 con sông lớn:

- Sông Vệ: Là con sông lớn nhất huyện, bắt nguồn từ huyện Ba Tơ, thượng nguồn sông Liên dài 91 km, chảy qua các huyện Ba Tơ, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa, đổ ra Cửa Lỡ (An Chuẩn - Đức Lợi) và cửa Cổ Lũy (kết hợp sông Phú Nghĩa). chiều dài đoạn sông từ ranh giới quy hoạch giáp tại xã Đức Thắng đến ranh giới phía Bắc (giáp cầu Phú Nghĩa khoảng 6,5km).

- Sông Thoá: Là một nhánh của sông Vệ có chiều dài khoảng 11,5 km chảy qua các xã Đức Hiệp, Đức Hòa, Đức Tân, thị trấn Mộ Đức, Đức Phong nối với sông Hội An ở xã Đức Lâm rồi chảy qua xã Phố An thị xã Đức Phổ.

Với chiều dài khoảng 30 km bờ biển và 1 cửa sông (cửa Lỡ), song khả năng phát triển mạng lưới giao thông đường thủy còn nhiều hạn chế, chỉ mang tính chất nội khu vực và với quy mô nhỏ. Đa phần tàu thuyền cập bến là tàu thuyền đánh bắt cá có công suất nhỏ, chủ yếu của ngư dân trong huyện và những vùng xung quanh.

c. Giao thông công cộng:

Trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống giao thông công cộng.

d. Các công trình và đầu mối giao thông:

Bãi đỗ xe: Hiện tại khu vực quy hoạch chưa có bến bãi đỗ xe, chưa đáp ứng được nhu cầu đỗ xe trên địa bàn.

e. Đánh giá hiện trạng giao thông:

Khu vực quy hoạch hiện tại chủ yếu là các xã vùng nông thôn và ven biển, mật độ dân cư thưa nên hệ thống giao thông chưa thực sự phát triển. Hiện tại giao thông khu vực chủ yếu xoay quanh các trục ĐT.627B, ĐT.624B và một số tuyến đường huyện trong khu vực. Các tuyến giao thông có quy mô mặt cắt ngang nhỏ, tỷ lệ đất giao thông thấp. Trong giai

đoạn tới đầu tư mở rộng các trục đường chính, xây dựng mới các tuyến trục chính có quy mô cắt ngang đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực.

2.5.2. Chuẩn bị kỹ thuật

a. San nền:

Khu vực quy hoạch gồm các xã đồng bằng ven biển từ Nghĩa Hòa (huyện Tư Nghĩa) đến Phổ Quang (thị xã Đức Phổ), cao độ tự nhiên từ 1,0 đến 11m. Cao độ nền xây dựng hiện trạng chủ yếu theo cao độ nền tự nhiên, san gạt cục bộ.

Khu vực quy hoạch phía Bắc sông Vệ:

- Xã Nghĩa Hòa: khu vực quy hoạch thuộc xã Nghĩa Hòa có cao độ nền tự nhiên từ 0,5-6,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,0-7,0m. Hướng dốc chính từ Tây sang đông, đổ về sông Phú Nghĩa.

- Xã Nghĩa Hiệp: Khu vực quy hoạch thuộc xã Nghĩa Hiệp chủ yếu là đất nông nghiệp, có cao độ tự nhiên khoảng từ 0,5-1,8m. Hướng dốc chính đổ về sông Vệ và sông Vực Hồng

Khu vực quy hoạch phía Nam sông Vệ:

- Xã Đức Lợi: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Lợi có cao độ nền tự nhiên từ 0,5-8,5m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-8,0m. Khu vực đồi cát (rừng dương và nghia địa) ven biển có cao độ từ 5-8m. Hướng dốc chính từ Đông sang Tây, đổ về sông Vệ.

- Xã Đức Thắng: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Thắng có cao độ nền tự nhiên từ 1,0-9,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-5,0m. Khu vực núi Đá Bạc có cao độ từ 8,0-73m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 7-8m. Hướng dốc chính từ Đông sang Tây, đổ về khu vực đồng ruộng phía tây Núi Bạc.

- Xã Đức Chánh: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Chánh có cao độ nền tự nhiên từ 2,5-9,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 3,0-9,0m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 7-9m. Hướng dốc chính từ Bắc xuống Nam, đổ về khu vực Bầu Ốc.

- Xã Đức Minh: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Minh có cao độ nền tự nhiên từ 6,0-11,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 6,0-9,0m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 7-9m. Hướng dốc chính đổ về khu vực Bầu Ốc, Bầu Húc. Khu vực Bầu Húc có lạch mương thoát ra sông Thoá.

- Xã Đức Phong: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Phong có cao độ nền tự nhiên từ 2,0-11,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-9,0m. Khu vực núi ông Đạo có cao độ từ 10-36m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 9-12m. Hướng dốc chính đổ về khu vực Rộc (lạch sông) và khu vực đồng ruộng phía Tây sau đó ra sông Thoá.

- Xã Phổ An: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Phong có cao độ nền tự nhiên từ 1,0-10,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-9,0m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 10-13m. Hướng dốc chính

đổ về khu vực đồng ruộng phía Tây rồi sa sông Thoa.

- Xã Phổ Quang: Khu vực quy hoạch thuộc xã Đức Phong có cao độ nền tự nhiên từ 1,0-17,0m, cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-11,0m. Khu vực đồi cát (rừng dương) ven biển có cao độ từ 10-15m. Hướng dốc chính đổ về khu vực đồng ruộng phía Tây rồi sa sông Thoa.



Bàu Húc (xã Đức Minh)



Khu vực nuôi tôm, rừng dương ven biển

b. Thoát nước:

- Hệ thống thoát nước trong khu vực quy hoạch chưa được đầu tư đồng bộ, nước mưa chủ yếu thoát theo nền tự nhiên về các chỗ trũng và tự thấm vào đất. Hệ thống thoát nước chính của khu vực quy hoạch thoát nước về các sông Phú Nghĩa, sông Vực Hồng, sông Vệ, sông Thoa và các sông suối nhỏ trong khu vực.

- Khu vực phía Bắc sông Vệ: Hướng thoát nước chủ yếu vào sông Vệ và sông Vực Hồng và sông Phú Nghĩa. Khu vực này đã được đầu tư đê Hòa Hà dọc theo sông Phú Nghĩa và một đoạn kè sông Vệ.

- Khu vực phía Nam sông Vệ: Khu vực phía Nam nằm trong vùng tiêu sông Thoa, hướng thoát chính về sông Vệ, sông Thoa, Bàu Óc. Những vùng nông nghiệp có cao độ thấp thường xuyên ngập. nguyên nhân ngập chủ yếu do mưa lớn trong vùng kết hợp nước từ sông Vệ đổ vào sông Thoa, mặt cắt của trục tiêu sông Thoa nhỏ nên không thoát kịp, nước tràn lên đồng ruộng.

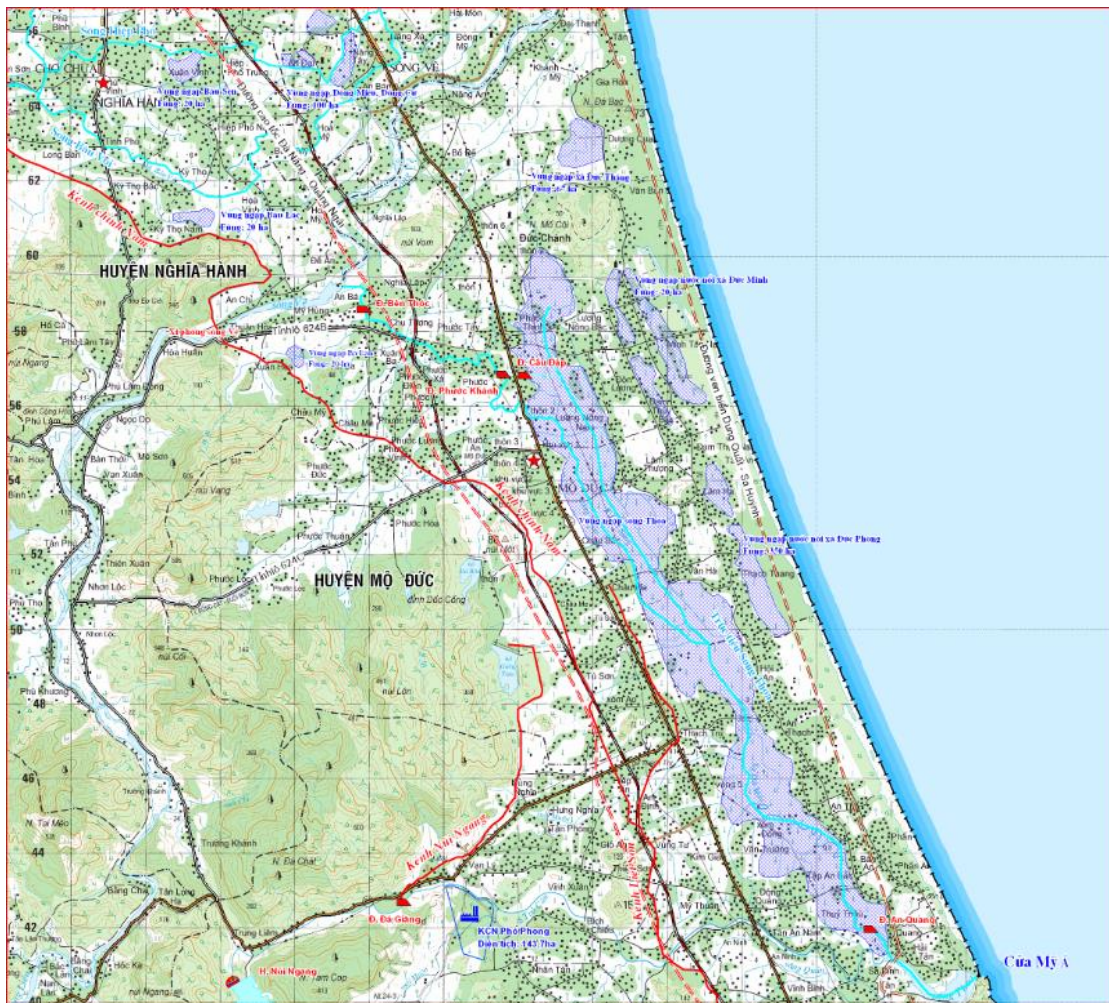
- Khu vực Bàu Óc, Rộc (lạch sông): Đây là các khu vực trũng chạy dọc ven biển khu vực huyện Mộ Đức. Khu vực này thường xuyên có nước từ tháng 8 đến tháng 5 năm sau, các tháng mùa hè từ tháng 4 đến tháng 7 thường cạn nước.

- Khu vực quy hoạch có khu vực vùng nước nổi huyện Mộ Đức:

+ Các xã Đức Phong, Đức Minh và Đức Thắng là các xã bãi ngang ven biển nên vào mùa mưa lũ, toàn bộ lượng nước từ thượng nguồn chảy tụ về Bàu Súng thuộc xã Đức Chánh.

+ Trên địa bàn 02 xã Đức Minh, Đức Phong, trục tiêu này đã trên địa bàn từ bao đời nay, hàng năm tuyến kênh thu gom và tiêu thoát nước vào mùa mưa cho toàn bộ khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp ở phía Đông tuyến đường ĐT 627B, khi lượng mưa lớn thì nước mưa thoát từ trục tiêu

về phía Tây, ra kênh tiêu Bàu Súng và đổ về sông Thoá qua các tuyến kênh đất. Trong hơn một thập kỷ trở lại đây, cùng với sự phát triển kinh tế đã hình thành các cụm, các khu dân cư mới, hạ tầng kỹ thuật trong các khu dân cư được nâng cấp nhưng chưa có quy hoạch tổng thể đã tác động đến khả năng tiêu thoát của hệ thống tiêu này. Bên cạnh đó việc nâng cấp tuyến đường ĐT.627B đã tác động đến việc tiêu thoát của hệ thống. Tuyến đường được đầu tư nâng cấp, mở rộng với nền được tôn cao, hệ thống thoát nước qua đường bằng các cống BTCT nhưng do đáy cống đặt cao và khẩu diện cống nhỏ nên nước thoát từ trực tiêu ra kênh Bàu Súng trước khi đổ về sông Thoá rất chậm, hàng năm về mùa mưa diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng ngày bị ngập khoảng 850 ha.



Hình 4 Bản đồ khoanh vùng nước nổi Mộ Đức và trực tiêu sông Thoá
(Nguồn: QH thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)

2.5.3. Cấp điện

a. Nguồn điện:

- Nguồn điện cấp điện cho khu vực quy hoạch lấy từ các trạm 110KV núi Bút, 110KV Tư Nghĩa, 110KV Mộ Đức và 110KV Đức Phổ. Mạng lưới điện đã phủ kín trên địa bàn các khu dân cư, 100% số hộ được dùng điện lưới quốc gia.

- Điện năng lượng mặt trời: Nhà máy điện mặt trời Mộ Đức được xây dựng tại thôn Đạm Thủy Nam, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức. Nhà máy

điện mặt trời Mộ Đức có công suất lắp máy 19,2 MW.

b. Lưới điện phân phối:

Khu vực quy hoạch chỉ có lưới điện đến 22kV: Tổng chiều dài đường dây 22kV hiện trạng trong khu vực khoảng 68,9km bao gồm các xuất tuyến 471, 472, 473. Trong khu vực có tổng cộng 74 trạm biến áp công suất từ 30-560kVA.

c. Nhận xét:

- Trong những năm qua, Điện lực Quảng Ngãi đã thực hiện chuyển đổi điện áp lên vận hành 22KV, nhờ đó đã góp phần giảm tổn thất điện năng và ngày càng hoàn thiện lưới điện theo đúng quy hoạch.

- Các trạm biến áp phân phối phù hợp với mật độ phụ tải trên địa bàn. Điện lực TP. Quảng Ngãi đã điều động sắp xếp lại các trạm biến áp phân phối làm giảm đáng kể tổn hao công suất không tải máy biến áp và giảm bán kính cấp điện hạ thế.

2.5.4. Cấp nước:

a. Nguồn nước:

- Nguồn nước mặt tương đối phong phú, đáp ứng được khả năng tưới tiêu cho phần lớn diện tích canh tác, là yếu tố chính quyết định bảo đảm sự tăng trưởng của nền nông nghiệp trong khu vực hiện nay và tương lai. Nguồn nước mặt khu vực chủ yếu được cung cấp bởi nguồn nước hệ thống sông, suối (sông Vệ, sông Thoa, kênh Thạch Nham...).

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm ở khu vực quy hoạch khá dồi dào, phân bố ở hầu hết các xã. Hiện nay, phần lớn nhân dân trong khu vực đang sử dụng nguồn nước ngầm mạch ngang, độ sâu 2 - 6 m phục vụ cho sinh hoạt. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm mạch nông ở một số khu vực ven biển bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, rất ít giếng khơi có nguồn nước ngọt sử dụng tốt cho ăn uống. Nguồn nước ngầm ở đây thích hợp với khai thác quy mô nhỏ, không thích hợp cho việc xây dựng nhà máy, giếng khoan tập trung công suất lớn.

b. Công trình cấp nước

- Khu vực quy hoạch được cấp nước sinh hoạt thông qua các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi quản lý và khai thác.

- Các công trình cấp nước tập trung Nghĩa Hòa ($520\text{m}^3/\text{ngđ}$), Đức Lợi ($600\text{m}^3/\text{ngđ}$), Đức Chánh ($750\text{m}^3/\text{ngđ}$), Đức Thắng ($300\text{m}^3/\text{ngđ}$). Và các công trình cấp nước khác nằm ngoài ranh giới quy hoạch.

c. Mạng đường ống:

- Mạng lưới đường ống cấp nước trên địa bàn và khu vực lân cận có đường ống phân phối có đường kính D100-D160 và tuyến ống dịch vụ có đường kính từ D50 đến D90.

- Hiện nay Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi cũng đang tiếp tục đầu tư tuyến ống và nâng cấp, xây dựng

mới các nhà máy theo lộ trình của Quy hoạch nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi định hướng đến năm 2030 để phục vụ cấp nước sạch nông thôn, đặc biệt là những vùng khó khăn, vùng ngập mặn.

2.5.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Khu vực quy hoạch chưa được đầu tư các trạm xử lý nước thải tập trung. Nước bẩn chủ yếu thoát tự nhiên vào các sông, mương... trong khu vực.

- Các hộ gia đình trong khu vực dân cư đông đúc đã có nhà vệ sinh tự hoại xử lý sơ bộ.

- Nước thải của bệnh viện, nước thải công nghiệp huyện được xử lý riêng sau đó xả ra môi trường theo hệ thống mương thoát nước chung.

b. Quản lý chất thải rắn (CTR).

- Khu vực quy hoạch thuộc huyện Tư Nghĩa hiện được thu gom và đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Nghĩa Kỳ.

- Khu vực quy hoạch thuộc huyện Mộ Đức hiện được thu gom và đưa về các bãi chôn lấp riêng theo từng xã.

- Một số khu vực điểm dân cư nông thôn ở xa, rác thải được các hộ dân xử lý bằng các hình thức đốt hoặc chôn lấp trong vườn hoặc tại các khu vực đất trống gây ảnh hưởng cục bộ đến môi trường.

c. Nghĩa trang.

- Hiện tại phần lớn tại các xã đều đã có nghĩa trang nhân dân, chủ yếu là tự phát. Một số nghĩa trang xây dựng từ trước đã bắt đầu hết diện tích, vị trí một số nghĩa trang không còn phù hợp do dân cư phát triển xung quanh cần phải di dời và đóng cửa. Các nghĩa trang nhỏ, lẻ tự phát tuy đáp ứng được nhu cầu trước mắt nhưng về lâu dài gây lãng phí quỹ đất, đồng thời khoảng cách ly từ một số nghĩa trang đến khu dân cư vẫn chưa đảm bảo quy định.

d. Đánh giá hiện trạng thoát nước và vệ sinh môi trường.

Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước của khu vực quy hoạch là hệ thống thoát chung (nước mưa và nước thải). Toàn bộ nước thải sinh hoạt đều chưa qua xử lý xả ra các kênh, mương, sông... gây ô nhiễm môi trường. Việc thiếu hệ thống thoát nước thải, cống nhỏ và xuống cấp gây nên ngập úng cục bộ trong thời gian mưa bão, sinh ra các nguy cơ nghiêm trọng về sức khỏe của nhân dân do các chất gây ô nhiễm từ phân người, gia súc phát tán trong nước mưa bị nhiễm bẩn... Do đó việc xây dựng dự án thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường cho khu vực là cần thiết để giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

Chất thải rắn (CTR): Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn. Chưa được thu gom triệt để. Giai đoạn đến cần thu gom triệt để, đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung theo quy hoạch, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực.

Nghĩa trang: Cần có các nghĩa trang tập trung lớn có đủ diện tích, công nghệ táng phù hợp, mang tính chất “Nghĩa trang công viên sinh thái” để đáp ứng sự phát triển của khu vực trong tương lai. Tránh tình trạng dân chôn cất tự phát làm mất mỹ quan khu vực ven biển và ô nhiễm môi trường. Hạn chế hình thức chôn cất và dần dần chuyển đổi sang hình thức hỏa táng đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.6. Hiện trạng thông tin liên lạc

a. Mạng chuyển mạch:

Hiện trên địa bàn các xã trong khu vực quy hoạch đã có các tổng đài bưu điện tại các khu vực trung tâm xã, nguồn lây tại tổng đài bưu điện đặt tại Bưu điện thị trấn La Hà, tổng đài đặt tại thị trấn Sông Vệ và tổng đài bưu điện đặt tại thị trấn Mộ Đức, hệ thống trạm BTS được rải đều toàn khu vực quy hoạch, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt.

b. Mạng truyền dẫn:

Mạng truyền dẫn cáp quang hiện được xây dựng đến tất cả các tổng đài vệ tinh RLU tại các khu công nghiệp, khu dân cư, các thiết bị truyền dẫn quang chủ yếu của hãng NEC, FUJITSU, OPTO - 4E1, LOOP-8E1, FLX 150/600, SYNCOM...

c. Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi trên địa bàn chủ yếu là cáp đồng đường kính 0,4mm trở lên do Viễn thông tỉnh phát triển mạng trên địa bàn.

Hiện tại mạng lưới dây thông tin đã được ngầm hóa theo tuyến đường chính, còn lại là một số đường cáp treo theo các trụ điện lực.

d. Mạng thông tin di động:

Khu vực quy hoạch có 4 nhà cung cấp dịch vụ di động chính: Vinaphone, Mobifone, Viettel và EVN telecom. Các trạm BTS được bố trí ngay tại khu trung tâm thị trấn và trung tâm xã và phân bố đều ở các khu vực nông thôn.

2.7. Hiện trạng môi trường

2.7.1. Hiện trạng môi trường đất

Trong khu vực nghiên cứu hiện đất nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung môi trường đất trong khu vực chưa có sự biến đổi lớn, chỉ ô nhiễm cục bộ tại những vùng xả thải bừa bãi, khu vực nghĩa địa. Một số khu vực thấp trũng thường bị ngập vào mùa mưa cũng gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực này. Bên cạnh đó, việc khai thác đất đai phục vụ cho các nhu cầu phát triển cũng đã có tác động bất lợi đến môi trường đất.

Môi trường đất khu vực có xu hướng biến đổi theo chiều hướng xấu. Những tác động về vật lý như xói mòn, ngập lụt, san lấp đê xây dựng... Tác động về mặt hóa học bao gồm: chất thải rắn quản lý không tốt, nước thải và đặc biệt là chất thải nguy hại đã gây tác động xấu đến chất lượng đất. Các chất thải có thể được tích lũy trong đất trong thời gian dài

gây ra nguy cơ tiềm tàng đối với môi trường, trực tiếp gây ô nhiễm nước ngầm tầng nông nguy cơ đe dọa đến sức khỏe con người.

2.7.2. Hiện trạng môi trường không khí

Môi trường không khí hiện nay nhìn chung tương đối tốt. Tuy nhiên, với sự phát triển dân số, tăng trưởng kinh tế càng cao, nhu cầu sử dụng các phương tiện cơ giới tăng cao, làm gia tăng mật độ xe cộ. Đây cũng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm bụi, ô nhiễm không khí. Vì vậy cần có giải pháp quy hoạch hệ thống cây xanh hợp lý để đảm bảo môi trường không khí của khu vực luôn tốt.

2.7.3. Hiện trạng môi trường nước

a. Nước mặt

Khu vực quy hoạch có nguồn nước mặt tương đối dồi dào gồm sông Phú nghĩa, sông Vực Hồng, sông Vệ, sông Thoa, Bàu Ốc, Rộc..... Bên cạnh còn có các kênh Thạch Nham N18, N22B phục vụ sản xuất nông nghiệp, một số các kênh mương nhỏ lẻ đổ ra sông Thoa. Sông Thoa là trục tiêu chính cho phần lớn khu vực quy hoạch. Nhìn chung, hiện trạng môi trường nước mặt của khu vực quy hoạch trong những năm qua có biến động không đáng kể, chủ yếu ô nhiễm tập trung ở các cửa sông và các lưu vực tiếp nhận nguồn thải và nguồn thuốc thực vật.

b. Nước ngầm:

Nguồn nước ngầm ở khu vực quy hoạch khá dồi dào, phân bố ở hầu hết các xã. Hiện nay, phần lớn nhân dân trong khu vực đang sử dụng nguồn nước ngầm mạch ngang, độ sâu 2 - 6 m phục vụ cho sinh hoạt. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm mạch nông ở một số khu vực ven biển bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, rất ít giếng khơi có nguồn nước ngọt sử dụng tốt cho ăn uống. Nguồn nước ngầm ở đây thích hợp với khai thác quy mô nhỏ, không thích hợp cho việc xây dựng nhà máy, giếng khoan tập trung công suất lớn.

c. Nước thải sản xuất nuôi trồng thủy sản

Trong khu vực có hệ thống nuôi tôm dọc biển, việc lấy nước, thay nước, vệ sinh hồ, thức ăn... gây nguy cơ ô nhiễm rất lớn cho môi trường biển và cảnh quan bãi biển nếu không được quản lý và kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên. Đề xuất sớm quy hoạch, khoanh vùng nuôi trồng, quản lý chặt chẽ và có các giải pháp tránh gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân cũng như môi trường biển và cảnh quan khu vực.

d. Nước thải y tế

Trên khu vực nghiên cứu hiện nay có các trạm y tế xã, khối lượng nước thải không nhiều, được xử lý cục bộ trong bể tự hoại ba ngăn trước khi thải ra môi trường.

e. Nước thải sinh hoạt

Hiện nay các hộ dân chủ yếu sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải trong hộ gia đình trước khi thải ra môi trường.

2.7.4. Hiện trạng môi trường sinh thái

Hiện tại trong khu vực quy hoạch tồn tại 3 dạng hệ sinh thái là: hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái lâm nghiệp và hệ sinh thái dưới nước.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: hệ thực vật chủ yếu hoa màu canh tác của người dân. Hệ động vật chủ yếu là các loài vật nuôi.

- Hệ sinh thái lâm nghiệp: Rừng hiện tại chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo hoặc rừng tái sinh.

- Hệ sinh thái dưới nước: Sông Vệ, sông Vực Hồng, sông Phú Nghĩa, sông Thoa, Bàu Ốc, Rộc là nơi sinh sống của một số loài động vật thủy sản có giá trị kinh tế, là đặc sản của địa phương; đặc biệt có loài cá bống và Don là một trong những món ăn đặc sản của quê hương Quảng Ngãi.

2.8. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

2.8.1. Điểm mạnh:

- Tiếp giáp tp Quảng Ngãi về phía Bắc, là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Và thị xã Đức Phổ là trung tâm kinh tế phía Nam của tỉnh.

- Quỹ đất khá lớn, dân cư mật độ thấp, đa phần là đất nông – lâm nghiệp thuận lợi cho việc bố trí chức năng mới, đầu tư hạ tầng, phát triển không gian đô thị & hạn chế giải tỏa đền bù.

- Địa hình tương đối bằng phẳng, cảnh quan khá đa dạng & phong phú, có núi – sông - biển, thuận lợi cho việc khai thác lợi thế địa hình & cảnh quan tổ chức không gian đô thị có hình ảnh đặc trưng.

- Khu vực có các làng nghề truyền thống địa phương: dệt chiếu cói, làm lân, kẹo, nước mắm,... và người dân có ý thức cao trong việc phát triển du lịch cộng đồng.

2.8.2. Điểm yếu:

- Khu vực có nhiều cảnh quan đẹp nhưng chưa phát huy hết lợi thế để phát triển du lịch.

- Khu vực dọc bờ biển, chủ yếu địa hình đồi cát cao, che khuất tầm nhìn ra biển.

- Khu vực ven bờ biển huyện Mộ Đức là vùng nuôi tôm, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường biển.

- Nhiều nghĩa địa phân tán trong khu vực quy hoạch, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sống, giá trị sử dụng đất của các khu vực liền kề. Vì vậy, trong tương lai cần phải được di dời ra khỏi khu vực phát triển đô thị mới.

- Khu vực bờ biển có độ sâu lớn; khu vực quy hoạch có khu vực vùng nước nổi tương đối lớn

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, cần phải đầu tư nhiều.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cao, chất lượng dịch vụ hạn chế, tiện nghi đô thị thấp...

- Khu vực ven biển nên có nguy cơ triều cường, xâm thực và sạt lở bờ

biển, nguồn nước bị nhiễm mặn.

- Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn các sông trong khu vực, nên thường xuyên bị lũ lụt & nguy cơ sạt lở.

- Thuộc khu vực Miền Trung nên tình nắng nóng & hạn kéo dài ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, thiếu nước ngầm.

2.8.3. Cơ hội:

- Là khu vực ven biển, tài nguyên tự nhiên phong phú, đẹp, có nhiều cơ hội khai thác phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,.

- Cơ hội hình thành các đô thị mới ven biển có hình ảnh, bản sắc riêng, đủ sức cạnh tranh, tạo dấu ấn trên chuỗi đô thị ven biển miền Trung; cơ hội kết nối hạ tầng & liên kết đô thị thúc đẩy phát triển kinh tế vùng & địa phương.

- Nằm trong vùng tiềm năng & giá trị du lịch lớn của khu vực (Huế, Đà Nẵng; Hội An – Mỹ Sơn; Mỹ Khê – Lý Sơn – Sa Huỳnh...).

2.8.4. Thách thức:

- Biến đổi khí hậu, thiên tai & khủng hoảng năng lượng.

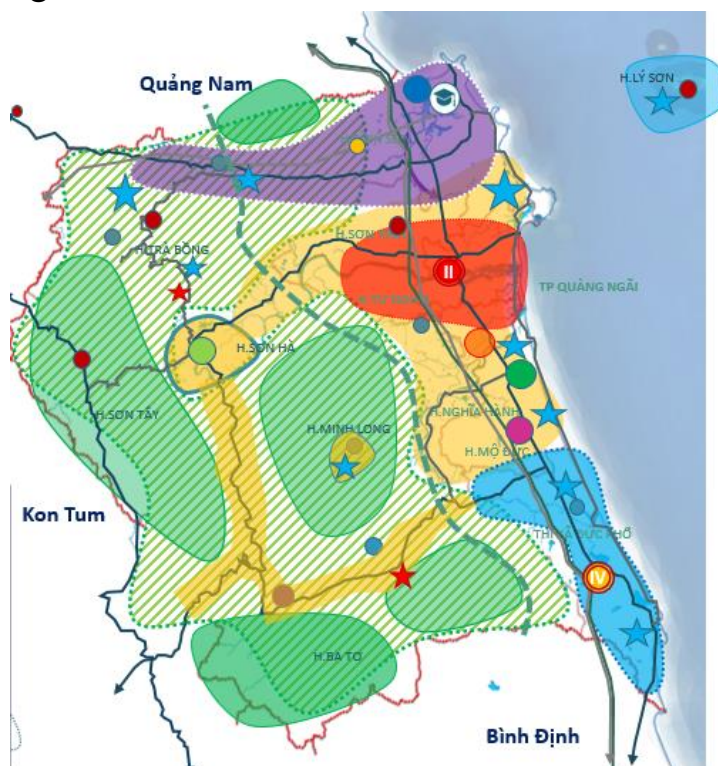
- Đang trong giai đoạn phát triển sẽ tác động xấu đến cảnh quan & môi trường, văn hóa & con người.

- Nguồn lực đầu tư & Năng lực cạnh tranh.

- Quản lý & phát triển bền vững.

2.9. Cập nhật và khớp nối các đồ án quy hoạch có liên quan:

a. Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến năm 2050: đang thực hiện.



Tầm nhìn phát triển đến năm 2030

- Quảng Ngãi là tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp để tạo động lực cho toàn bộ nền kinh tế, phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, luyện thép, công nghiệp nặng, hoàn thiện hạ tầng và tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp theo hướng tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ phát triển đa dạng, xây dựng các nền tảng để hình thành cụm dịch vụ hậu cần công nghiệp, nâng dần tiện ích theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế; từng bước chuyển đổi sang nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao, đảm bảo tốt cho nhu cầu của người dân và xuất khẩu. Chuẩn bị không gian phát triển khoa học; chỉnh trang, hoàn thiện dần hệ thống đô thị hiện đại; khu vực nông thôn phát triển hài hòa, giữ gìn bản sắc văn hóa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, con người Quảng Ngãi, giáo dục và đào tạo phát triển, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện, tạo dựng cho người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

- Khoanh vùng, định hình được các khu vực môi trường tự nhiên có giá trị (khu vực biển đảo, núi, thảo nguyên), các khu vực di sản để chuẩn bị tiền đề bảo tồn, phát huy khai thác hợp lý trong tương lai.

Tầm nhìn tổng quát đến năm 2050

- Quảng Ngãi là tỉnh phát triển hiện đại, bền vững. Công nghiệp và dịch vụ tiên tiến, phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ, tổ chức sản xuất gắn với hệ thống phân phối thông qua các cụm cảng, dịch vụ hậu cần hoàn chỉnh kết nối với thị trường quốc tế và các hành lang kinh tế, phát huy thế mạnh về năng lượng xanh; Nền kinh tế dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân, tỷ trọng dịch vụ chiếm ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, du lịch sẽ là một ngành mũi nhọn và phát huy những giá trị khác biệt của Tỉnh, phát huy hệ thống hạ tầng cảng biển, gân sân bay để hình thành các khu kinh tế, phi thuế quan tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; nền kinh tế nông nghiệp hướng đến phân khúc giá trị cao như nông nghiệp sinh thái- hữu cơ, đặc sản cho từng địa phương, vùng trồng, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững, ngư trường xa bờ, đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sạch, lâm nghiệp sẽ là một ngành mũi nhọn trong tầm nhìn đến 2050, khi xu hướng của Việt Nam và thế giới sẽ tiệm cận những giá trị xanh và giảm thiểu lượng phát thải các bon về mức trung hòa.

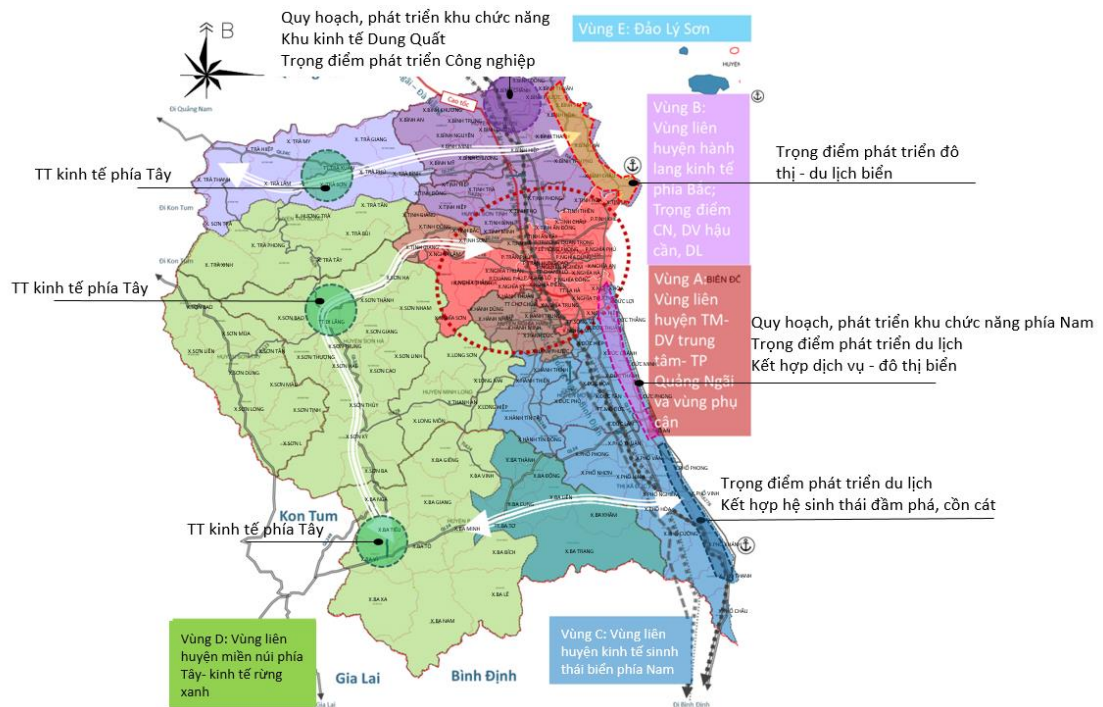
- Hình thành mạng lưới không gian phát triển khoa học như các trung tâm R+D, các trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh; khu vực nông thôn nhân văn, thông minh, đồng hành với việc lấy bản sắc văn hóa làm giá trị cốt lõi; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giữa các loại hình giao thông gắn kết với phát triển đô thị và các vùng trọng điểm kinh tế. Xây dựng nền kinh tế Quảng Ngãi hướng đến tính tự chủ, trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập,

đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Dựa trên thế mạnh của Tỉnh để tham gia, góp phần hình thành năng lực sản xuất quốc gia, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài.

- Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, người Quảng Ngãi, làm nền tảng, sức mạnh nội sinh là cốt lõi bảo đảm sự phát triển bền vững. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cân bằng giữa vùng duyên hải ven biển và vùng miền núi, giáo dục và đào tạo phát triển không chỉ ở cấp độ phổ thông mà còn ở cấp độ chuyên sâu gắn với ngành kinh tế thế mạnh của tỉnh. Chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội tốt, xây dựng ngành y tế trở thành một ngành kinh tế dịch vụ quan trọng của Tỉnh. Thu nhập người dân cao, có cuộc sống tốt, mức an sinh cao.

- Các giá trị xã hội văn hóa, môi trường cân bằng với các giá trị về kinh tế trong tầm nhìn đến năm 2050. Để từ đó, xây dựng chiến lược ứng xử thích hợp về bảo tồn, và phát triển với hệ sinh thái tự nhiên cũng như các di sản văn hóa của Tỉnh Quảng Ngãi . Lòng ghép an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong các chính sách phát triển kinh tế, và các khu vực bảo tồn.

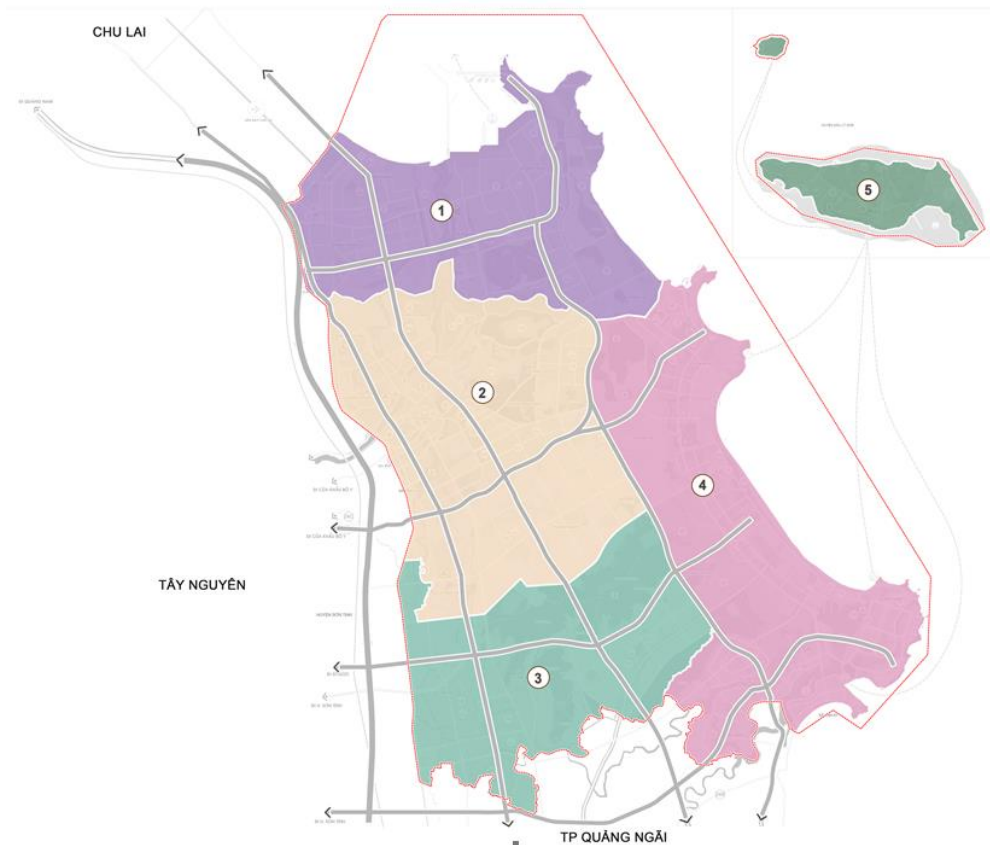
- Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong Hợp phần phương án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện có xác định Quy hoạch, phát triển tại khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) trở thành 01 chức năng quan trọng về du lịch tại phía Nam tỉnh với quy mô khoảng 7.700ha – 8.000ha. Trong đó, khu vực huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức và một phần thị xã Đức Phổ (phía Bắc của Cảng Mỹ Á) hình thành các khu du lịch sinh thái gắn liền với cảnh quan biển, đồi núi và vùng nông nghiệp, làm động lực thúc đẩy và phát triển các khu đô thị mới dọc theo tuyến ven biển. Khu vực phía Nam cảng Mỹ Á, tập trung phát triển các khu du lịch gắn với cảnh quan đặc trưng (đầm phá, cồn ...) và văn hóa Sa Huỳnh.



b. Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (đang thực hiện)

- Về phát triển không gian các khu công nghiệp: Trên cơ sở các khu công nghiệp đã được định hình trong đồ án QHC 2011, tập trung phát triển KCN Tây Dung Quất, KCN Đông Dung Quất, KCN Tịnh Phong (Bao gồm KCN Tịnh Phong hiện hữu và KCN VSIP Quảng Ngãi) và KCN Bình Hòa - Bình Phước; xem xét, rà soát, điều chỉnh quy hoạch KCN Dung Quất II và cảng Dung Quất II phù hợp với chiến lược phát triển của Khu kinh tế Dung Quất trong tình hình mới. Nghiên cứu, bổ sung quy hoạch xây dựng mới KCN - đô thị - dịch vụ tại khu vực Bình Thanh phía Nam đường Võ Văn Kiệt.

- Về không gian phát triển cảng biển và các khu dịch vụ hỗ trợ: Tập trung xây dựng hoàn thiện cảng Dung Quất với các bến cảng chuyên dụng và bến cảng tổng hợp gắn với phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần cảng biển, kho bãi, trung tâm logistics ở phía Bắc KKT; các khu neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão, bến cảng cho tàu thuyền nghề cá, dịch vụ hậu cần và du lịch; gắn quy hoạch hệ thống cảng biển với quy hoạch không gian mặt nước với hệ thống luồng, lạch ra vào cảng, cửa biển.



- Về không gian phát triển du lịch – không gian xanh: Khai thác giá trị đặc trưng về cảnh quan, sinh thái sông, biển và văn hóa tại khu vực phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí gắn kết với các khu vực đã và đang hình thành, như: Quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực Vạn Tường, khu du lịch sinh thái Thiên Đàng - Khe Hai, khu du lịch Ba Làng An, khu vực bãi biển gành yển, mũi nam châm ..., đặc biệt là phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại đảo Lý Sơn; phát triển các khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển đẳng cấp quốc tế, có tính đặc thù và tính cạnh tranh cao. Phát triển hệ thống cây xanh cách ly, hình thành các vùng đệm sinh thái giữa các khu công nghiệp, đô thị và khu du lịch; gắn với khai thác cảnh quan sông Trà Bông, sông Cà Ninh và khu vực cửa sông biển gắn với cảng hành khách phục vụ du lịch.

- Về không gian phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn: Xây dựng & phát triển hoàn chỉnh các đô thị, khu đô thị phù hợp với phạm vi quản lý hành chính cấp huyện hiện nay trên địa bàn khu kinh tế, gắn với cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư nông thôn hiện hữu để giải quyết các vấn đề nơi ở, làm việc, đi lại, vui chơi, giải trí và các nhu cầu khác của người dân trong Khu kinh tế. Kết nối không gian của Khu kinh tế Dung Quất với thành phố Quảng Ngãi, KKT mở Chu Lai và khu vực lân cận. Quy hoạch phát triển, tổ chức không gian đô thị phải phù hợp với yêu cầu phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Ngãi và của vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung nhưng có xét đến yếu tố phát triển đột phá của Khu kinh tế trong tương lai với nhu cầu lớn về lực lượng lao động phục vụ trong các Khu công nghiệp và Khu du lịch và xét đến yếu tố phát triển theo hướng là

đô thị biển. Xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch (diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao) phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể.

- Về không gian nông nghiệp, lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao gắn kết hữu cơ với không gian làng xóm và các điểm dân cư nông thôn. Khoanh vùng bảo vệ và phát triển không gian lâm nghiệp như rừng phòng hộ ven biển, rừng sản xuất. Xây dựng các lâm viên rừng nhằm khai thác tối đa các lợi thế về cảnh quan sinh thái kết hợp vào phát triển du lịch. Quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung gắn kết với hệ thống bên cảng địa phương, chợ đầu mối..., nâng cấp hệ thống các cụm cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền và các công trình hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, dân sinh.

c. Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2040 (phê duyệt tại QĐ số 949/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)

- Định hướng phát triển: Phát triển thành phố Quảng Ngãi một cách hài hòa dựa trên 03 cấu phần chính:

+ Cấu phần sản xuất: có thể thu hút kinh doanh và vốn đầu tư cho các mục đích phát triển kinh tế;

+ Cấu phần dân cư: có khả năng cung cấp các điều kiện tiện ích tốt hơn cho khoảng 500.000 dân (năm 2040) bằng cách tối ưu hóa không gian đô thị để bảo tồn cho tương lai.

+ Cấu phần du lịch: cân bằng dựa trên tự nhiên, văn hóa, lịch sử và tất cả các dịch vụ được cung cấp.

- Sự phát triển của 03 cấu phần này kết hợp với các dịch vụ công cộng hiệu quả sẽ tạo điều kiện sống và làm việc thuận lợi cho mỗi cư dân của Quảng Ngãi, như một mô hình phát triển bền vững cho các thành phố tại miền Trung Việt Nam.

- Cảnh quan đô thị tiềm năng của thành phố Quảng Ngãi có thể dựa trên ba lớp không gian chủ đạo:

+ Đô thị mật độ cao

+ Đô thị xanh

+ Đô thị ven biển

- Hướng phát triển không gian đô thị:

+ Khu vực trung tâm hiện hữu: Bao gồm 8 phường hiện hữu phía Nam sông Trà Khúc: Phường Lê Hồng Phong, Trần Phú, Quảng Phú, Nghĩa Chánh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ. Là khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử, đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị thành phố. Tái thiết một số chức năng mới của đô thị nhằm phù hợp với tình hình phát triển và định hướng chung của thành phố. Hình thành hệ thống đa trung tâm: trung tâm giáo dục, văn hóa, y tế, thương mại dịch vụ, trung tâm logistic.

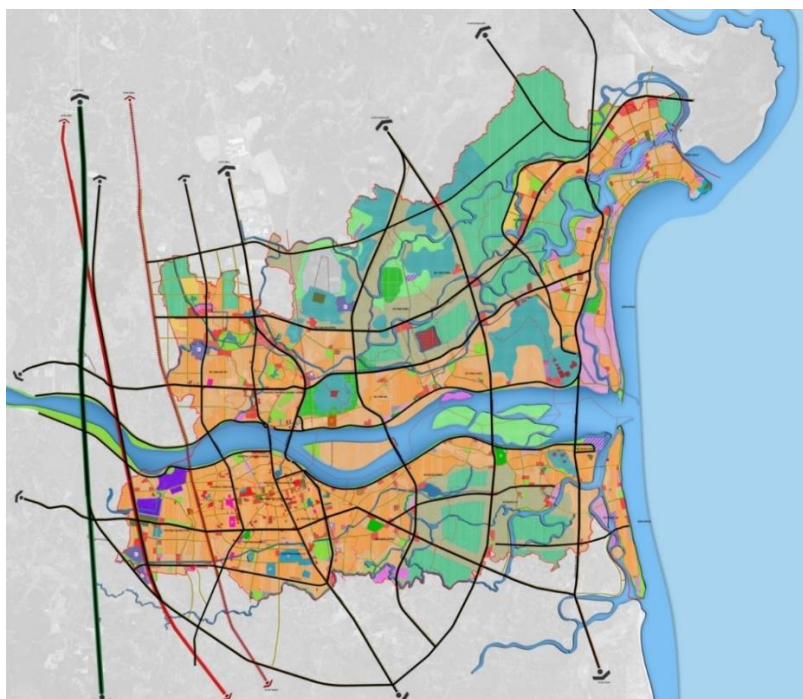
- Khu vực phát triển mới:

+Khu vực 1: Phát triển đô thị mới về phía Đông khu trung tâm hiện hữu.

+Khu vực 2: Khu đô thị mới phía Bắc (phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh Ấn Tây, một phần 2 xã Tịnh Ấn Đông, Tịnh An.

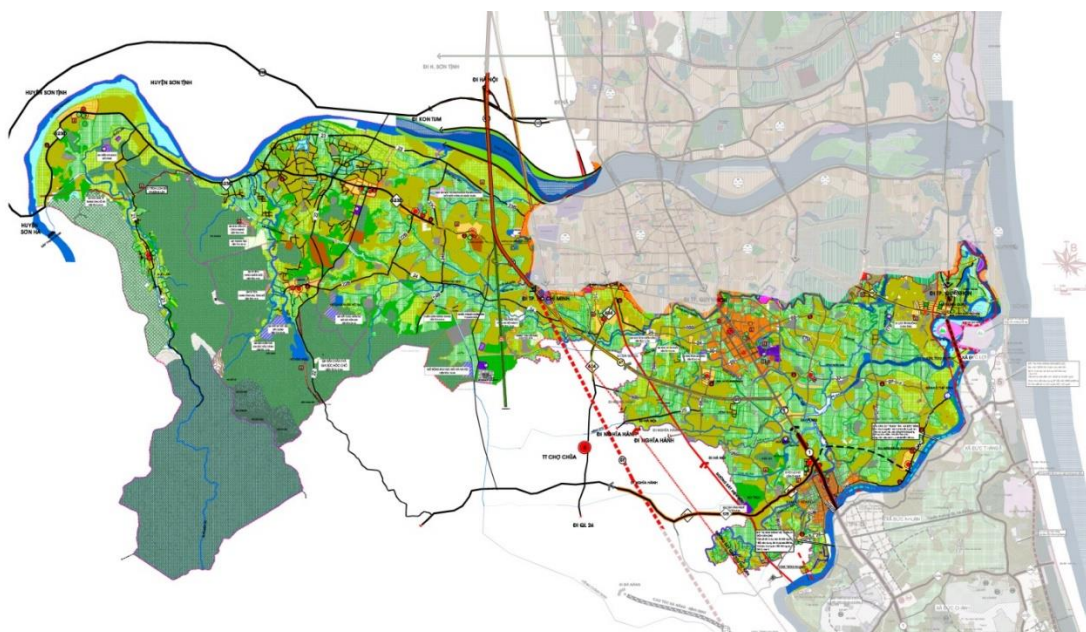
+Khu vực 3: Khu đô thị mới ven biển gắn kết không gian cảnh quan, sinh thái sông nước phía Đông và mặt biển.

+Khu vực 4: Đô thị thương mại dịch vụ Đông Bắc.



Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Tp Quảng Ngãi đến năm 2040

d. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tư Nghĩa (phê duyệt tại Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 07/08/2019)



- Mô hình phát triển kinh tế chính của vùng huyện Tư Nghĩa là vùng phát triển kinh tế tổng hợp: công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ du lịch văn hóa - sinh thái và nông – lâm - thủy sản. Phát triển kinh tế gắn với các tiềm năng chính trong vùng, đảm bảo giữ vững an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Hành lang phát triển kinh tế chủ đạo của huyện hình thành theo các tuyến giao thông huyết mạch: đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Quy Nhơn; các tuyến đường Quốc lộ 1; các tuyến đường tỉnh ĐT.623B, ĐT.624, ĐT.626, ĐT.628.

- Các tiểu vùng phát triển kinh tế của huyện bao gồm:

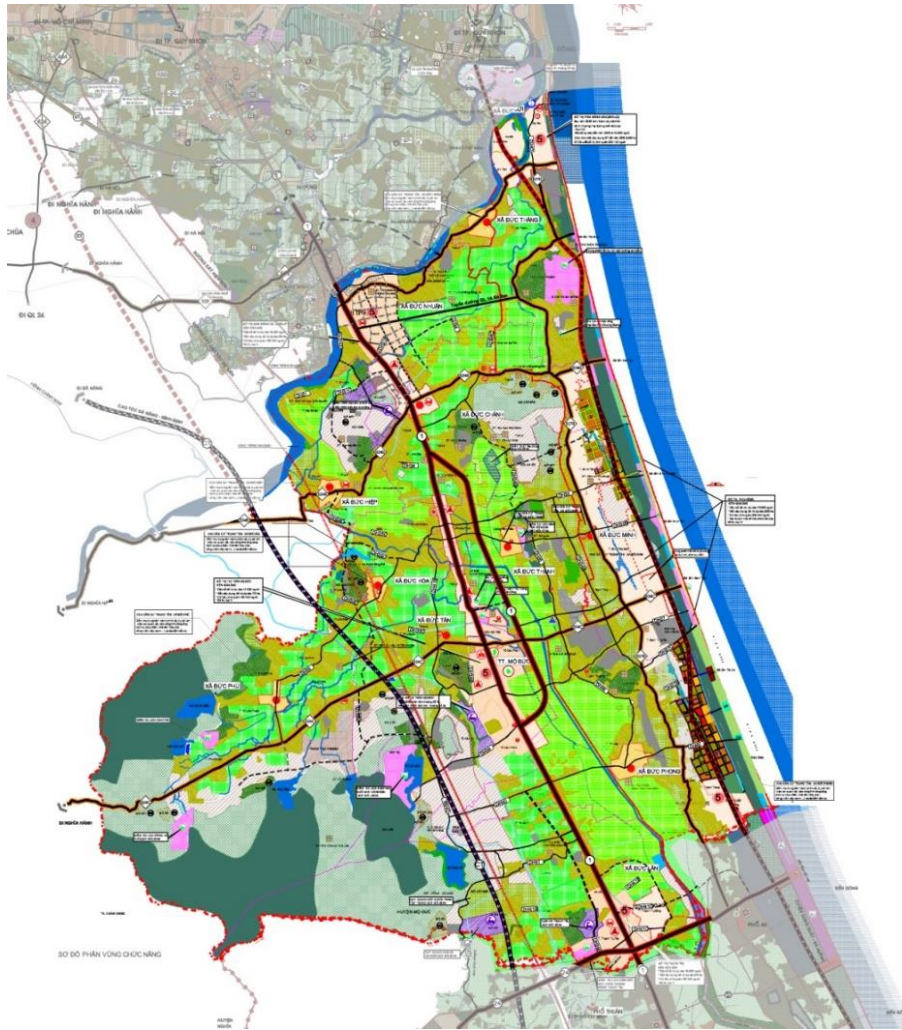
+Tiểu vùng phía Đông: Thuộc ranh giới hành chính các xã: Nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp. Đây là khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp phát triển du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ. Trung tâm tiểu vùng là xã Nghĩa Hòa.

+Tiểu vùng trung tâm: Thuộc ranh giới hành chính các thị trấn: La Hà, Sông Vệ và các xã: Nghĩa Điền, Nghĩa Thương, Nghĩa Trung, Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ. Tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, thương mại dịch vụ. Trung tâm tiểu vùng là thị trấn La Hà, thị trấn Sông Vệ. Trong đó thị trấn La Hà là trung tâm phía Bắc, làm hạt nhân phát triển cho các xã Nghĩa Điền, Nghĩa Trung, Nghĩa Thương. Thị trấn Sông Vệ là trung tâm phía Nam, làm hạt nhân phát triển cho các xã Nghĩa Phương, Nghĩa Mỹ.

+Tiểu vùng phía Tây: Thuộc ranh giới hành chính các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thuận, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ. Đây là khu vực sản xuất nông lâm nghiệp trên cơ sở phát triển ứng dụng khoa học công nghệ cao, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ công nghiệp chế biến, thủ công mỹ nghệ của huyện Tư Nghĩa và khu vực lân cận, đồng thời là nơi tập trung nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng (nghĩa trang, CTR tại Nghĩa Kỳ; cấp nước tại Nghĩa Thuận). Trung tâm tiểu vùng là xã Nghĩa Kỳ.

e. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức (đang thực hiện)

Các trục hành lang phát triển kinh tế chính:



Bản đồ quy hoạch sử dụng đất vùng huyện Mỏ Đức đến năm 2040

- Hành lang kinh tế Quốc gia: Đường sắt Bắc Nam, Quốc lộ 1, tương lai có đường sắt cao tốc, đường bộ cao tốc Bắc Nam. Trong đó Quốc lộ 1 là trục hành lang kinh tế quan trọng nhất của huyện, ngoài kết nối 3 trung tâm đô thị của huyện: Đô thị Nam sông Vệ - Đô thị thị trấn Mỏ Đức - Đô thị Thạch Trụ và gắn kết vùng huyện Mỏ Đức với các huyện khác trong tỉnh, trong nước và ngoài nước.

- Hành lang kinh tế biển (đường Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627)) được xem là đòn bẩy thúc đẩy vùng ven biển của tỉnh phát triển: Đây là trục kết nối các trung tâm động lực lớn trong và ngoài tỉnh như khu kinh tế mở Chu Lai khu kinh tế Dung Quất, khu đô thị biển Mỹ Khê, khu du lịch biển Sa Huỳnh về phía Nam nối với tỉnh Bình Định tại Tam Quang tạo mối liên kết kinh tế biển với khu vực lân cận và cả nước. Tận dụng lợi thế từ tuyến hành lang qua Huyện, phát triển khu đô thị, dịch vụ, du lịch tại khu vực Đức Lợi, phát triển các ngành đánh bắt, nuôi trồng hải sản, xây dựng vùng trồng rau sạch kết hợp phát triển du lịch nông nghiệp, xây dựng tuyến phòng thủ biển bảo đảm an ninh - quốc phòng và an ninh tuyến biển.

- Tuyến hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 24: Đây là tuyến hành lang kinh tế huyết mạch kết nối khu vực Bắc Tây nguyên, kết nối cửa khẩu

quốc tế Bờ Y với các khu kinh tế trọng điểm của miền trung như Khu Kinh tế Dung Quất, khu kinh tế Chu Lai... Khi tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) hoàn thành thì sự kết nối giữa tuyến QL 24 với tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) sẽ tạo thành điểm kết cho trục kinh tế QL 24 tại Thạch Trụ và vùng biển phía Nam của huyện, đây sẽ là động lực hết sức to lớn để đô thị Thạch Trụ phát triển mạnh về dịch vụ thương mại đô thị, công nghiệp, vùng biển và nông, lâm nghiệp. Vùng bãi biển xã Đức Minh, Đức Phong sẽ có cơ hội phát triển mạnh về dịch vụ nghỉ dưỡng biển.

- Ngoài ra còn có các tuyến hành lang kinh tế liên tỉnh: Tỉnh lộ 624C, 627B, 624B. Đây là các tuyến hành lang kinh tế quan trọng kết nối kinh tế các vùng huyện phía Tây (Nghĩa Hành, Ba Tơ, Minh Long) với huyện Mộ Đức, có khả năng thúc đẩy phát triển các ngành chế biến lâm sản, phát triển du lịch, dịch vụ của huyện.

f. Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ (điều chỉnh cục bộ), tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035 (Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 17/11/2017)

a) Định hướng phát triển:

- Khu đô thị trung tâm và các khu đô thị vệ tinh phát triển trên các trục giao thông lớn.

- Xây dựng trung tâm các xã ngoại thành có chức năng như một khu đô thị vệ tinh nhỏ.

- Không gian hành lang khu đô thị trung tâm có trung tâm dịch vụ đầu mối, làm cầu nối không gian cho các khu đô thị vệ tinh và các khu trung tâm xã độc lập.

- Các vùng chức năng mới của đô thị Đức Phổ (mô hình chùm đô thị) như: hành chính, nghỉ dưỡng, công nghiệp, thương mại, tài chính ngân hàng, dịch vụ thể thao, giáo dục đào tạo, các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn tiêu chuẩn cao... được bố cục trên cơ sở các khu vực hiện trạng và khai thác mở rộng các quỹ đất trống dọc theo các tuyến giao thông lớn và dọc theo các sông lớn.

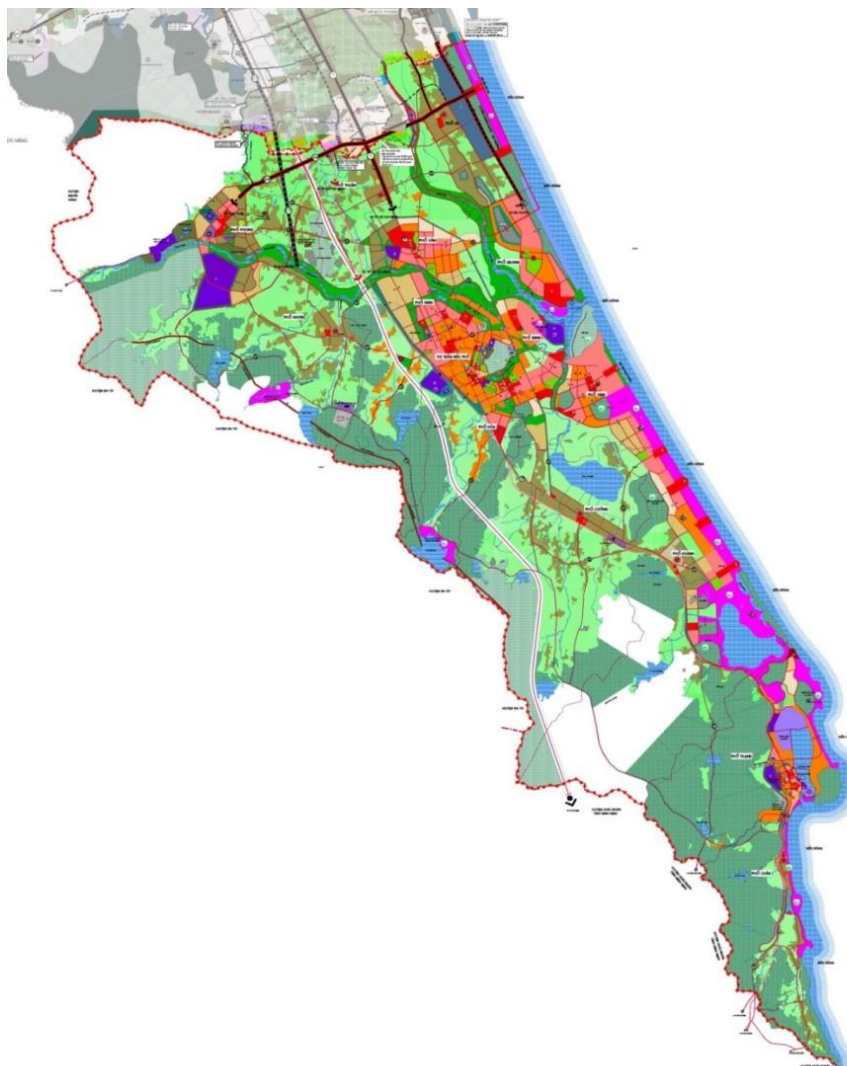
- Phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở mới trên cơ sở quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

b) Các vùng phát triển:

- Phát triển 7 phường nội thị gồm thị trấn Đức Phổ và các xã Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Văn và Phổ Quang. Khu vực phát triển đô thị có quy mô diện tích tự nhiên khoảng 3400 ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2020 khoảng 1320 ha và đến năm 2030 khoảng 2455 ha bao gồm thị trấn Đức Phổ, khu đô thị Trà Câu (xã Phổ Văn), xã Phổ Minh, một phần diện tích các xã Phổ Ninh, xã Phổ Hòa, xã Phổ Vinh và xã Phổ Quang.

- Khu vực ngoại thị gồm 9 xã với 2 khu đô thị vệ tinh là khu đô thị Sa Huỳnh (xã Phổ Thạnh) và khu đô thị Vạn Lý (xã Phổ Phong). 2 khu đô thị vệ tinh với 2 chuyên ngành là du lịch (KĐT Sa Huỳnh) và công nghiệp

(KĐT Vạn Lý) có chức năng làm động lực thúc đẩy cho tiểu vùng phía Nam và tiểu vùng Tây Bắc của thị xã



Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị Đức Phổ đến năm 2035

- g. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi;
- h. Quy hoạch ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.
- i. Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu Phức hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư và chính trang đô thị xã Đức Phong
- j. Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu Phức hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư và chính trang đô thị xã Đức Minh
- k. Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Khu dân cư xã Đức Minh

Chương III.

CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN

3.1. Bối cảnh phát triển vùng KTTĐ Miền Trung:

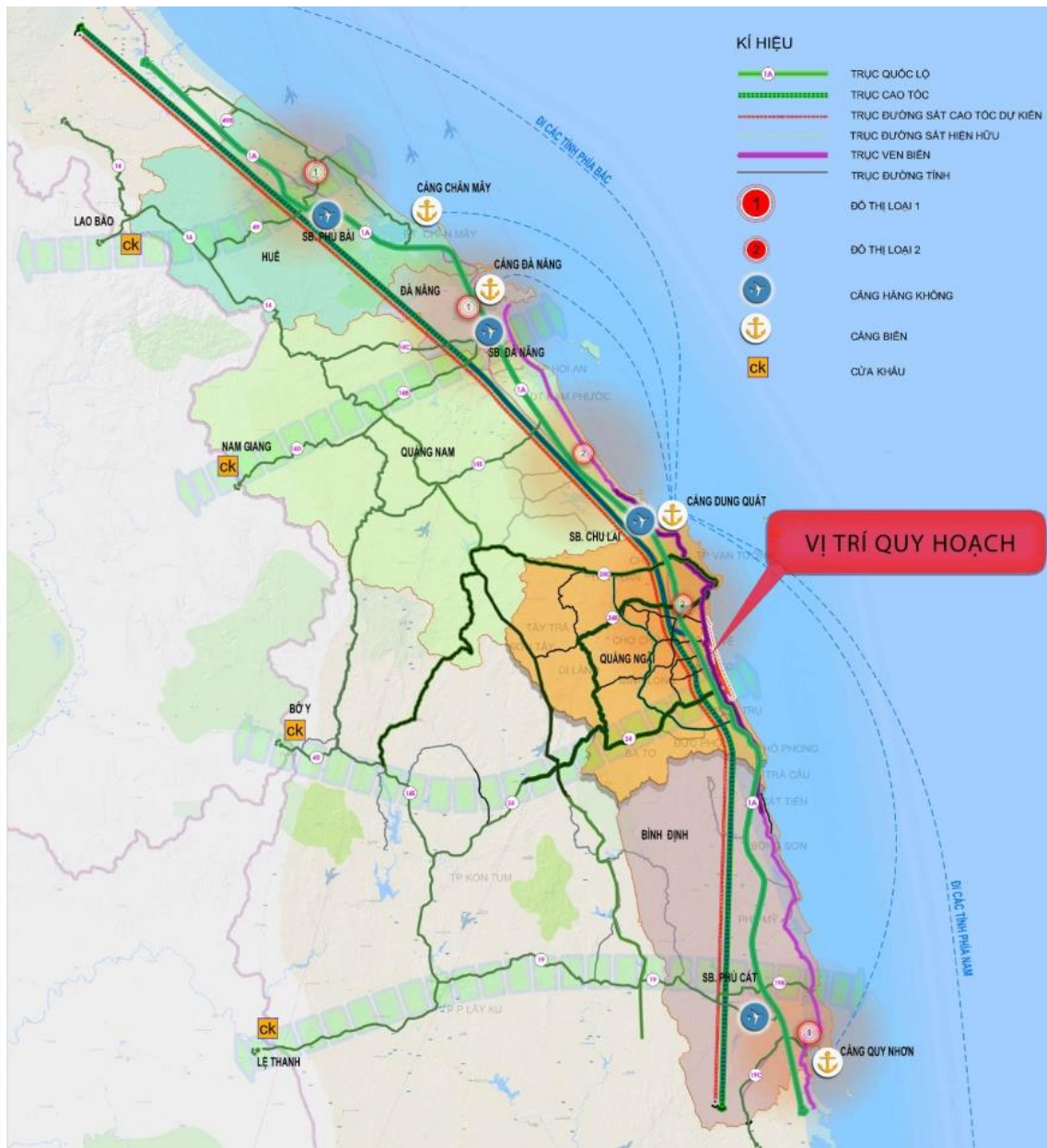
Vị trí, vai trò của vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung:

- Là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh đối với cả khu vực Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên.

- Xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung thành trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Tập trung phát triển đa dạng các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, nghề cá, dầu khí, vận tải, ... phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông – biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển, ... Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo.

- Là cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa với quốc tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, và là cửa ngõ ra biển thuận tiện nhất đối với các địa phương thuộc vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Campuchia thông qua hành lang kinh tế Đông – Tây.

Trong thời gian qua, định hướng và chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã được các địa phương nội vùng triển khai tích cực và đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế. Các địa phương trong vùng đã có những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy triệt để nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, kinh tế vùng đã dần thoát khỏi tình trạng kém phát triển nhờ vào duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế của vùng vẫn còn khá nhỏ bé, thu nhập bình quân đầu người cũng chỉ tương đương mức bình quân chung của cả nước. Mặc dù nằm trong vùng đồng bằng duyên hải có nhiều lợi thế phát triển kinh tế, cũng như nhận được sự ưu đãi đáng kể về cơ chế chính sách từ Trung ương, song tỷ trọng đóng góp của vùng trong GDP cả nước còn thấp. Nếu năm 2020, cán cân ngân sách toàn vùng bị thâm hụt nặng, 11,88 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 (tổng thu ngân sách toàn vùng ước đạt khoảng 78,5 nghìn tỷ đồng, tổng chi ngân sách khoảng 90,4 nghìn tỷ đồng) thì nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh ở những tháng đầu năm 2021, cán cân ngân sách toàn vùng có sự cải thiện khi đạt mức thặng dư ngân sách hơn 1,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, Quảng Ngãi, Quảng Nam là hai địa phương có mức thặng dư ngân sách tương đối lớn nhờ sự đóng góp của lĩnh vực lọc hoá dầu và lắp ráp, sản xuất ô tô. Tuy nhiên, nhìn chung trong bối cảnh làn sóng dịch COVID-19 lần thứ tư, các địa phương nội vùng tiếp tục đối mặt với nguy cơ thâm hụt ngân sách nghiêm trọng do nguồn thu hạn chế trong khi chi cho phòng, chống dịch và an sinh xã hội ngày càng lớn.



Vị trí tỉnh Quảng Ngãi trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

3.2. Bối cảnh phát triển vùng tỉnh Quảng Ngãi

a. Tầm nhìn phát triển vùng tỉnh Quảng Ngãi:

❖ Tầm nhìn phát triển đến năm 2030

Quảng Ngãi là tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp để tạo động lực cho toàn bộ nền kinh tế, phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, luyện thép, công nghiệp nặng, hoàn thiện hạ tầng và tổ chức sản xuất với các khu, cụm công nghiệp theo hướng tập trung, chuyên nghiệp; dịch vụ phát triển đa dạng, xây dựng các nền tảng để hình thành cụm dịch vụ hậu cần công nghiệp, nâng dân tiện ích theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế; từng bước chuyển đổi sang nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao, đảm bảo tốt cho nhu cầu của người dân và xuất khẩu. Chuẩn bị không gian phát triển khoa học; chỉnh trang, hoàn thiện dần hệ thống đô thị hiện đại; khu vực nông thôn phát triển hài hòa, giữ gìn bản sắc văn hóa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, con người Quảng Ngãi, giáo dục và đào tạo phát triển, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện, tạo dựng cho người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Khoanh vùng, định hình được các khu vực môi trường tự nhiên có giá trị (khu vực biển, đảo, núi, đầm), các khu vực di sản để chuẩn bị tiền đề bảo tồn, phát huy khai thác hợp lý trong tương lai.

❖ *Tầm nhìn tổng quát đến năm 2050*

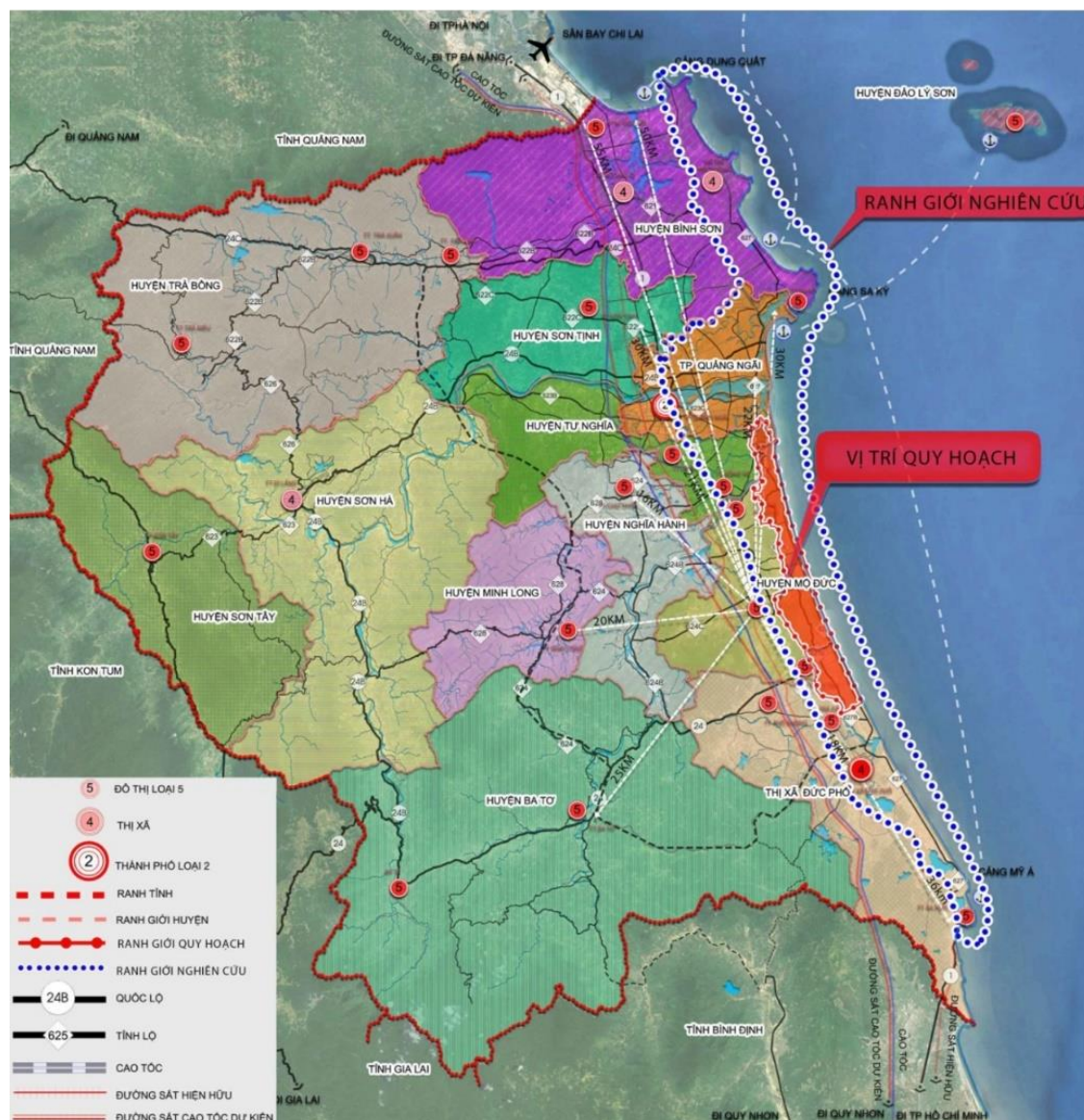
Quảng Ngãi là tỉnh phát triển hiện đại, bền vững. Công nghiệp và dịch vụ tiên tiến, phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ, tổ chức sản xuất gắn với hệ thống phân phối thông qua các cụm cảng, dịch vụ hậu cần hoàn chỉnh kết nối với thị trường quốc tế và các hành lang kinh tế, phát huy thế mạnh về năng lượng xanh; Nền kinh tế dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân, tỷ trọng dịch vụ chiếm ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, du lịch sẽ là một ngành mũi nhọn và phát huy những giá trị khác biệt của Tỉnh, phát huy hệ thống hạ tầng cảng biển, gắn sân bay để hình thành các khu kinh tế, phi thuế quan tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; nền kinh tế nông nghiệp hướng đến phân khúc giá trị cao như nông nghiệp sinh thái - hữu cơ, đặc sản cho từng địa phương, vùng trồng, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững, ngư trường xa bờ, đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sạch, lâm nghiệp sẽ là một ngành mũi nhọn trong tầm nhìn đến 2050, khi xu hướng của Việt Nam và thế giới sẽ tiệm cận những giá trị xanh và giảm thiểu lượng phát thải các bon về mức trung hòa.

Hình thành mạng lưới không gian phát triển khoa học như các trung tâm R+D, các trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh; khu vực nông thôn nhân văn, thông minh, đồng hành với việc lấy bản sắc văn hóa làm giá trị cốt lõi; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ giữa các loại hình giao thông gắn kết với phát triển đô thị và các vùng trọng điểm kinh tế. Xây dựng nền kinh tế Quảng Ngãi hướng đến tính tự chủ, trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Dựa trên thế mạnh của Tỉnh để tham gia, góp phần hình thành năng lực sản xuất quốc, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài.

Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, người Quảng Ngãi, là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cân bằng giữa vùng Duyên hải ven biển và vùng Miền núi, giáo dục và đào tạo phát triển không chỉ ở cấp độ phổ thông mà còn ở cấp độ chuyên sâu gắn với ngành kinh tế thế mạnh của tỉnh. Chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội tốt, xây dựng ngành y tế trở thành một ngành kinh tế dịch vụ

quan trọng của Tỉnh. Thu nhập người dân cao, có cuộc sống tốt, mức an sinh cao.

Các giá trị xã hội văn hóa, môi trường cân bằng với các giá trị về kinh tế trong tầm nhìn đến năm 2050. Để từ đó, xây dựng chiến lược ứng xử thích hợp về bảo tồn, và phát triển với hệ sinh thái tự nhiên cũng như các di sản văn hóa của Tỉnh Quảng Ngãi. Lồng ghép an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong các chính sách phát triển kinh tế và các khu vực bảo tồn.



Vị trí quy hoạch trong mối liên hệ vùng tỉnh Quảng Ngãi

b. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

❖ Mục tiêu tổng quát

Phát huy dựa trên tiềm năng sẵn có, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người hướng đến Quảng Ngãi trở thành tỉnh có tốc độ phát triển toàn diện, hài hòa và bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, là Tỉnh phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có bộ máy quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động và bền vững, độc

lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế;

Công nghiệp tiếp tục là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp dịch vụ hậu cần cảng biển của vùng trọng điểm kinh tế miền Trung và vùng duyên hải miền Trung. Dịch vụ phát triển đa dạng, dịch vụ du lịch được đẩy mạnh lấy Lý Sơn làm trọng tâm phát triển du lịch của tỉnh, nông – lâm nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

❖ *Mục tiêu cụ thể (các chỉ tiêu chủ yếu)*

➤ *Về kinh tế*

(1) Chỉ tiêu Giai đoạn 2021 - 2025

- GRDP tăng trưởng trung bình ít nhất 7%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng trung bình của Nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) $\geq 4\%/năm$, của Công nghiệp (CN) $\geq 8\%/năm$, của Dịch vụ (DV) $\geq 8\%/năm$.

- GRDP bình quân đầu người đạt 4.200 – 4.400 USD/người/năm vào năm 2025.

- Đến năm 2025, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 69-70%, trong đó ngành công nghiệp chiếm 40-41%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động trên 15 tuổi trong xã hội $\leq 37\%$

(2) Chỉ tiêu Giai đoạn 2026 – 2030

- GRDP tăng trưởng trung bình ít nhất 11,5%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng trung bình của Nông, lâm nghiệp và thủy sản, Công nghiệp (CN) và Dịch vụ (DV) giai đoạn này đều cao hơn giai đoạn 2021- 2025.

- GRDP bình quân đầu người đạt mức trung bình của cả nước vào năm 2030.

- Đến năm 2030, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GRDP vẫn chiếm chủ đạo.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động trên 15 tuổi sẽ giảm đi so với giai đoạn 2021- 2025

➤ *Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế*

(3) Chỉ số phát triển con người HDI đạt trên mức trung bình của cả nước.

(4) Nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 .

(5) Cải thiện chỉ số giường bệnh/vạn dân so với giai đoạn 2021-2025.

(6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

(7) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên mức trung bình của cả nước, trong đó đào tạo có bằng cấp và chứng chỉ thuộc loại nhóm cao trong khu vực

➤ *Về bảo vệ môi trường*

(8) Nâng cấp tỷ lệ dân số được cấp nước sạch (trong đó thành thị 100%; nông thôn đạt mức cao trong khu vực).

(9) Cải thiện tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý

(10) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(11) Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng từ 51% trở lên, hướng đến mục tiêu đạt chứng nhận tín chỉ cacbon đạt tiêu chuẩn quốc tế để có thể bán ra thị trường thế giới. Trong tương lai đây là một nguồn thu có nhiều tiềm năng lớn.

➤ *Về không gian và kết cấu hạ tầng*

(12) Tỷ lệ đô thị hóa ngang với bình quân của cả nước (trên 50% theo định hướng toàn vùng đến năm 2030) xây dựng thành phố Quảng Ngãi theo hướng thông minh, tiệm cận đô thị loại I, là trung tâm chính trị, dịch vụ của tỉnh. Huyện Bình Sơn, Khu kinh tế Dung Quất là trung tâm công nghiệp, dịch vụ hậu cần của tỉnh và hướng đến nâng cấp đô thị để trở thành mô hình đô thị công nghiệp, dịch vụ hiện đại (có tính đến hướng nâng cấp lên Thị Xã). Thị xã Đức Phổ là trung tâm du lịch dịch vụ, kinh tế biển ở phía Nam của tỉnh (từng bước đạt được các tiêu chí đô thị loại 3), thị trấn Di Lăng là trung tâm khu vực miền núi Phía Tây và thị trấn Ba Tơ đạt đô thị loại IV và là trung tâm phát triển dịch vụ nông-lâm nghiệp của tỉnh. Lý Sơn hướng đến mở rộng không gian phát triển dịch vụ du lịch trở thành trung tâm du lịch biển đảo của khu vực miền Trung.

(13) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển. Đặc biệt hình thành trung tâm kết nối đa phương thức (thủy, bộ, đường sắt và hàng không) tại khu vực Bình Sơn để khẳng định vai trò trung tâm logistics của vùng

➤ *Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc

phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3.3. Tính chất và động lực phát triển

3.3.1. Tính chất và các chức năng:

- Là khu vực du lịch - dịch vụ - đô thị và nông lâm nghiệp ven biển; trong đó phát triển du lịch (là chức năng chủ đạo), làm động lực thúc đẩy và phát triển các khu đô thị mới dọc theo tuyến ven biển, góp phần tạo động lực phát triển cho khu vực ven biển phía Nam tỉnh Quảng Ngãi.

3.3.2. Động lực phát triển:

- Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) có chiều dài gần 100km, đi qua ven biển nhiều huyện và thành phố Quảng Ngãi của tỉnh Quảng Ngãi, là tuyến đường quan trọng, tạo dư địa lớn giúp phát triển kinh tế - xã hội đối với các địa phương phía Đông của tỉnh Quảng Ngãi, liên kết Đức Phổ với các điểm du lịch Dung Quất, đảo Lý Sơn, kết nối với Bình Định, Quảng Nam...; phục vụ cho công tác đảm bảo quốc phòng – an ninh. Đồng thời, đây cũng là một trục giao thông Bắc – Nam ở phía Đông để chia sẻ lưu lượng người và phương tiện tham gia giao thông trên tuyến Quốc lộ 1 hiện nay đang quá tải.

- Khu vực quy hoạch có các tuyến hành lang giao thông kết nối Đông – Tây : Quốc lộ 24, ĐT 624C, ĐT 627B, các đường huyện gắn kết Quốc lộ 1, đô thị Mộ Đức, đô thị mới Nam Sông Vệ, Thạch Trụ trong tương lai, đi các huyện miền núi phía Tây và Tây Nguyên.

- Theo đề án Phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: phát triển đồng thời du lịch biển, đảo; du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái. Trong đó lấy du lịch biển, đảo làm mũi nhọn và du lịch di sản văn hóa làm trọng tâm để phát triển các loại hình du lịch đặc thù cho Vùng và cho từng địa phương trong Vùng.

- Khu vực có nhiều tài nguyên tự nhiên phong phú: biển, sông, núi, cảnh quan vùng nông nghiệp, quỹ đất trống ven biển nhiều, có tiềm năng phát triển du lịch, đô thị, thương mại dịch vụ.

- Là khu vực trung tâm, kết nối và chịu sự tác động của các cực phát triển phía Bắc và Nam của tỉnh: Khu kinh tế Dung Quất, thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ.

3.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

3.4.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khu vực quy hoạch được đề xuất trên cơ sở tôn trọng điều kiện tự nhiên đặc thù của khu vực, hiện trạng và tập quán sinh hoạt của người dân, áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu tối thiểu	
			Đối với khu vực phát triển mật độ thấp	Đối với khu vực phát triển mật độ cao
I	Đất dân dụng đô thị	m ² /người	70-120	50-80
	- Đất đơn vị ở	m ² /người	45-80	28-45
	- Đất công trình dịch vụ - công cộng	m ² /người	≥3	≥4
	- Đất cây xanh	m ² /người	≥4	≥5
	- Đất giao thông	km/km ²	6,5-8	6,5-8
II	Đất du lịch	m ² /du khách	≥2	≥2
III	Hạ tầng xã hội thiết yếu			
1	Giáo dục			
	- Trường phổ thông trung học	hs/1000 dân	40	40
		m ² /học sinh	10	10
2	Y tế	giường/1000 người	4	4
		m ² /giường	100	100
3	Trung tâm Văn hóa - thể thao	m ² /người	0,8	0,8
		ha/công trình	3	3
4	Chợ	ha/công trình	1	1
IV	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Giao thông			
	Tỷ lệ đất giao thông/diện tích đất xây dựng đô thị (tính đến cấp đường khu vực)	%	≥13	≥13
2	Chỉ tiêu cấp nước			
	- Sinh hoạt	l/ng.ng.đ	100	150
3	Chỉ tiêu cấp điện			
	- Sinh hoạt	kwh/ng/năm	400 (1000)	750 (1500)
	- Công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	30	35
	- Công nghiệp, kho tàng	kw/ha	50-250	50-250
4	Lượng nước thải			
	- Sinh hoạt (tỷ lệ nước cấp)	%	≥80	≥80
5	Lượng rác thải	Kg/người/ngày	0,9	1,0
6	Nghĩa trang	ha/1000 dân	0,04	0,04

3.5. Các dự báo

3.5.1. Dự báo khách du lịch

a. Cơ sở dự báo:

- Các chỉ tiêu và phương án phát triển du lịch Việt Nam và các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong Chiến lược phát triển của du lịch Việt Nam và Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015 - 2020.

- Mục tiêu và các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng

Ngãi trong "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025".

- Tiềm năng và khả năng phát triển du lịch của Quảng Ngãi.

- Xu hướng của dòng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam kiểm soát tốt đại dịch Covid 19 với thông điệp "Việt Nam an toàn".

- Xu hướng của dòng khách du lịch nội địa không ngừng gia tăng trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện và từng bước được nâng cao, nhu cầu đi du lịch ngày càng phát triển.

- Môi trường đầu tư và các dự án đầu tư về du lịch, dịch vụ, công nghiệp ở Quảng Ngãi đang hình thành và phát triển.

b. Dự báo khách du lịch:

- Trong giai đoạn 2015-2019, tỉnh Quảng Ngãi thu hút khoảng 4,3 triệu lượt khách du lịch, tỉ lệ tăng trưởng trung bình khoảng 15%. Giai đoạn năm 2020-2022, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, lượng khách du lịch toàn tỉnh giảm mạnh.

Cụ thể:

Năm	Lượng khách toàn tỉnh (lượt)	Tỉ lệ tăng (%)
2015	650.000	
2016	725.000	11,5
2017	810.000	11,7
2018	1.000.000	23,5
2019	1.140.000	14,0
2020	453.000	
2021	300.000	

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

- Dự báo năm 2023, số khách du lịch tỉnh Quảng Ngãi phục hồi về ngưỡng năm 2019 tốc độ tăng trưởng trung bình khách du lịch đến tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2030 đạt 12%/năm, giai đoạn 2030-2045 đạt 8%/năm.

Bảng dự báo lượng khách du lịch toàn tỉnh

Năm	Lượng khách toàn tỉnh (lượt khách)	Tỉ lệ tăng trung bình (%)
2030	2.520.177	12
2045	7.150.770	7,2

- Năm 2030: dự báo toàn tỉnh đón khoảng 2,5 triệu lượt khách. Trong đó, với lợi thế là khu vực ven biển giáp với thành phố Quảng Ngãi, sở hữu các dịch vụ, du lịch xây dựng mới, phù hợp với xu thế hiện nay, khu vực lập quy hoạch thu hút khoảng 30% lượng khách của tỉnh ghé thăm, tương đương khoảng 800.000 lượt khách. Lượng dân số quy đổi khoảng 5.000

người.

- Năm 2045: dự báo toàn tỉnh đón khoảng 7,2 triệu lượt khách. Trong đó, khu vực lập quy hoạch đã xây dựng tương đối hoàn thiện hệ thống hạ tầng, là một trong các điểm đến thu hút về du lịch – dịch vụ của tỉnh. Do đó, dự báo khu vực thu hút khoảng 40% lượng khách của tỉnh ghé thăm, tương đương khoảng 2,9 triệu lượt khách. Lượng dân số quy đổi khoảng 20.000 người.

3.5.2. Dự báo dân số, lao động:

a. Cơ sở dự báo:

- Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, vùng tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tư Nghĩa và huyện Mộ Đức.

- Các báo cáo phát triển kinh tế xã hội hàng năm của huyện Mộ Đức, Tư Nghĩa, thị xã Đức Phổ.

- Các quy hoạch, dự án phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục đào tạo.

- Phân tích quá trình biến động dân số khu vực quy hoạch giai đoạn 2010 – 2021.

- Các tiềm năng và động lực của khu vực trước bối cảnh phát triển mới; hiện trạng quỹ đất và khả năng dung nạp, nhu cầu sử dụng đất.

b. Phương pháp và kết quả dự báo:

Dân số khu vực quy hoạch được tính toán trên cơ sở dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học do nhu cầu lao động, sức hút của các đô thị ven biển và khả năng dung nạp quỹ đất, theo công thức:

$$P_t = P_o (1 + \alpha)^n + m$$

+ P_t : Dân số quy hoạch năm dự báo

+ P_o : Dân số hiện trạng năm 2022

+ α : Tỷ lệ tăng dân số trung bình.

+ n : số năm trong giai đoạn dự báo.

+ m : dân số tăng giảm cơ học có tính chất đột biến do nhu cầu tuyển dụng lao động phát triển du lịch, thương mại dịch vụ,...

Trong giai đoạn sắp đến, việc đầu tư xây dựng tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627) là động lực ban đầu để khu vực hình thành các dự án trọng điểm, thu hút lượng lao động và dân cư đến làm việc và sinh

sống. Với tiềm năng là khu vực ven biển, sở hữu nhiều bãi tắm đẹp và có môi trường sinh thái chất lượng cao, dự báo tỷ lệ tăng dân số trung bình trong khu vực giai đoạn 2020-2030 là 4,14%, trong đó tỉ lệ tăng tự nhiên ổn định ở mức 0,85%, tỉ lệ tăng cơ học 3,29%. Giai đoạn 2030-2045 khu vực quy hoạch có tỉ lệ tăng trung bình 6,76%, trong đó tỉ lệ tăng tự nhiên 0,85%, tỉ lệ tăng cơ học 5,91%.

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Dự báo	
		2022	2030	2045
1	Dân số (người)	50.000	75.000	200.000
2	Tỷ lệ tăng chung (%)		4,14	6,76
	Tăng tự nhiên (%)		0,85	0,85
	Tỷ lệ tăng cơ học (%)		3,29	5,91

Tổng hợp dự báo dân số - khách du lịch

- Dự báo dân số đến năm 2030: khoảng 75.000 - 85.000 người; trong đó dân số thường trú khoảng 70.000 - 80.000 người, khách du lịch tạm trú quy đổi khoảng 5.000 người.

- Dự báo dân số đến năm 2045: khoảng 210.000 - 230.000 người; trong đó dân số thường trú khoảng 190.000 - 210.000 người, khách du lịch tạm trú quy đổi khoảng 20.000 người.

Chương IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

4.1. Cấu trúc và hình thái phát triển không gian:

4.1.1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển không gian kinh tế, văn hóa, xã hội gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh;

(2) Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh: lấy tài nguyên môi trường làm chất xúc tác để kích hoạt nền kinh tế nhưng không làm tổn hại đến những nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, hạn chế làm thay đổi chất lượng môi trường; Phù hợp với chiến lược phát triển nền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

(3) Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng.

(4) Phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn sự ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng.

(5) Trong giai đoạn đầu, lấy du lịch làm trọng tâm cho sự phát triển; kích thích sự phát triển dịch vụ và đô thị. Trong giai đoạn tiếp theo, phát triển hướng đến đô thị - dịch vụ - du lịch biển, trên cơ sở liên kết vùng, góp phần hình thành chuỗi kinh tế biển tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

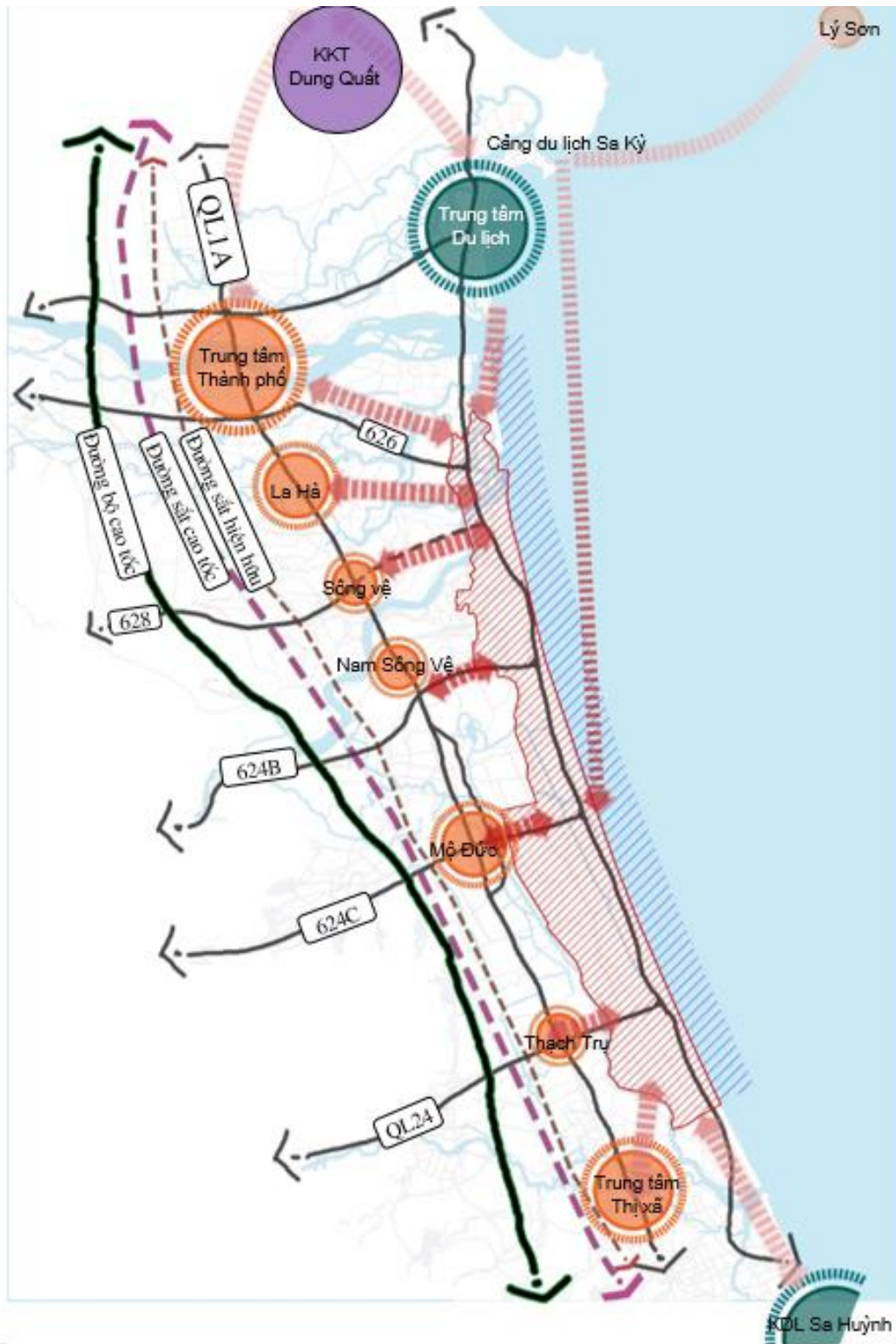
4.1.2. Chiến lược phát triển

❖ Chiến lược 1: Tăng cường sự kết nối vùng

Theo định hướng phát triển không gian ven biển tỉnh Quảng Ngãi, khu vực phía Bắc tập trung với Khu kinh tế Dung Quất tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ hậu cần; Khu vực thành phố Quảng Ngãi và Bình Châu (Bình Sơn) tập trung phát triển thương mại dịch vụ đô thị biển; Khu vực phía Nam phát triển đô thị - dịch vụ gắn với các trung tâm hậu cần nghề cá, phát triển du lịch gắn với văn hóa Sa Huỳnh và hệ sinh thái đặc trưng (đầm phá, cồn cát). Đặc biệt, đảo Lý Sơn được xem là hạt nhân để lan tỏa, phát triển du lịch trong toàn tỉnh.

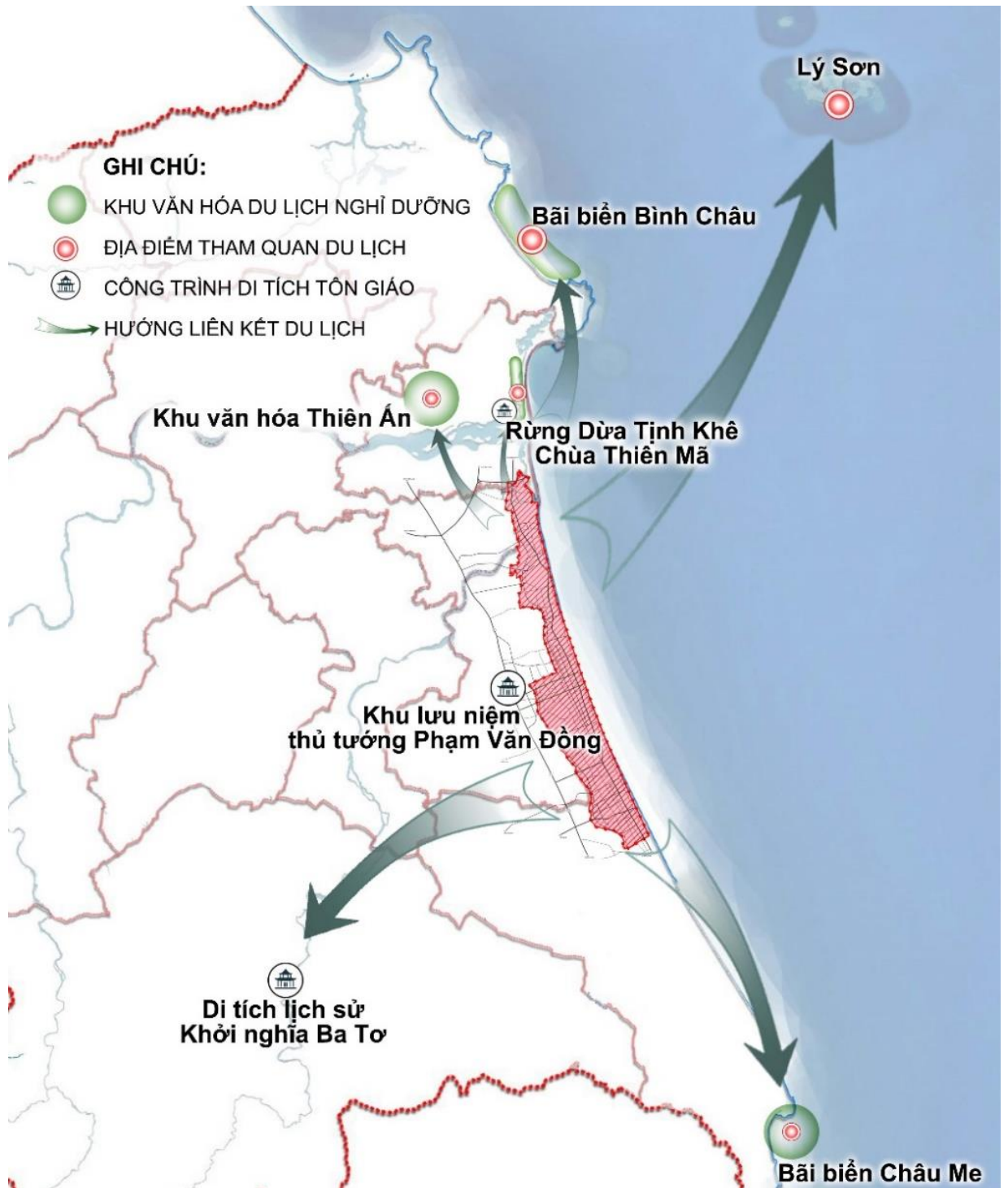
Khu vực lập quy hoạch có vị trí giao thoa giữa các vùng phát triển trọng điểm trong tỉnh. Do đó cần tăng cường sự kết nối khu vực với các vùng phát triển. Trong đó:

- Giao thông: Đề xuất các tuyến đường mang tính kết nối liên kết vùng, tạo nên bước đột phá mạnh mẽ góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh theo hướng hiện đại, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

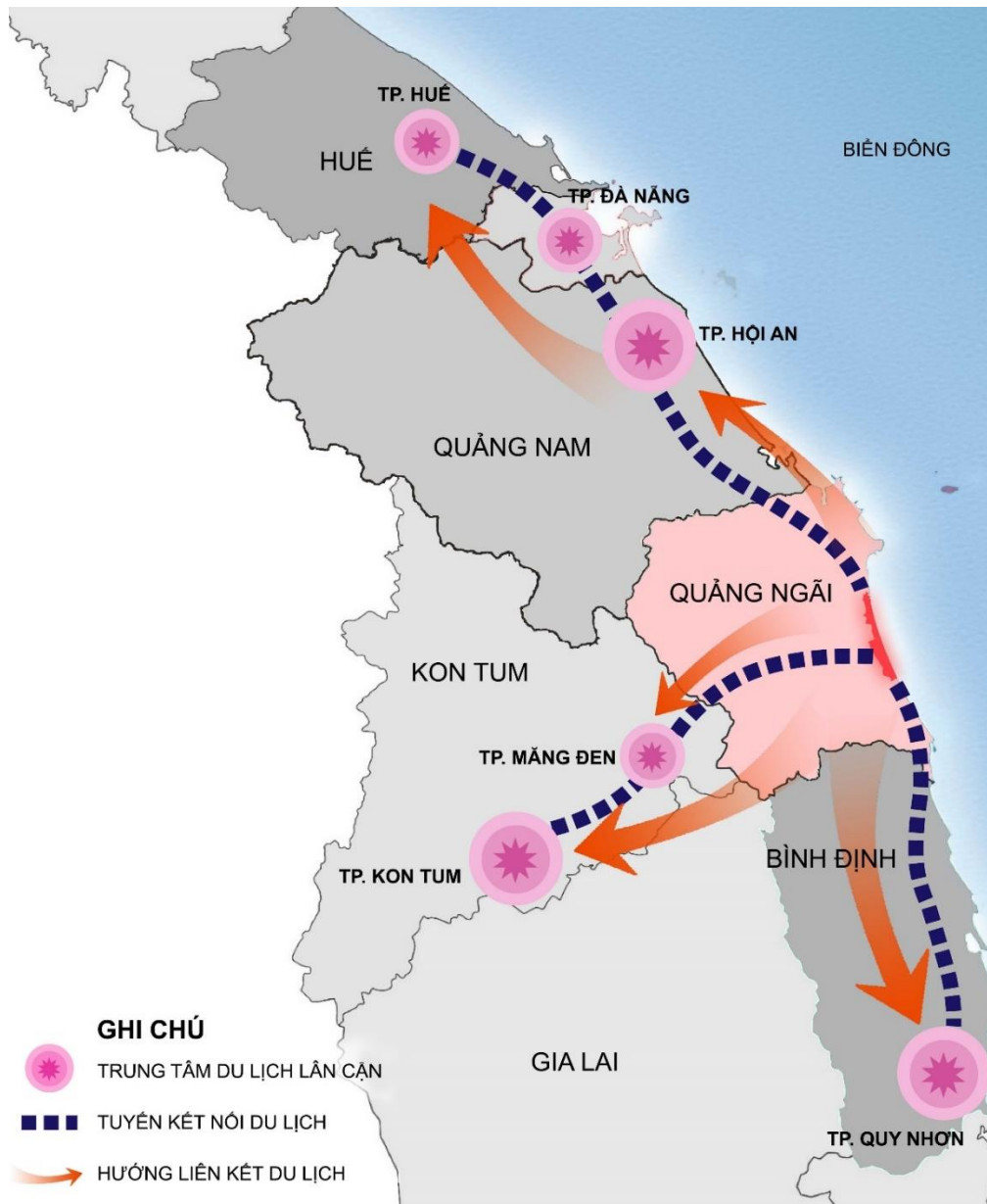


- Tăng cường sự kết nối, liên kết phát triển du lịch trong tỉnh và vùng, tạo chuỗi sản phẩm du lịch: quảng bá, xúc tiến đầu tư, kết nối tour, tuyến; tạo ra chuỗi điểm đến đậm đà giá trị bản địa, hấp dẫn:

+Tuyến nội tỉnh: Kết nối khu vực với Bình Châu, Rừng Dừa Tịnh Khê, Khu Văn hóa Thiên Ân, Thiên Mã, Bãi biển Châu Me, Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng, di tích lịch sử Địa điểm về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ.



Hình 5 Tuyến nội tỉnh kết nối khu vực quy hoạch với các khu vực trọng điểm trong tỉnh
+Tuyến liên tỉnh, liên vùng: Kết nối khu vực với thành phố Hội An, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn, Măng Đen, Kon Tum.



Hình 6 Tuyến liên tỉnh - kết nối khu vực với khu vực trọng điểm của tỉnh lân cận

❖ **Chiến lược 2: Phát huy các giá trị bản địa tạo nên bản sắc riêng cho khu vực.**

Bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống như một chiến lược phát triển bền vững gắn với cộng đồng dân cư địa phương.

Giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương, làng nghề truyền thống: dệt chiếu cói, làm nhang, đường, kẹo, lân, làng mắm Đức Lợi, văn hóa Chăm-pa, văn hóa Sa Huỳnh. Kế thừa, hình thành những sản phẩm du lịch tạo nên sự hấp dẫn, lôi cuốn và đặc trưng vùng miền.

❖ **Chiến lược 3: Giữ gìn, tôn tạo cảnh quan đặc trưng tự nhiên của khu vực, tăng cường không gian xanh và mặt nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.**

Cải tạo, nâng cấp, khai thông cảnh quan mặt nước hiện có: sông Phước Giang, sông Vệ, sông Thoa ... kiến tạo mặt nước mới, tạo thành hệ thống liên hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ tài nguyên rừng phòng hộ và thiết lập vành đai xanh ven biển hướng đến giải pháp đa mục tiêu: giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, cân bằng đời sống con người và bảo vệ thiên nhiên, gia tăng giá trị cảnh quan và thúc đẩy các hoạt động cộng đồng. Khai thác cảnh quan, không gian xanh (vùng nông nghiệp, lâm nghiệp, rừng phòng hộ ven biển,...) tạo cảnh quan đặc trưng, sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn gũi với thiên nhiên là giải pháp bền vững, khai thác được giá trị tổng hợp dựa trên thành quả của ngành nông nghiệp.

❖ **Chiến lược 4: Phát triển không gian dãy ven biển đa chức năng, sinh động và hấp dẫn.**

Phát triển không gian dọc tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) dựa trên yếu tố điều kiện tự nhiên, địa hình, cảnh quan, khung không gian tự nhiên và điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có, tiềm năng phát triển của khu vực:

- *Phát triển không gian các đô thị dịch vụ ven biển mới và các điểm dân cư nông thôn:* xây dựng đô thị mới Đức Lợi và đô thị mới Đức Minh, phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mộ Đức đến năm 2040. Cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư nông thôn hiện hữu, xây dựng vùng quê nông thôn kiểu mẫu trù phú, xây dựng làng du lịch nông nghiệp theo chương trình OCOP.



- *Không gian phát triển du lịch – không gian xanh:* du lịch tìm hiểu văn hóa Chăm, văn hóa Sa Huỳnh; du lịch nông nghiệp; du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch biển,...

- *Không gian sản xuất nông, lâm nghiệp:* tập trung tại huyện Mộ Đức với mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với không gian làng xóm và các điểm dân cư nông thôn, kết hợp phát triển du lịch trải nghiệm nông nghiệp; Bảo vệ và khai thác hiệu quả kinh tế từ không gian rừng phòng hộ ven biển;

4.1.3. Cấu trúc và hình thái phát triển không gian:



Sơ đồ cấu trúc khung quy hoạch

❖ **Cấu trúc khung giao thông:**

Các trục dọc chính: Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), trục dọc D1 song song với đường Dung Quất Sa Huỳnh (ĐT.627) về phía Tây.

Các trục ngang chính kết nối từ Quốc lộ 1 về phía biển, gồm: đường QL1- Đá Bạc, đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N8, N9, N10, N11, N12.

❖ **Các khu vực phát triển:**

Phát triển đô thị mới ven biển Đức Lợi, đô thị mới Đức Minh, kết nối các đô thị dọc theo hành lang kinh tế Quốc lộ 1 ở phía Tây: Đô thị mới Nam Sông Vệ, thị trấn Mộ Đức;

Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Cù lao Xóm A, núi Long Phụng và xã Đức Phong;

❖ **Khung thiên nhiên:** Các vùng nông nghiệp phía Tây gắn với các điểm dân cư mật độ thấp và hệ thống rừng phòng hộ ven biển phía Đông, gắn kết hệ thống mặt nước tạo những hành lang sinh thái tự nhiên, gắn kết các không gian trong khu vực.

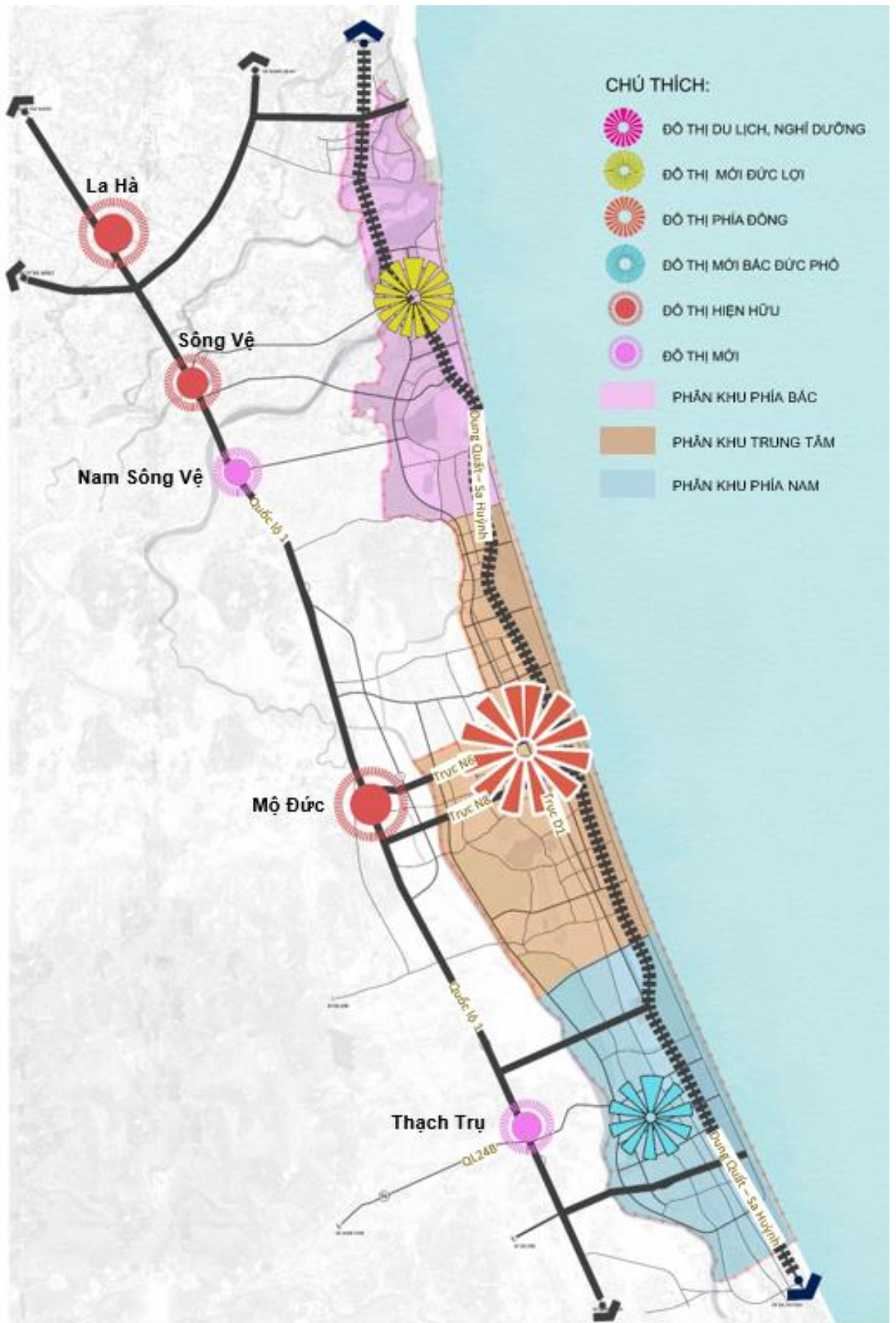
4.2. Giải pháp phân vùng quản lý

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các tiềm năng, giá trị của từng khu vực; cấu trúc và hình thái phát triển không gian tổng thể, đề xuất khu vực quy hoạch được phân thành 3 phân khu chính để kiểm soát phát triển, với tính chất, định hướng khác nhau nhưng đảm bảo được sự liên kết, hài hòa nhằm tạo nên tổng thể hoàn chỉnh. Các phân khu bao gồm:

- Phân khu I (Phân khu phía Bắc): phát triển đô thị, du lịch (du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, làng nghề, tìm hiểu lịch sử - tâm linh và du lịch nông nghiệp), dịch vụ.

- Phân khu II (Phân khu trung tâm): phát triển đô thị, thương mại dịch vụ du lịch biển.

- Phân khu III (Phân khu phía Nam): phát triển khu đô thị mới ven biển phía Bắc thị xã Đức Phổ, phát triển dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, du lịch trang trại gắn kết với cảnh quan rừng phòng hộ.



Hình 7 Sơ đồ cơ cấu khu vực quy hoạch

4.3. Định hướng phát triển không gian các phân khu :

4.3.1. Phân khu I – phân khu phía Bắc:

- Phạm vi: Thuộc một phần địa bàn các xã Nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp huyện Tư Nghĩa; xã Đức Lợi, một phần các xã Đức Thắng, Đức Chánh huyện Mộ Đức và mặt biển liền kề.

- Diện tích: Khoảng 2.106 ha; Trong đó diện tích quy hoạch khoảng 1.942,6ha, diện tích nghiên cứu khoảng 163,4ha.

- Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, làng nghề, du lịch tìm hiểu lịch sử - tâm linh và dịch vụ nông nghiệp; Kết hợp phát triển dịch vụ - đô thị với trung tâm tại đô thị mới Đức Lợi.

- Định hướng phát triển không gian:

+ *Không gian đô thị*: Phát triển đô thị mới Đức Lợi gắn kết không gian ven biển, ven sông Vệ, đường Dung Quất - Sa Huỳnh (ĐT.627), ĐT627B, các trục giao thông hướng biên, hướng sông. Phát triển khu hỗn hợp đô thị - dịch vụ - du lịch tại khu vực cửa sông Vệ, nhằm khai thác lợi thế về vị trí địa lý, cảnh quan thiên nhiên sinh thái của khu vực.

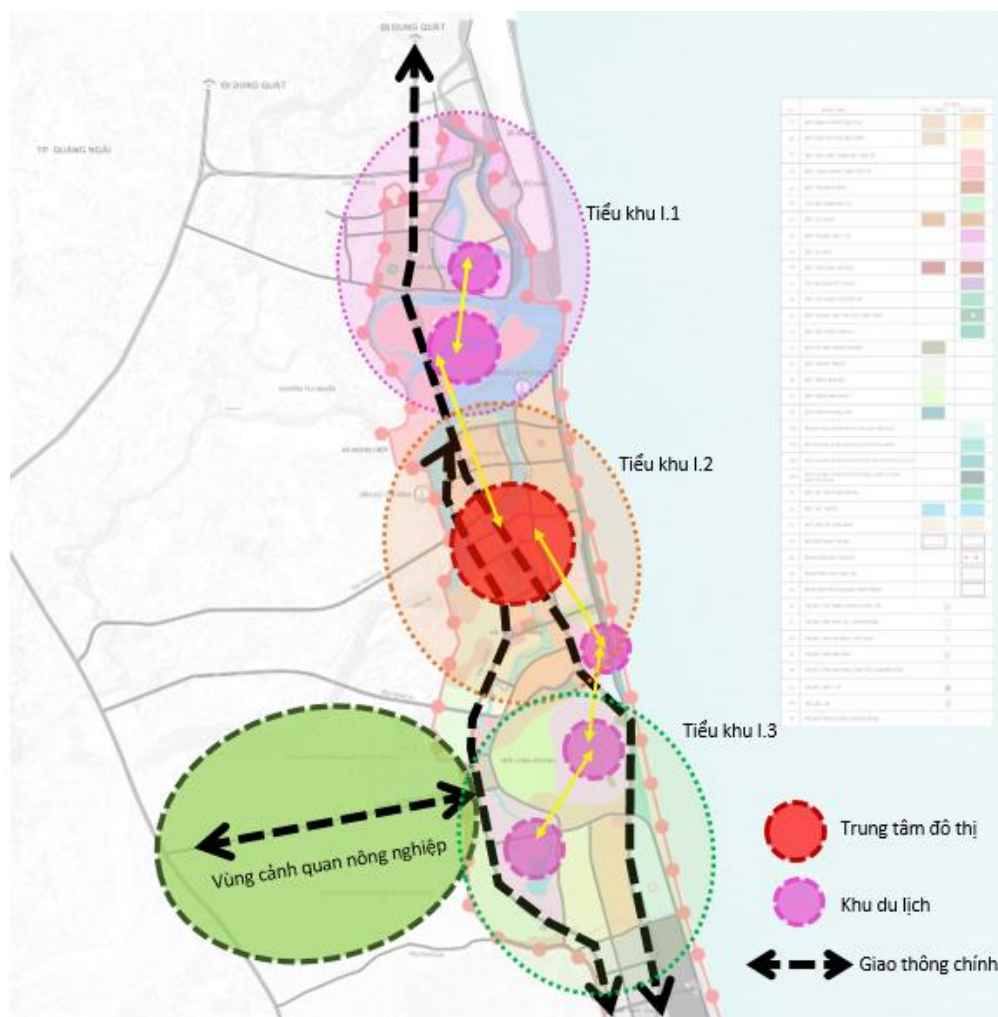
+ *Không gian du lịch*: phát triển du lịch - nghỉ dưỡng - sinh thái cù lao Xóm A, du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp tại thôn Dương Quang; du lịch nghỉ dưỡng tại xã Nghĩa Hòa, du lịch sinh thái núi Long Phụng; tái hiện làng nông nghiệp Mộ Đức gắn kết vùng trồng lúa chất lượng cao phía Tây núi Long Phụng.

+ Các khu dân cư nông thôn, làng xóm đô thị hóa tại xã Nghĩa Hòa, thôn Dương Quang, xã Đức Thắng: trên cơ sở ổn định tối đa các khu dân cư hiện trạng, cải tạo và nâng cấp kết nối đồng bộ hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư hiện hữu và khu xây mới.

+ Phát triển làng nghề tại Đức Lợi, kết hợp với du lịch tham quan, tìm hiểu và trưng bày sản phẩm địa phương. Tái hiện khu phố cổ Thu Xà, hình thành nên một quần thể kiến trúc độc đáo, mang bản sắc kiến trúc cổ truyền thống.

+ *Không gian xanh, mặt nước*: phát triển không gian xanh ven sông, cải tạo mở rộng mặt nước, hình thành công viên công cộng đô thị, cải tạo trồng mới rừng phòng hộ ven sông Vệ, ven biển.

+ Quy hoạch tôn tạo không gian cảnh quan nông nghiệp tại thôn Dương Quang, phục vụ phát triển các loại hình du lịch cộng đồng, homestay.



Sơ đồ định hướng phát triển không gian phân khu I

4.3.2. Phân khu II - phân khu trung tâm:

- Phạm vi: Thuộc một phần địa bàn các xã Đức Chánh, Đức Minh, Đức Thanh, Đức Phong huyện Mộ Đức và mặt biển liền kề.

- Diện tích: 3.687,7 ha; Trong đó diện tích quy hoạch khoảng 3.268,7ha, diện tích nghiên cứu khoảng 419ha.

- Tính chất: Là khu vực phát triển đô thị, dịch vụ và du lịch gắn với các hoạt động du lịch biển tại trung tâm đô thị mới phía Đông huyện Mộ Đức. Hình thành các khu đô thị văn minh, hiện đại, hấp dẫn và sầm uất tại Đức Minh, kết nối với thị trấn Mộ Đức. Hướng đến mở rộng không gian đô thị Mộ Đức về hướng biển.

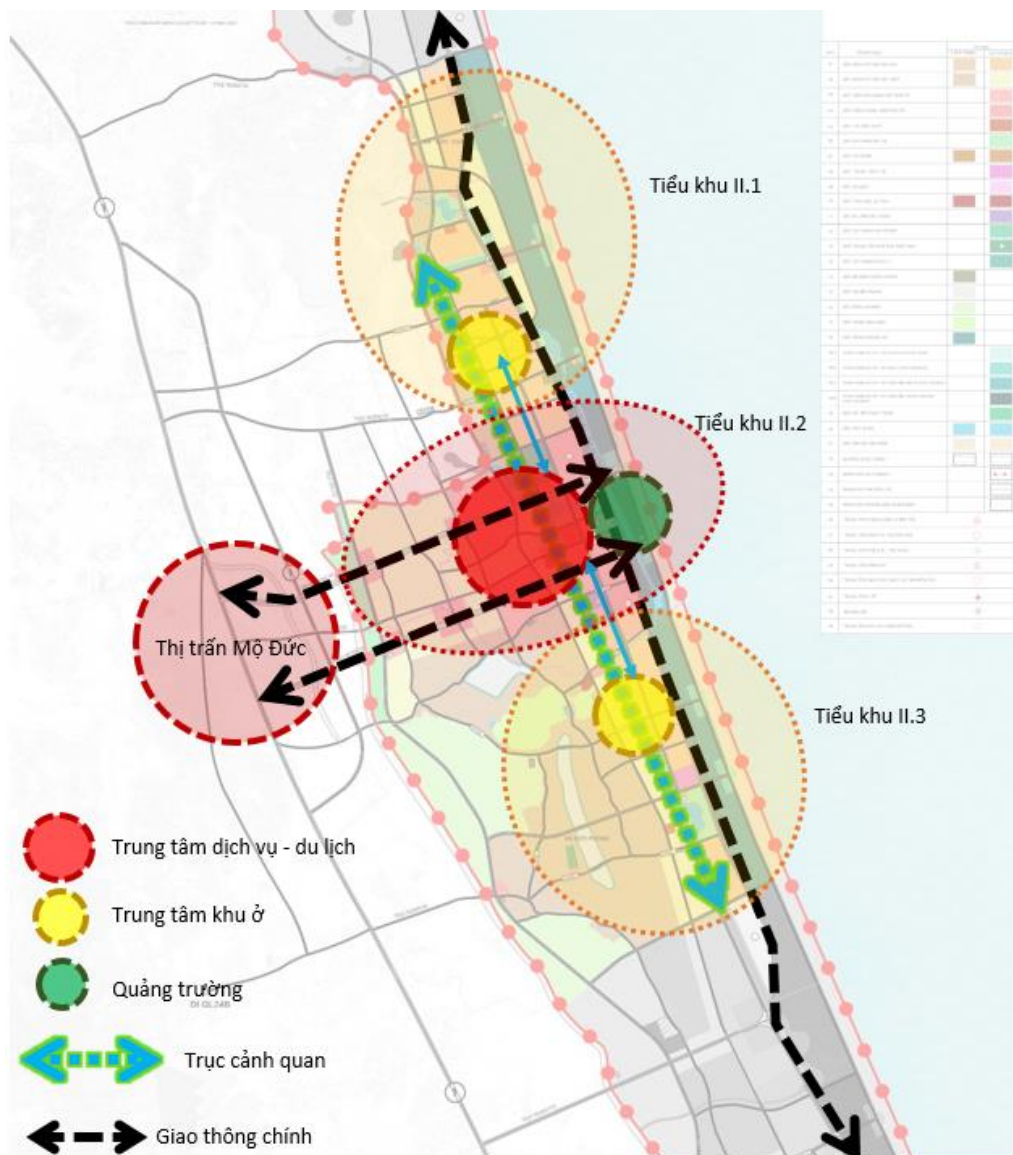
- Định hướng phát triển không gian :

+Không gian đô thị: Phát triển đô thị mới phía Đông huyện Mộ Đức gắn kết không gian ven biển, đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), ĐT627B, các trục giao thông hướng biển, trong đó phát triển 02 trục mặt cắt 60m về từ thị trấn Mộ Đức về phía biển.

+Không gian xanh, mặt nước: Cải tạo các tuyến mương thoát nước hiện hữu (rộc, bầu óc) trong khu vực để hình thành các tuyến kênh thoát nước kết hợp tạo cảnh quan, phát triển không gian công viên cây xanh ven

sông, công viên công cộng đô thị, quảng trường biển và cải tạo cảnh quan rừng phòng hộ ven biển tạo nơi vui chơi, giải trí cho du khách người dân khu vực.

+ Các khu ở mật độ thấp và không gian nông nghiệp ở phía Tây.



Sơ đồ định hướng phát triển không gian phân khu II

4.3.3. Phân khu III - phân khu phía Nam

- Phạm vi: Thuộc địa bàn xã Phổ An, một phần phường Phổ Quang, thị xã Đức Phổ và mặt biển liền kề..

- Diện tích: 1.906,3 ha; Trong đó diện tích quy hoạch khoảng 1.663,7ha, diện tích nghiên cứu khoảng 242,6ha.

- Tính chất: Là khu vực phát triển đô thị mới ven biển Bắc Đức Phổ, phát triển dịch vụ, du lịch vui chơi giải trí, du lịch trang trại gắn kết với cảnh quan rừng phòng hộ và đô thị Thạch Trụ.

- Định hướng phát triển không gian :

+ Phát triển các khu đô thị ven biển tại Phổ An, phường Phổ Quang

trên cơ sở ổn định tối đa các khu dân cư hiện trạng, cải tạo và bổ sung hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho các khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư và khu xây mới.

+Không gian du lịch: phát triển khu du lịch biển Hội An, du lịch sinh thái, các công viên vui chơi giải trí - thể thao biển.

+Không gian xanh, mặt nước: Cải tạo cảnh quan rừng phòng hộ ven biển kết hợp chăn nuôi dưới tán rừng.

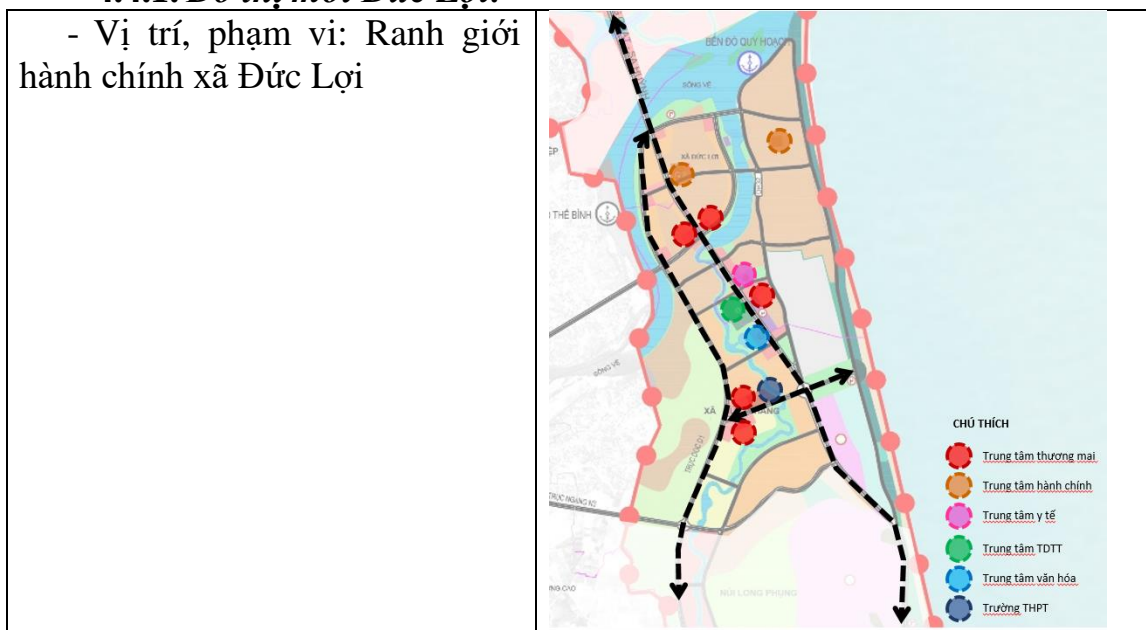


Sơ đồ định hướng phát triển không gian phân khu III

4.4. Định hướng các đô thị mới:

4.4.1. Đô thị mới Đức Lợi:

- Vị trí, phạm vi: Ranh giới hành chính xã Đức Lợi



- Tính chất: Là đô thị dịch vụ ven biển, trung tâm kinh tế phía Đông Bắc của huyện Mộ Đức.

- Quy mô:

+ Diện tích: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 1.063 ha.

+ Dân số: đến năm 2030 khoảng 9.000 người.

- Giao thông: nâng cấp cải tạo các tuyến giao thông hiện hữu: ĐT 627B, ĐH32, đường ven biển, xây mới một số đường giao thông chính ven sông, trục ngang kết nối Đông Tây, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa khu vực hiện trạng và khu vực phát triển mới.

+ Các trục dọc chính: Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), đường ven biển, Đt 627B, trục dọc phía Tây.

+ Các trục ngang chính: 3 trục ngang kết nối từ trục dọc phía Tây về đường ven biển.

- Các khu chức năng chính:

+ Cơ quan, hành chính: Cải tạo UBND xã Đức Lợi, bố trí thêm quỹ đất cơ quan mới trên trục ngang kết nối từ Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) về trung tâm xã Đức Lợi hiện hữu.

+ Bố trí trung tâm y tế, trung tâm thể dục thể thao, công viên mới cấp đô thị trên đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) (tại khu vực phía Tây Nam xã Đức Lợi). Bố trí mới các trung tâm thương mại dịch vụ tại các nút giao thông chính đô thị.

+ Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển, du lịch sinh thái xóm A.

+ Đơn vị ở: nâng cấp, cải tạo các khu ở hiện hữu, các công trình công cộng: trường học, y tế, chợ, ...; bố trí các công viên, bãi xe,... nhằm tăng tiện nghi đô thị cho các khu vực hiện hữu; xây dựng các đơn vị ở mới với hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ.

4.4.2. Đô thị mới Đức Minh:

- Vị trí, phạm vi: gồm toàn bộ diện tích xã Đức Minh (một phần trong khu vực lập quy hoạch)



- Tính chất: Là đô thị dịch vụ, du lịch ven biển, trung tâm kinh tế phía Đông của huyện Mộ Đức.

- Quy mô:

+ Diện tích: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 1.626ha

+ Dân số: đến năm 2030 khoảng 14.000 người.

- Giao thông: nâng cấp cải tạo các tuyến giao thông hiện hữu: ĐT 627B, ĐT624, ĐH34B, ĐH35, ĐH35B, ĐH 36, ĐH37, ĐH37B, ĐH37C, ĐH 40, ĐH 41C, ĐH 42, đường ven biển; xây mới các đường giao thông chính theo hướng Bắc Nam và Đông Tây đến cấp đường khu vực, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa khu vực hiện trạng, khu vực phát triển mới và các đô thị xung quanh.

+ Các trục dọc chính: Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), đường ven biển, 2 trục dọc phía Tây (D1 và D2), ĐH34B.

+ Các trục ngang chính: ĐH35, ĐH35B, N6, N8, N9, N10 kết nối từ Quốc lộ 1 về phía biển.

- Các khu chức năng chính:

+ Cơ quan, hành chính: Xây dựng trung tâm hành chính mới.

+ Xây mới trung tâm y tế, trường trung học phổ thông, trung tâm thể dục thể thao, các công viên cấp đô thị. Bố trí mới các trung tâm thương mại dịch vụ trên tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) tại trung tâm đô thị và các nút giao thông chính đô thị.

+ Đơn vị ở: nâng cấp, cải tạo các khu ở hiện hữu, các công trình công cộng: trường học, y tế, chợ, ...; bố trí các công viên, bãi xe,... nhằm tăng tiện nghi đô thị cho các khu vực hiện hữu; xây dựng các đơn vị ở mới mật độ cao ở phía Đông, các khu ở mật độ thấp ở phía Tây trục dọc D1 với hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ.

Chương V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

5.1. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế:

5.1.1. Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, hỗn hợp:

- Với lợi thế về vị trí ven biển, dọc tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), khu vực có cảnh quan đẹp, được định hướng với các đô thị mới ven biển Đức Lợi, Đức Minh. Khu vực có khả năng phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, dịch vụ bất động sản, tư vấn, bảo hiểm,... tại các đô thị mới.

- Định hướng một hệ thống phân cấp cho mục đích thương mại, dịch vụ để phân bổ các chức năng này trong từng tiểu khu, được kết nối tốt với các tuyến đường chính và điểm giao thông công cộng, các cơ sở hạ tầng xã hội, công viên, đảm bảo phạm vi tiếp cận dễ dàng cho người sử dụng.

- Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2045 là 253ha.

- Bố trí các khu vực sử dụng đất hỗn hợp nhằm để tạo ra những khu vực năng động, hấp dẫn và linh hoạt để phù hợp cho cả phát triển thương mại và nhu cầu của dân cư. Từ đó cho phép sự kết nối tối đa các hoạt động sinh sống, làm việc và vui chơi giải trí, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường. Đất hỗn hợp được định hướng ở khu vực: các đảo quanh sông Vệ và sông Phước Giang, khu vực trung tâm đô thị mới Đức Minh và dọc đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) ở phía Nam khu vực quy hoạch.

- Tổng diện tích đất sử dụng hỗn hợp đến năm 2045 là 531,4 ha.

- Dự báo nhu cầu đất thương mại dịch vụ, đất hỗn hợp:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
1	Thương mại dịch vụ (Đức Lợi)	Khoảng 8ha
2	Thương mại dịch vụ (Đức Minh)	Khoảng 100ha
3	Thương mại dịch vụ (Phổ An)	Khoảng 46ha

5.1.2. Định hướng phát triển du lịch

- Tập trung phát triển, nâng cao các sản phẩm làng nghề đặc trưng của địa phương: nước mắm Đức Lợi, làng nghề làm nhang, lân, hương, chiếu cói, kẹo gương,...

- Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với tài nguyên địa phương: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ gắn với hệ thống sông Vệ, sông Phước Giang, núi Long Phụng, biển, vui chơi giải trí thể thao biển, du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại huyện Mộ Đức, du lịch cộng đồng.

- Sản phẩm du lịch gắn với văn hoá - lịch sử: văn hoá Chăm, văn hoá Sa Huỳnh, di tích Hàm Xác Máu, vụ thám sát Đồng Nà, chiến thắng Phổ An,

- Dự báo các loại hình du lịch đến năm 2045:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tính chất
1	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Dừa (mở rộng)	Khoảng 21ha	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.
2	Khu du lịch núi Long Phụng	Khoảng 12ha	Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ
3	Du lịch nông nghiệp tại xã Đức Thắng	Khoảng 95ha	Du lịch trải nghiệm nông nghiệp
4	Du lịch nghỉ dưỡng tại quanh chân núi Long Phụng	Khoảng 80ha	Du lịch nghỉ dưỡng

5	Khu du lịch biển Phở An và Đức Phong (xã Phở An)	Khoảng 28ha	Du lịch nghỉ dưỡng
6	Khu du lịch nông nghiệp sinh thái (xã Phở An)	Khoảng 15ha	Du lịch sinh thái , trải nghiệm nông nghiệp

5.1.3. Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đảm bảo nhu cầu về lương thực, tạo nguồn nguyên liệu bền vững cho công nghiệp chế biến.

- Áp dụng các công nghệ tiên tiến trong các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến để tạo ra các sản phẩm chiến lược, quyết định đến sự phát triển nông nghiệp khu vực như vùng lúa chất lượng cao, vùng thâm canh rau sạch cung cấp cho đô thị và khu công nghiệp... Đặc biệt chú ý lựa chọn và sản xuất bộ giống mới phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương và cho năng suất chất lượng cao.

- Xác định một số khu vực sản xuất nông nghiệp, gắn kết phát triển du lịch nông nghiệp: tìm hiểu về khoa học nông nghiệp, trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, đời sống văn hóa địa phương.

Phát triển lâm nghiệp:

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, kết hợp với khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển.

- Khai thác phát triển kinh tế dưới các tán rừng: tổ chức các mô hình trang trại chăn nuôi gà, đà điểu, ... tổ chức các không gian dịch vụ - cắm trại, sinh hoạt cộng đồng, đậu xe, nhà vệ sinh công cộng có giá trị cảnh quan vào phục vụ phát triển du lịch.

Phát triển thủy sản:

- Trong giai đoạn 2025-2030, chỉ tập trung khu vực nuôi trồng thủy sản tại xã Đức Phong với hình thức nuôi trồng hữu cơ, đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái...

- Về khai thác thủy sản: Đi đôi với cơ cấu lại lực lượng khai thác ven bờ một cách hợp lý, chuyển dần sang nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi vùng biển ven bờ. Củng cố và cải tiến đội tàu đánh cá khơi, phát triển số lượng tàu thuyền theo hướng nâng cao công suất gắn với đầu tư trang thiết bị, ngư lưới cụ tiên tiến, các thiết bị giám sát hành trình...

5.2. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

- Để đảm bảo các dịch vụ và tiện ích cho người dân, các hạ tầng xã hội cần được đầu tư xây dựng mới. Cơ sở hạ tầng xã hội được phân bổ dựa trên nhu cầu dân số, phân cấp đô thị và các tiêu chuẩn tối thiểu theo quy

định theo QCVN 01/2021.

- Trong phạm vi quy hoạch sử dụng đất, chỉ có cơ sở hạ tầng xã hội cấp đô thị được định hướng nhằm mục tiêu cung cấp các cơ sở quy mô lớn hơn, phục vụ nhu cầu của tất cả cư dân, cũng như của khu vực lớn hơn.

- Các hạ tầng của khu vực đơn vị ở và nhóm ở sẽ được định hướng quy hoạch ở giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trong phạm vi bán kính 500m để đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại và tiếp cận của cư dân.

5.2.1. Định hướng phát triển hệ thống cơ quan, công sở

- Giữ nguyên các công trình cơ quan, công sở hiện hữu trong khu vực lập quy hoạch

- Dự kiến xây dựng mới Trung tâm hành chính - chính trị tập trung, tại Đức Lợi (khoảng 1ha), Đức Minh (khoảng 5,5ha) và Phổ An (khoảng 1,1ha)

5.2.2. Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa, di tích

- Hoàn thiện, nâng cấp các công trình văn hóa hiện hữu cấp thôn, xã của khu vực

- Xây dựng mới Trung tâm liên hợp văn hóa - thể dục thể thao tại Đức Lợi, Đức Minh và Phổ An.

- Xây dựng các trung tâm văn hóa cấp phường thành lập mới, các nhà sinh hoạt cộng đồng trong các khu dân cư mới.

- Định vị, khoanh vùng bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng, danh lam thắng cảnh trên địa bàn.

- Chú trọng bảo tồn và phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống của địa phương.

5.2.3. Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo

- Các trung tâm giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ... cấp vùng đã được định hướng trong Quy hoạch chung thị trấn Đức Phổ. Do đó, khu vực quy hoạch chỉ bố trí các công trình giáo dục phổ thông cấp đô thị.

- Quỹ đất phục vụ cho các trường trung học phổ thông, được tính toán theo chỉ tiêu dân số trong khu vực. Mỗi phân khu sẽ có hơn một trường trung học phổ thông và được đặt gần các trung tâm đô thị để đảm bảo rằng chúng được đáp ứng đồng đều cho các khu dân cư và các khu đô thị. Tổng diện tích đất dành cho các trường trung học phổ thông đến năm 2045 là 11,9 ha.

- Các cơ sở giáo dục phục vụ cho các đơn vị ở, nhóm ở sẽ được xác định trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, bao gồm: Các trường trung học cơ sở; Trường tiểu học; Trường mầm non, mẫu giáo.

- Dự báo nhu cầu các công trình giáo dục:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
----	----------	----------------

1	Trường Phổ thông trung học (ĐTM Đức Lợi)	2,7
2	Trường Phổ thông trung học (ĐTM Đức Minh - Tiểu khu II.1)	1,5
3	Trường Phổ thông trung học (ĐTM Đức Minh - Tiểu khu II.2)	2,6
4	Trường Phổ thông trung học (ĐTM Đức Minh - Tiểu khu II.3)	1,4
5	Trường Phổ thông trung học tại Phổ An	1,9

5.2.4. Định hướng phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế khu vực theo hướng hiện đại và bền vững, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe.

- Xây dựng hai bệnh viện tại hai đô thị mới Đức Lợi và Đức Minh để phục vụ nhu cầu của người dân và du khách.

- Phòng khám, trạm y tế sẽ được định hướng cho các đơn vị ở trong các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

- Tổng diện tích đất dành cho hệ thống y tế đến năm 2045 là ha.

- Dự báo nhu cầu các công trình y tế:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
1	Bệnh viện đa khoa (ĐTM Đức Lợi)	1,7
2	Bệnh viện đa khoa (ĐTM Đức Minh - Tiểu khu II.3)	7,3
3	Bệnh viện đa khoa tại Phổ An	1,5

5.2.5. Định hướng phát triển hệ thống thể dục thể thao và công viên, cây xanh

❖ Hệ thống công viên cây xanh:

- Tổng diện tích đất công viên cây xanh đô thị đến năm 2045 khoảng 308,5 ha, chỉ tiêu bình quân 16m²/người.

- Hình thành các công viên cây xanh mới tại trung tâm đô thị, đơn vị ở:

❖ Hệ thống quảng trường:

- Hình thành quảng trường biển.

Chương VI. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

6.1. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị

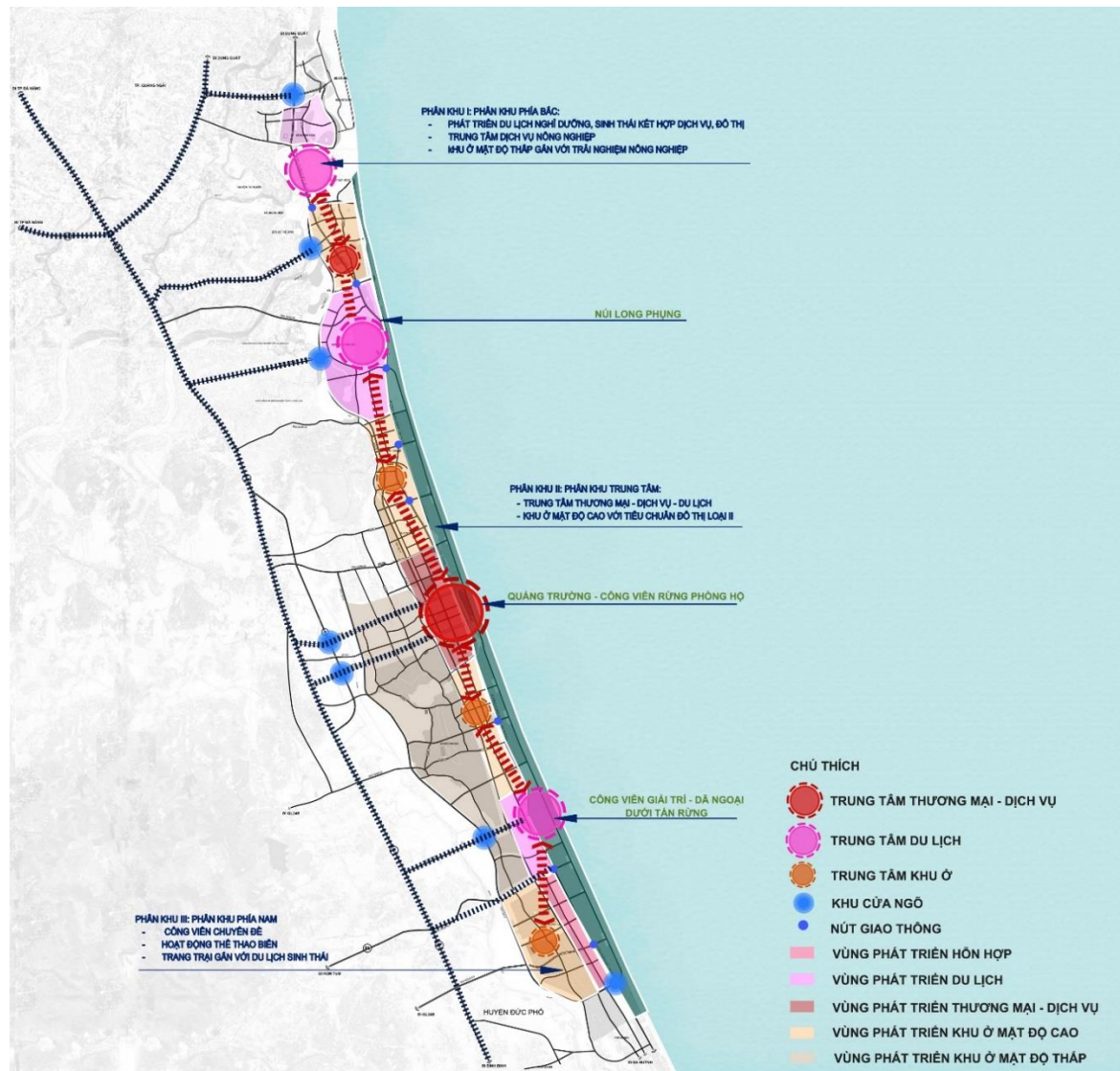
6.1.1. Nguyên tắc thiết kế đô thị:

- Các nguyên tắc thiết kế đô thị được xây dựng trên mục tiêu thúc đẩy phát triển 3 phân khu chính cho khu vực lập quy hoạch, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

❖ Định vị nơi chốn và hình ảnh

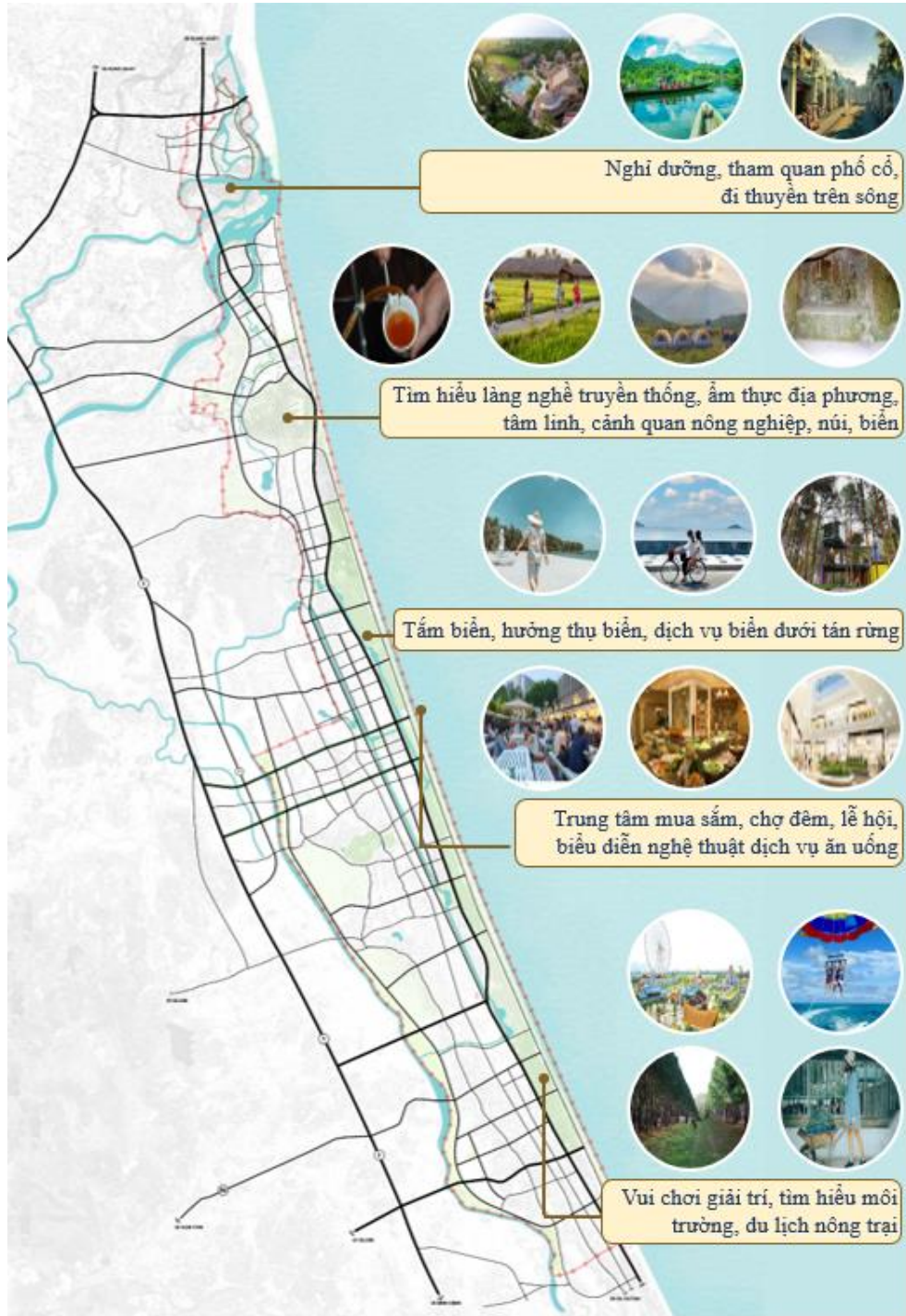
- Khu vực lập quy hoạch cần khẳng định được vị thế với vai trò trung tâm du lịch – dịch vụ và đô thị của khu vực ven biển Quảng Ngãi.

- Với mục tiêu tạo một địa điểm “phải đến” trên bản đồ du lịch của tỉnh, của khu vực miền trung, các yếu tố chính: lịch sử, thiên nhiên, văn hóa, giải trí, di sản.. cần được đặc biệt chú trọng và đưa ra các chiến lược, kế hoạch cụ thể, cần được giám sát và quản lý trong sự phát triển của khu vực



Hình 8 Khung thiết kế đô thị tổng thể

6.2. Tổ chức chuỗi hoạt động ven biển



Hình 9 Tổng hợp các hoạt động ven biển

Với sự đa dạng về địa hình, cảnh quan và các giá trị văn hóa đặc trưng của từng khu vực, tuyến ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) cần tổ chức phong phú các hoạt động, sản phẩm du lịch, hướng đến mọi nhu cầu và các đối tượng thụ hưởng, đem đến nhiều sự lựa chọn thú vị và hấp dẫn cho du khách:

- Đối với khu vực xã Nghĩa Hòa (Tư Nghĩa): phát triển không gian du lịch nghỉ dưỡng, khôi phục phố cổ truyền thống Thu Xà với các hoạt động tham quan, tìm hiểu cuộc sống người dân và đi thuyền trên sông.

- Đối với khu vực xã Đức Lợi và núi Long Phụng, chùa ông Rau gắn với cảnh quan nông nghiệp, cảnh quan làng xóm của thôn Dương Quang: Tổ chức các hoạt động trải nghiệm làng nghề, ẩm thực địa phương; tìm hiểu về sự tích của thắng cảnh Núi Long Phụng, chùa Ông Rau, hưởng thụ cảnh quan nông nghiệp, núi rừng và biển.

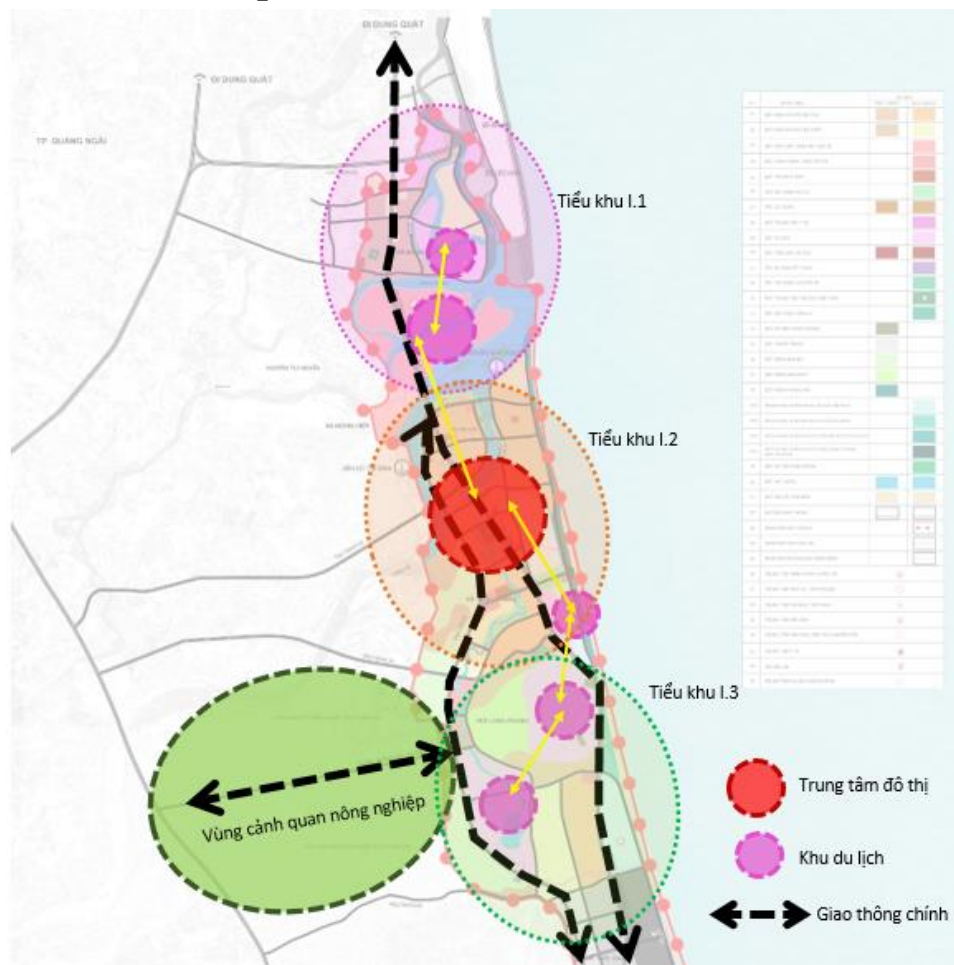
- Tại xã Đức Chánh và Đức Minh, tập trung cải tạo các khu vực Bãi tắm và tổ chức hoạt động tắm biển, hưởng thụ không gian biển (đạp xe, đi bộ) và các hoạt động dưới tán rừng (cắm trại, dã ngoại, trò chơi thách thức bản thân, vượt chướng ngại vật và một số dịch vụ ăn uống...).

- Tại khu vực điểm kết của 02 trục 60m kết nối từ thị trấn Mộ Đức, tổ chức các hoạt động mua sắm đa dạng, phục vụ nhiều tầng lớp kết hợp với các dịch vụ ăn uống, lễ hội, biểu diễn nghệ thuật, sự kiện ngoài trời để tạo nên khu trung tâm sôi động cho khu vực.

- Tại khu vực xã Đức Phong, Phổ An: Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí (công viên nước, trò chơi cảm giác mạnh, vòng quay ngắm đô thị về đêm...) kết hợp với hoạt động du lịch nông trại, tìm hiểu môi trường sinh thái, hướng đến việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

6.3. Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc cảnh quan theo từng phân khu

6.3.1. Phân khu phía Bắc – Phân khu I:



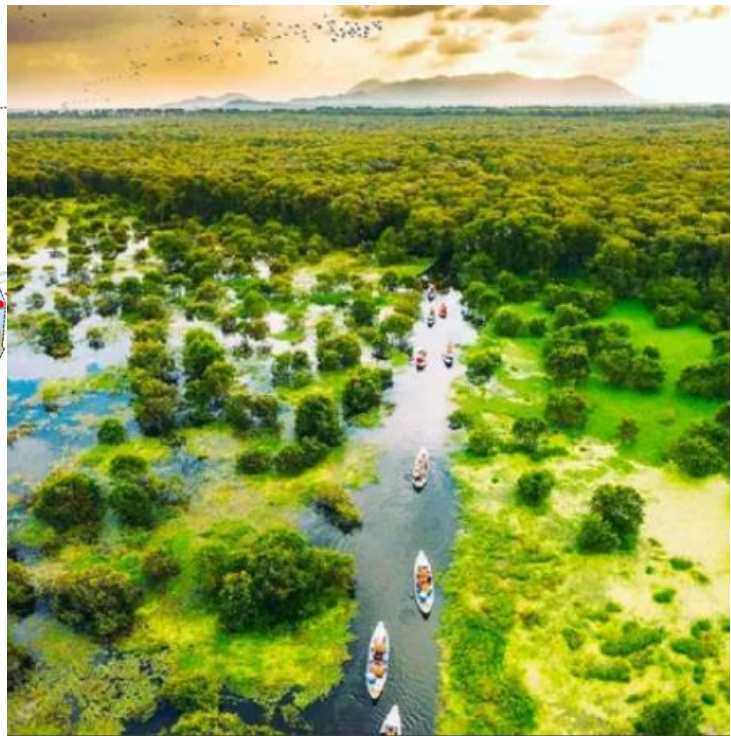
Hình 10 Sơ đồ thiết kế đô thị phân khu Phía Bắc

❖ Tiểu khu I.1: Các khu du lịch – phát triển hỗn hợp trên sông

Chiến lược:

- Khu vực với cửa sông Phước Giang ra biển, các cồn trên sông là những cảnh quan và môi trường tự nhiên đáng quý, cần được tồn tại hài hòa, ổn định, thân thiện với sự phát triển đô thị, tạo nên hình ảnh đặc trưng riêng cho khu vực. Định hướng xây dựng khu tổ hợp dịch vụ du lịch sinh thái, hiện đại, đồng bộ, bền vững, đẳng cấp, khai thác đặc trưng riêng của các khu vực cồn trên sông và khu vực cửa sông, giữ gìn hệ sinh thái động thực vật hiện có; là điểm sáng trung tâm về du lịch để liên kết bằng các tuyến du lịch trên sông với các điểm tham quan ở lân cận như Khu du lịch Bãi Dừa, khu vực Cổ Lũy – Cô Thôn... nhằm hình thành cụm tuyến du lịch đa dạng, hỗ trợ lẫn nhau và tạo giá trị cộng hưởng.

- Khai thác quỹ đất một cách hợp lý, có hiệu quả sinh lợi cho xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện tại khu vực. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa việc khai thác tài nguyên du lịch và phát triển bền vững.



Chương trình hành động:

- Phát triển du lịch nghỉ dưỡng bao gồm các chức năng như khu nhà hàng, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng kết hợp với dịch vụ trị liệu; kết nối các tuyến điểm du lịch liên khu vực Khai thác tối đa các yếu tố địa hình, cảnh quan tự nhiên, giữ gìn hệ động thực vật sinh thái bản địa. Hình thành khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp với các kiến trúc gần gũi, thân thiện với môi trường, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương và kiến trúc xanh, kiến trúc truyền thống

- Phục dựng, tái hiện nhằm khai thác giá trị kiến trúc vốn có của khu phố cổ Thu Xà như một sản phẩm du lịch đặc thù sẽ phát huy được tiềm năng của khu vực, hấp dẫn người dân, khách du lịch trong và ngoài nước.

- Kiểm soát kiến trúc cảnh quan các công trình điểm nhấn, công trình biểu tượng, quảng trường công cộng (nếu có) liên kết cảnh quan khu vực. - Thiết lập các quảng trường cảnh quan đáp ứng tương qua về tỷ lệ, thể hiện rõ ý nghĩa, tính chất và hình ảnh đặc trưng.

- Phát triển kết hợp các khu nhà ở thương mại hoặc các khu biệt thự được tổ chức theo từng nhóm với tầm nhìn ra các khu vực cây xanh – mặt nước. Tổ chức không gian gắn với hệ thống công viên cây xanh, đường dạo theo dạng tuyến và dạng tập trung; Đảm bảo được tính riêng tư, biệt lập cho từng căn và cung cấp không gian xanh, không gian vui chơi giải trí cho toàn khu vực.



❖ **Tiểu khu I.2: Khu đô thị mới Đức Lợi**

Chiến lược:

- Mở rộng không gian phát triển của xã Đức Lợi về phía Tây, phía Nam; Phát triển đô thị theo trục đường Dung Quất Sa Huỳnh (ĐT.627), đường huyện 32, đường tỉnh 627B, lấy sông Trước làm trục không gian cảnh quan mặt nước chủ đạo, tạo điểm nhấn cho đô thị.

- Các sản phẩm truyền thống luôn có những sức hút riêng, lưu giữ những giá trị tinh thần của cộng đồng. Do đó cần nâng cao chất lượng, quảng bá thương hiệu sản phẩm nước mắm Đức Lợi và hướng đến xây dựng làng nghề trở thành điểm du lịch trải nghiệm, vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của làng nghề, vừa mang lại lợi ích kinh tế - xã hội

- Khu vực cần có tính nhận diện về hình ảnh đô thị cho khu đô thị phía Đông Bắc huyện Mộ Đức.

Giải pháp:

- Khai thác cảnh quan sông dọc theo phía Tây đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), hình thành các trung tâm cấp đô thị: Trung tâm văn hóa – TDTT, công viên cây xanh, trung tâm y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ.

- Các công trình điểm nhấn được bố trí tại điểm giao, các nút ngã 4 trên đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627).

- Tổ chức điểm nhấn cảnh quan tại ngã giao đường DH32 – Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) và đường xuống biển.

- Các khu ở mới với không gian thoáng mát hài hòa, với các điểm nhấn là các công trình dịch vụ công cộng kết hợp với các mảng xanh được quy hoạch và đầu tư thiết kế.

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo cần được bố trí thêm các công trình hạ tầng xã hội cũng như các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các quỹ đất trống, xen kẽ như: nhà trẻ, chợ, công viên... tạo lập những tiện ích đạt tiêu chuẩn, phù hợp với môi trường xung quanh. Trong đó hệ thống giáo dục là cơ sở cơ bản nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống người dân đô thị, khu trường mầm non và hệ thống trường học phải là hạt nhân khu ở, được bố trí phù hợp với bán kính phục vụ và đảm bảo an toàn giao thông.

❖ Tiểu khu I.3: Khu vực quanh chân núi Long Phụng



Chiến lược:

- Phát triển gắn với cảnh quan núi Long Phụng, cảnh quan ven biển; Tận dụng cơ hội làm dịch vụ du lịch kết hợp nông nghiệp, nhà ở dạng homestay, giúp nâng cao thu nhập cho người dân, tạo lập môi trường sống sung túc.

- Chùa Ông Rau: Với vị trí ẩn mình trong hang đá cùng những câu chuyện tương truyền về ngôi chùa, đây là giá trị văn hóa – tâm linh cần được phát huy nhằm mang lại những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong khi đi du lịch.

- Nghiên cứu các nền văn hóa đã xuất hiện tại khu vực: Văn hóa Chăm-pa, văn hóa Sa Huỳnh; hướng đến việc gìn giữ, bảo tồn để phát triển du lịch sinh thái, văn hóa.

Giải pháp:

- Khu vực tiếp giáp với vựa lúa – vùng nông nghiệp chính của tỉnh. Ngoài ra, kiến trúc nhà ở, làng xóm hiện hữu mang lại vẻ đẹp yên ả, thanh bình và lưu giữ được nét mộc mạc xưa (nhà bằng đá ong, trụ rơm bên mái hiên...), tạo nên nét đặc trưng của Làng quê Việt Nam. Do đó, việc kết hợp giữa du lịch – nông nghiệp – cộng đồng, hình thành các khu du lịch mang nét kiến trúc địa phương cùng các hoạt động gắn gũi với thiên nhiên là giải pháp bền vững, khai thác được giá trị tổng hợp dựa trên thành quả của ngành nông nghiệp.

- Bố trí các khu chức năng đa dạng, hài hòa với khung cảnh thiên nhiên nhằm tôn trọng và phát huy các giá trị cảnh quan khu vực Núi Long Phụng.

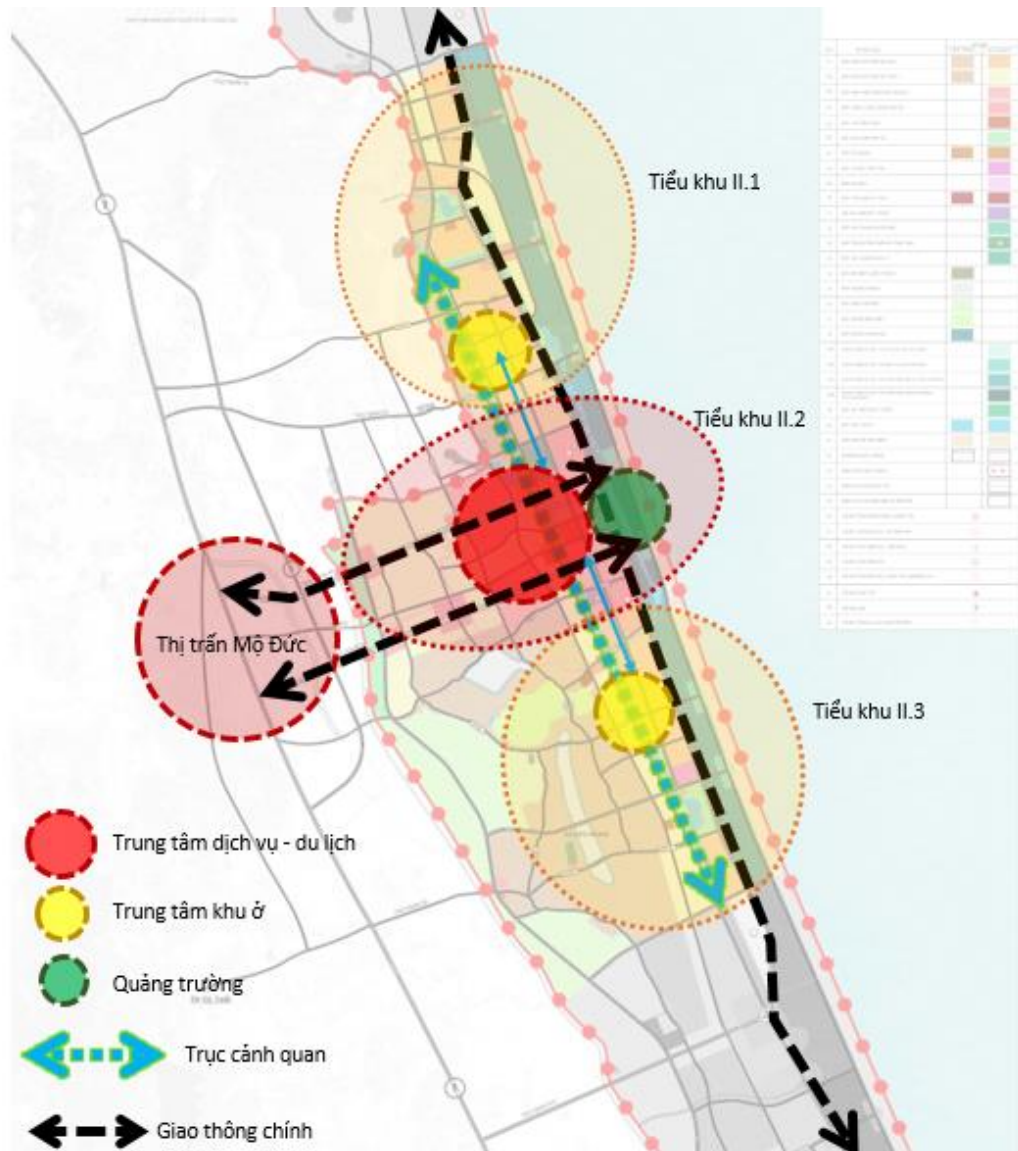
- Hình thành cụm không gian du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe tại khu vực đỉnh núi, với các hoạt động đa dạng: nghỉ dưỡng, tham quan ngắm cảnh, đi bộ,.....

- Quy hoạch bố trí các khu du lịch sinh thái, ở mật độ thấp, kiểm soát phát triển nghiêm ngặt để giữ môi trường như một đô thị vườn. Tận dụng cảnh quan sinh thái nông nghiệp hình thành vành đai nông nghiệp xung quanh Núi Long Phụng, kết hợp các hoạt động du lịch trang trại, du lịch cộng đồng, ... vừa đảm bảo an ninh lương thực cho khu vực, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, vừa tạo điều kiện quảng bá sản phẩm nông nghiệp cho du khách.

- Tại khu vực thôn Dương Quang: Hình thành làng du lịch nông nghiệp truyền thống của huyện với không gian làng quê thanh bình, yên ả, du khách được sống, tham gia trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với nghề trồng lúa nước, một trong những thế mạnh và đặc trưng của huyện Mộ Đức.



6.3.2. Phân khu trung tâm - Phân khu II



Hình 11 Sơ đồ thiết kế đô thị phân khu II

❖ Tiểu khu II.1 và II.3: Các khu đô thị mới

Chiến lược:

- Phát huy thế mạnh là khu vực ven biển, tận dụng các chức năng chủ đạo của khu vực (du lịch và dịch vụ), hình thành các khu đô thị nằm ven biển, có thể đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dân địa phương, nhà đầu tư và du khách; Hướng đến không gian năng động, hiện đại, đảm bảo đồng bộ hệ thống HTKT và HTXH nhưng vẫn giữ được các nét văn hóa truyền thống, mang màu sắc văn hóa địa phương rõ nét.

- Thị trấn Mộ Đức được xác định là trung tâm của vùng, tổ chức 02 trục chính với mặt cắt 60m kết nối từ trung tâm thị trấn và Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Đức Minh

- Để tăng cường khả năng kết nối vùng, đề xuất bãi đỗ xe trung tâm (Quy mô khoảng 4ha) tại khu vực ven biển. Đây là đầu mối trung chuyển vận tải hành khách công cộng kết hợp bãi đỗ xe, là trung tâm của mạng lưới di chuyển và là động lực cho sự phát triển của khu vực dọc tuyến

Dung Quát – Sa Huỳnh (ĐT.627).

Giải pháp

- Trên cơ sở bảo tồn tối đa khu vực rừng phòng hộ, phát triển không gian đô thị chủ yếu về phía Tây đường Dung Quát – Sa Huỳnh (ĐT.627). Bên cạnh đó, phát triển các khu vực mật độ thấp tại một số quỹ đất phía Đông đường, đảm bảo hài hòa và không xâm lấn với cảnh quan rừng phòng hộ

- Phát triển khu vực đô thị hướng đến xu hướng xanh, sinh thái và bền vững. Khai thác cảnh quan Rộc, Bàu Ốc thành những không gian mở, kết hợp với yếu tố mặt nước nhằm tạo nét đặc trưng riêng cho đô thị, thúc đẩy các hoạt động đi bộ - xe đạp.

- Ưu tiên hình thành các không gian cây xanh - công trình công cộng – dịch vụ tại mặt đường Dung Quát – Sa Huỳnh (ĐT.627), phát huy tối đa giá trị quỹ đất tại khu vực.

- Các trục giao thông chính kết nối từ phía Tây về hướng biển cần có tầm nhìn ra biển, gắn kết quảng trường, không gian mở dọc biển.

- Đối với nhà ở mới: bố trí dạng nhà ở liên kế (ở kết hợp kinh doanh thương mại dịch vụ) trên các trục đường chính, gần khu vực thương mại dịch vụ hình thành khu trung tâm buôn bán nhộn nhịp. Đối với khu vực nhà ở phía Tây khuyến khích ở theo dạng nhà vườn.



❖ **Tiểu khu II.2: Trung tâm du lịch – dịch vụ:**

Chiến lược

- Với vai trò liên kết với thị trấn Mộ Đức, trở thành đô thị mới phía Đông của huyện, khu vực là trung tâm của tổ hợp đô thị biển và du lịch, với chuỗi các khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ đa dạng tiện ích, vừa phục vụ cho nhu cầu sinh sống của người dân địa phương, vừa đáp ứng hoạt động thương mại, vui chơi hấp dẫn cho du khách.

- Các trung tâm đô thị - dịch vụ - du lịch ven biển gắn với phát triển giao thông công cộng, đảm bảo chỉ tiêu hệ thống HTXH, HTKT và liên kết với thị trấn Mộ Đức. Các trung tâm đô thị - dịch vụ dựa trên giá trị bản sắc và đặc thù để tạo tính chất riêng nhưng vẫn đảm bảo liên kết chặt chẽ, hỗ trợ chức năng cho nhau nhằm tạo nên trục ven biển đa năng, sinh động và hấp dẫn

- Cảnh quan rừng phòng hộ ven biển cùng với dòng sông cổ chảy dọc

theo tuyến đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627). Việc khai thác, phát triển đô thị - dịch vụ gắn kết với giữ gìn, bảo vệ cảnh quan này tạo nên sự khác biệt cho khu vực, đảm bảo một cấu trúc đô thị tổng thể hài hòa và bền vững.



Giải pháp:



- Định hướng giải pháp không gian kiến trúc cảnh quan đô thị có bố cục hướng biển với các không gian mở, không gian công cộng và công trình điểm nhấn, đảm bảo cân bằng lợi ích và khai thác hiệu quả sử dụng đất của khu vực

- Tạo nên sự sôi động bởi các chức năng khác nhau phát triển kết hợp. Phát triển cao tầng có sự giới hạn về mật độ t, tạo điểm nhấn và tính nhận diện cho khu đô thị phía Đông.

- Khai thác tối đa các lợi thế về cảnh quan, không gian mở ven bờ,

trong tổ chức bố cục và thiết kế kiến trúc. Tổ chức không gian khu vực Quảng trường biển hài hòa với cảnh quan rừng phòng hộ, hạn chế việc bê tông hóa quá mức.

- Cần có sự hài hòa giữa công trình (hình thái, mật độ, tầng cao) đối với các khu vực dân cư tiếp giáp.

- Phát triển hoạt động thương mại dịch vụ phố - chợ đặc trưng, phát triển kinh tế đêm tại khu vực.

- Các công trình thương mại là những công trình đa chức năng cao tầng: khách sạn, văn phòng, căn hộ du lịch,... kết hợp các dịch vụ thương mại như siêu thị quy mô lớn, nhà hàng, khu liên hợp chiếu phim vui chơi giải trí, phòng tập thể thao... Trong đó, các không gian thương mại được bố trí ở các tầng khối đế của công trình cao tầng: cần tạo không gian sinh động, nhộn nhịp, nổi bật, thu hút tầm nhìn, sự chú ý của người đi đường bằng ánh sáng, màu sắc, biển quảng cáo,... nhưng phải được sắp đặt có nghệ thuật, góp phần làm sinh động thêm không gian đường phố.

- Các công trình cần được bố trí với khoảng lùi vừa phải, vừa đáp ứng được chức năng thương mại, vừa tạo khoảng không gian mở kết nối không gian thương mại của công trình với các công trình lân cận, hình thành khu phố mua sắm với các cửa hàng dọc theo đường, tạo thành không gian sầm uất tập trung nhiều người.

- Trong các khu vực này khuyến khích tổ chức các trục không gian đi bộ bên trong, kết hợp cảnh quan sân vườn, hồ nước,... kết nối các không gian với nhau, tạo cảnh quan cho khu vực

- Hình khối kiến trúc nên đơn giản, hiện đại, nhưng mang nét địa phương để cho công trình mang tính biểu tượng cao



6.3.3. Phân khu phía Nam – Phân khu III

Chiến lược

- Là điểm kết của trục Quốc Lộ 24, khu vực Đúc Phong – Phở An cần được phát huy các giá trị để hình thành những trung tâm dịch vụ - du lịch, hướng đến phát triển các khu hỗn hợp ven biển, khu du lịch - công viên giải trí kết hợp các không gian kinh tế dưới tán rừng; Tạo ra một hệ sinh thái du lịch bền vững dựa trên các nguồn lực sẵn có của địa phương.



Giải pháp:

- Các trung tâm đô thị cần hướng đến việc bảo tồn và tôn trọng tối đa điều kiện tự nhiên, có các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển thân thiện và bền vững. Định hướng giải pháp không gian kiến trúc cảnh quan đô thị có bố cục hướng biển với các không gian mở, không gian công cộng và công trình điểm nhấn, đảm bảo cân bằng lợi ích và khai thác hiệu quả sử dụng đất của khu vực.

- Phát triển không gian du lịch – công viên giải trí tại mặt đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), kết hợp với cảnh quan rừng phòng hộ để tạo nên những không gian chuyên tiếp về khu vực ven biển.

- Phát triển với việc kết hợp chăn nuôi dưới tán rừng với mô hình trang trại sinh thái, tạo điều kiện phát triển kinh tế ổn định bền vững.

- Các khu vực phát triển hỗn hợp chủ yếu về phía Tây của đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), ưu tiên các quỹ đất tại ngã giao để hình thành các trung tâm công cộng – dịch vụ của đô thị

- Bổ sung các chức năng còn thiếu về hệ thống Hạ tầng xã hội, Hạ tầng kỹ thuật. Hướng đến là một đô thị hoàn chỉnh tại khu vực phía Đông Bắc thị xã Đức Phổ.



6.4. Các giải pháp quản lý và phát triển khu vực rừng phòng hộ

6.4.1. Bảo vệ rừng phòng hộ

- Việc xác định ranh giới bảo vệ tài nguyên rừng phòng hộ và thiết lập vành đai xanh ven biển hướng đến giải pháp đa mục tiêu: giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, cân bằng đời sống con người và bảo vệ thiên nhiên, gia tăng giá trị cảnh quan và thúc đẩy các hoạt động cộng đồng.

- Khu vực lập quy hoạch hướng đến việc hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển, tránh những sai lầm của các đô thị biển đã mắc phải như: thu hẹp diện tích rừng, ảnh hưởng đến chu trình sinh thái tự nhiên, ô nhiễm môi trường biển và không khí. Do đó, dải rừng dương ven biển cần được đầu tư, tôn tạo nhằm nâng tỷ lệ che phủ rừng. Ngoài ra, hình thành các không gian kinh tế dưới tán rừng: vườn ươm, chăn nuôi, dịch vụ ăn uống, ngắm cảnh dưới tán rừng... đáp ứng mục đích phát triển kinh tế - xã hội

- Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng phòng hộ: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của

pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

- Thực hiện tốt các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng

6.4.2. Quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

- Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ và cảnh quan tự nhiên của khu rừng; phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Khi xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm các nguyên tắc sau:

+ Không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường; bảo đảm đúng quy định của pháp luật;

+ Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

+ Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;

+ Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;

+ Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

- Rừng dương ven biển: Hình thành khu vực trồng cây, vườn ươm cây nhằm tạo “màn chắn xanh” ven biển, bảo vệ cộng đồng dân cư bên trong khỏi gió, bão, sạt lở đất... Không gian dưới tán rừng cần được cải tạo, thu dọn, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm; Từ đó tổ chức các lối đi bằng gỗ, không gian dịch vụ - cắm trại, sinh hoạt cộng đồng, khu vực đậu xe, nhà vệ sinh công cộng. Một số khu vực ở phía Nam có dải rừng dương khá dày, tổ chức các mô hình trang trại chăn nuôi kết hợp du lịch sinh thái, vui chơi giải trí dưới tán rừng, giúp người dân ổn định kinh tế và bảo vệ môi trường.





6.5. Tổ chức không gian các khu trung tâm đô thị

6.5.1. Các trung tâm thương mại dịch vụ:



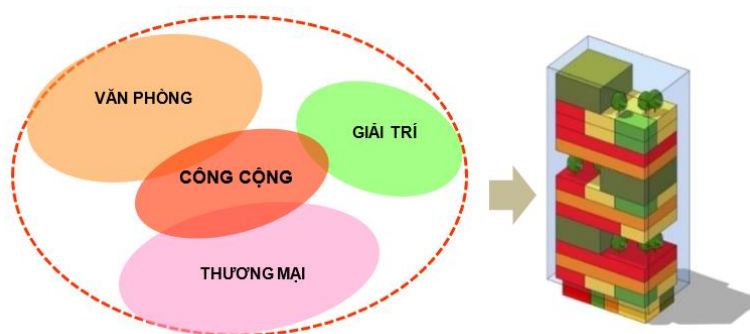
Hình 12 Các trung tâm công cộng - dịch vụ

- Duy trì và phát triển hoạt động dịch vụ - du lịch tại trên đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627); Hình thành các tổ hợp cao tầng, khối tích lớn dọc theo các trục chính đô thị và thấp dần vào lõi lô phố. Công trình xây dựng trong khu vực này mật độ cao, ưu tiên sử dụng các chức năng hỗn hợp bao gồm các công trình cao tầng, có khối đế, hình thức kiến trúc hiện đại sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nhiên liệu và năng lượng. Các công trình được tích hợp đa chức năng, được thiết kế đồng bộ về hình thức kiến trúc, hợp khối thống nhất và được kết nối với nhau bởi hệ thống nhà

cầu. Tại những điểm thu hút tầm nhìn hoặc tại các điểm hội tụ về không gian các công trình có thể được thiết kế với hình thức nổi bật và đặc trưng, đặc biệt nhằm tạo những điểm nhấn khu vực.

- Phía trước các công trình tổ hợp thương mại dịch vụ bố cục gắn kết các không gian quảng trường có kết nối với hệ thống cây xanh đường đi bộ toàn khu vực kết hợp các hình thức quảng cáo hiệu quả và thẩm mỹ cao. Thiết kế kiến trúc và cảnh quan xung quanh phản ánh những đặc tính nổi bật, độc đáo tạo ra đặc trưng mang tính biểu tượng và gây ấn tượng.

- Các công trình hoặc tổ hợp công trình trong khu vực này được thiết kế theo hướng mở, tiếp xúc với không gian bên ngoài nhằm tối đa hóa hướng tiếp cận của cư dân khu vực với các công trình. Gắn kết hợp lý giữa giao thông công cộng với các hoạt động thương mại đầu mối đồng thời tạo không gian linh hoạt rộng cho những sự kiện đa năng suốt ngày đêm.



Minh họa cho trung tâm phát triển theo xu hướng hỗn hợp đa chức năng

6.5.2. Các trung tâm du lịch – hỗn hợp

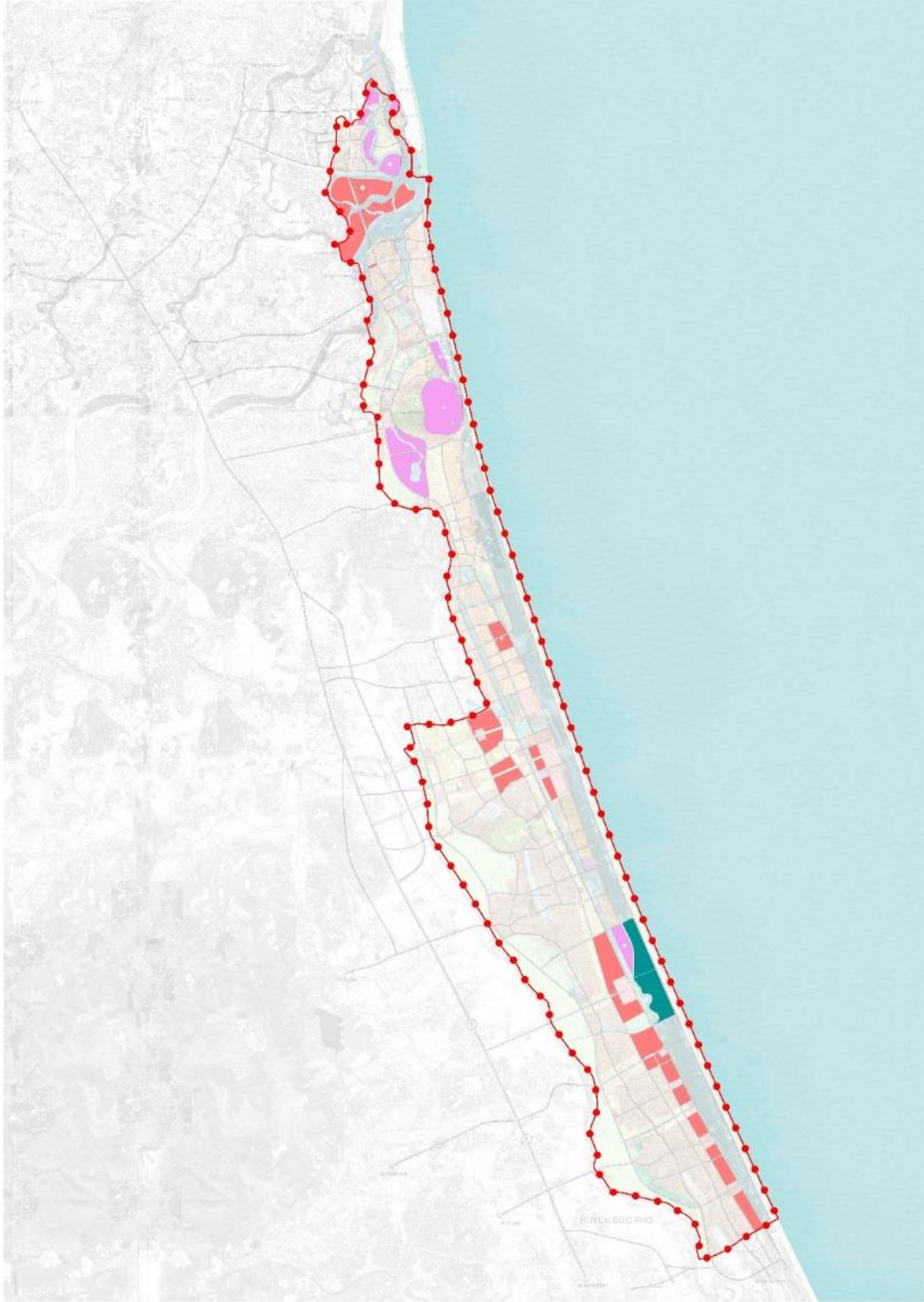
- Mật độ xây dựng khu du lịch tối đa 25%, là các khu vực sinh thái, trải nghiệm gắn liền với đặc thù cảnh quan môi trường của khu vực.

- Phát triển không gian đặc thù, không gian cảnh quan của khu du lịch, không gian cảnh quan sinh thái có mật độ xây dựng nhà ở thấp với kiến trúc hài hòa, gắn kết với địa hình, cảnh quan tự nhiên. Các công trình được xây dựng theo phong cách hiện đại, kế thừa kiến trúc truyền thống, mang lại sự gần gũi, hòa hợp với cảnh quan thiên nhiên; khuyến khích dùng các gam màu hài hòa với môi trường sinh thái xung quanh, không sử dụng các gam màu tương phản mạnh; Khuyến khích sử dụng các loại vật liệu địa phương, thân thiện với môi trường.

- Phát triển các khu vực biệt thự nghỉ dưỡng được bố cục thành các nhóm biệt lập. Mỗi nhóm tạo thành một khu vực cảnh quan lưu trú tách biệt và tiện nghi, phù hợp với hình thức lưu trú nghỉ dưỡng.

- Phát triển các khu vực khách sạn khai thác các tầm nhìn ra biển, kết hợp với hoạt động tắm biển, hồ bơi, vui chơi - giải trí...

- Về hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng mới và đồng bộ toàn bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc phù hợp với quy mô, chức năng của khu du lịch.



Hình 13 Các trung tâm du lịch - hỗn hợp

6.6. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị

6.6.1. Hệ thống cửa ngõ đô thị



Hình 14 Sơ đồ hệ thống cửa ngõ đô thị

- Cửa ngõ phía Bắc: Tại vị trí giao lộ đường N1 (đường QL1- Dung Quất Sa Huỳnh (ĐT.627)) và đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627); giao lộ đường N2 và D1

- Cửa ngõ phía Tây: giao lộ đường đường QL1 – Đá Bạc và đường D1, giao lộ đường Trục ngang N6 – N8 và đường D2, giao lộ đường trục ngang N10 và đường D2.

- Cửa ngõ phía Nam: giao lộ đường D2 và đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627).

6.6.2. Định hướng tổ chức tại các khu vực cửa ngõ


- Công trình kiến trúc tại các khu vực cửa ngõ ưu tiên xây dựng công trình công cộng, thương mại như : cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại,... có quy mô lớn

- Các công trình điem nhân tại các vị trí cửa ngõ khuyến khích xây dựng cao tầng, hình khối nổi bật, có thể kết hợp các trang trí – biểu tượng tạo đặc trưng riêng.

6.7. Tổ chức các trục không gian chính

- Với định hướng phát triển không gian thành ba phân khu “ Phân khu phía Bắc – Phân khu trung tâm – Phân khu phía Nam”, khung giao thông được định hướng phát triển tích hợp, đa liên kết, kết nối hiệu quả và linh hoạt các chức năng và phân vùng của khu vực dựa theo đặc thù về cảnh quan sinh thái và các khu vực phát triển bao gồm: Trục đối ngoại - Trục chính đô thị, các trục kết nối, trục kết nối sinh thái, trục đường thủy, trục tiếp cận ven biển.

❖ Định hướng tổ chức không gian trục chính đô thị

Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc	Hình ảnh minh họa
1. Trục đối ngoại, trục chính đô thị	
<p>- Đối tượng quản lý: đường Dung Quất (ĐT.627) – Sa Huỳnh, đường D1, D2, trục ngang N1, N2, N3, N5, N6, N8, N9, N10, N11, N12...</p> <p>- Kiểm soát kiến trúc trục đường theo từng phân đoạn thuộc các khu vực đô thị để bảo tồn sự chuyên tiếp các lớp không gian: không gian nông nghiệp - đô thị phát triển mới - đô thị cải tạo chỉnh trang - đô thị du lịch - dịch vụ..</p> <p>- Không gian đường phố phù hợp với tỷ lệ con người. Đồng bộ hình thức kiến trúc các tuyến phố, khai thác hỗn hợp đa chức năng tạo nên trục không gian năng động, sầm uất.</p>	
2. Trục kết nối	
<p>Đối tượng quản lý:</p> <p>- Là những trục kết nối liên khu vực, đảm bảo sự liên hệ thuận lợi giữa các khu vực, giảm áp lực giao thông cho</p>	

các trục chính đô thị

- Cần giải pháp tổ chức giao thông và thiết kế đô thị phù hợp cho các đoạn đi qua trung tâm các khu vực (trung tâm xã – trung tâm khu ở - trung tâm dịch vụ - công cộng..), đảm bảo lưu thông lẫn an toàn cho người dân.

- Kiểm soát xây dựng nhà ở, áp dụng các giải pháp kỹ thuật ngăn chặn phát triển tự phát dọc hai bên đường.



3. Trục kết nối sinh thái

- Trục không gian mở dọc theo Rộc; Bàu Ốc..

- Áp dụng các giải pháp “mềm” để tạo ra các không gian xanh đa chức năng (giao thông thủy, tưới tiêu phục vụ sản xuất, du lịch sinh thái, hạ tầng xanh,...).

- Đặc biệt chú trọng đến các tuyến liên kết xanh hướng ra các trục sinh thái này, vốn đóng vai trò quan trọng trong cải tạo môi trường cảnh quan vi khí hậu, giảm hiện tượng đảo nhiệt cho đô thị.

- Tổ chức đường trục dọc D1 song song với đường Dung Quất Sa Huỳnh (ĐT.627) về phía Tây nhằm khai thác cảnh quan Sông Vệ, cảnh quan nông nghiệp tại khu vực núi Long Phụng, cảnh quan ven sông cổ, sông Thoa và kết nối các trung tâm du lịch – dịch vụ - công cộng đô thị.

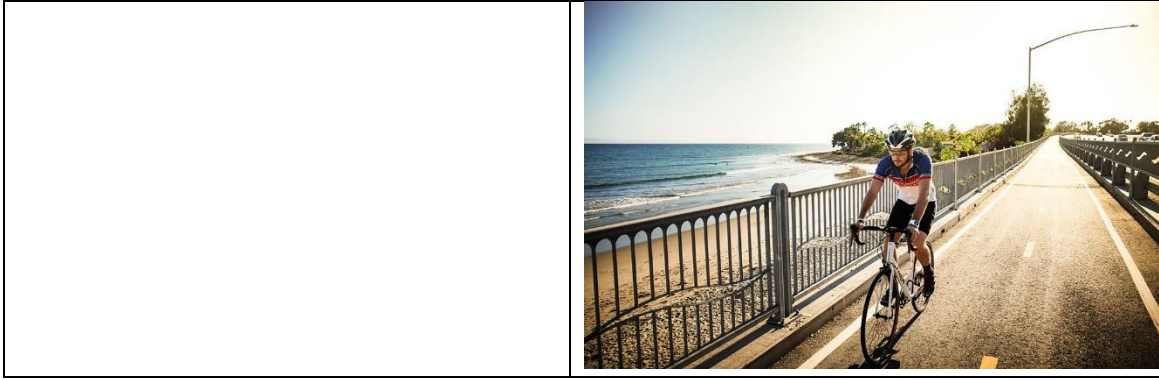


4. Trục tiếp cận ven biển

- Là trục ven biển về phía Đông của đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627)

- Đây là tuyến giao thông chủ yếu phục vụ hoạt động đi bộ, đi xe đạp và các phương tiện thân thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu tiếp cận biển, thụ hưởng không gian biển của người dân và du khách. Đây còn là trục đường kết nối các không gian, hoạt động ven biển, trở thành một khu vực công cộng hấp dẫn giới trẻ, những người thích khám phá và trải nghiệm





6.8. Tổ chức không gian quảng trường

- Các chức năng quảng trường:

+ Nơi tổ chức các sự kiện; Hoạt động lễ hội ngoài trời ven biển.

+ Không gian mở cho nhân dân vui chơi, giải trí, sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể dục thể thao.

❖ Định hướng tổ chức không gian Quảng trường

- Quảng trường biển: tại điểm cuối của các trục giao thông hướng biển, bố trí các quảng trường kết hợp với các trung tâm dịch vụ - du lịch. Đây là các không gian tập trung đông người, phục vụ tổ chức các lễ hội, sự kiện ngoài trời, tạo điểm nhấn không gian cho khu vực. Đặc biệt, điểm kết của 02 trục 60m kết nối từ thị trấn Mộ Đức là quảng trường biển chính có quy mô khoảng 20ha. Đây là không gian thu hút đông đảo người dân và khách du lịch, nơi có những công trình mang tính biểu tượng của khu vực đô thị ven biển.

- Tạo thành quần thể vui chơi giải trí lành mạnh văn minh, tạo hiệu ứng lan tỏa gắn kết phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ, trở thành khu sinh hoạt về đêm, phố đi bộ để thu hút du khách đến với khu vực.

- Tổ chức không gian kiến trúc quanh quảng trường cần có sự thống nhất, bổ trợ lẫn nhau về chức năng và thẩm mỹ và phù hợp với cảnh quan rùng phòng hộ.

- Không gian thân thiện với tỷ lệ con người, hạn chế tạo ra không gian hoành tráng, áp chế. Kết nối với các tuyến đi bộ và không gian công cộng lân cận tạo nên hình ảnh rõ nét cho các trọng điểm đô thị.



Minh họa không gian quảng trường

6.9. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

❖ Nguyên tắc xác định hệ thống công trình điểm nhấn cấp đô thị

- Những tài nguyên tự nhiên hoặc nhân tạo, không gian mở đặc trưng đẹp, có giá trị về mặt cảnh quan hoặc lịch sử.

- Công trình kiến trúc cao tầng giúp xác định vị trí khu vực trong tổng thể khu vực hoặc công trình kiến trúc thấp tầng có không gian đẹp, độc đáo, ấn tượng thu hút tầm nhìn, thể hiện đặc trưng tính chất của đô thị.

- Công trình kiến trúc, công trình biểu tượng tại những vị trí đặc biệt: cửa ngõ đô thị, ngã giao các nút giao thông chính đô thị.

❖ Yêu cầu, nguyên tắc cơ bản đối với công trình điểm nhấn

- Công trình điểm nhấn phải đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, thu hút người nhìn và để lại dấu ấn đẹp cho người nhìn.


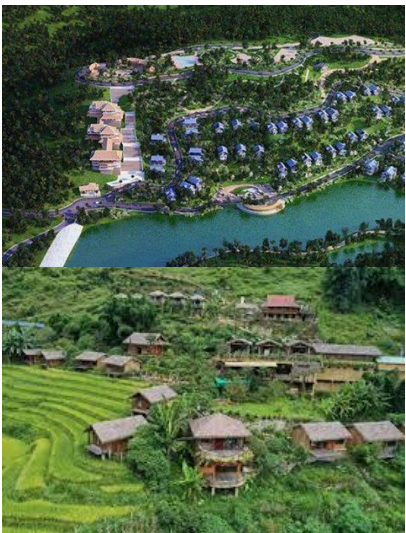
- Phải đảm bảo các quy định quản lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế Việt Nam hiện hành liên quan.

- Thể hiện được đặc trưng, tính chất của khu vực.



Hình 15 Sơ đồ hệ thống điểm nhấn đô thị

❖ Định hướng tổ chức không gian điểm nhấn

Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc	Hình ảnh minh họa
1. Các công trình cao tầng	
<p>Sử dụng đất hỗn hợp, đan cài các hoạt động khác nhau, tăng tính tương tác và xanh hóa không gian. Tính nhận diện về phát triển kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng phát triển cao tầng với chức năng hỗn hợp làm công trình điểm nhấn mang tính biểu tượng của khu vực. - Phát triển các khu trung tâm thương mại dịch vụ chất lượng cao. - Phát triển kết hợp các khu dân cư mới, các tuyến phố thương mại năng động, hiện đại. - Phát triển kết hợp mảng xanh công viên trung tâm với các quảng trường, không gian mở, các tiện ích công cộng khác nhau. Đây sẽ là không gian cộng đồng gắn kết các hoạt động khác của khu vực này. - Tăng cường tính định hướng và kết nối không gian bằng các tuyến xanh xuyên qua các không gian khác nhau. - Xanh hóa các hạ tầng truyền thông bằng hệ thống hạ tầng xanh từ quy mô công trình đến toàn khu trung tâm. - Định hướng thiết kế giao thông với các lối đi bộ, đi xe đạp. 	
2. Khu vực núi Long Phụng	
<ul style="list-style-type: none"> - Xác định hình ảnh Núi Long Phụng là điểm nhấn về cảnh quan của toàn phân khu phía Bắc. - Bố trí quần thể công trình dịch vụ du lịch phục vụ nhu cầu du lịch tâm linh trên đỉnh núi tạo nên cụm công trình điểm nhấn của Khu du lịch. - Tổ chức tuyến đường D1, đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) trở thành tuyến cảnh quan hấp dẫn, đặc biệt là hình thành tuyến thương mại khu vực cửa ngõ tại ngã giao đường QL-Đá Bạc. - Bố trí các công trình du lịch tạo kiến trúc điểm nhấn trong mỗi khu chức năng đảm bảo các giá trị về tầm nhìn và kiến trúc đặc trưng. - Tổ chức các tuyến giao thông kết nối chặt chẽ các khu chức năng với nhau, kết hợp giao thông bộ tạo sự đa dạng cho du khách lựa chọn, ưu tiên các hoạt động “di chuyển xanh” như đi bộ, leo núi, xe điện, xe đạp,.... 	



6.10. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

6.10.1. Tổ chức không gian cây xanh

❖ Hệ thống cây xanh cảnh quan

- Mục tiêu hướng đến một đô thị xanh ven biển, thân thiện môi trường và một cộng đồng sông khỏe mạnh. Do đó, quy hoạch tạo ra sự gắn kết giữa người dân đô thị với các công viên, khuyến khích du khách đến với các hoạt động văn hoá giải trí, thể thao ngoài trời. Tổ chức thường niên các hoạt động như đi bộ đường dài, đi bộ xuyên rừng, chạy bộ ngắm biển, mang đến các hoạt động trải nghiệm thú vị cho du khách.

- Mạng lưới xanh được phân chia theo cấp độ đô thị, bán kính phục vụ, hình thành các tuyến xanh, vành đai xanh, tạo rõ sự nhận diện đô thị xanh ven biển Quảng Ngãi. Ngoài ra, định hướng các khu vực dân cư mới, thương mại dịch vụ, du lịch bám theo các mảng xanh; khuyến khích hoạt động đi bộ, kích hoạt không gian mua sắm và sinh hoạt cộng đồng. Đây là giá trị cốt lõi để thu hút đầu tư, hình thành nên một đô thị sinh thái, đô thị xanh đáng sống cho người dân.

- Chú trọng việc xây dựng một đô thị xanh mát, gắn liền với thiên nhiên, bảo tồn những giá trị xanh cho tương lai. Do vậy, cần giữ mật độ cây xanh và mặt nước công cộng ở mức cao nhất, đồng thời tạo mối quan hệ giữa mặt nước, công viên và cây xanh thành một mạng lưới hợp nhất, hướng người đi bộ tiến lại gần với thiên nhiên.

- Rừng phòng hộ được xem là vành đai xanh ven biển; Phát huy hiệu quả vai trò, chức năng của rừng vùng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển; chống sa mạc hóa, suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính; Hình thành không gian kinh tế dưới tán rừng, tạo việc làm, thu nhập cho người dân vùng ven biển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Công viên ven sông: Hình thành hệ thống công viên theo sông Vệ, sông Phước Giang, sông Cổ và sông Thoa. Đây những không gian xanh có thể thúc đẩy tiềm năng khai thác du lịch, nơi cung cấp cảnh quan tự nhiên, không khí trong lành; không gian nghỉ ngơi thư giãn, thể thao, không gian giải trí, hoạt động lễ hội.



❖ **Mạng lưới không gian mở đô thị**

Không gian mở đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập hình ảnh đô thị. Đó là nơi gắn kết những giá trị vật thể và phi vật thể đặc trưng, tạo nên sự đa dạng về cá tính trong các không gian đô thị. Quan điểm của đồ án là xác lập hệ thống quảng trường và không gian công cộng gắn với đặc trưng của từng khu vực đô thị. Hệ thống không gian mở đô thị bao gồm các trọng điểm tại các khu vực:

- Quảng trường biển trung tâm; các không gian mở tại điểm cuối của trục kết nối ra biển.

- Không gian đi bộ dọc Rộc, Bàu ốc: không gian đi bộ và mạng lưới mặt nước dọc theo các tuyến xanh kết nối các khu vực khác nhau, kết hợp với các tiện ích về nghỉ ngơi giải trí.

- Công viên cấp đô thị.

- Vườn nông nghiệp gắn với phát triển du lịch nông nghiệp.

❖ **Cảnh quan nông nghiệp:**

- Xem mỗi diện tích nông nghiệp là một vườn cảnh quan, hình thành điểm tham quan trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp theo hướng nông trại cộng đồng nhằm gắn kết với khu vực Núi Long Phụng, cồn trên sông, công viên ven sông; Phát triển các hình thức du lịch gắn với tìm hiểu về khoa học nông nghiệp, trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, đời sống văn hóa địa phương. Định hướng phát triển nông nghiệp tại khu vực theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao, gắn kết hữu cơ phải các điểm dân cư nông thôn. Ngoài ra, đề xuất các khu dịch vụ nông nghiệp, trung tâm nông nghiệp kỹ thuật cao, là nơi trưng bày và quảng bá sản phẩm, kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; Là nơi khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp cho những người trẻ, luôn sáng tạo và phát huy những thành tựu mới.



❖ **Cảnh quan núi Long Phụng:**

- Bảo vệ và phát huy giá trị lịch sử, tâm linh tại chùa Ông Rau. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác hợp lý thế mạnh về du lịch văn hóa - tâm linh, tầm nhìn ra biển để hình thành du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực.

❖ **Quảng trường biển:**

- Tại điểm cuối của các trục giao thông hướng biển, bố trí các quảng trường kết hợp với các trung tâm dịch vụ - du lịch. Đây là các không gian tập trung đông người, phục vụ tổ chức các lễ hội, sự kiện ngoài trời, tạo điểm nhấn không gian cho khu vực. Đặc biệt, điểm kết của 02 trục 60m kết nối từ thị trấn Đức Phổ là quảng trường biển chính có quy mô khoảng 20ha. Đây là không gian thu hút đông đảo người dân và khách du lịch, nơi có những công trình mang tính biểu tượng của khu vực đô thị ven biển. Khi thiết kế Quảng trường cần có các giải pháp cây xanh, vừa tạo cảnh quan vừa là giải pháp chắn gió cho khu vực bên trong.



❖ **Công viên giải trí:**

- Phía Nam khu vực quy hoạch với tuyến đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) nằm cách xa bờ biển (cách khoảng 900m), phù hợp hình

thành những không gian giải trí cần quỹ đất lớn, kết hợp với các khu du lịch, khu nông trại chăn nuôi. Việc xây dựng Khu Công viên vui chơi giải trí, thể thao ven biển góp phần đa dạng các hoạt động ven biển và thu hút khách du lịch đến khu vực.




❖ **Dải công viên và đường đi dạo ven biển:**

- Ưu tiên đầu tư công viên cảnh quan và dịch vụ ven biển đối với quỹ đất trống còn lại xen kẽ với khu vực nuôi trồng thủy sản, hiện đang là những bãi tắm (Đức Chánh, Minh Tân Bắc, Minh Tân, Đạm Thủy Bắc, Đạm Thủy Nam, Tân An, Đức Phong, Hội An). Trong giai đoạn 2025-2030, chỉ tập trung khu vực nuôi trồng thủy sản tại xã Đức Phong với hình thức nuôi trồng hữu cơ, đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái... Trong giai đoạn sau năm 2030, hình thành dải công viên cảnh quan dọc theo bờ biển, kết hợp với các cụm quảng trường – dịch vụ biển nhằm tạo không gian tập trung đông người và giúp người dân, du khách hưởng thụ biển.



Hình 16 Sơ đồ hệ thống cây xanh cảnh quan và không gian mở

❖ Định hướng tổ chức cây xanh cảnh quan và không gian mở

Định hướng hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc	Hình ảnh minh họa
1. Công viên cây xanh	
<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí tại các quỹ đất trống để hình thành các công viên cây xanh - thể dục thể thao tại trung tâm các phân khu đô thị, một mặt đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng thường xuyên cho đa số người dân đô thị, mặt khác là không gian giúp thích ứng biến đổi khí hậu. - Phát triển trên cơ sở tôn trọng và khai thác cảnh quan sông nước và hệ sinh thái hiện hữu, mật độ cây xanh đảm bảo chỉ tiêu sử dụng toàn đô thị. - Đi kèm công viên là các cơ sở luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, dịch vụ ăn uống,... được xây dựng đồng bộ. 	
2. Không gian đi bộ ven Rạch, Bàu Óc	
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức giao thông thủy công cộng dọc ven Rạch, Bàu Óc phối hợp với việc chỉnh trang và phát triển khu vực hai bên bờ và kết nối với mạng lưới giao thông công cộng chung. - Phát triển các khu vực tiềm năng thành trục dịch vụ thương mại hoặc phố đi bộ. Cây xanh hai bên ven để tạo cảnh quan và bóng mát cần được quy hoạch tốt. 	
3. Vườn nông nghiệp gắn với phát triển du lịch nông nghiệp	
<ul style="list-style-type: none"> - Nằm chủ yếu tại khu vực phía Tây, là các không gian nông nghiệp kết nối liên tục với các vùng nông nghiệp tiếp giáp. Các không gian này một mặt là để sản xuất nông nghiệp, mặt khác còn tạo ra vùng đệm xanh và các vườn cảnh quan nông nghiệp, thúc đẩy hoạt động dịch vụ - du lịch kết hợp nông nghiệp. 	

4. Cây xanh đường phố

- Cây xanh đường phố phải thiết kế hợp lý để có được tác dụng trang trí, phân cách, chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan đường phố, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường, chống nóng, không gây độc hại, nguy hiểm cho khách bộ hành, an toàn cho giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị (đường dây, đường ống, kết cấu vỉa hè mặt đường).



5. Cây xanh ven Rộc, Bàu Óc

- Cây xanh ven Rộc, Bàu Óc phải có tác dụng chống sạt lở, bảo vệ bờ, dòng chảy, chống lún chiếm mặt nước.

- Tổ chức mảng xanh xuyên suốt ven Rộc, Bàu Óc, kết nối các phân khu.

Áp dụng các giải pháp “mềm” để tạo ra các không gian xanh đa chức năng (giao thông thủy, tưới tiêu phục vụ sản xuất, du lịch sinh thái, hạ tầng xanh,...). Đặc biệt chú trọng đến các tuyến liên kết xanh hướng ra sông rạch, vốn đóng vai trò quan trọng trong cải tạo môi trường cảnh quan vi khí hậu, giảm hiện tượng đảo nhiệt cho đô thị.

6.10.2. Tổ chức không gian mặt nước

- Quy hoạch bảo tồn cấu trúc hệ thống mặt nước hiện hữu bao gồm Sông Vệ, Sông Phước Giang ở phía Bắc, Sông Thoa ở phía Tây. Trên cơ sở địa hình khu vực, tái hiện Rộc và Bàu Óc và hệ thống các dòng chảy kết nối, hồ điều hòa nhằm tạo sự lưu thông và dành nhiều không gian cho nước, qua đó giảm nguy cơ ngập lụt và cải thiện khí hậu, cảnh quan cho khu vực.



Định hướng cấu trúc mặt nước cho khu vực quy hoạch

- Phát triển hệ thống công viên cảnh quan dọc theo mặt nước và tổ chức không gian cộng đồng sôi động xen kẽ với các chức năng du lịch sinh thái, dịch vụ - thương mại... hướng đến hình ảnh đô thị xanh, thân thiện và bền vững.

- Đây là những không gian để phô diễn các thông tin về thẩm mỹ đô thị, văn hóa - nghệ thuật, lịch sử phát triển.



Kênh đào ở Amsterdam - Hà Lan



Phố đi bộ ở Clark Quay - Singapore

- Không gian dọc hai bờ là nơi giao tiếp, sinh hoạt, nghỉ ngơi và giải trí của cộng đồng dân cư.

- Thực hiện thiết kế đô thị hai bên bờ trước khi triển khai xây dựng nhằm xác định bố cục không gian đô thị đặc trưng, các công trình điểm nhấn và không gian công cộng và các hướng dẫn phát triển khác.

- Tỷ lệ giữa chiều cao công trình dọc hai bên bờ và chiều rộng, khoảng cách và tỷ lệ chiều cao công trình đối diện qua Rộc, Bàu Ốc được nghiên cứu phù hợp.

- Định hướng tổ chức cầu đi bộ tại một số khu vực với kiến trúc các công trình cầu cần được quan tâm và phải được xem là các công trình điểm nhấn có giá trị nghệ thuật tô điểm cho cảnh quan, kiến trúc dọc hai bờ.



Một vài minh họa kiến trúc cầu

- Các công trình điểm nhấn, các công trình công cộng, các công viên phải được nghiên cứu và có giá trị nghệ thuật cao.
- Hạn chế nguồn xả thải ra môi trường Rộc, Bàu Ốc.



Sơ đồ ý tưởng chuyển tiếp không gian



Minh họa cảnh quan ven Rộc, Bàu Ốc

Chương VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

7.1. Quy hoạch sử dụng đất toàn khu:

❖ Giai đoạn đến năm 2030:

Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 6.875 ha (diện tích nghiên cứu khoảng 7.700 ha); Trong đó:

- Đất xây dựng là 2.156,0 ha chiếm 31,4% diện tích toàn khu. Trong đó 1.606,7ha là đất dân dụng, 549,3 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

+Đất đơn vị ở có diện tích 796,6 ha, chiếm 11,6% diện tích toàn khu, gồm: Đất đơn vị ở mật độ thấp (465,5 ha) và đất đơn vị ở mật độ cao (331,1 ha).

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị có diện tích 129,4 ha chiếm 1,9% diện tích toàn khu, gồm: Đất trường THPT, trung tâm y tế, thể dục thể thao và thương mại – dịch vụ đô thị.

+Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở) có diện tích 230,2 ha chiếm 3,3% diện tích toàn khu.

+Đất cây xanh – quảng trường đô thị có diện tích 126,7 ha, chiếm 1,8% diện tích toàn khu.

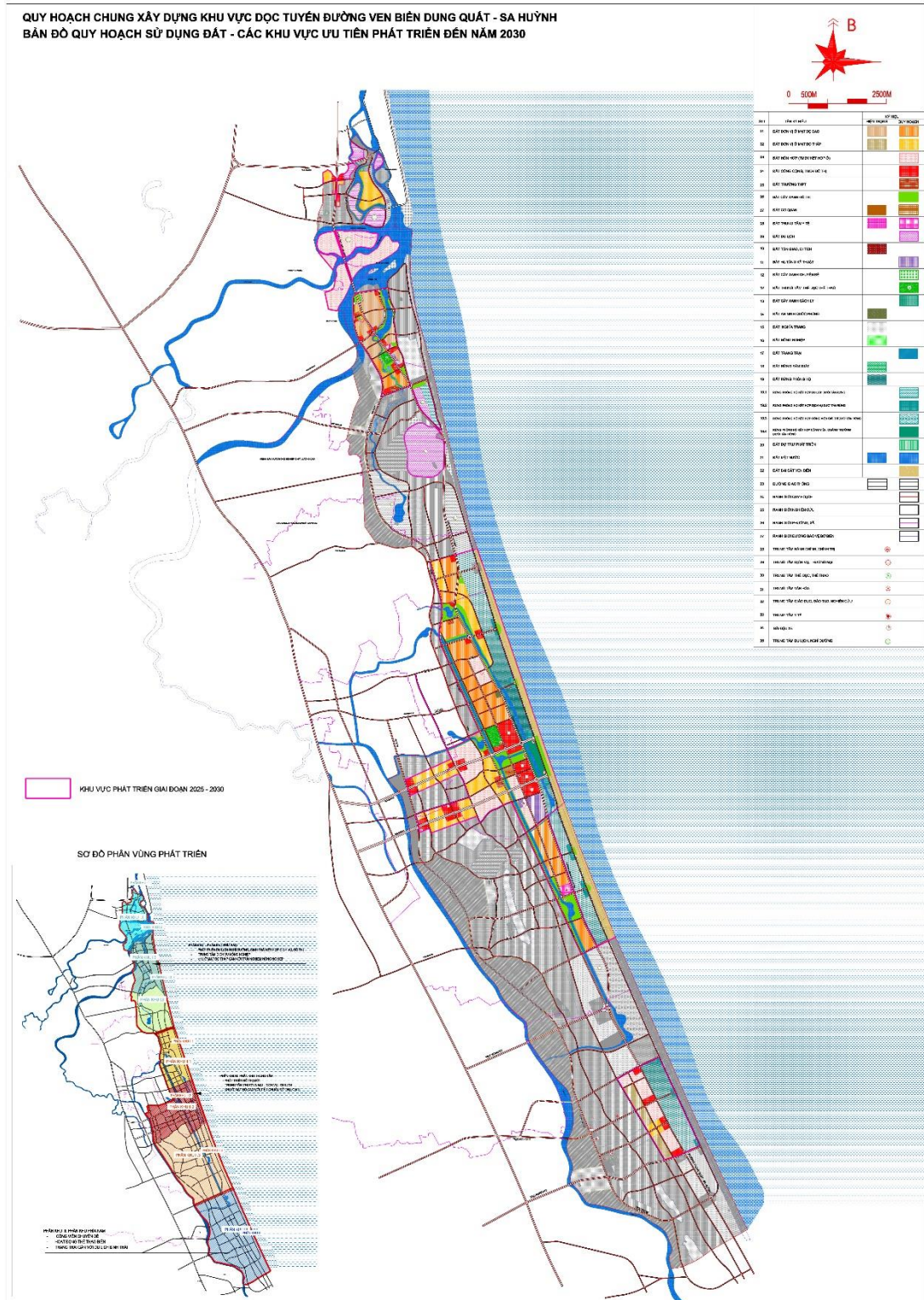
+Đất giao thông có diện tích 323,8 ha, chiếm 4,7% diện tích toàn khu.

+Đất ngoài dân dụng có diện tích 549,3 ha, chiếm 8% diện tích toàn khu, gồm: đất cơ quan, đào tạo; đất tôn giáo – tín ngưỡng; đất du lịch, cây xanh chuyên đề, đất công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật; đất an ninh quốc phòng; đất nghĩa trang,...

- Đất khác có diện tích 4.719 ha chiếm 68,6% diện tích toàn khu gồm đất nông nghiệp xen cây trong đất ở hiện hữu, đất nông nghiệp kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch, đất rừng phòng hộ, lâm nghiệp, mặt nước...

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	6.875,0	100,0	75.800	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	2.156,0	31,4	75.800	
1	Đất dân dụng	1.606,7	23,4	69.600	
1.1	Đất các đơn vị ở	796,6	11,6	59.700	
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	465,5		19.800	
+	Hiện trạng	362,6		14.600	250,0
+	Quy hoạch	102,9		5.200	200,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	331,1		39.900	
+	Hiện trạng	27,9		2.000	140,0
+	Quy hoạch	303,2		37.900	80,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	129,4	1,9	4.900	17,1
-	Đất trường THPT	4,2			
-	Đất trung tâm y tế	0,0			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	4,0			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	121,2		4.900	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	230,2	3,3	5.000	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	126,7	1,8		16,7
1.5	Đất giao thông	323,8	4,7		42,7
2	Đất ngoài dân dụng	549,3	8,0	6.200	
2.1	Đất cơ quan	1,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,7			
2.3	Đất du lịch	189,2		6.200	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	10,2			
2.5	Đất trang trại	0,0			
2.6	Đất an ninh quốc phòng	5,2			
2.7	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	31,0			
2.8	Đất cây xanh cách ly	49,5			
2.9	Đất nghĩa trang	260,5			
II	ĐẤT KHÁC	4.719,0	68,6		
1	Đất nông nghiệp (xen cây trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	2.667,7			
2	Đất rừng sản xuất	262,0			
3	Đất rừng phòng hộ	833,7			
3.1	- Rừng phòng hộ	780,5			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	19,3			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	13,1			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	20,8			
4	Mặt nước (sông suối,...)	520,2			
5	Đất bãi cát ven biển	340,2			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
7	Đất chưa sử dụng	95,2			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	825,0			
	Đất nông nghiệp,...	825,0			
TỔNG (A+B)		7.700,0			



Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

❖ **Giai đoạn đến năm 2045**

Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 6.875 ha (diện tích nghiên cứu khoảng 7.700 ha); Trong đó:

- Đất xây dựng là 3.940,6 ha chiếm 57,3% diện tích toàn khu. Trong đó 3.371,4 ha là đất dân dụng, 569,2 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

+Đất đơn vị ở có diện tích 1.619 ha, chiếm 23,5% diện tích toàn khu, gồm: Đất đơn vị ở mật độ thấp (1.113ha) và đất đơn vị ở mật độ cao (506ha).

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị có diện tích 308,5 ha chiếm 4,5% diện tích toàn khu, gồm: Đất trường THPT, trung tâm y tế, thể dục thể thao và thương mại – dịch vụ đô thị.

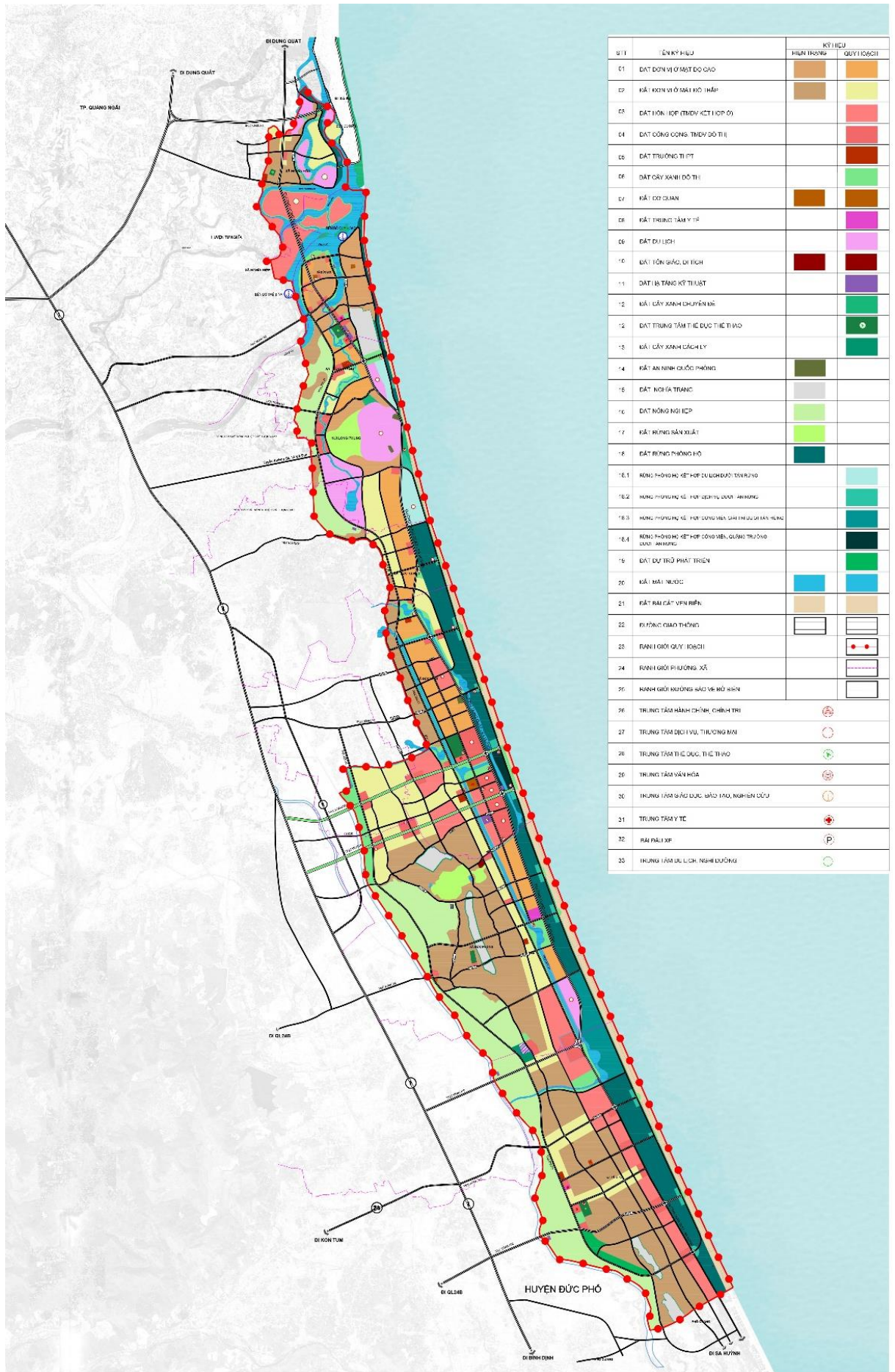
+Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở) có diện tích 546,4 ha chiếm 7,9% diện tích toàn khu.

+Đất cây xanh – quảng trường đô thị có diện tích 289,5 ha, chiếm 4,2% diện tích toàn khu.

+Đất giao thông có diện tích 608,4 ha, chiếm 8,8% diện tích toàn khu.

+Đất ngoài dân dụng có diện tích 569,2 ha, chiếm 8,3% diện tích toàn khu, gồm: đất cơ quan, đào tạo; đất tôn giáo – tín ngưỡng; đất du lịch, cây xanh chuyên đề, đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; đất an ninh quốc phòng; đất nghĩa trang,...

- Đất khác có diện tích 2.934,4 ha chiếm 42,7% diện tích toàn khu gồm đất nông nghiệp xen cây trong đất ở hiện hữu, đất nông nghiệp kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch, lâm nghiệp, mặt nước, đất dự trữ phát triển.



Hình 17 Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất toàn khu

- Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất toàn khu đến năm 2045

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m2/người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	6.875,0	100,0	221.000	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	3.940,6	57,3	221.000	
1	Đất dân dụng	3.371,4	49,0	210.900	152,6
1.1	Đất các đơn vị ở	1.619,0	23,5	190.000	85,2
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	1.113	16,2	83.700	133,0
+	<i>Hiện trạng</i>	489	7,1	24.600	198,7
+	<i>Quy hoạch</i>	625	9,1	59.100	105,7
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	506	7,4	106.300	47,6
+	<i>Hiện trạng</i>	93	1,3	6.800	136,3
+	<i>Quy hoạch</i>	413	6,0	99.500	41,5
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	308,5	4,5	10.100	14,0
-	Đất trường THPT	11,9	0,2		
-	Đất trung tâm y tế	10,5	0,2		
-	Đất thể dục thể thao đô thị	32,3	0,5		
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	253,8	3,7	10.100	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	546,0	7,9	10.800	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	289,5	4,2		13,1
1.5	Đất giao thông	608,4	8,8		27,5
2	Đất ngoài dân dụng	569,2	8,3	10.100	
2.1	Đất cơ quan	8,8	0,1		
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,7	0,0		
2.3	Đất du lịch	312,7	4,5	10.100	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	53,8	0,8		
2.5	Đất trang trại	3,8	0,1		
2.6	Đất an ninh quốc phòng	5,2	0,1		
2.7	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	15,6	0,2		
2.8	Đất cây xanh cách ly	33,6	0,5		
2.9	Đất nghĩa trang	133,1	1,9		
II	ĐẤT KHÁC	2.934,4	42,7		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	1.170,7	17,0		
2	Đất rừng sản xuất	116,0	1,7		
3	Đất rừng phòng hộ	800,7	11,6		
3.1	- Rừng phòng hộ	563,7	8,2		
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	66,1	1,0		
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	42,0	0,6		
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	106,6	1,6		
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	22,3	0,3		
4	Mặt nước (sông suối,...)	483,2	7,0		
5	Đất bãi cát ven biển	337,5	4,9		
6	Đất dự trữ phát triển	26,3	0,4		
7	Đất chưa sử dụng	0,0	0,0		
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	825,0			
	Đất nông nghiệp,...	825,0			
TỔNG (A+B)		7.700,0			

Cơ cấu sử dụng đất quy hoạch nêu trên nhằm mục tiêu thu hút, đăng ký đầu tư vào khu vực lập quy hoạch. Diện tích sử dụng đất cụ thể được thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

Quản lý theo quy hoạch sử dụng đất:

7.2. Quản lý theo quy hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của đề án là chỉ tiêu gộp nhằm kiểm

soát phát triển chung.

Đối với đất hỗn hợp: có thể bố trí nhà ở, công trình hỗn hợp hoặc nhiều chức năng khác nhau, được quy định cụ thể tỷ lệ loại đất theo từng vị trí.

Đối với đất công viên đô thị: trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết có thể điều chỉnh vị trí, quy mô theo thực tế tại thời điểm quy hoạch, nhưng phải đảm bảo tổng diện tích công viên đô thị trong khu vực đó không đổi, để đảm bảo chỉ tiêu diện tích cây xanh cho đô thị trong tương lai.

Bãi đỗ xe, chỗ đỗ xe: phải được bố trí trong các đồ án quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn tại các khu đô thị, đơn vị ở, các công trình thương mại, dịch vụ công cộng, công viên ... kết nối liên thông với mạng lưới đường phố, đảm bảo khoảng cách đi bộ tối đa là 500m và chỉ tiêu diện tích theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

Mật độ xây dựng từng hạng mục công trình phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành (sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết).

Đối với đất công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh đã hoặc chưa được xếp hạng, việc lập dự án đầu tư cải tạo, mở rộng hoặc xây dựng mới phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đối với các tuyến cống, mương (hiện có) phục vụ tưới tiêu, thoát nước chung cho khu vực, khi lập quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn hoặc nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng cần có giải pháp đảm bảo hoạt động bình thường của hệ thống tưới tiêu thoát này theo các giai đoạn đầu tư xây dựng.

Đối với các nghĩa trang rải rác hiện có không phù hợp quy hoạch hoặc không đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường theo quy định, giai đoạn trước mắt được sử dụng để cát táng (không nên hung táng), không mở rộng quy mô, cần nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải, trồng cây xanh cách ly giảm thiểu tác động xấu đến vệ sinh môi trường. Từng bước di dời các ngôi mộ về nghĩa trang tập trung phù hợp theo quy hoạch.

Đối với các tuyến đường quy hoạch đi qua các khu dân cư hiện có chỉ mang tính chất định hướng, quy mô mặt cắt, vị trí hướng tuyến sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn, phù hợp với điều kiện hiện trạng, hạn chế ảnh hưởng đến các khu vực dân cư hiện hữu.

❖ Một số quy định cụ thể:

* Quy định về mật độ xây dựng:

- Mật độ xây dựng thuần của từng khu chức năng phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021 và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành hiện hành:

+ Nhà ở riêng lẻ: tùy thuộc diện tích lô đất.

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤90	100	200	300	500	≥1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40
chú thích: lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.						

Nếu có nhà ở chung cư thì mật độ xây dựng thuần tối đa của nhóm nhà chung cư theo diện tích lô đất và chiều cao công trình theo quy chuẩn xây dựng QCVN 01: 2021 tại Bảng 2.9.

+ Công viên vườn hoa: tối đa 5%.

+ Các công trình dịch vụ - công cộng mật độ xây dựng tuân thủ QCVN 01:2021.

- Chỉ tiêu từng lô đất cụ thể sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

* Quy định về tầng cao xây dựng:

- Nhà ở: Chiều cao tối đa 28m (tương đương 7 tầng); Riêng đối với công trình nhà ở trên trục đường cấp phân khu vực trở lên, các tuyến cảnh quan, tuyến thương mại... cho phép tăng chiều cao nhà ở và phải đảm bảo quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, hỗn hợp có tính điểm nhấn trên các trục chính, khu vực đầu cầu, khu vực cửa ngõ, nút giao thông đô thị có thể tăng chiều cao tầng.

- Chỉ tiêu từng lô đất cụ thể sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

* Quy định về khoảng lùi: khoảng lùi tối thiểu của công trình sẽ được quy định cụ thể trong các quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn và phải đảm bảo quy chuẩn xây dựng hiện hành.

*** Quy định về việc quy hoạch các đơn vị ở:**

Việc phân chia đơn vị ở sẽ được cụ thể hóa ở các quy hoạch tỷ lệ lớn hơn (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

Công trình công cộng đơn vị ở: trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế, văn hóa thể dục thể thao, chợ, công viên vườn hoa đơn vị ở phải được tính toán, bố trí quỹ đất phù hợp với quy mô dân số khu vực và các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đất công cộng đơn vị ở cần đảm bảo bán kính phục vụ không quá 500 m. Riêng đối với khu vực có mật độ dân cư cao bán kính phục vụ có thể lớn hơn nhưng không quá 1.000 m. Đối với các đơn vị ở hiện trạng, trường hợp không đủ quỹ đất bố trí các công trình dịch vụ - công cộng thì cho

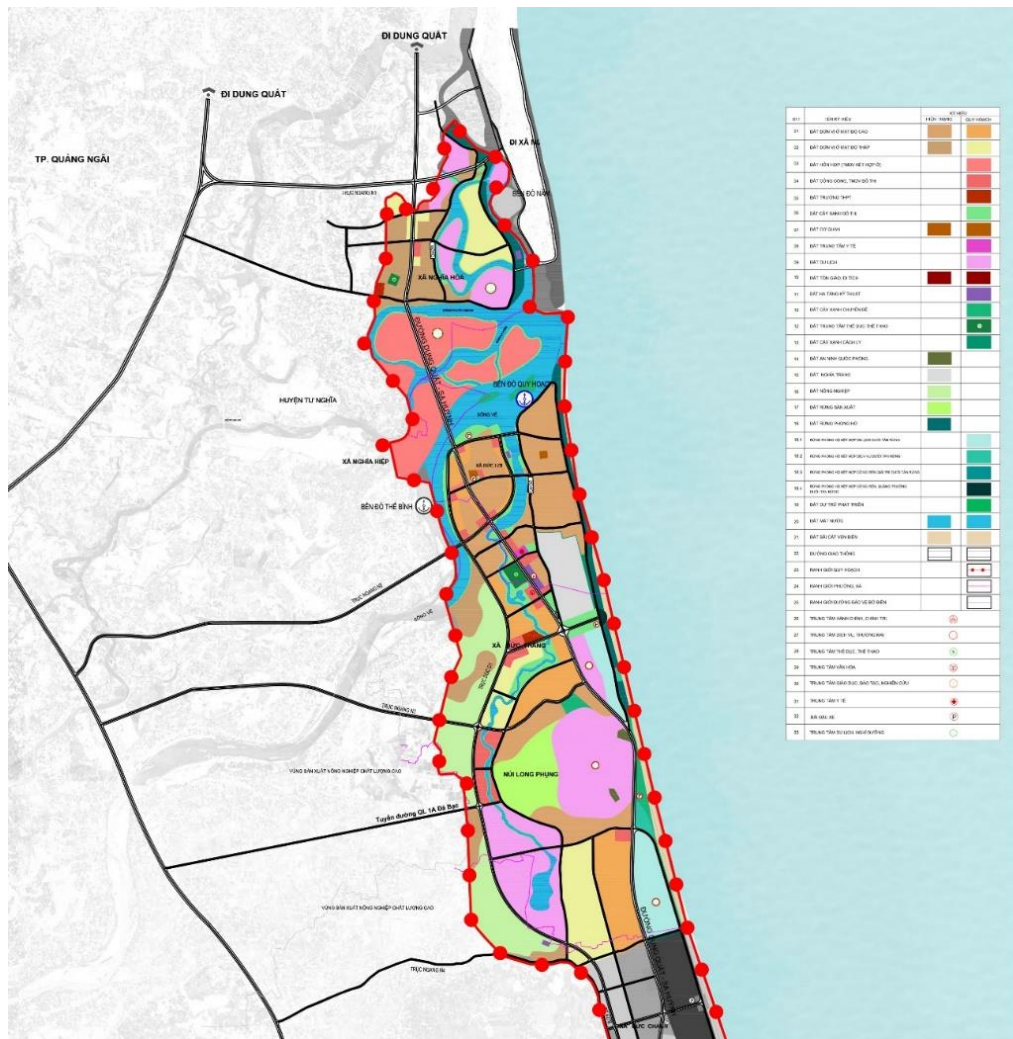
phép giảm không quá 50% về diện tích và bán kính phục vụ. Riêng công trình giáo dục đào tạo phải đảm bảo đạt chuẩn Quốc gia của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Công viên cây xanh đơn vị ở: chỉ tiêu tối thiểu 2 m²/người. Mỗi đơn vị ở phải có tối thiểu một vườn hoa với quy mô tối thiểu là 5000 m². Trong nhóm nhà ở phải bố trí vườn hoa, sân chơi với bán kính phục vụ không lớn hơn 300 m.

Đường giao thông từ cấp đường chính đô thị trở lên không chia cắt đơn vị ở

7.3. Quy hoạch sử dụng đất theo các phân khu chức năng:

7.3.1. Phân khu I – phân khu phía Bắc



Hình 18 Quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Bắc

- Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Bắc

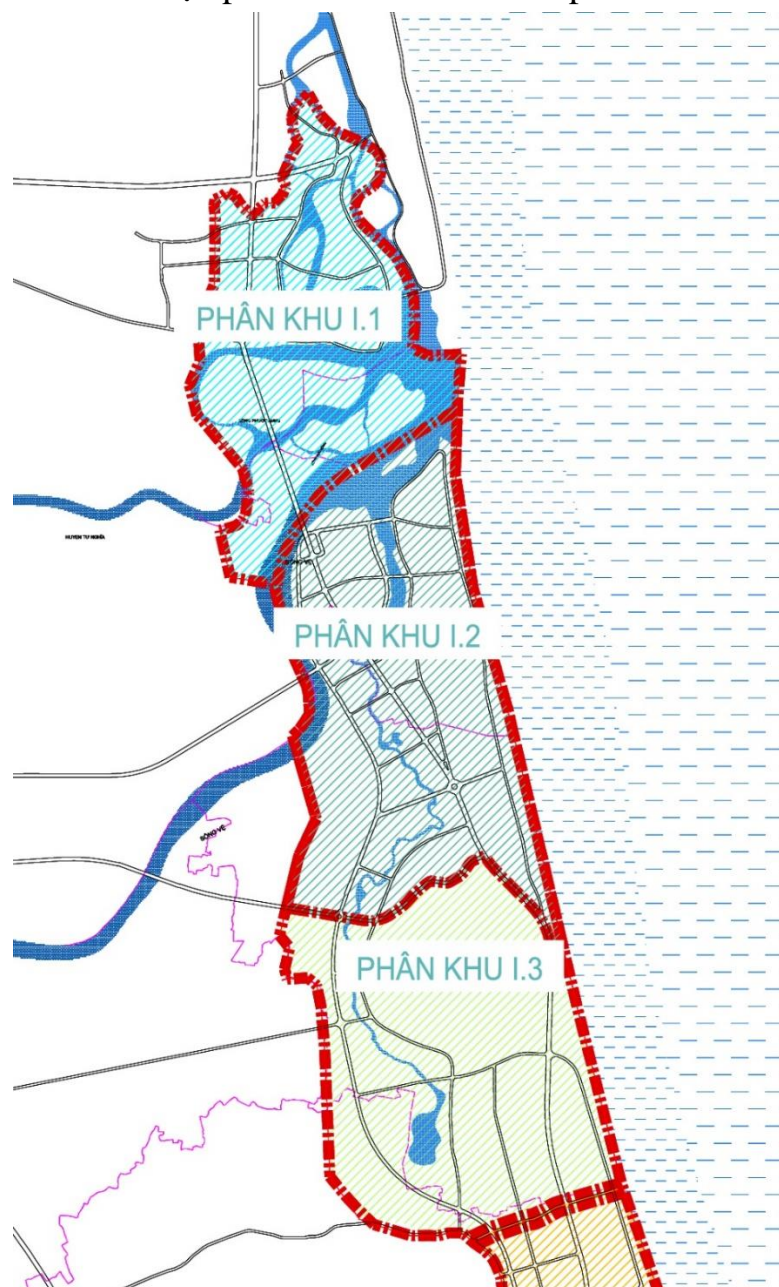
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	1.942,6	100,0	77.100	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	1.273,4	65,5		
1	Đất dân dụng	897,9	46,2	68.000	132,0
1.1	Đất các đơn vị ở	397,7	20,5	61.100	65,1
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	174,8		24.600	
+	<i>Hiện trạng</i>	39,6		2.000	200,0
+	<i>Quy hoạch</i>	135,2		22.600	60,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	222,8		36.500	
+	<i>Hiện trạng</i>	86,9		6.300	140,0
+	<i>Quy hoạch</i>	135,9		30.200	45,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	60,8	3,1	1.900	7,9
-	Đất trường THPT	4,5			
-	Đất trung tâm y tế	1,7			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	7,2			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	47,4		1.900	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	178,9	9,2	5.000	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	74,8	3,9		9,7
1.5	Đất giao thông	185,7	9,6		24,1
2	Đất ngoài dân dụng	375,5	19,3	9.100	
2.1	Đất cơ quan	2,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,2			
2.3	Đất du lịch	284,3		9.100	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	23,0			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	3,2			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	8,5			
2.7	Đất cây xanh cách ly	4,8			
2.8	Đất nghĩa trang	49,5			
II	ĐẤT KHÁC	669,3	34,5		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	212,1			
2	Đất rừng sản xuất	61,0			
3	Đất rừng phòng hộ	121,3			
3.1	- Rừng phòng hộ	46,4			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	66,1			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	7,3			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	1,5			
4	Mặt nước (sông suối,...)	229,8			
5	Đất bãi cát ven biển	45,1			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	163,4			
	Đất nông nghiệp,...	163,4			
	TỔNG (A+B)	2.106,0			

- Dự báo quy mô dân số toàn phân khu khoảng 77.100 người; Đất xây dựng có diện tích 1.273,4 ha. Trong đó 897,9 ha là đất dân dụng, 375,5 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

+Đất đơn vị ở có diện tích 397,7ha, chiếm 20,5% diện tích toàn khu, gồm: Đất đơn vị ở mật độ thấp (174,8 ha) và đất đơn vị ở mật độ cao (222,8 ha).

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị có diện tích 60,8 ha chiếm 3,1% diện tích toàn khu, gồm: Đất trường THPT, trung tâm y tế, thể dục thể thao và thương mại – dịch vụ đô thị.

- +Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở): 178,9ha
- +Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị có diện tích 74,8 ha, chiếm 3,9% diện tích toàn khu.
- +Đất giao thông có diện tích 185,7 ha, chiếm 9,6% diện tích toàn khu.
- +Đất ngoài dân dụng có diện tích 375,5 ha, chiếm 19,3% diện tích toàn khu, gồm: đất cơ quan; đất tôn giáo – tín ngưỡng; đất du lịch; cây xanh chuyên đề; đất công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật; đất an ninh quốc phòng; đất nghĩa trang,...
- Đất khác có diện tích 669,3 ha chiếm 34,5% diện tích toàn khu gồm đất nông nghiệp xen cây trong đất ở hiện hữu, đất nông nghiệp kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, mặt nước, bãi cát ven biển.
- Các tiểu khu thuộc phân khu I – Phân khu phía Bắc:



a. Tiểu khu I.1

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	586,8	100,0	16.100	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	382,7	65,2		
1	Đất dân dụng	323,5	55,1	14.200	227,8
1.1	Đất các đơn vị ở	69,8	11,9	9.200	75,9
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	69,8		9.200	
+	<i>Hiện trạng</i>	22,0		1.200	200,0
+	<i>Quy hoạch</i>	47,8		8.000	60,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	0,0			
+	<i>Hiện trạng</i>	0,0			
+	<i>Quy hoạch</i>	0,0			
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	8,3	1,4		5,2
-	Đất trường THPT	1,8			
-	Đất trung tâm y tế	0,0			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	1,6			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	4,9		200	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	178,9	30,5	5.000	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	21,7	3,7		13,5
1.5	Đất giao thông	44,8	7,6		27,8
2	Đất ngoài dân dụng	59,2	10,1	1.900	
2.1	Đất cơ quan	0,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,0			
2.3	Đất du lịch	59,2		1.900	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	0,0			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	0,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,0			
2.7	Đất cây xanh cách ly	0,0			
2.8	Đất nghĩa trang	0,0			
II	ĐẤT KHÁC	204,1	34,8		
1	Đất nông nghiệp (xen cây trong đất ở hiện hữu, kết hợp canh quan phục vụ du lịch)	51,4			
2	Đất rừng sản xuất	0,0			
3	Đất rừng phòng hộ	20,9			
3.1	- Rừng phòng hộ	20,9			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	0,0			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	0,0			
4	Mặt nước (sông suối,...)	131,8			
5	Đất bãi cát ven biển	0,0			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			

- Toàn bộ tiểu khu I.1 có diện tích khoảng 586,8ha với quy mô dân số khoảng 16.100 người. Trong đó, đất xây dựng là 382,7ha, bao gồm:

+Đất đơn vị ở mật độ thấp: 69,8ha

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 8,3ha

+Đất hỗn hợp: 178,9ha. Trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 60%, đất dịch vụ - du lịch tối thiểu 20%.

+Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 21,7ha

+Đất giao thông: 44,8ha

- Đất ngoài dân dụng có diện tích 59,2ha, là các khu vực phát triển du lịch

- Đất khác có diện tích 204,1ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 50%
- + Tầng cao tối đa: 25 tầng
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 4 lần

b. Tiểu khu I.2

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	706,2	100,0	26.700	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	424,3	60,1		
1	Đất dân dụng	340,5	48,2	26.200	129,9
1.1	Đất các đơn vị ở	174,0	24,6	26.200	66,4
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	34,1		4.400	
+	<i>Hiện trạng</i>	11,6		600	200,0
+	<i>Quy hoạch</i>	22,5		3.800	60,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	139,9		21.800	
+	<i>Hiện trạng</i>	62,3		4.500	140,0
+	<i>Quy hoạch</i>	77,6		17.300	45,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	32,7	4,6		12,2
-	Đất trường THPT	2,7			
-	Đất trung tâm y tế	1,7			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	5,6			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	22,7		1.000	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	0,0	0,0		
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	49,2	7,0		18,4
1.5	Đất giao thông	84,6	12,0		31,7
2	Đất ngoài dân dụng	83,8	11,9	500	
2.1	Đất cơ quan	2,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,0			
2.3	Đất du lịch	15,6		500	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	6,3			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	0,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	7,3			
2.7	Đất cây xanh cách ly	4,8			
2.8	Đất nghĩa trang	47,8			
II	ĐẤT KHÁC	281,9	39,9		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	115,8			
2	Đất rừng sản xuất	0,0			
3	Đất rừng phòng hộ	47,5			
3.1	- Rừng phòng hộ	25,1			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	19,3			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	1,6			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	1,5			
4	Mặt nước (sông suối,...)	93,8			
5	Đất bãi cát ven biển	24,8			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	64,7			
	Đất nông nghiệp,...	64,7			
TỔNG (A+B)		770,9			

- Toàn bộ tiểu khu I.2 có diện tích khoảng 770,9ha; Trong đó khu vực lập quy hoạch là 706,2ha, khu vực nghiên cứu là 64,7ha. Quy mô dân số khoảng 26.700 người. Trong đó, đất xây dựng là 424,3ha, bao gồm:

- + Đất đơn vị ở mật độ thấp: 34,1ha

- + Đất đơn vị ở mật độ cao: 139,9ha
- + Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 32,7ha
- + Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 49,2ha
- + Đất giao thông: 84,6ha
- Đất ngoài dân dụng có diện tích 83,8ha
- Đất khác có diện tích 281,9,6ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 55%
- + Tầng cao tối đa: 30 tầng
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 6 lần

c. Tiểu khu I.3

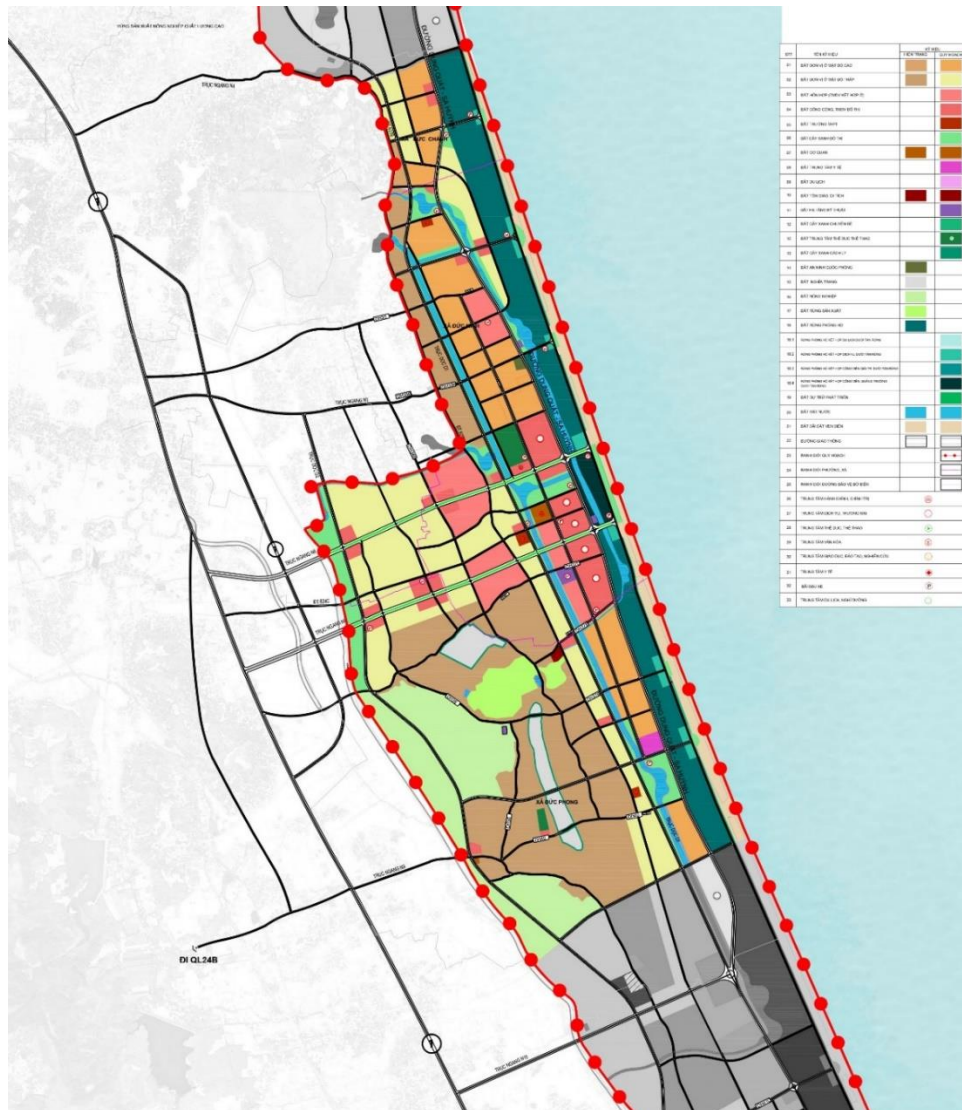
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	649,6	100,0	34.300	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	466,4	71,8		
1	Đất dân dụng	233,9	36,0	27.600	84,7
1.1	Đất các đơn vị ở	153,9	23,7	25.700	59,9
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	70,9		11.000	
+	Hiện trạng	6,0		200	301,5
+	Quy hoạch	64,9		10.800	60,1
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	82,9		14.700	
+	Hiện trạng	24,6		1.800	136,9
+	Quy hoạch	58,3		12.900	45,2
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	19,8	3,0	1.900	5,8
-	Đất trường THPT	0,0			
-	Đất trung tâm y tế	0,0			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	0,0			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	19,8		700	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	0,0	0,0		
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	3,9	0,6		1,1
1.5	Đất giao thông	56,3	8,7		16,4
2	Đất ngoài dân dụng	232,5	35,8	6.700	
2.1	Đất cơ quan	0,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,2			
2.3	Đất du lịch	209,5		6.700	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	16,7			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	3,2			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1,2			
2.7	Đất cây xanh cách ly	0,0			
2.8	Đất nghĩa trang	1,7			
II	ĐẤT KHÁC	183,2	28,2		
1	Đất nông nghiệp (xen cây trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	44,8			
2	Đất rừng sản xuất	61,0			
3	Đất rừng phòng hộ	52,9			
3.1	- Rừng phòng hộ	0,4			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	46,8			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	5,7			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	0,0			
4	Mặt nước (sông suối,...)	4,2			
5	Đất bãi cát ven biển	20,3			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	98,7			
	Đất nông nghiệp,...	98,7			
	TỔNG (A+B)	748,3			

- Toàn bộ tiểu khu I.3 có diện tích khoảng 748,3ha; Trong đó diện

tích lập quy hoạch là 649,6ha, diện tích nghiên cứu 98,7ha. Quy mô dân số khoảng 34.300 người. Trong đó, đất xây dựng là 466,4ha, bao gồm:

- +Đất đơn vị ở mật độ thấp: 70,9ha
- +Đất đơn vị ở mật độ cao: 82,9ha
- +Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 19,8ha
- +Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 3,9ha
- +Đất giao thông: 56,3ha
- Đất ngoài dân dụng có diện tích 232,5ha
- Đất khác có diện tích 183,2ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
 - +Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 40%
 - +Tầng cao tối đa: 15 tầng
 - +Hệ số sử dụng đất tối đa: 2 lần

7.3.2. Phân khu II – phân khu trung tâm:



Hình 19 Quy hoạch sử dụng đất phân khu trung tâm

- Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất phân khu Trung tâm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	3.268,7	100,0	118.600	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	1.908,0	58,4		
1	Đất dân dụng	1.765,6	54,0	117.600	150,1
1.1	Đất các đơn vị ở	928,3	28,4	108.500	85,6
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	645,5		38.700	
+	<i>Hiện trạng</i>	268,3		13.500	200,0
+	<i>Quy hoạch</i>	377,2		25.200	150,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	282,8		69.800	
+	<i>Hiện trạng</i>	5,8		500	140,0
+	<i>Quy hoạch</i>	277,0		69.300	40,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	190,4	5,8	6.300	16,1
-	Đất trường THPT	5,5			
-	Đất trung tâm y tế	7,3			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	18,1			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	159,5		6.300	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	188,0	5,8	2.800	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	179,8	5,5		15,2
1.5	Đất giao thông	279,1	8,5		23,5
2	Đất ngoài dân dụng	142,4	4,4	1.000	
2.1	Đất cơ quan	5,5			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,1			
2.3	Đất du lịch	28,4		1.000	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	21,6			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	2,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	6,5			
2.7	Đất cây xanh cách ly	24,0			
2.8	Đất nghĩa trang	52,3			
II	ĐẤT KHÁC	1.360,7	41,6		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	489,2			
2	Đất rừng sản xuất	55,0			
3	Đất rừng phòng hộ	402,6			
3.1	- Rừng phòng hộ	300,0			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	23,3			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	58,5			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	20,8			
4	Mặt nước (sông suối,...)	229,8			
5	Đất bãi cát ven biển	184,1			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	419,0			
	Đất nông nghiệp,...	419,0			
	TỔNG (A+B)	3.687,7			

- Dự báo quy mô dân số toàn phân khu khoảng 118.600 người; Đất xây dựng có diện tích là 1.908ha, Trong đó 1.765,6ha là đất dân dụng, 142,4 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

+Đất đơn vị ở có diện tích 928,3ha, chiếm 28,4% diện tích toàn khu, gồm: Đất đơn vị ở mật độ thấp (645,5ha) và đất đơn vị ở mật độ cao (282,8 ha).

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị có diện tích 190,4 ha chiếm 5,8% diện tích toàn khu, gồm: Đất trường THPT, trung tâm y tế, thể dục thể thao và thương mại – dịch vụ đô thị.

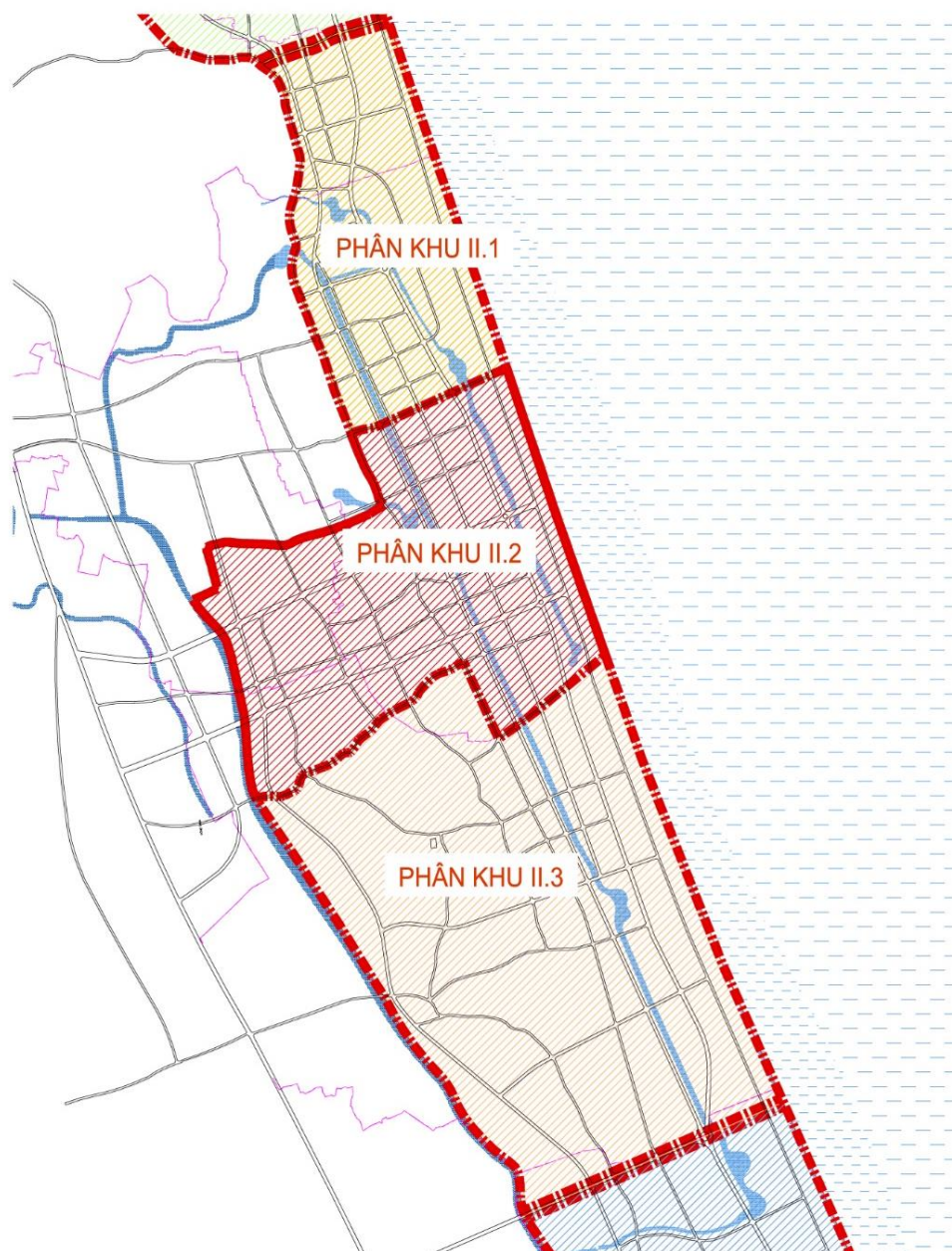
+Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở) có diện tích 188,0 ha chiếm 5,8% diện tích toàn khu.

+Đất cây xanh – quảng trường đô thị có diện tích 179,8 ha, chiếm 5.5% diện tích toàn khu.

+Đất giao thông có diện tích 279,1 ha, chiếm 8,5% diện tích toàn khu.

+Đất ngoài dân dụng có diện tích 142,4 ha, chiếm 4,4% diện tích toàn khu, gồm: đất cơ quan, đào tạo; đất tôn giáo – tín ngưỡng; đất du lịch, cây xanh chuyên đề, đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; đất an ninh quốc phòng; đất nghĩa trang,...

- Đất khác có diện tích 1.779,7 ha chiếm 41,6% diện tích toàn khu gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước.



Sơ đồ phân chia các tiểu khu thuộc phân khu II – Phân khu trung tâm

a. Tiểu khu II.1

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
TỔNG		689,2	100,0	42.500	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	402,4	58,4		
1	Đất dân dụng	395,4	57,4	42.500	93,0
1.1	Đất các đơn vị ở	230,8	33,5	41.700	55,4
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	80,9		5.100	
+	<i>Hiện trạng</i>	23,3		1.200	200,0
+	<i>Quy hoạch</i>	57,6		3.900	150,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	150,0		36.600	
+	<i>Hiện trạng</i>	5,8		500	140,0
+	<i>Quy hoạch</i>	144,2		36.100	40,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	11,3	1,6	400	2,7
-	Đất trường THPT	1,5			
-	Đất trung tâm y tế	0,0			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	0,0			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	9,8		400	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	24,2	3,5	400	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	41,0	5,9		9,6
1.5	Đất giao thông	88,1	12,8		20,7
2	Đất ngoài dân dụng	7,0	1,0		
2.1	Đất cơ quan	0,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,0			
2.3	Đất du lịch	0,0			
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	6,2			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	0,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,8			
2.7	Đất cây xanh cách ly	0,0			
2.8	Đất nghĩa trang	0,0			
II	ĐẤT KHÁC	286,8	41,6		
1	Đất nông nghiệp	50,8			
2	Đất rừng sản xuất	0,0			
3	Đất rừng phòng hộ	154,0			
3.1	- Rừng phòng hộ	145,5			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	8,5			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	0,0			
4	Mặt nước (sông suối,...)	33,0			
5	Đất bãi cát ven biển	49,0			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			

- Toàn bộ tiểu khu II.1 có diện tích khoảng 689,2ha với quy mô dân số khoảng 42.500 người. Trong đó, đất xây dựng là 402,4ha, bao gồm:

- + Đất đơn vị ở mật độ thấp: 80,9ha
- + Đất đơn vị ở mật độ cao: 150ha
- + Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 11,3ha
- + Đất hỗn hợp: 24,2ha. Trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 40%, đất dịch vụ - du lịch tối thiểu 20%
- + Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 41ha
- + Đất giao thông: 88,1ha
- Đất ngoài dân dụng có diện tích 7ha

- Đất khác có diện tích 286,8ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 60%
- + Tầng cao tối đa: 40 tầng
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 8 lần

b. Tiểu khu II.2

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
TỔNG		1.106,4	100,0	35.200	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	821,5	74,2		
1	Đất dân dụng	805,3	72,8	35.200	228,8
1.1	Đất các đơn vị ở	300,1	27,1	28.700	104,6
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	251,0		16.400	
+	Hiện trạng	28,8		1.500	200,0
+	Quy hoạch	222,2		14.900	150,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	49,1		12.300	
+	Hiện trạng	0,0			
+	Quy hoạch	49,1		12.300	40,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	134,3	12,1	5.000	38,2
-	Đất trường THPT	2,6			
-	Đất trung tâm y tế	0,0			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	5,6			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	126,1		5.000	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	107,1	9,7	1.500	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	99,4	9,0		28,2
1.5	Đất giao thông	164,4	14,9		46,7
2	Đất ngoài dân dụng	16,2	1,5		
2.1	Đất cơ quan	5,5			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,0			
2.3	Đất du lịch	0,0			
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	3,8			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	2,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,9			
2.7	Đất cây xanh cách ly	0,0			
2.8	Đất nghĩa trang	0,0			
II	ĐẤT KHÁC	284,9	25,8		
1	Đất nông nghiệp	98,8			
2	Đất rừng sản xuất	0,0			
3	Đất rừng phòng hộ	79,3			
3.1	- Rừng phòng hộ	51,7			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	6,8			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	0,0			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	20,8			
4	Mặt nước (sông suối,...)	65,3			
5	Đất bãi cát ven biển	41,5			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			

- Toàn bộ tiểu khu II.2 có diện tích khoảng 1.106,4ha với quy mô dân số khoảng 35.200 người. Trong đó, đất xây dựng là 821,5ha, bao gồm:

- + Đất đơn vị ở mật độ thấp: 251ha
- + Đất đơn vị ở mật độ cao: 49,1ha
- + Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 134,3ha
- + Đất hỗn hợp: 107,1ha. Trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 40%, đất dịch vụ - du lịch tối thiểu 20%

- + Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 99,4ha
- + Đất giao thông: 164,4ha
- Đất ngoài dân dụng có diện tích 16,2ha
- Đất khác có diện tích 284,9ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
- + Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 60%
- + Tầng cao tối đa: 40 tầng
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 8 lần

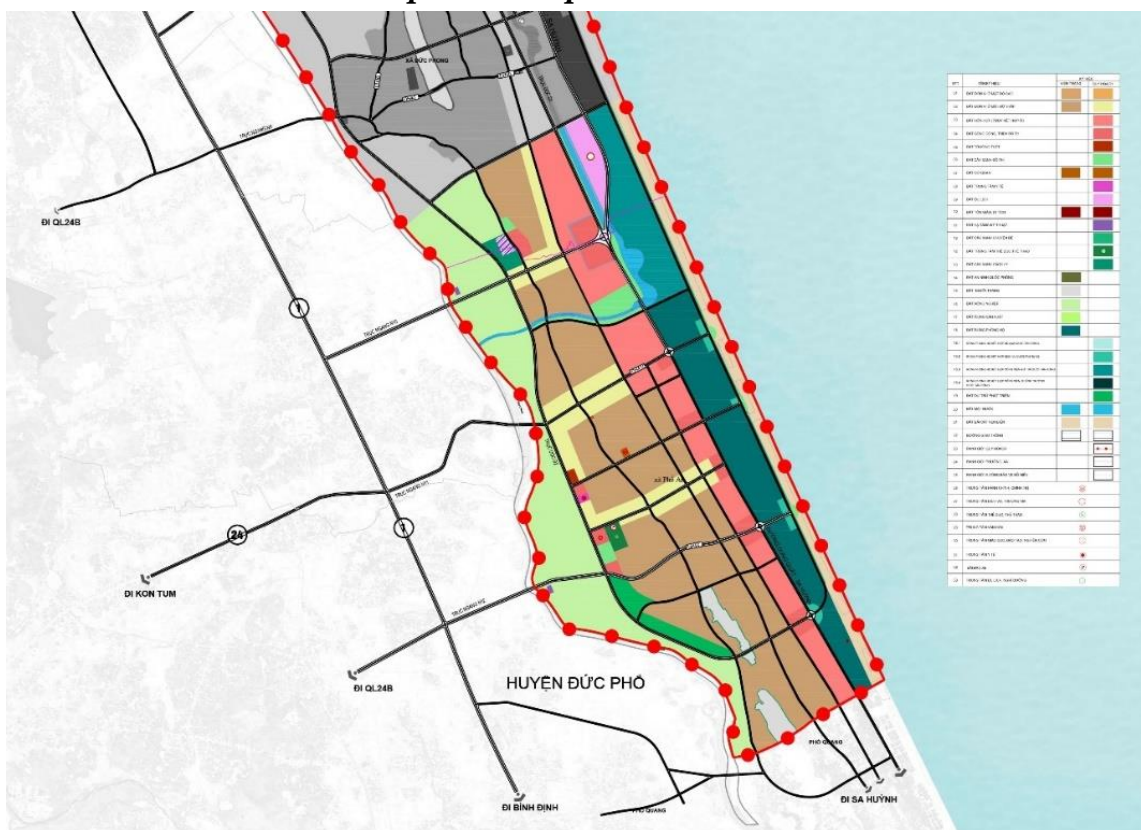
c. Tiểu khu II.3

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	1.473,1	100,0	40.900	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	684,0	46,4		
1	Đất dân dụng	564,9	38,3	39.900	141,6
1.1	Đất các đơn vị ở	397,3	27,0	38.100	104,3
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	313,6		17.200	
+	<i>Hiện trạng</i>	216,2		10.800	200
+	<i>Quy hoạch</i>	97,4		6.400	152
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	83,7		20.900	
+	<i>Hiện trạng</i>	0,0			
+	<i>Quy hoạch</i>	83,7		20.900	40,0
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	44,8	3,0	900	11,0
-	Đất trường THPT	1,4			
-	Đất trung tâm y tế	7,3			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	12,5			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	23,6		900	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	56,7	3,8	900	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	39,4	2,7		9,6
1.5	Đất giao thông	26,6	1,8		6,5
2	Đất ngoài dân dụng	119,2	8,1	1.000	
2.1	Đất cơ quan	0,0			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,1			
2.3	Đất du lịch	28,4		1.000	
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	11,6			
2.5	Đất an ninh quốc phòng	0,0			
2.6	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,8			
2.7	Đất cây xanh cách ly	24,0			
2.8	Đất nghĩa trang	52,3			
II	ĐẤT KHÁC	789,1	53,6		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	339,7			
2	Đất rừng sản xuất	55,0			
3	Đất rừng phòng hộ	169,3			
3.1	- Rừng phòng hộ	102,8			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	8,0			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	58,5			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	0,0			
4	Mặt nước (sông suối,...)	131,5			
5	Đất bãi cát ven biển	93,6			
6	Đất dự trữ phát triển	0,0			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	419,0			
	Đất nông nghiệp,...	419,0			
	TỔNG (A+B)	1.892,1			

- Toàn bộ tiểu khu II.3 có diện tích khoảng 1.892,1ha; Trong đó diện tích quy hoạch 1.473,1ha, diện tích nghiên cứu là 419ha. Quy mô dân số khoảng 40.900 người. Đất xây dựng là 1.892,1ha, bao gồm:

- + Đất đơn vị ở mật độ thấp: 313,6ha
- + Đất đơn vị ở mật độ cao: 83,7ha
- + Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 44,8ha
- + Đất hỗn hợp: 56,7ha. Trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 40%, đất dịch vụ - du lịch tối thiểu 20%
- + Đất cây xanh, công cộng, quảng trường đô thị: 39,4ha
- + Đất giao thông: 26,6ha
- Đất ngoài dân dụng có diện tích 119,2ha
- Đất khác có diện tích 789,1ha
- Các chỉ tiêu xây dựng:
 - + Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 60%
 - + Tầng cao tối đa: 40 tầng
 - + Hệ số sử dụng đất tối đa: 8 lần

7.3.3. Phân khu III - phân khu phía Nam:



Hình 20 Quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Nam

- Tổng diện tích toàn phân khu là 1.906,3ha; Trong đó diện tích quy hoạch 1.663,7ha, diện tích nghiên cứu là 242,6ha. Quy mô dân số toàn khu 25.300 người. Đất xây dựng đô thị có diện tích 759,3 ha. Trong đó 707,9 là đất dân dụng, 51,4 ha là đất ngoài dân dụng. Cụ thể như sau:

+Đất đơn vị ở mật độ thấp có diện tích 293,1 ha, chiếm 17,6% diện tích toàn khu.

+Đất dịch vụ - công cộng đô thị có diện tích 57,3 ha chiếm 3,4% diện tích toàn khu, gồm: Đất trường THPT, trung tâm y tế, thể dục thể thao và thương mại – dịch vụ đô thị.

+Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở) có diện tích 179,1 ha chiếm 10,8% diện tích toàn khu. Trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 40%, đất dịch vụ - du lịch tối thiểu 20%.

+Đất cây xanh – quảng trường đô thị có diện tích 34,9 ha, chiếm 2,1% diện tích toàn khu.

+Đất giao thông có diện tích 143,5 ha, chiếm 8,6% diện tích toàn khu.

+Đất ngoài dân dụng có diện tích 51,4 ha, chiếm 3,1% diện tích toàn khu, gồm: đất cơ quan, giáo dục đào tạo; đất tôn giáo – tín ngưỡng; đất du lịch, cây xanh chuyên đề, đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; đất an ninh quốc phòng; đất nghĩa trang, đất trang trại...

- Đất khác có diện tích 904,4 ha chiếm 54,4% diện tích toàn khu gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước, đất dự trữ phát triển.

- Các chỉ tiêu xây dựng:

+Mật độ xây dựng gộp tối đa toàn khu: 50%

+Tầng cao tối đa: 30 tầng

+Hệ số sử dụng đất tối đa: 6 lần

- Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất phân khu phía Nam

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	1.663,7	100,0	25.300	
I	ĐẤT XÂY DỰNG	759,3	45,6		
1	Đất dân dụng	707,9	42,6	25.300	279,8
1.1	Đất các đơn vị ở	293,1	17,6	20.400	143,7
-	Đất đơn vị ở mật độ thấp	293,1		20.400	
+	Hiện trạng	180,9		9.100	200,0
+	Quy hoạch	112,2		11.300	100,0
-	Đất đơn vị ở mật độ cao	0,0		-	
+	Hiện trạng	0,0			
+	Quy hoạch	0,0			
1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	57,3	3,4	1.900	22,6
-	Đất trường THPT	1,9			
-	Đất trung tâm y tế	1,5			
-	Đất thể dục thể thao đô thị	7,0			
-	Đất TM dịch vụ - công cộng đô thị khác	46,9		1.900	
1.3	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ kết hợp ở)	179,1	10,8	3.000	
1.4	Đất cây xanh công cộng, quảng trường đô thị	34,9	2,1		13,8
1.5	Đất giao thông	143,5	8,6		56,7
2	Đất ngoài dân dụng	51,4	3,1		
2.1	Đất cơ quan	1,3			
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,4			
2.3	Đất du lịch	0,0			
2.4	Đất cây xanh chuyên đề	9,2			
2.5	Đất khu chăn nuôi tập trung	3,8			
2.6	Đất an ninh quốc phòng	0,0			
2.7	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,6			
2.8	Đất cây xanh cách ly	4,8			
2.9	Đất nghĩa trang	31,3			
II	ĐẤT KHÁC	904,4	54,4		
1	Đất nông nghiệp (xen cấy trong đất ở hiện hữu, kết hợp cảnh quan phục vụ du lịch)	469,4			
2	Đất rừng sản xuất	0,0			
3	Đất rừng phòng hộ	276,8			
3.1	- Rừng phòng hộ	217,3			
3.2	- Rừng phòng hộ kết hợp du lịch dưới tán rừng	0,0			
3.3	- Rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ dưới tán rừng	11,4			
3.4	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên giải trí dưới tán rừng	48,1			
3.5	- Rừng phòng hộ kết hợp công viên quảng trường dưới tán rừng	0,0			
4	Mặt nước (sông suối,...)	23,6			
5	Đất bãi cát ven biển	108,3			
6	Đất dự trữ phát triển	26,3			
B	DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU (Các loại đất khác kể cận)	242,6			
	Đất nông nghiệp,...	242,6			
TỔNG (A+B)		1.906,3			

Chương VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

8.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

8.1.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (đường đô thị - yêu cầu thiết kế) TCVN104:2007;

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (đường ô tô - yêu cầu thiết kế) TCVN4054:2005;

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021);

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021);

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021);

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021);

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QĐ số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013; QĐ số 543/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; QĐ số 1038/QĐ-UBND ngày 13/7/2021);

- Quy hoạch giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 và QĐ số 742/QĐ-UBND ngày 26/5/2014);

- Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 1803/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 và QĐ số 1035/QĐ-UBND ngày 23/7/2019);

- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 29/03/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh hướng tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh;

- Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đoạn Km69+145 - Km94;

- Các Quyết định và văn bản hiện hành khác có liên quan.

8.1.2. Quan điểm phát triển:

- Giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng.

- Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của khu vực để phát triển hệ thống giao thông vận tải hợp lý, giảm thiểu chi phí vận tải, tiết kiệm chi phí xã hội.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hợp lý, từng bước đi vào hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và khu vực nông thôn.

- Coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có. Đồng thời đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng mới các công trình kết cấu hạ tầng giao thông mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, trước hết là các trục giao thông đối ngoại, các trục chính đô thị và liên khu vực.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông đô thị.

- Đẩy mạnh công tác phát triển giao thông công cộng, đảm bảo hiện đại, an toàn, tiện lợi và bảo vệ môi trường.

- Phát triển giao thông vận tải ngoại ô, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, gắn kết được mạng giao thông vận tải ngoại ô với mạng giao thông vận tải đô thị, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, giao thông ngoại ô và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

8.1.3. Nguyên tắc thiết kế:

- Trên cơ sở tìm tuyến đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), xây dựng bộ khung giao thông gồm hệ thống các đường trục chính, đường chính đô thị; các đường liên khu vực, đường chính khu vực và các đường khu vực đảm bảo phù hợp với hiện trạng, phù hợp với định hướng không gian mới của đồ án.

- Khớp nối hợp lý với hệ thống giao thông vùng, Quốc gia, tỉnh qua khu vực quy hoạch gồm cả phạm vi cũ và phạm vi mở rộng.

- Đấu nối mật thiết với hệ thống giao thông của các đô thị lân cận. Xem xét tới sự chia sẻ công trình giao thông đầu mối tại khu vực giáp ranh.

- Xây dựng hệ thống vận tải liên vùng đảm bảo mối quan hệ hỗ trợ chức năng tốt nhất, làm tiền đề cho sự phát triển giữa đô thị với các đô thị khác.

8.1.4. Định hướng giao thông đường bộ

a. Giao thông đối ngoại:

- Trục ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627).

+ Tuyến bắt đầu từ trục chính Khu kinh tế Dung Quất đến giao với QL.24B, đi trùng QL24B đến giao với đường Hoàng Sa và đi trùng với đường Hoàng Sa đến qua cầu Cổ Lũy, sau đó đi xuống phía Nam vào xã Nghĩa Hòa, vượt qua sông Vực Hồng và sông Vệ, đi dọc theo các xã ven biển huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ, điểm cuối tuyến nối với QL1A tại Sa Huỳnh. Tuyến đường đóng vai trò là tuyến kết nối các điểm du lịch lớn ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ biển Dung Quất – biển Bình Châu - cảng Sa Kỳ - biển Mỹ Khê – biển Sa Huỳnh.

+ Hiện tại đoạn tuyến qua khu vực lập quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng. Dự án đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) chuẩn bị đầu tư có quy mô tuyến đường cấp III đồng bằng, bề rộng nền đường 12m, bề rộng mặt đường 11m.

+ Định hướng tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) qua khu vực quy hoạch có chiều dài tuyến khoảng 29,54km (chiều dài theo tuyến đc mới). Quy mô đường trục chính đô thị, mặt cắt quy hoạch Bn=40m (mặt cắt 3-3) và Bn=26m (5-5).

b. Định hướng giao thông nội bộ:

❖ Hệ thống trục chính đô thị:

- Trục ngang N1: trên cơ sở quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi được duyệt. Hướng tuyến từ nút giao QL1A với đường dẫn cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến giao đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) và kéo dài đến cầu Phú Nghĩa. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=46m (mặt cắt 2-2).

- Trục ngang N2: Định hướng quy hoạch tuyến mới kết nối QL1A – Đô thị Đức Lợi. Hướng tuyến từ nút giao QL1 với ĐT.628 thuộc xã nghĩa Phương đi về phía Đông, vượt qua sông Vệ và kết nối với tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) ở Đức Lợi. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=32m (mặt cắt 4-4).

- Trục ngang N3: Định hướng quy hoạch tuyến mới kết nối thị trấn Sông Vệ – Đô thị Đức Lợi. Hướng tuyến từ nút giao QL1 tại thị trấn Sông Vệ đi về phía Đông, vượt qua sông Vệ và kết nối với tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) ở phía bắc núi Đá Bạc. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=32m (mặt cắt 4-4).

- Trục ngang N4 (ĐT.624B): Trên cơ sở tuyến ĐT.624B, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=21m (mặt cắt 6-6).

- Trục ngang N5 (ĐH.35): Trên cơ sở tuyến ĐH.35, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=21m (mặt cắt 6-6).

- Trục ngang N6: Định hướng quy hoạch tuyến mới chạy song song

với trục ngang N7 (ĐT.624C) về phía Bắc khoảng 700m. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=60m (mặt cắt 1-1).

- Trục ngang N7 (ĐT.624C): Trên cơ sở tuyến ĐT.624C, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=21m (mặt cắt 6-6).

- Trục ngang N8: Định hướng quy hoạch tuyến mới chạy song song với trục ngang N7 (ĐT.624C) về phía Nam khoảng 300m. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=60m (mặt cắt 1-1).

- Trục ngang N9 (ĐH.40): Trên cơ sở tuyến ĐH.40, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=21m (mặt cắt 6-6).

- Trục ngang N10: Định hướng quy hoạch tuyến mới bắc Thạch Trụ – đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627). Hướng tuyến từ nút giao QL1 phía Bắc đô thị Thạch Trụ đi về phía Đông, vượt qua sông Thoá và kết nối với tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=40m (mặt cắt 3-3).

- Trục ngang N11 (ĐH.41C): Trên cơ sở tuyến ĐH.41C, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=32m (mặt cắt 4-4).

- Trục ngang N12 (ĐH.42): Trên cơ sở tuyến ĐH.42, Nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=40m (mặt cắt 3-3).

- Trục dọc D1: Định hướng quy hoạch tuyến mới chạy song song tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) về phía Tây. Hướng tuyến bắt đầu từ nút giao với đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) tại đô thị Đức Lợi, đi dọc về ranh giới phía Tây, vòng qua phía tây núi Đá bạc và đi dọc theo Rộc (lạch sông đến giao với Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) ở cuối xã Đức phong. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=32m (mặt cắt 4-4).

- Trục dọc D2: Trục dọc ven sông Thoá. Hướng tuyến bắt đầu từ nút giao với đường ngang N5, đi dọc phía Đông sông Thoá đến kết nối với trục Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) tại xã Phổ Quang. Quy mô mặt cắt quy hoạch Bn=32m (mặt cắt 4-4).

- Trục ĐT.627B: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.627B hiện trạng; Bn=21m (mặt cắt 6-6).

❖ Định hướng giao thông nội bộ khác:

- Đường chính đô thị, đường liên khu vực: Đường trục chính đô thị, trục cảnh quan đô thị: Kiến nghị cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến này với lộ giới từ 24,0 – 60,00m.

- Đường chính khu vực, đường khu vực: Phục vụ giao thông có ý nghĩa kết nối toàn bộ khu vực với hệ thống giao thông trục chính đô thị, với đường trục đô thị và đường liên khu vực. Kiến nghị cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến này với lộ giới từ 21,0m – 32,0m.

- Đối với đường nội bộ hiện trạng trong khu đông dân cư kiến nghị cải tạo, nâng cấp tuyến này với lộ giới 14,5m, lòng đường 7,0m.

8.1.5. Giao thông đường thủy

- Đường biển – cảng neo đậu: Tuân thủ theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015: Bố trí cảng cá và khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại xã Đức Lợi: Quy mô sức chứa 200 chiếc/400CV, nạo vét luồng tàu phục vụ cho tàu thuyền đi lại.

- Đường sông: Quy hoạch tuyến đường sông Đức Lợi – Đức Thắng – làng Hoa Nghĩa Hiệp (cấp V - ĐTNĐ) trên sông Vệ ; tuyến đường sông Thu Xà – Nghĩa An (cấp VI - ĐTNĐ) trên sông Phú Thọ phục vụ phát triển du lịch.

8.1.6. Bãi đỗ xe:

- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe cho các khu vực phát triển đô thị, chỉ tiêu bãi đỗ xe tính toán cho từng khu vực đô thị đảm bảo theo quy chuẩn QCVN:01-2021 từ 2,5-4m²/người. Vị trí và quy mô cụ thể các bãi đỗ xe được chuẩn xác trong quá trình lập các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

Bảng Chỉ tiêu đất dành cho bãi đỗ xe

Hạng mục	Phân khu phía Bắc (I)	Phân khu trung tâm (II)	Phân khu phía Nam (III)
Dân số năm 2045	77.100	118.600	25.300
Chỉ tiêu bãi đỗ xe (m ² /người)	3,5	3,5	2,5
Nhu cầu diện tích đỗ xe (ha)	26,99	41,51	6,33

8.1.7. Giao thông công cộng:

Vận tải hành khách công cộng khu vực trong tương lai chia làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn ngắn hạn: Tiếp tục sử dụng xe buýt trong vận tải hành khách liên kết với khu du lịch, khu công nghiệp phù hợp với Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 1803/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 và QĐ số 1035/QĐ-UBND ngày 23/7/2019).

+ Tăng tần suất các tuyến, cải thiện chất lượng phục vụ, nâng cấp đầu xe, số lượng xe, xây dựng thêm các lộ trình mới nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.

+ Đầu tư phát triển bổ sung tuyến xe buýt nối kết với KKT Dung Quất, cảng Sa Kỳ, khu vực du lịch Mỹ Khê, thành phố Quảng Ngãi, khu du lịch Sa Huỳnh thông qua tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627). Bổ sung kết nối với tuyến xe buýt TP Quảng Ngãi đi sân bay Chu Lai.

+ Phát triển hoàn chỉnh vận tải hành khách công cộng với hai hợp

phần cơ bản: hệ thống xe buýt thông thường; hệ thống hỗ trợ với các phương tiện giao thông nhỏ.

+ Tăng cường cải thiện dịch vụ vận tải hành khách công cộng thông qua các giải pháp: tổ chức liên thông giữa các phương thức vận tải (bằng cách sử dụng vé chung); cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ của hệ thống xe buýt, đặc biệt chú trọng các dịch vụ phục vụ người già, trẻ em và người khuyết tật.

- Giai đoạn dài hạn: Xây dựng hệ thống xe buýt nhanh (BRT) được xem như là giải pháp giao thông công cộng hiệu quả áp dụng cho tuyến giao thông từ Khu du lịch Sa Huỳnh – Đức Minh – Đức Lợi – Thu Xà – Khu du lịch Mỹ Khê – Cảng Sa Kỳ - KKT Dung Quất – sân bay Chu Lai – Hội An theo tuyến đường ven biển Dung Quất Sa Huỳnh (ĐT.627) và tuyến ven biển tỉnh Quảng Nam phục vụ phát triển du lịch.

8.1.8. Chỉ tiêu chính hạng mục giao thông:

Bảng Chỉ tiêu giao thông tính đến đường chính khu vực

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy mô	Chỉ tiêu
1	Mật độ đường giao thông đến đường chính khu vực (km/km ²)	km	252,385	6,4
2	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường chính khu vực (%)	ha	623,0	15,81%

8.1.9. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí hạng mục giao thông:

Bảng tổng hợp khối lượng và hạng mục giao thông

Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	Phân cách (m)	B hè (m) Bx2 (đai cách ly)	B nền (m)	Diện tích (m ²)			Tổng Diện tích (m ²)
						Mặt đường	Phân cách	Hè đường	
MC 1-1 (Đường trục chính đô thị)	7.505	30,00	10	20	60,0	225.150	75.050	150.100	450.300
MC 2-2 (Đường trục chính đô thị)	684	30,00	4	12	46,0	20.520	2.736	8.208	31.464
MC 3-3 (Đường trục chính đô thị)	10.939	24,00	4	12	40,0	262.536	43.756	131.268	437.560
MC 4-4 (Đường trục chính đô thị, phân khu vực)	73.981	20,00	0	12	32,0	1.479.620	0	887.772	2.367.392
MC 5-5 (Đường DQ-SH (ĐT.627) đoạn qua TT Đức Phổ)	8.681	16,00	0	10	26,0	138.896	0	86.810	225.706
MC 6-6 (Đường nội bộ)	150.595	11,00	0	10	21,0	1.656.545	0	1.505.950	3.162.495
Tổng cộng	252.385					3.770.412	117.257	2.770.108	6.674.917
Mật độ xây dựng đường tính đến đường khu vực (km/km ²)									6,40
Tỷ lệ đất giao thông giao thông trên đất xây dựng đô thị (%)									15,81%

Bảng khái toán kinh phí hạng mục giao thông

TT	Ký hiệu	Diện tích (m ²)		Đơn giá (tr.đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Tổng kinh phí (triệu đồng)
		Mặt đường	Hè đường + phân cách	Mặt đường	Hè đường	Mặt đường	Hè đường+ phân cách	
1	MC 1-1	225.150,00	225.150	1,50	0,70	337.725	157.605	495.330
2	MC 2-2	20.520,00	10.944	1,50	0,70	30.780	7.661	38.441
3	MC 3-3	262.536,00	175.024	1,50	0,70	393.804	122.517	516.321
5	MC 4-4	1.479.620,00	887.772	1,50	0,70	2.219.430	621.440	2.840.870
6	MC 5-5	138.896,00	86.810	1,50	0,70	208.344	60.767	269.111
7	MC 6-6	1.656.545,00	1.505.950	1,50	0,70	2.484.818	1.054.165	3.538.983
	Tổng	3.783.267,00						7.699.056

8.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

8.2.1. Cơ sở lập quy hoạch

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN-07:2016/BXD;

- TCVN 7957-2008: “Thoát Nước - Mạng Lưới Bên Ngoài và Công Trình – Tiêu chuẩn thiết kế”;

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy hoạch cốt nền và hệ thống thoát nước mưa cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 981/QĐ-UBND ngày 21/11/2018).

- Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà khúc đoạn từ hạ lưu đập Thạch Nham đến Cửa Đại (giai đoạn 2015-2024) được phê duyệt tại Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 29/9/2014;

- Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở) đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 12/11/2018);

- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015;

- Các quy hoạch, dự án có liên quan trong khu vực nghiên cứu.

8.2.2. Nguyên tắc:

Tận dụng địa hình tự nhiên, giữ lại những vùng cây xanh và những lớp đất màu để đạt hiệu quả cao về mặt kiến trúc cảnh quan, kinh tế.

Không thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết và giảm khối lượng san nền.

Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, thoát nhanh, đặt đường cống hợp lý. Xây dựng các hồ điều hòa, để điều tiết nước và điều chỉnh dòng chảy cho các khu vực. Tôn trọng hướng thoát nước tự nhiên.

8.2.3. Giải pháp san nền:

Để phù hợp với địa hình từng khu vực, tránh phá vỡ địa hình tự nhiên, đảm bảo đô thị không bị ngập lụt, chọn giải pháp nền kết hợp giữa giải pháp tôn nền và xây dựng hệ thống đê bao bảo vệ đô thị.

Cao độ san nền tính đến kịch bản biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng:

- Mực nước biển dâng ở Quảng Ngãi theo kịch bản phát thải trung bình qua các thời kỳ được trình bày ở bảng sau:

Năm	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
H _{bdkh} (cm)	8-9	12-13	18-19	24-26	31-35	38-44	45-53	53-63	61-74

(Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam-Bộ TNMT năm 2016)

- Cao độ nền không chế được xác định theo công thức sau:

$$H_{xd} = H_{\max(P\%)} + h_{bdkh} + h$$

Trong đó:

+ $H_{\max(P\%)}$: Cao độ mực nước tổng hợp ứng với tần suất tính toán.

+ h_{bdkh} : Chiều cao nước biển dâng do biến đổi khí hậu: 0,19m (giai đoạn 2040)

+ h : Chiều cao an toàn (0,3-0,5m): 0,5 cho các khu trung tâm đô thị, 0,3 cho các khu ở nông thôn

- Theo tiêu chuẩn QCVN 01-2021: Tần suất thiết kế san nền đối với đô thị loại II-IV là 2%. Tuy nhiên hiện nay để thực hiện san nền với tần suất 2% sẽ làm phá vỡ nhiều về các nền hiện trạng đã xây dựng, làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong các khu hiện trạng, dễ bị ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng. Vì vậy kiến nghị giải pháp san nền tần suất 10% kết hợp với kè xung quanh các sông bên ngoài và hệ thống trạm bơm tiêu úng để bảo vệ đô thị đối với từng khu vực.

- Đối với các khu vực đã xây dựng ổn định như các công trình công cộng, cơ quan hành chính, khu dân cư ... khi cải tạo xây dựng mới xen kẽ hoặc xây dựng mới cần giữ nguyên cao độ nền xây dựng hiện trạng đã không chế tại các khu vực \Rightarrow Cao độ không chế nền xây dựng $H_{xd} \geq$ cao độ nền hiện trạng và không làm ảnh hưởng đến thoát nước chung của khu vực.

- Các khu vực dự kiến xây dựng mới theo qui hoạch đã xây dựng ổn

định như, làng, xóm, các khu dân cư... và các khu vực chưa đầu tư xây dựng, có độ dốc nền $i \leq 10\%$ thì giữ nguyên cao độ hiện trạng, chỉ san nền cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình, không đào đắp lớn.

- Các khu vực tại sườn đồi, có độ dốc nền $i > 10\%$ khi khai thác quỹ đất xây dựng công trình, cần san nền giạt cấp, bám sát cao độ nền hiện trạng, không đào sâu, đắp cao, tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Khối lượng đào đắp nền cân bằng tại chỗ.

Cao độ khống chế cho từng khu vực cụ thể như sau:

- Khu vực xã Tịnh Hòa, Nghĩa Hiệp: Cao độ nền xây dựng hiện trạng từ 2,0-7,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 2,5$ m.

- Khu vực xã Đức Lợi: Cao độ nền xây dựng hiện trạng từ 2,5-8,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 2,5$ m.

- Khu vực xã Đức Thắng: Cao độ nền xây dựng hiện trạng từ 2,5-8,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 3,0$ m.

- Khu vực xã Đức Chánh: Cao độ nền xây dựng dao động từ 3,0-9,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 3,5$ m.

- Xã Đức Minh: Cao độ nền xây dựng dao động từ 6,0-11,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 6,0$ m.

- Xã Đức Phong: Cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-11,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 3,50$ m.

- Xã Phổ An: Cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-9,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 3,0$ m.

- Xã Phổ Quang: Cao độ nền xây dựng dao động từ 2,5-11,0m. Cao độ nền xây dựng trong khu vực này khống chế $\geq 3,0$ m.

8.2.4. Giải pháp thoát nước mưa:

Định hướng xây dựng mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng, thoát nước thải riêng.

Chia làm nhiều lưu vực nhỏ phù hợp với lưu vực thoát nước tự nhiên.

Hướng thoát chính về các sông Phú Nghĩa, sông Vực Hồng, sông Vệ, Bầu Ốc, Rộc và sông Thoa.

a. Lưu vực và hướng thoát nước.

- Lưu vực xã nghĩa Hòa và xã Nghĩa Hiệp: Hướng thoát theo hệ thống cống thoát ra sông Phú Nghĩa, sông Vực Hồng và sông Vệ.

- Lưu vực từ sông Vệ đến núi Văn Bàn: Hướng thoát vào hồ điều Hòa Đức Thắng, nương quy hoạch và sông Vệ.

- Lưu vực từ núi Văn Bàn đến núi Ông Độ: Hướng thoát theo hệ thống cống thoát vào Bầu Ốc và Rộc sau đó thoát ra sông Thoa.

- Lưu vực từ Núi Ông Độ đến hết ranh giới huyện Mộ Đức: lưu vực phía Tây thoát về sông Thoa, lưu vực phía Đông thoát về Rộc sau đó thoát sông Thoa.

- Lưu vực thuộc xã Phổ An, Phổ Quang: Hướng thoát nước ra sông

Thoá.

b. Mạng lưới:

Để đảm bảo độ sâu chôn cống, độ dốc cống, mạng lưới thoát nước ở đây dùng cống tròn, cống hộp và mương xây hở.

- Tại các tuyến đường có độ dốc i dọc = 0% chọn i cống = 0,1% và không nhỏ hơn 1/D (D là đường kính cống)

- Tại các tuyến đường có độ dốc i dọc $\geq 4\%$ chọn i cống $\leq 3\%$ và không nhỏ hơn 1/D (D là đường kính cống).

- Độ sâu chôn cống $\geq 0,7$ m đối với cống đặt dưới các tuyến đường.

- Độ sâu chôn cống $\geq 0,5$ m đối cống đặt với khu công viên cây xanh và trên vỉa hè.

c. Kết cấu:

- Cống hộp bằng bê tông cốt thép, sử dụng cho các đoạn cống từ 100x100cm trở lên và xây dựng trong khu trung tâm, các đoạn hạn chế cho việc sử dụng cống tròn lắp ghép, các đoạn hạn chế độ dốc.

- Mương xây hở, xây dựng ven các sườn đồi, sườn núi đón nước mưa từ trên núi xuống tránh không cho nước mưa từ trên núi đổ trực tiếp xuống đường và tràn vào khu dân cư.

- Cống tròn bê tông cốt thép lắp ghép sử dụng chính cho các tuyến thoát nước.

d. Chỉ tiêu tính toán kỹ thuật:

Tính toán mạng lưới thủy lực theo công thức cơ bản sau đây:

$$Q = \gamma \cdot q \cdot \varphi \cdot F$$

Trong đó:

+ Q là lưu lượng tính toán

+ γ : Là hệ số mưa rào phụ thuộc vào thời gian trận mưa và lưu vực thoát nước.

+ φ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán.

+ F: là diện tích lưu vực tính toán (ha)

+ Q: cường độ trận mưa lấy theo biểu đồ mưa trạm Quảng Ngãi.

+ Với chu kỳ P = 5 cho tuyến cống chính.

8.2.5. Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.

a. Kịch bản biến đổi khí hậu:

- Theo kịch bản BĐKH năm 2016, tổng lượng mưa năm cũng như tổng lượng mưa các mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đều có xu hướng thay đổi rõ rệt so với thời kỳ cơ sở.

- Khả năng thay đổi (%) lượng mưa theo kịch bản phát thải trung bình so với thời kỳ cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được trình bày trong bảng sau:

Tỉnh	Mùa	Thời gian								
		2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Quảng Ngãi	Xuân	-1,8	-2,6	-3,6	-4,7	-5,7	-6,7	-7,5	-8,3	-9
	Hè	1,4	2	2,9	3,7	4,5	5,2	5,9	6,5	7,1
	Thu	3,6	5,3	7,4	9,6	11,7	13,6	15,3	16,9	18,3
	Đông	-2	-2,9	-4	-5,2	-6,4	-7,4	-8,4	-9,3	-10
	Năm	1,8	2,7	3,8	4,9 (2,0-6,0)	5,9	6,9	7,8	8,5	9,3 (5,0-10,0)

(Nguồn: Cục biến đổi khí hậu, bộ tài nguyên môi trường)

b. Các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác:

- Xây dựng đê kè ven các vị trí xung yếu, chỉnh trị dòng chảy trên các sông, khu vực sông Phú Nghĩa, sông Vực Hồng, sông Vệ đảm bảo thoát lũ tốt cho đô thị phù hợp với các giải pháp tổng thể từ Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà khúc đoạn từ hạ lưu đập Thạch Nham đến Cửa Đại (giai đoạn 2015-2024) được phê duyệt tại Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 29/9/2014 và Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở) đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 12/11/2018);

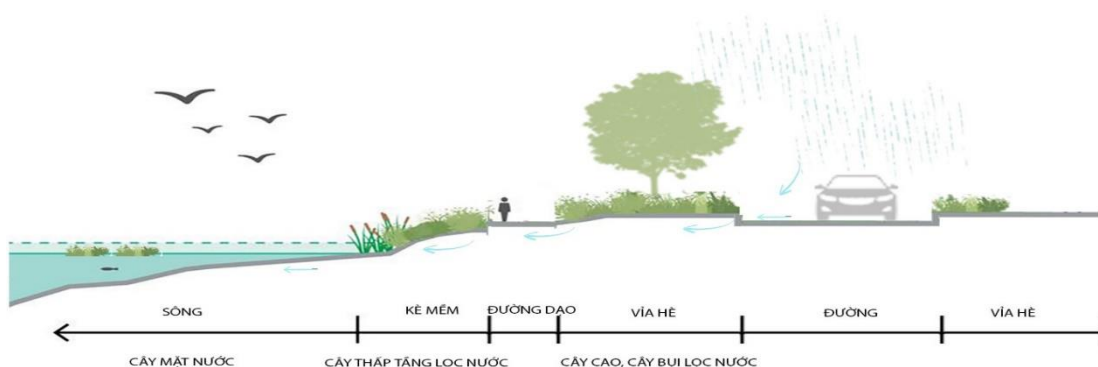
- Giải pháp thoát nước cho vùng nước nổi Mộ Đức:

+ Hiện trạng các khu vực vùng nước nổi Đức Minh (Bàu Ốc, bàu Húc) và Đức Phong (Rộc) là các khu vực trũng chạy dọc ven biển khu vực huyện Mộ Đức. Khu vực này thường xuyên có nước từ tháng 8 đến tháng 5 năm sau, các tháng mùa hè từ tháng 4 đến tháng 7 thường cạn nước. Vào mùa mưa lũ nước thoát ngang theo các tuyến kênh mương và tràn qua đường ĐT.627B để đổ về sông Thoá.

+ Cải tạo các tuyến sông trên cơ sở tôn trọng toàn bộ khu vực ngập nước. Khai thông, mở rộng dòng chảy và kết nối các trục thoát nước chính như Bàu Ốc, Bàu Húc, Rộc, Bàu Súng...kết hợp đầu tư xây dựng công viên dọc sông, công viên ngập nước tạo thành các trục cảnh quan cho đô thị và đảm bảo các khu vực chứa nước vào mùa mưa. Bổ sung quy hoạch các tuyến thoát nước ngang để kết nối khu vực vùng nước nổi thoát nước ra sông Thoá đảm bảo khả năng thoát nước tốt hơn và tạo cảnh quan khu vực.



Hình 5.1: Minh họa công viên cây xanh kết hợp trong khu vực ngập nước



Hình 5.2: Mặt cắt điển hình cải tạo khu vực sông và cảnh quan ven sông.

c. Một số giải pháp phi công trình

- Áp dụng mô hình thoát nước bền vững. Thoát nước bền vững là mô hình thoát nước sử dụng cách tiếp cận tự nhiên để kiểm soát và làm giảm ngập lụt, đồng thời giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm.

- Cách tiếp cận chính của việc ứng dụng thoát nước bền vững trong thoát nước đô thị là sử dụng và tối ưu hóa việc tiêu thoát nước tự nhiên theo các dòng chảy bề mặt; giảm tốc độ, lưu lượng dòng chảy thông qua hệ thống công trình lưu chứa nước (hồ tự nhiên và nhân tạo) vừa giúp phòng chống ngập úng, vừa điều hòa vi khí hậu kết hợp cho các nhu cầu không gian công cộng, tăng cường khả năng thấm hút trên dòng chảy, vừa bổ sung nguồn nước ngầm, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm thông qua quá trình tự làm sạch nhờ các hệ sinh thái ngập nước và hệ thống lắng, lọc tự nhiên; tăng cường tái sử dụng nước; có giải pháp dự phòng cho các biến động không thể lường trước do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng... Cách tiếp cận này mang đến cơ hội tăng cường không gian xanh cho đô thị, kết nối và mở rộng mạng lưới cây xanh, tạo môi trường cho các sinh vật hoang dã sinh sống, từ đó tạo ra các lợi ích cộng đồng (cải thiện môi trường sống, tăng chất lượng cuộc sống cộng đồng, làm tăng giá trị tài sản, giá đất và sự thịnh vượng của nền kinh tế địa phương).

- Quy hoạch sử dụng đất hợp lý các vùng ven sông, nhất là cho các khu dân cư và các cơ sở kinh tế nằm trong vùng có nguy cơ ảnh hưởng ngập lụt khi có mưa, bão, lũ. Quy hoạch bố trí khu dân cư đảm bảo yêu cầu sống chung với lũ có kiểm soát. Các nhà kho cần làm nền cao vượt lũ và đủ chắc chắn. Vùng ngập lũ hàng năm cần được xây dựng nhà cửa vững chắc để giảm nhẹ thiệt hại. Vì thời gian ngập lũ ngắn nên nếu chủ động đối phó sẽ hạn chế thiệt hại rất nhiều.

- Về xây dựng cụm dân cư ven tuyến hành lang thoát lũ: Để tránh được úng ngập về mùa lũ, cần xây dựng ngoài hành lang thoát lũ, cao trình xây dựng cụm dân cư cao hơn mực nước lũ báo động III.

- Đối với khu vực có địa hình bằng phẳng nhiều kênh rạch, khi tiến hành xây dựng mở rộng đô thị thì các kênh rạch này bị san lấp để lấy mặt

bằng. Cần phải tính toán việc san lấp này có ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước, khả năng chứa nước của vùng hay không. Trong trường hợp không đảm bảo thoát nước kịp do san lấp mặt bằng lớn thì cần có bố trí hồ điều hòa để điều tiết lượng nước trong mùa mưa lũ. Có thể kết hợp hồ chứa nước với các hồ cảnh quan trong các đô thị.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, ngập úng trong đô thị. Hình thành hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nén dòng cho các đường thoát nước đô thị. Xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại quy mô lớn. Khoanh vùng bảo vệ và có giải pháp tái định cư và di dời dân trong vùng cảnh báo rủi ro.

d. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí san nền – thoát nước mưa

Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (tr.đ)	Kinh phí (tr.đ)
1. San nền				584.575
Đào đất	m ³	2.000	0,05	100
Đắp đất	m ³	3.896.500	0,15	584.475
2. Thoát nước mưa				2.560.891
D1000	m	134.901	3,40	458.663
D1200	m	19.930	5,00	99.650
D1500	m	4.813	6,20	29.841
B1500	m	38.825	10,00	388.250
B2000	m	20.586	11,00	226.446
B2500	m	1.476	18,00	26.568
kè quy hoạch	m	121.043	11,00	1.331.473
Cộng				3.145.466
Dự phòng 10%				314.547
Tổng kinh phí (làm tròn)				3.460.013

8.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

8.3.1. Cơ sở thiết kế.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN-01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN-07:2016/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình: QCVN-06:2020/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT.

- Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 về Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế.

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050;

- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015;

- Quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 25/11/2016;

- Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 21/10/2016;

- Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017;

- Các quy hoạch, dự án liên quan khác.

8.3.2. Quan điểm quy hoạch.

- Quy hoạch cấp nước hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho nhân dân và phục vụ các khu công nghiệp tập trung, sản xuất, kinh doanh; cung cấp nước ổn định, đảm bảo chất lượng, dịch vụ tốt và hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước bao gồm công trình khai thác nước thô, trạm xử lý nước, mạng lưới đường ống chuyên tải, phân phối dịch vụ đến khu vực sử dụng nước. Sử dụng công nghệ, thiết bị ngành nước phù hợp với điều kiện của khu vực, ưu tiên áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng.

- Khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên, hướng tới giảm giá thành đầu tư và giảm chi phí vận hành đối với các công trình đầu mối.

- Đảm bảo chuyển tải và phân phối nước từ nhà máy đến các khu vực tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu cho các năm mục tiêu 2030, 2040 và xa hơn. Vì vậy các đường ống hiện hữu và dự kiến được bổ sung thêm trong quy hoạch này được tính toán để đảm bảo chuyển tải, phân phối phù hợp với nhu cầu dùng nước cho từng giai đoạn đến 2030 và 2040.

- Phù hợp với mạng lưới cấp nước hiện hữu. Việc đề xuất thêm đường ống mới phải căn cứ trên thực tế để tránh phá vỡ đột ngột cấu trúc của mạng lưới và đảm bảo tính tối ưu về thủy lực trong quá trình phát triển, tăng chi phí đầu tư và vận hành mạng lưới.

- Phù hợp với việc mở rộng mạng lưới mới và có khả năng hỗ trợ cấp nước cho các khu vực cấp nước hiện hữu. Việc này đòi hỏi sự thống nhất giữa quy hoạch cấp nước và quy hoạch chung xây dựng đô thị cũng như sự cân đối giữa nhu cầu dùng nước và khả năng đáp ứng cho từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của đô thị.

- Kết nối mạng chuyển tải, mạng lưới phân phối thành các mạng vòng đảm bảo tính điều phối lưu lượng nước giữa các khu vực của đô thị.

8.3.3. Mục tiêu quy hoạch cấp nước.

- Khai thác bền vững, ổn định, sử dụng tiết kiệm và bảo vệ chặt chẽ nguồn cấp nước. Với nhu cầu dùng nước của đô thị mới ngày một nâng cao sẽ dẫn đến nguy cơ mất cân đối nguồn cấp nước sạch nếu không có các biện pháp hữu hiệu sử dụng tiết kiệm và bảo vệ chặt chẽ nguồn cấp nước. Các biện pháp thực thi sẽ nhằm bảo vệ các nguồn nước mặt cho mục tiêu phát triển dài hạn, ngăn chặn sự suy kiệt lưu lượng và suy thoái chất lượng, khuyến khích sử dụng các công nghệ sản xuất tiết kiệm nước trong sản xuất công nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển đô thị. Nghiên cứu khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có, mở rộng, nâng cấp hay đầu tư mới các nhà máy nước một cách khoa học và kinh tế cho sự phát triển của đô thị theo từng giai đoạn. Thực hiện các chương trình chống thất thoát, thất thu nước, nâng cao doanh thu và hiệu suất kinh doanh cho đơn vị kinh doanh nước sạch. Đề xuất áp dụng các dây chuyền xử lý phù hợp với chất lượng nước nguồn, trình độ quản lý vận hành và đáp ứng tính kinh tế - kỹ thuật của hệ thống nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước phục vụ các nhu cầu của người sử dụng.

- Xây dựng phương án cho sự phát triển bền vững lĩnh vực cấp nước của đô thị. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực cấp nước, hoàn thiện cơ cấu tổ chức đơn vị cấp nước phù hợp với yêu cầu phát triển thực tế. Tạo cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn đầu tư xã hội cho lĩnh vực cấp nước. Kết hợp hài hòa giữa quản lý nhà nước và sự tự chủ về tài chính của đơn vị cấp nước. Việc tính toán phát triển hệ thống cấp nước phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tính toán, dự báo nhu cầu dùng nước của đô thị cho các giai đoạn phát triển đến năm 2030 và 2045.

- Xác định các phương án hợp lý phát triển hệ thống cấp nước bao gồm: Đề xuất kế hoạch phát triển nguồn nước, nhà máy nước, mạng lưới chuyển tải và phân phối chính cho đô thị đảm bảo về công suất và chất lượng nước cho các nhu cầu dùng nước đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

8.3.4. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước.

a. Tiêu chuẩn:

Tiêu chuẩn dùng nước được tính theo Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành. Có liên hệ thực tế dùng nước của địa phương, tiêu chuẩn dùng nước được áp dụng như sau:

Tiêu chuẩn cấp nước:

- Nước sinh hoạt: 150lít/người-ngày (đối với khu vực mật độ cao) và 100lít/người-ngày (đối với khu vực mật độ thấp); tỉ lệ cấp nước 100% dân số.

- Thương mại, dịch vụ, công cộng: 10% nước sinh hoạt.
- Công cộng: 10% nước sinh hoạt.
- Nước tưới cây, rửa đường: 8% nước sinh hoạt.
- Nước dự phòng thất thoát, rò rỉ: 15%ΣQ.
- Nước cho nhà máy xử lý: 4% Tổng nhu cầu.

b. Nhu cầu dùng nước và công suất thiết kế:

Bảng 2 Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước

Stt	Thành phần dùng nước	Tiêu chuẩn	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2045
			Nhu cầu (m ³ /n.đ)	Nhu cầu (m ³ /n.đ)
		Dân số	75.800	213.300
1	Nước sinh hoạt	150l/người/ngày	11370	31995
2	Nước công cộng	10% Qsh	1137	3200
3	Dịch vụ thương mại	10% Qsh	1137	3200
4	Tưới cây, rửa đường	8% Qsh	910	2560
5	Nước dự phòng rò rỉ	15% Q1 - 5	2183	6143
6	Nước bản thân N.Máy	4% Q1 - 6	669	1884
7	Nước cấp PCCC	3 đám cháy (duy trì 3h)	1134	1782
	Cộng (Làm tròn)		18.540	50.763

8.3.5. Đánh giá và lựa chọn nguồn nước.

a. Đánh giá nguồn nước:

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt tương đối phong phú, đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong khu vực hiện nay và tương lai. Nguồn nước mặt khu vực chủ yếu được cung cấp bởi nguồn nước hệ thống sông, suối (sông Vệ, kênh Thạch Nham, hồ Núi Ngang, hồ Liệt Sơn...).

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm ở khu vực quy hoạch khá dồi dào, phân bố ở hầu hết các xã. Hiện nay, phần lớn nhân dân trong khu vực đang sử dụng nguồn nước ngầm mạch ngang, độ sâu 2 - 6 m phục vụ cho sinh hoạt. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm mạch nông ở một số khu vực ven biển bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, rất ít giếng khơi có nguồn nước ngọt sử dụng tốt cho ăn uống. Nguồn nước ngầm ở đây thích hợp với khai thác quy mô nhỏ, không thích hợp cho việc xây dựng nhà máy, giếng khoan tập trung công suất lớn.

b. Lựa chọn nguồn nước.

- Qua đặc điểm của từng nguồn nước thô như đã phân tích ở trên và nhu cầu cấp nước cho đô thị trong tương lai, đề xuất nguồn nước thô được lựa chọn để khai thác cung cấp nước sạch cho đô thị là nguồn nước mặt sông Vệ và Kênh Thạch Nham kết hợp nước ngầm khu vực hạ lưu ven sông Thoa cụ thể:

c. Các công trình đầu mối.

- Để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho đô thị giai đoạn 2030-2045, với quy mô công suất dự báo khoảng 21.000 – 55.000 m³/ngày, đề án đề xuất

các giải pháp cụ thể cho hệ thống cấp nước như sau:

Giai đoạn đến năm 2030

- Khu vực xã nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa): Sử dụng nguồn nước từ hệ thống nhà máy nước thành phố Quảng Ngãi. Đường ống D110 hiện trạng trên đường ĐH.28.

- Khu vực các xã thuộc huyện Mộ Đức: Lấy nước từ nhà máy nước đô thị mới Nam Sông Vệ và nhà máy nước thị trấn Mộ Đức.

- Khu vực các xã thuộc thị xã Đức Phổ: Lấy nước từ nhà máy nước Trà Câu (nối liên thông nhà máy nước thị xã Đức Phổ): Công suất dự kiến đến năm 2030: 15.000 m³/ng.đ.

- Xây dựng nâng cấp các trạm cấp nước sạch liên xã nông thôn trên địa bàn như quy hoạch cấp nước sạch nông thôn đến năm 2030 đảm bảo cấp nước cho các khu vực nông thôn. Tiếp tục nâng cấp công suất các trạm cấp nước nông thôn hiện trạng để đảm bảo cấp nước cho 100% dân cư các vùng nông thôn trong khu vực.

Giai đoạn 2030 - 2045

- Khu vực xã nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa): Tiếp tục sử dụng nguồn nước từ hệ thống nhà máy nước thành phố Quảng Ngãi.

- Khu vực các xã thuộc huyện Mộ Đức: Lấy nước từ nhà máy nước đô thị mới Nam Sông Vệ và nhà máy nước thị trấn Mộ Đức.

- Khu vực các xã thuộc thị xã Đức Phổ: Lấy nước từ nhà máy nước Trà Câu (nối liên thông nhà máy nước thị xã Đức Phổ): Công suất dự kiến đến năm 2040: 15.000 m³/ng.đ.

- Tiếp tục nâng cấp công suất các trạm cấp nước liên xã nông thôn hiện trạng, xây dựng bổ sung các trạm cấp nước tập trung mới để cấp nước cho dân cư các vùng nông thôn đến khi hoàn thiện các nhà máy tập trung và hệ thống đường ống đến từng khu vực dân cư.

d. Mạng lưới đường ống:

- Mạng đường ống cung cấp nước sạch: Cấu trúc mạng lưới chia làm 3 cấp có đường kính D100-D300:

+ Cấp I đường ống truyền tải $D > 200\text{mm}$

+ Cấp II đường ống phân phối vào các khu dân cư $D \leq 200\text{mm}$

+ Cấp III đường ống nối với các hộ tiêu thụ $D \leq 65\text{mm}$.

- Mạng lưới đường ống cấp I và II được thiết kế mạng vòng kết hợp mạng nhánh sao cho hiệu quả kinh tế kỹ thuật nhất.

- Phân chia, tách mạng lưới cấp nước thành các ô riêng biệt có lắp đồng hồ tổng nhằm mục tiêu quản lý và kiểm soát lượng nước tiêu thụ tại từng ô. Ranh giới giữa các ô là các trục đường có đặt đường ống truyền dẫn. Các ô có cấu tạo độc lập với nhau, mỗi ô gồm: đường ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ khách hàng. Các điểm đầu nối ống phân phối với mạng truyền dẫn đều lắp đặt van, đồng hồ đo lưu lượng điện từ và mạng truyền

dữ liệu.

- Cải tạo và xây dựng mới mạng lưới cấp nước từ mạng truyền dẫn, phân phối đến đường ống dịch vụ và đầu nước vào nhà, đồng thời lắp đặt đồng hồ tổng, đồng hồ đo nước vào nhà cho 100% khách hàng sử dụng nước trong toàn đô thị.

e. Áp lực:

Áp lực mạng lưới tính toán đủ cấp cho nhà 3 tầng tại những khu vực bất lợi nhất, những công trình có tầng cao vượt quá 3 tầng cần phải có hầm chứa và lắp đặt máy bơm tăng áp để tăng áp lực sử dụng nước trong nội bộ tòa nhà. Tránh sử dụng máy bơm trực tiếp từ đường ống chung làm giảm áp lực trong đường ống tại vị trí khác.

f. Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

- Lưu lượng và số lượng các đám cháy đồng thời cần được tính toán phù hợp với quy mô đô thị theo quy định tại QCVN 06:2020/BXD. Đối với đô thị thì tính toán với số đám cháy đồng thời là 3 đám cháy. Lưu lượng nước cho chữa cháy ngoài nhà cho một đám cháy giai đoạn 2030 là 35 l/s và giai đoạn 2045 là 55 l/s (xây nhà từ 3 tầng trở lên không phụ thuộc bậc chịu lửa) và thời gian chữa cháy là 3 giờ;

- Phải tận dụng các sông hồ, ao để cấp nước chữa cháy; Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước; Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4 m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5$ m;

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa như sau giữa các họng là 150 m. Khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các ngôi nhà là 5 m. Họng cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường là 2,5 m;

- Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10 m. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải đảm bảo độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 20 m khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lăng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống kết hợp không nhỏ hơn 10 m và không lớn hơn 60 m;

- Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải ≥ 100 mm.

8.3.6. Giải pháp bảo vệ nguồn nước.

- Bảo vệ chất lượng nước đảm bảo chất lượng nguồn nước nằm trong giới hạn cho phép về chất lượng nước theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt và chất lượng nước dưới đất. Tuân thủ quy định của luật tài nguyên nước.

- Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt: Duy trì dòng chảy môi trường trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa. Nâng cao năng lực trữ nước và cấp nước của các hồ chứa, đặc

biệt là các kho nước.

- Bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt: xử lý lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông. Đồng thời duy trì về trữ lượng dòng chảy môi trường bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh trong sông.

- Khu vực bảo vệ nguồn nước: Xung quanh điểm lấy nước nguồn cho hệ thống cấp nước phải duy trì khu vực bảo vệ vệ sinh.

- Đối với nguồn nước ngầm: Xung quanh công trình khai thác (giếng khoan) với bán kính 25m. Cấm: Xây dựng các công trình làm nhiễm bản nguồn nước; Đào hố phân, rác, hố vôi; Chăn nuôi, đổ rác.

- Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ Luật tài nguyên nước; trữ lượng khai thác phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi tầm nhìn đến năm 2030 (đã phê duyệt tại QĐ 1947/QĐ-UBND ngày 21/10/2016).

- Không xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; Hành nghề khoan nước dưới đất; Khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, khai thác khoáng sản, dầu khí; Xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước (không xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, tắm giặt).

- Khu vực bảo vệ nhà máy nước, trạm bơm tăng áp: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực trạm. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

8.3.7. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí cấp nước.

Stt	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Ống cấp nước				148.874
1	Ống HDPE D100	m	18.785	0,4	7.514
2	Ống HDPE D150	m	160.162	0,5	80.081
3	Ống gang D200	m	53.532	0,6	32.119
5	Ống gang D300	m	36.450	0,8	29.160

Stt	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
B	Chi phí dự phòng	10%(A+B)			14.887
C	Tổng cộng				163.762

8.4. Định hướng quy hoạch cấp điện

8.4.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN-07:2016/BXD;

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035.

- Nghị định số 105/2005/ NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

- Thông tư số 12/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc ban hành quy định hệ thống Truyền tải.

- Sơ đồ hệ thống điện cao áp Việt Nam do trung tâm điều độ điện quốc gia cung cấp.

8.4.2. Quan điểm thiết kế:

- Cấu trúc lưới điện cao thế được thiết kế theo hướng đa mạch vòng, vận hành hở tại các điểm phân công suất dự kiến.

- Phát triển các công nghệ mới nhằm đảm bảo mục tiêu cung cấp năng lượng tin cậy và bảo vệ cảnh quan môi trường như công nghệ cáp ngầm cao áp, trạm biến áp kín GIS... tại khu vực trung tâm.

- Đề xuất thống nhất cấp điện áp trung áp, hạ áp về các cấp điện áp chung với cấu trúc mạch vòng kín vận hành hở.

- Hành lang và quỹ đất công trình điện cao áp dự kiến bố trí phải phù hợp với định hướng sử dụng đất đô thị, nông thôn toàn khu vực. Quá trình sử dụng quỹ đất dành cho công trình điện được phối hợp với các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sao cho hợp lý.

- Yêu cầu quản lý không gian cảnh quan công trình điện: Định hướng cải tạo, ngầm hóa lưới điện trong phạm vi nội thị từ đường dây nổi thành cáp ngầm. Với đô thị mới, khu chức năng đô thị, yêu cầu xây dựng hệ thống điện trung áp, hạ áp đi ngầm ngay từ đầu.

8.4.3. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt

+ Giai đoạn đầu 2030: 300W/người.

+ Giai đoạn sau 2045: 500W/người.

- Điện cho CTCC, dịch vụ: Lấy bằng 35% (40%) điện sinh hoạt.

Bảng 3 Bảng tính toán nhu cầu cấp điện

Stt	Hạng mục phụ tải	Ngắn hạn (2030)		Dài hạn (2045)	
	Dân số	75.800		213.300	
	Tiêu chuẩn cấp điện SH(KW/người)		0,33		0,5
		Tiêu chuẩn	Nhu cầu	Tiêu chuẩn	Nhu cầu
1	Điện sinh hoạt	330 W/người	25.014	500 W/người	106.650
2	Điện công cộng, dịch vụ	Psh*35%	8.755	Psh*40%	42.660
3	Phụ tải chiếu sáng	10kW/ha	157.264	10kW/ha	157.264
4	Điện dự phòng + tổn hao	Psh*10%	2.501	Psh*10%	10.665
5	Cộng phụ tải toàn xã(KW)		193.534		317.239
6	Hệ số không đồng thời		0,7		0,7
7	Hệ số công suất (cos j)		0,85		0,85
8	Cộng phụ tải K_{kdt} (KW)		135474		222067
	Tổng công suất yêu cầu (KVA)		159.381		261.255

8.4.4. Nguồn điện:

- Nguồn điện cấp điện cho khu vực quy hoạch lấy từ các trạm 110KV núi Bút, 110KV Tư Nghĩa, 110KV Mộ Đức và 110KV Đức Phổ. Mạng lưới điện đã phủ kín trên địa bàn các khu dân cư, 100% số hộ được dùng điện lưới quốc gia.

- Điện năng lượng mặt trời: Nhà máy điện mặt trời Mộ Đức được xây dựng tại thôn Đạm Thủy Nam, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức. Nhà máy điện mặt trời Mộ Đức có công suất lắp máy 19,2 MW.

8.4.5. Lưới điện:

a. Lưới điện phân phối:

- Trên cơ sở lưới điện 22kV hiện trạng bao gồm các xuất tuyến 471, 472, 473. Trong khu vực có tổng cộng 74 trạm biến áp công suất từ 30-560kVA. Bổ sung các tuyến đường dây 22kV mới theo các trục đường giao thông để cấp điện cho các khu vực phát triển mới.

- Lưới điện phân phối trung áp đảm bảo điều kiện ổn định nhiệt, thỏa mãn được yêu cầu chuyển đổi điện áp và các tuyến đường dây trung áp được lựa chọn hạn chế cắt qua khu dân cư, thương mại hoặc công nghiệp.

- Các đường trục có phụ tải lớn, kết cấu theo dạng lưới kín vận hành hở, dây dẫn nên chọn có tiết diện $\geq 180\text{mm}^2$. Các đường trục cấp điện cho khu vực dây dẫn nên lựa chọn có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$. Các nhánh rẽ chọn dây dẫn có tiết diện là 90mm^2 .

- Định hướng lưới điện đi ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. Đối với

khu vực lưới điện hiện trạng kiến nghị từng bước hạ ngầm đường dây hiện trạng khi đầu tư nâng cấp các trục giao thông. Đối với các trục đường chính, định hướng đi ngầm trong các hào kỹ thuật.

b. Trạm biến áp phân phối:

- Dùng các loại máy biến áp thông dụng có gam công suất 160, 250, 320, 400, 560KVA. Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được đặt với gam công suất theo quy mô của phụ tải.

c. Lưới điện hạ áp:

- Thiết kế vận hành hình tia, trừ các phụ tải có yêu cầu đặc biệt phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng. Bán kính lưới 0,4KV cho các phụ tải dân sinh nhỏ hơn 300m. Lưới điện hạ áp dùng cáp ngầm đối với các khu vực xây dựng mới và từng bước ngầm hóa đối với hệ thống đường dây hiện trạng. Các khu vực nông thôn, có thể sử dụng lưới hạ áp nổi khi chưa có điều kiện xây dựng hệ thống ngầm.

d. Lưới điện chiếu sáng:

- Tất cả các đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 3m trở lên đều được chiếu sáng. Đèn chiếu sáng dùng loại công nghệ LED hoặc các loại khác có khả năng tiết kiệm điện, công suất bóng đèn từ 90 - 250W. Lưới chiếu sáng đường dùng cáp ngầm đối với các khu vực xây dựng mới và từng bước ngầm hóa đối với hệ thống chiếu sáng hiện trạng. Các khu vực nông thôn, có thể sử dụng lưới chiếu sáng nổi khi chưa có điều kiện xây dựng hệ thống ngầm.

e. Bảng tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí cấp điện:

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (tr.đồng)	Thành tiền (tr.đồng)
1	Đường dây 22kV đi ngầm	km	384,21	1000	384.205
2	Trạm biến áp 22/0,4kV	Trạm	570	1000	570.000
	Tổng				954.205

8.5. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, CTR, nghĩa trang

8.5.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia Các công trình Hạ tầng Kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt”.

- QCVN 14-MT:2015/BTNMT “ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt”;

- QCVN 40:2021/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”;

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8.5.2. Quan điểm quy hoạch:

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang là ngành dịch vụ công ích; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang theo đúng quy định pháp luật của Việt Nam về đầu tư, xây dựng và vận hành, khai thác.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải bảo đảm phát triển hệ thống thoát nước ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, nước thải từ thu gom, chuyển tải đến xử lý theo từng lưu vực, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Các nhà máy công nghiệp riêng lẻ, các cơ sở y tế có nguồn nước thải phải có hệ thống xử lý riêng cục bộ trước khi xả vào hệ thống công chung của đô thị.

- Các công trình đầu mối được phân giai đoạn đầu tư để lựa chọn quy mô, công suất phù hợp, riêng hệ thống công thoát khi xây dựng mới hoặc cải tạo phải đáp ứng với khả năng chuyển tải nước thải theo dự báo quy hoạch thoát nước dài hạn.

- Sử dụng công nghệ, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn. Kỹ thuật xử lý nước thải phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực; ưu tiên áp dụng công nghệ, thiết bị được nghiên cứu và sản xuất trong nước, tiết kiệm năng lượng, có tính đến khả năng nâng cấp trong tương lai.

- Cải thiện môi trường thông qua việc hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, xử lý nước thải góp phần thu hút đầu tư, phát triển du lịch cho khu vực và nâng cao chất lượng sống cho người dân.

- Thực hiện chính sách người gây ô nhiễm phải trả tiền xử lý ô nhiễm, tiến tới nguồn thu phí thoát nước đảm bảo cho công tác quản lý, vận hành và bù đắp một phần chi phí đầu tư.

8.5.3. Mục tiêu quy hoạch:

- Định hướng cho phát triển lĩnh vực thoát nước phục vụ cho sự phát triển của đô thị và bảo vệ môi trường; trên cơ sở đó lập kế hoạch, các chương trình hành động cụ thể để phát triển lĩnh vực thoát nước một cách ổn định và bền vững trong từng giai đoạn.

- Dự báo nhu cầu thoát nước và xử lý nước thải theo quy chuẩn quy định; xác định các vùng thoát nước; phương án thoát nước, xử lý nước thải và nhu cầu đầu tư trong từng giai đoạn.

8.5.4. Các chỉ tiêu tính toán và nhu cầu thoát nước thải, CTR và Nghĩa Trang:

Bảng 4 Bảng tổng hợp nhu cầu thoát nước thải- CTR-NT

Stt	Thành phần nước thải	Giai đoạn 2030		Giai đoạn đến 2045	
		Tiêu chuẩn	Lưu lượng (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	Lưu lượng (m ³ /n.đ)
	Dân số	75.800		213.300	
	DT đất CN(ha)				
I	Nước thải (m³/ng.đêm)				
1	Dân cư	150l/nđ	11.370	150l/nđ	31.995
2	Công cộng	10% Qsh	1.137	10% Qsh	3.200
3	Dịch vụ thương mại	10% Qsh	1.137	10% Qsh	3.200
	Tổng nước thải công nghiệp	22 m³/ha	0	22 m³/ha	0
	Tổng nước thải sinh hoạt		13.644		38.394
II	Chất thải rắn (Tấn/ngày)		83,38		305,02
1	Sinh hoạt	1,0kg/ng.ngày	75,8	1,3kg/ng.ngày	277,29
2	Công cộng, Dịch vụ	10% Qsh	7,58	10% Qsh	27,73
3	Công nghiệp	0.3 tấn/ha.ng.đ	0	0.3 Tấn/ha.ng.đ	0,00
III	Nghĩa Trang (ha)		3,032		8,532
1	Dân cư	0.04ha/1000 người	3,032	0.04ha/1000 người	8,532

8.5.5. Quy hoạch thoát nước thải:

a. Nguyên tắc thiết kế.

- Định hướng quy hoạch khu vực là đô thị du lịch dịch vụ và thương mại, có tầm quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và khu vực miền Trung, có cảnh quan đẹp do đó vấn đề môi trường phải quan tâm và giải quyết đúng mức, đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị.

- Khu vực nghiên cứu có địa hình phong phú, đa dạng: có đồi núi, đồng bằng và địa hình phân tán, chia cắt bởi các sông, hồ, kênh rạch. Việc thu gom toàn bộ nước thải của toàn khu vực về một trạm làm sạch nước thải là khó khăn về mạng lưới, vốn đầu tư và phân đợt xây dựng. Do đó đề án chọn giải pháp xử lý phân tán tùy thuộc vào phân khu chức năng và hướng phát triển của từng khu vực. Nước thải sinh hoạt phải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN14-MT:2015/BTN-MT trước khi xả ra môi trường.

- Các loại chất thải phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

b. Giải pháp quy hoạch.

Quy hoạch chung thoát nước đô thị dựa trên định hướng chính của các dự án, các quy hoạch thoát nước đã và đang được thực hiện tại khu vực có nội dung chính như sau: “Hệ thống thoát nước của đô thị là hệ thống riêng hoàn toàn”. Toàn bộ nước thải của khu vực được thu gom trong các tuyến đường ống riêng và được đưa về các trạm xử lý nước thải để xử lý đạt tiêu

chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

Quy hoạch lưu vực các trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

- Khu vực xã Nghĩa Hòa: Thu gom đưa về trạm xử lý Nghĩa Hòa (TXLNT 01: 3.000m³/ngđ) để xử lý. Nước thải sau xử lý thoát ra sông Phú Nghĩa.

- Khu vực giữa sông Vệ và sông Vực Hồng. Xây dựng trạm xử lý riêng theo dự án. Nước thải sau khi xử lý đổ ra sông Vệ và sông Vực Hồng.

- Khu vực đô thị mới Đức Lợi đến núi Đá Bạc: Thu gom đưa về trạm xử lý Đức Lợi (TXLNT 02: 5.000m³/ngđ) để xử lý. Nước thải sau xử lý thoát ra sông Vệ.

- Khu vực từ núi Đá Bạc đến núi Văn Bân: Thu gom đưa về trạm xử lý Đức Thắng (TXLNT 03: 5.000m³/ngđ) để xử lý. Nước thải sau xử lý thoát ra hồ điều hòa Nghĩa Thắng.

- Khu vực từ núi Văn Bân đến núi ông Độ: Thu gom đưa về trạm xử lý Đức Minh (TXLNT 04: 8.000m³/ngđ) và Đức Phong (TXLNT 05: 6.000m³/ngđ) để xử lý. Nước thải sau xử lý thoát ra Bầu Ốc, sông cải tạo và sông Thoa.

- Khu vực từ núi ông Độ đến hết ranh giới quy hoạch: Thu gom đưa về trạm xử lý Phổ An (TXLNT 06: 12.000m³/ngđ) và trạm xử lý Phổ Quang (TXLNT 07: 6.000m³/ngđ) để xử lý. Nước thải sau xử lý thoát ra sông cải tạo và sông Thoa.

- Trong giai đoạn ngắn hạn, khi chưa triển khai đầu tư các trạm xử lý nước thải đô thị, định hướng đối với các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà ở,... Các chủ đầu tư cần phải quy hoạch và xây dựng các trạm xử lý nước thải để xử lý cục bộ cho dân cư trong nội khu, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn được xả ra nguồn tiếp nhận. Trong giai đoạn dài hạn khi xây dựng các trạm xử lý đô thị thì dần dần xóa bỏ các trạm xử lý dự án có công suất nhỏ hơn 1000m³/ngđ, thu gom về các trạm xử lý chung của đô thị.

- Đối với các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ, du lịch có nhu cầu xử lý nước cần phải xây dựng công trình xử lý phân tán độc lập để xử lý riêng ngay tại dự án của mình. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành mới được xả ra môi trường.

- Quy mô của các trạm xử lý nước thải dự kiến xây dựng như sau:

Stt	Tên trạm	Đơn vị	Công suất 2045	Phạm vi lưu vực
1	Trạm xử lý nước thải số 1	m ³ /ng-đ	3.000	Khu đô thị phía Bắc
2	Trạm xử lý nước thải số 2	m ³ /ng-đ	5.000	Khu đô thị phía Bắc
3	Trạm xử lý nước thải số 3	m ³ /ng-đ	5.000	Khu đô thị phía Bắc
4	Trạm xử lý nước thải số 4	m ³ /ng-đ	8.000	Khu đô thị trung tâm
5	Trạm xử lý nước thải số 5	m ³ /ng-đ	6.000	Khu đô thị trung tâm
6	Trạm xử lý nước thải số 6	m ³ /ng-đ	12.000	Khu đô thị trung tâm và khu đô thị phía Nam

Stt	Tên trạm	Đơn vị	Công suất 2045	Phạm vi lưu vực
7	Trạm xử lý nước thải số 7	m3/ng-đ	6.000	Khu đô thị phía Nam

8.5.6. Quy hoạch chất thải rắn (CTR):

a. Nguyên tắc chung:

- 100% CTR được thu gom, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn đô thị.

- Mục tiêu: Giảm lượng thải – Tăng tái chế - Tái sử dụng CTR. Chỉ chôn lấp CTR không thể tái chế, giảm nhu cầu đất dành cho xử lý CTR.

- Trang bị đồng bộ phương tiện, nhân lực thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sau phân loại.

- Tuyên truyền, hỗ trợ kinh tế cho hoạt động phân loại CTR tại nguồn phát sinh.

- CTR hữu cơ vận chuyển đến nhà máy xử lý rác của thành phố Quảng Ngãi tại xã Nghĩa Kỳ để xử lý. Sản phẩm phân hữu cơ phục vụ nông nghiệp, giảm sử dụng phân hoá học.

- CTR vô cơ có thể tái chế: vận chuyển đến khu tái chế CTR tập trung.

- CTR vô cơ, CTR nguy hại (của sinh hoạt, y tế và công nghiệp) phải được xử lý riêng.

b. Sơ đồ quy trình quản lý CTR thải rắn

- CTR phát sinh → thu gom → vận chuyển → (xử lý trung gian) → vận chuyển → xử lý cuối.

- Xử lý trung gian: đốt, chế biến phân vi sinh, tái chế.

- Xử lý cuối: chôn lấp hợp vệ sinh

c. Thu gom và xử lý CTR:

- Các loại hình CTR của đô thị bao gồm: CTR (sinh hoạt, công nghiệp và y tế). Các loại CTR được phân loại tại nguồn: CTR hữu cơ sẽ tận dụng để sản xuất phân vi sinh; CTR vô cơ như thuỷ tinh, nhựa, giấy, kim loại... sẽ thu hồi để tái chế; CTR y tế được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn vệ sinh, CTR công nghiệp độc hại sẽ được xử lý riêng. Còn các loại CTR không xử lý được bằng các biện pháp trên sẽ được thu gom để chôn lấp hợp vệ sinh.

- Đối với các khu du lịch ven biển ở bãi biển phát sinh các loại CTR sinh hoạt cần được thu gom nhiều lần trong ngày. Trên các khu vực bãi tắm, vui chơi giải trí cần đặt các thùng đựng CTR nhỏ, đẹp, hợp mỹ quan để khách du lịch bộ hành tiện sử dụng. Trong khu vực bãi biển cần tổ chức thu gom các loại CTR trôi dạt vào bờ như: rác, ni lông, vỏ đồ hộp, lá cây và các loại thực vật biển... Tất cả các loại CTR này được vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý.

- Đối với đô thị du lịch cần tổ chức thu gom và xử lý triệt để các loại

CTR để tạo cho đô thị môi trường trong sạch.

- Vị trí khu xử lý CTR:

- Định hướng đưa về khu xử lý CTR tập trung Nghĩa Kỳ, diện tích khoảng 137ha. Việc xây dựng nâng cấp cần phải được tính toán kỹ về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đối với khu dân cư, khoảng cách cách ly và phải đầu tư đầy đủ các hạng mục hạ tầng kèm theo đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực. Định hướng đầu tư các công nghệ hiện đại áp dụng trong vấn đề xử lý rác thải và tái chế đảm bảo vệ sinh môi trường và làm lợi từ rác thải.

8.5.7. Quy hoạch nghĩa trang:

- Định hướng quy hoạch nghĩa trang theo định hướng Nghĩa Trang trong quy hoạch vùng Tư Nghĩa, quy hoạch vùng Mộ Đức, quy hoạch chung đô thị Đức Phổ. Dự kiến xây dựng các nghĩa trang tập trung mang tính chất vùng “Nghĩa trang công viên sinh thái”, có quỹ đất và công nghệ táng phù hợp. Tuy nhiên việc xây dựng nghĩa trang tập trung còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố địa hình, phong tục tập quán và văn hoá tâm linh... của từng vùng, miền. Nghĩa trang có thể đáp ứng nhu cầu chôn cất, có công nghệ táng tổng hợp.

- Đối với khu vực quy hoạch nghĩa trang giải quyết như sau:

+ Khu vực huyện Tư nghĩa: Đưa về nghĩa trang chung của huyện Tư Nghĩa.

+ Khu vực huyện Mộ Đức: Đưa về nghĩa trang chung của huyện Mộ Đức.

+ Khu vực thị xã Đức Phổ: Đưa về nghĩa trang chung của thị xã Đức Phổ.

+ Đối với Nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường thì khoanh vùng đóng cửa, chỉnh sửa lại nghĩa địa hiện trạng, trồng cây xanh cách ly đảm bảo vệ sinh môi trường, đối với mồ mã rải rác từng bước di về nghĩa trang tập trung.

8.5.8. Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí

TT	Hạng mục đầu tư	Quy mô	Đơn vị	Vốn đầu tư (tr.đồng)
I	Công thoát nước thải			281.607
1	D400	177.969	m	231.360
2	D600	24.044	m	40.875
3	D800	4.933	m	9.373
II	Nhà máy xử lý nước thải			193.500
1	Trạm xử lý nước thải 01	3.000	m ³ /ng.đ	

TT	Hạng mục đầu tư	Quy mô	Đơn vị	Vốn đầu tư (tr.đồng)
				12.900
2	Trạm xử lý nước thải 02	5.000	m3/ng.đ	21.500
3	Trạm xử lý nước thải 03	5.000	m3/ng.đ	21.500
4	Trạm xử lý nước thải 04	8.000	m3/ng.đ	34.400
5	Trạm xử lý nước thải 05	6.000	m3/ng.đ	25.800
6	Trạm xử lý nước thải 06	12.000	m3/ng.đ	51.600
7	Trạm xử lý nước thải 07	6.000	m3/ng.đ	25.800
III	Dự phòng	10%(I+II)		47.511
	Tổng cộng (I+II+III)			522.618

8.6. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

8.6.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia Các công trình Hạ tầng Kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD;

- Các chiến lược phát triển hệ thống thông tin liên lạc có liên quan.

- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm có liên quan.

8.6.2. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

a. Quan điểm:

- Phát triển công trình, hạ tầng thông tin liên lạc bảo đảm nhu cầu theo chiến lược phát triển theo định hướng chung.

- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng khác. Phát triển viễn thông và internet trong xu thế hội tụ với công nghệ thông tin và truyền thông.

- Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, độ phủ rộng khắp, tốc độ và chất lượng cao.

- Phát triển mạng lưới và phát triển dịch vụ gắn kết với phát triển du lịch, phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế ...trên địa bàn đô thị và toàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Phát triển nhanh các dịch vụ mới, dịch vụ giá trị gia tăng đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát huy mọi nguồn lực mở rộng, phát triển hạ tầng thông tin liên lạc.

- Phát triển hệ thống thông tin phải đi đôi với đảm bảo an ninh - quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người dân góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

b. Mục tiêu:

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao, tín hiệu, thông tin đến từng người dân, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Cung cấp các dịch vụ, tín hiệu thông tin liên lạc với chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Tăng cường phát triển các dịch vụ ứng dụng thông tin trên cơ sở hạ tầng đã được xây dựng nhằm phát huy tối đa sự hội tụ của công nghệ và dịch vụ.

- Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc, cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia khai thác dịch vụ thông tin liên lạc.

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử trên địa bàn cũng như tỉnh Quảng Ngãi.

8.6.3. Giải pháp thiết kế:

a. Mạng ngoại vi:

- Thực hiện ngầm hoá đến khu vực đô thị, cụm dân cư, khu dân cư. Tiến độ xây dựng tuyến cống bê theo dự án nâng cấp và xây dựng mới các trục đường.

- Trong quá trình quy hoạch, xây dựng mới các khu đô thị mới, khu dịch vụ cần có sự phối hợp giữa các ban ngành liên quan để việc triển khai hạ tầng được thuận lợi.

- Từng bước ngầm hoá 100% mạng lưới thông tin liên lạc khu vực quy hoạch. Mạng viễn thông phải sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật để đi cáp viễn thông. Một số khu vực hiện trạng không đủ điều kiện xây dựng cống bê, hào kỹ thuật thì có thể sử dụng cáp chôn trực tiếp trong ống bảo vệ để ngầm hóa mạng lưới thông tin đảm bảo mỹ quan đô thị. Ngầm hóa các tuyến cáp theo thứ tự ưu tiên các tuyến nhiều cáp trước, các tuyến ít cáp sau; tuyến cáp trước, tuyến thuê bao sau; cáp lớn trước, cáp thuê bao sau; cáp đồng trước, cáp quang sau. Khi cải tạo các tuyến giao thông thì xem xét ngầm hóa đồng bộ hệ thống cáp thông tin với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

b. Mạng di động:

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, tiếp tục phát triển, nâng cấp hệ thống, triển khai các công nghệ và

dịch vụ mới (GPRS, W-CDMA, HSDPA...), mở rộng vùng phủ sóng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các doanh nghiệp và nhân dân trong khu vực.

- Phát triển mạng thu phát sóng thông tin di động chủ yếu theo hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, sử dụng chung hạ tầng giữa các công nghệ (công nghệ 5G sử dụng nhà trạm, hệ thống truyền dẫn).

- Phát triển trạm thu phát sóng thông tin di động đảm bảo cảnh quan kiến trúc các công trình lịch sử, văn hóa đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn chất lượng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, không gây ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe cộng đồng.

c. Bưu chính:

- Xây dựng các điểm phục vụ đến các điểm dân cư vùng sâu, vùng xa, mở rộng lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi mọi lĩnh vực và giải trí.

- Phát triển kinh doanh từ các dịch vụ mới, dịch vụ lai ghép, dịch vụ tài chính dựa trên mạng bưu chính điện tử.

d. Viễn thông:

- Hình thành các trung tâm chuyên mạch quang cấp vùng đa dịch vụ. Thông tin di động được hội tụ cùng mạng chuyên mạch quang có thêm giao diện vô tuyến tốc độ cao.

- Thực hiện chuyển toàn mạng sang mạng thế hệ sau (NGN) phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp, nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng viễn thông thống nhất.

- Đẩy mạnh phát triển các mạng viễn thông di động, tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ mới 5G. Chú trọng phát triển mạnh các dịch vụ di động có băng rộng, dịch vụ giá trị gia tăng trên cơ sở hạ tầng đã được đầu tư.

8.6.4. Khái toán tổng mức đầu tư hạng mục thông tin liên lạc:

Bảng 5 Bảng khái toán tổng mức đầu tư hạng mục thông tin liên lạc

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Kinh phí (triệu)
1	Đường dây TTLĐ đi ngầm	m	384205	1,0	384.205
2	Hố ga TTLĐ	cái	7684	3	23.052
	Tổng				407.257

8.7. Tổng mức đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật

Bảng khái toán tổng mức đầu tư hạ tầng kỹ thuật cơ bản

Stt	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)	Giai đoạn đầu	Giai đoạn sau
1	Chuẩn bị kỹ thuật	9.319.080	5.591.448	3.727.632
2	Giao thông	7.699.056	4.619.433	3.079.622
3	Cấp nước	163.762	98.257	65.505

Stt	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)	Giai đoạn đầu	Giai đoạn sau
4	Cấp điện	954.205	572.523	381.682
5	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường và CTR	522.618	313.571	209.047
6	Thông tin liên lạc	407.257	244.354	162.903
	Tổng Cộng	19.065.977	11.439.586	7.626.391

Chương IX. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

9.1. Các vấn đề về tai biến thiên nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu và nước biển dâng

9.1.1. Mục tiêu phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

a) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ, sạt lở đất so với giai đoạn 2011 – 2020. Thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011 -2020.

b) Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

c) Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả. Phương tiện, trang thiết bị PCTT&TKCN tiên tiến, hiện đại.

d) Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai. Lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết, 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

e) Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các tỉnh lân cận và quốc gia hàng đầu trong khu vực.

f) Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

9.1.2. Dự báo các loại hình thiên tai

❖ Bão, áp thấp nhiệt đới

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện trong khoảng thời gian từ tháng V đến tháng XII hàng năm. Những năm gần đây, bão và áp thấp nhiệt đới cũng xuất hiện sớm hơn, có những cơn bão xuất hiện trong tháng IV và cũng có những đợt áp thấp nhiệt đới xuất hiện cả trong tháng I, tháng II. Từ năm 2009 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 111 cơn bão, 46 đợt áp thấp nhiệt đới.

Khi xảy ra bão lớn, siêu bão, kết hợp với triều cường và lũ lớn có thể gây nên tình trạng ngập lụt vùng trũng, thấp ven biển, nơi không có hệ thống đê biển bảo vệ.

❖ Mưa lũ và ngập lụt

Lũ và ngập lụt là nhóm loại hình thiên tai tác động mạnh nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Từ năm 2009 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 48 trận lũ lớn, cụ thể: Năm 2009 có 6 trận; năm 2010 có 3 trận; năm 2011 có 8 trận; năm 2013 có 4 trận; năm 2014 có 5 trận; năm 2015 có 3 trận; năm 2016 có 3 trận; năm 2017 có 4 trận; năm 2018 có 4 trận; năm 2019 có 2 trận; năm 2020 có 6 trận; năm 2021 có 6 trận. Trong 05 năm gần đây lũ có xu hướng xuất hiện muộn trong tháng 12, với đỉnh lũ trên báo động 3 duy trì nhiều giờ và kéo dài trong nhiều ngày liên tiếp (2016). Các trận lũ lớn gần lũ lịch sử (năm 2013) xuất hiện 2 lần trên sông Vệ.

❖ Xói lở bờ sông, bờ biển

Tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn hiện nay diễn ra khá phức tạp. Tốc độ sạt lở bờ biển bình quân từ 5 - 10m/năm, có những vùng lên đến hơn 30m/năm.

❖ Ngập úng

Vùng đồng bằng ven biển của tỉnh Quảng Ngãi hàng năm xảy ra tình trạng ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại khu vực Sông Thoá.

❖ Các loại hình thiên tai khác

Các loại hình thiên tai khác (sóng thần, ngập lụt do triều cường, rét hại, sương muối, mưa đá, sương mù, v.v.) ít khi xảy ra hoặc nếu có xảy ra thì mức độ rủi ro thấp. Phạm vi ảnh hưởng có thể là toàn tỉnh như nắng nóng, rét hại; hoặc khu vực ven biển như bão lớn, siêu bão, triều cường hay sóng thần; khu vực miền núi như sương mù, sương muối.

9.1.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

9.1.4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn:

+ Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

+ Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

+ Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão v.v.).

+ Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa, v.v. và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản. Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP;

+ Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững;

9.2. Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch:

9.2.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường:

a. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch:

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, rộc, nước biển ven bờ

và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu vực dự kiến xả thải, khu du lịch, các điểm tập trung CTR...

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải thích hợp cho từng khu vực.

- Giảm thiểu thiên tai, biến đổi môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong đô thị và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

b. Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:

Sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
Bảo vệ hệ sinh thái.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Góp phần đa dạng hóa cảnh quan môi trường
Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, tôn giáo.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hóa - lịch sử và kiến trúc phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch của địa phương.
Xác định các khu vực phát triển và khu vực hạn chế phát triển	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý môi trường khu vực.
Xác định các khu vực phát triển du lịch. Xây dựng công trình phục vụ dịch vụ du lịch.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương vừa nâng cao đời sống cho người dân.
Xác định các khu vực phát triển công nghiệp sản xuất.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tập trung các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm vào khu vực có hạ tầng đồng bộ, kiểm soát chất thải. - Những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động. Các ảnh

	<p>hưởng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ô nhiễm bụi trong quá trình thi công xây dựng. + Tạo điểm phát thải lớn, ảnh hưởng đến môi trường khi các công trình xử lý gặp sự cố.
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Cung cấp hạ tầng đồng bộ đến người dân đô thị và nông thôn. - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý. - Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương. - Đảm bảo sự lưu thông và liên kết các khu vực trong và ngoài thị xã. Giảm thiểu ùn tắc, tai nạn giao thông, cải thiện chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn. - Giảm thiểu những tác động của tai biến môi trường. - Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời.
Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên đất.

9.2.2. Dự báo các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch

a. Tác động đối với môi trường tự nhiên:

❖ Đối với môi trường đất:

- Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

- Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển du lịch, phát triển đô thị và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bố đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm

dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đất. Tuy nhiên, diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện tại trong diện chuyển đổi mục đích sử dụng có giá trị kinh tế và môi trường không lớn, các tác động được dự báo đều có thể chủ động khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp, nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất theo đề án là hợp lý.

- Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

- Các khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch, dịch vụ khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn. Tuy nhiên, với hệ thống mương, cống thoát nước mặt, với giải pháp thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn được thiết kế như trong đề án sẽ góp phần giảm thiểu mức độ ô nhiễm lên môi trường đất do các chất thải từ nước ngấm trực tiếp vào đất, cũng như do sự rửa trôi của nước mưa.

❖ Đối với môi trường nước:

- Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ và phát triển xây dựng đô thị. Các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước chính là nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế và nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch-dịch vụ.

* Nước thải sinh hoạt:

- Đặc điểm của nước thải sinh hoạt là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như BOD₅, COD, DO, SS, coliform ...khá cao (có hàm lượng BOD từ 200 - 300 mg/l COD: 400-600 mg/l, TN: 90 - 120 mg/l, TP : 20 - 65 mg/l, tổng Coliform lên tới 10.000 MNP/l...) Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí... nhưng có thể xử lý đơn giản bằng các biện pháp hồ sinh học nhờ tính chất tự làm sạch của tự nhiên (vi sinh vật).

* Nước thải từ trung tâm du lịch, dịch vụ:

- Đi đôi với việc phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, việc hình thành các trung tâm du lịch, dịch vụ thương mại thì lượng nước thải của loại hình này cũng tương đối lớn. Tuy nhiên, lượng nước thải này dao động giữa các mùa trong năm tùy thuộc vào số lượng khách du lịch, thông thường tập trung nhiều vào mùa hè.

* Nước thải y tế:

- Loại nước thải này thường chứa các mầm bệnh, vì thế nó có thể gây và lan truyền các dịch bệnh nguy hiểm. Với định hướng nâng cấp bệnh viện, trạm y tế trong khu vực thì vấn đề này càng cần được đặc biệt quan tâm, nếu không nguồn ô nhiễm này có thể tạo ra những dịch bệnh lớn, những thảm họa khôn lường đối với sức khỏe của nhân dân trên địa bàn cũng như các khu vực lân cận.

- Nước thải bệnh viện, trung tâm y tế lớn cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

- Như vậy, nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch sẽ chịu tác động đáng kể của các nguồn nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải y tế, nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch dịch vụ nhưng nếu thực hiện tốt việc xử lý ô nhiễm từ tất cả các nguồn đã nêu ở trên thì chất lượng môi trường nước sẽ có thể giám sát, khống chế để đảm bảo tiêu chuẩn cho phép.

❖ Đối với môi trường không khí và tiếng ồn:

* Tác động đến môi trường không khí do hoạt động xây dựng, sinh hoạt:

- Quá trình xây dựng, cải tạo các khu dân cư, khu công nghiệp, du lịch... sẽ dẫn đến sự gia tăng cường độ xe lưu thông trên đường, nhất là xe cơ giới. Sự gia tăng này là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho khu vực.

- Tuy nhiên, bên cạnh việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị, công nghiệp, du lịch thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường giao thông cũng sẽ được chú trọng nâng cấp, mở rộng. Bề rộng mặt đường được mở rộng, chất lượng mặt đường tốt hơn, giao thông êm thuận, thông suốt hơn, các giải cây xanh cách ly, cây xanh trồng hai bên đường cũng được chú trọng. Do đó sự ô nhiễm không khí sẽ được giảm bớt.

- Bên cạnh đó, trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn đã chú trọng đến việc quy hoạch các khu công viên cây xanh mặt nước, góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn.

* Tác động đến hệ sinh thái

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

- Các loại chất thải nếu không được xử lý có thể gây ô nhiễm hệ thống sông, hồ và ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trong đó.

- Bờ biển khu quy hoạch là lợi thế để phát triển du lịch sinh thái ven biển. Tuy nhiên, hoạt động du lịch biển cũng là nguyên nhân gây ra các tác động đến môi trường sinh thái, đặc biệt là ô nhiễm do nước thải và chất thải rắn do khách du lịch tạo ra.

* Tác động đối với môi trường du lịch và văn hóa, lịch sử:

- Khu vực quy hoạch có nhiều ưu thế về tài nguyên du lịch. Ưu thế đó gắn kết giữa các điều kiện tự nhiên (bờ biển, bãi tắm, núi non, sông nước,...) với các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở trên địa bàn có thể tạo sức hấp dẫn lôi cuốn các tour du lịch. Vì vậy, trong đồ án này cũng đã chú trọng đến việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng,

du lịch sinh thái và du lịch tâm linh.

- Tuy nhiên, khai thác du lịch nếu không song hành với các chính sách duy tu, tôn tạo, bảo tồn,... sẽ dẫn đến sự xuống cấp của các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Vì vậy, trong quy hoạch phát triển du lịch cần chú trọng phát triển hệ thống tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử cho người dân và du khách.

* Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội:

- Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các khu công nghiệp và du lịch,... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân.

- Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

- Bên cạnh đó, các công trình công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch,... sau khi đi vào vận hành sẽ góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những lao động ở trong vùng và các vùng xung quanh, từ đó làm cải thiện mức sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho địa phương.

- Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp, bao gồm các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình,... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

- Đô thị phát triển, các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ hình thành sẽ thu hút thêm nhiều lao động từ các địa phương khác đến, mang lại nhiều lợi ích về kinh tế nhưng cũng là nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội do sức ép từ việc tăng dân số cũng như việc tập trung số lượng lớn công nhân lao động, ảnh hưởng đến tình hình trật tự an ninh khu vực.

* Kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng:

- Đối với Việt Nam:

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức khí nhà kính vào bầu khí quyển. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Vấn đề biến đổi

khí hậu đã, đang và sẽ thay đổi toàn diện, sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như lương thực, nước, năng lượng, các vấn đề về an toàn xã hội, văn hóa, ngoại giao và thương mại.

Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Việt Nam có thể được tóm tắt như sau:

+ Nhiệt độ ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc.

. Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,6-0,8oC; vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,3-1,7oC, trong đó khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng 1,6- 1,7oC, khu vực Bắc Trung Bộ 1,5-1,6oC; khu vực Nam Trung Bộ, Tây nguyên và Nam Bộ 1,3-1,4oC; đến cuối thế kỷ có mức tăng 1,9-2,4oC ở phía Bắc và 1,7-1,9oC ở phía Nam.

. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,8-1,1oC, vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,8-2,3oC, trong đó tăng 2,0-2,3oC ở khu vực phía Bắc và 1,8-1,9oC ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng 3,3-4,0oC ở phía Bắc và 3,0-3,5oC ở phía Nam.

+ Lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc.

. Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 5-10%; vào giữa thế kỷ có mức tăng 5-15%, trong đó một số tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20%; đến cuối thế kỷ có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn.

. Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên.

+ Mực nước biển dâng: Kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Khu vực giữa Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn so với các khu vực khác. Mực nước biển dâng khu vực ven biển các tỉnh phía nam cao hơn so với khu vực phía bắc.

. Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 23 cm (14 cm ÷ 32 cm); đến năm 2100 là 54 cm (32cm÷76 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái – Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 55 cm (33 cm-78 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 53 cm (32 cm-75cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 58 cm (36 cm-80 cm) và 57 cm (33 cm-83 cm).

. Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm); đến năm 2100 là 73 cm (49 cm ÷103 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái – Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 72 cm (49 cm-101 cm),

khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 75 cm (52 cm ÷ 106 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 78 cm (52 cm-107 cm) và 77 cm (50 cm-107 cm).

- Đối khu vực quy hoạch:

Hiện nay việc chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với khu quy hoạch chưa được nghiên cứu và cũng chưa có các biểu hiện rõ nét. Trong những năm qua tần suất của những tai biến môi trường xảy ra mang tính ngẫu nhiên và không mang tính chu kỳ. Tuy nhiên trong những năm gần đây, vào mùa hè, những đợt nắng nóng thường có xu thế nóng hơn, lượng mưa thường tập trung vào ít ngày hơn và cường độ mưa lớn hơn dễ gây ra lũ.

Có thể tóm tắt những sự cố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu, nước biển dâng có thể xảy ra ở khu vực quy hoạch như sau:

+ Tác động của sự gia tăng nhiệt độ

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khu vực quy hoạch trong tương lai đó là:

Nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cạn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm (10÷30)% năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm đất canh tác nông nghiệp, mất đất nuôi trồng thủy sản;

Thay đổi chu kỳ sinh khí hậu, dẫn đến nhiều mưa hơn nhưng lượng bốc hơi cũng lớn hơn, ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng hệ thống nước mặt và nước ngầm;

- Tăng nguy cơ thiếu nước, làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm nước.

Bảng 5.1. Biến đổi nhiệt độ TB năm so với thời kì 1986-2005 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tỉnh, TP	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	016-2035	2046-2065	2080-2099
1	Quảng Ngãi	0,7(0,4-1,2)	1,4(1,0-2,1)	1,8(1,3-2,7)	0,8(0,6-1,2)	1,9(1,3-2,6)	3,2(2,5-4,2)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TN-MT năm 2016

+ Tác động của sự thay đổi lượng mưa

Phân bố lượng mưa thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lượng nước có thể thu giữ được. Cường độ mưa nhìn chung đang tăng, điều này dẫn đến tăng dòng chảy mặt và gây ra lũ lớn, tuy nhiên lại làm giảm khả năng thấm thấu của nước vào trong đất, làm giảm tài nguyên nước, ảnh hưởng đến sự phân bố của nước mặt và nước ngầm.

Lượng chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa kéo dài do tình trạng xói mòn và ngập úng;

- Nguy cơ hạn hán trong mùa khô và ngập lụt trong mùa mưa bão sẽ

diễn ra trầm trọng hơn. Ngập lụt là nguyên nhân gây nên việc xói mòn bờ sông. Hiện tượng này xảy ra thường xuyên dọc bờ các con sông lớn không có đê bảo vệ.

Bảng 5.2. Mức thay đổi (%) lượng mưa so với thời kỳ 1986-2005 khu vực tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tỉnh, TP	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
1	Quảng Ngãi	18,0 (12,9-23,2)	25,2(14,0-38,3)	29,5(15,3-42,9)	18,0(12-23,5)	25,1(17,0-33,5)	22,2(7,2-35,9)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TN-MT năm 2016

+ Tác động do nước biển dâng

- Những tác động như các vấn đề mất đất, tình trạng ngập lụt ngày càng tăng đối với các khu vực đất thấp, tăng tốc độ xói mòn dọc theo bờ biển, làm tăng độ mặn tại các cửa sông và nguồn nước ngầm và mặc khác làm giảm chất lượng nước, làm suy thoái hệ sinh thái ven biển.

- Khu vực ven biển chủ yếu khai thác phục vụ cho du lịch và dịch vụ thương mại, nguy cơ tàn phá khu vực này khi nước biển dâng là rất lớn nếu không có biện pháp tích cực về quản lý hiệu quả vùng bờ.

- Nước biển dâng kết hợp với thiên tai bão lũ cũng sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống hạ tầng: hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước,...

- Nhiễm mặn vùng bờ cũng là một tác động nghiêm trọng khác của sự gia tăng mực nước biển. Nước biển dâng làm cho lưỡi mặn ăn sâu vào đất liền, tác động trực tiếp đến hệ thống sông ngòi và nước ngầm của khu vực, nguy cơ thiếu nước ngọt sẽ rất trầm trọng, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Bảng 5.3. Nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi

Khu vực	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập % diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Quảng Ngãi	514080	0,43	0,51	0,59	0,66	0,75	0,86

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TN-MT năm 2016

Có thể nhận thấy, quy hoạch đã chú trọng thiết lập các vành đai xanh, tăng diện tích công viên, mặt nước cho thị trấn làm tăng khả năng thoát nước khi có ngập lụt. Hệ thống công viên cây xanh và mặt nước đồng thời cũng giúp điều hòa điều kiện vi khí hậu, đặc biệt khi có nắng nóng.

9.2.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch:

a. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính, khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 7 phạm vi ưu tiên bảo vệ môi trường chính:

* Ưu tiên 1: Khu vực phát triển đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại dịch vụ, khu sinh thái,... gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.

* Ưu tiên 2: Khu vực ở: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

* Ưu tiên 3: Khu vực làng nghề: Ưu tiên phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường theo hướng tập trung các hộ sản xuất thành các cơ sở tiểu thủ công nghiệp quy mô vừa hoặc thành các cụm tiểu thủ công nghiệp chuyên môn hoá từng công đoạn sản xuất. Xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý khí thải, nước thải và chất thải rắn bảo đảm đạt các tiêu chuẩn về môi trường.

* Ưu tiên 4: Khu dịch vụ du lịch: Xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm các tiêu chí kỹ thuật, mỹ quan và môi trường.

* Ưu tiên 5: Khu vực đất cây xanh: Cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp theo từng khu vực cụ thể (theo khí hậu, thổ nhưỡng).

* Ưu tiên 6: Khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch. Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

b. Các giải pháp quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch:

- Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả và sử dụng lao động địa phương. Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp thời xử lý và có biện pháp dự phòng.

- Quản lý, giám sát việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp. Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

- Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san đắp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu du lịch, các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

d. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước:

- Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, các khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư. Đối với các khu đô thị mới, cần phải thiết kế một hệ thống thoát nước thải riêng biệt (theo QCVN 01:2021 - Bộ Xây dựng).

- Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hố thu nước xử lý cặn và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cùng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời (bể tự hoại kiểu thấm), quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Các nhà máy phải có công nghệ xử lý nước thải trước khi phát thải vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Hơn nữa khu công nghiệp phải thiết lập hệ thống thoát, xử lý nước thải và nước mưa riêng biệt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Các khu vực du lịch dịch vụ, bệnh viện, trung tâm y tế cần quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

e. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn:

- Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ hoạt động giao thông và từ các nhà máy xí nghiệp. Tuy nhiên, với các giải cây xanh cách ly và các hàng cây xanh hai bên đường, cùng với các giải pháp về công nghệ đã góp phần giảm thiểu tác động này.

- Các xí nghiệp công nghiệp phải giải quyết tốt việc xử lý khí thải. Các nhà máy, xí nghiệp,... phải quy hoạch hợp lý, có khoảng cách ly với các khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ quan,... để tránh khói bụi. Giải pháp cơ bản là phải có quy hoạch trồng cây xanh hợp lý ở từng khu vực, dọc theo các trục đường. Cây xanh vừa góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, vừa là yếu tố để giảm tiếng ồn, giảm khói bụi cho môi trường, đồng

thời cũng tạo cảnh quan cho đô thị.

f. Giảm thiểu tác động, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động công nghiệp:

- Cần di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tập trung về các khu, cụm CN - TTCN theo quy hoạch.

- Các khu công nghiệp cần tập trung đổi mới trang thiết bị sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng các công nghệ xử lý chất thải và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật.

- Khuyến khích các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ sạch với lượng khí thải ít, phải có hệ thống xử lý khí thải cục bộ đạt QCVN19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy chuẩn QCVN 40:2021/BTNMT trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung.

- Khi bố trí các nhà máy trong KCN cần phân chia thành các nhóm ngành theo các mức độ ô nhiễm nặng, trung bình, nhẹ để bố trí gần nhau. Các nhà máy ô nhiễm nặng bố trí cuối hướng gió so với nhà máy ô nhiễm nhẹ hoặc không ô nhiễm. Khu xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn bố trí cuối hướng gió.

- Dành tỷ lệ diện tích nhất định trồng cây xanh xung quanh để giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn.

g. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:

- Việc hình thành các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, hình thành và phát triển các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển dân cư để thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

h. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và

giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước,...

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, nạo vét lòng sông và các tuyến kênh thoát nước chính.

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị.

- Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Đối với các khu vực có khả năng bị xâm thực do nước biển dâng cần xây dựng hệ thống đê bao, đập ngăn mặn.

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị. Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

- Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô đảo nhiệt. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Đề ứng phó với đông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị ngập, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra.

9.3. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường:

- Đối tượng quan trắc: môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí. Thiết lập mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

- Quan trắc tại các điểm nước thải của khu công nghiệp thải ra nguồn tiếp nhận.

- Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu công nghiệp, đường giao thông; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.

- Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đầu nối và nhất là ở điểm xả.

- Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông hồ nối tiếp nhận nguồn thải, chất lượng nước biển ven bờ.

- Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như các khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực nghĩa trang.....

Chương X. KINH TẾ ĐÔ THỊ

10.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

10.1.1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

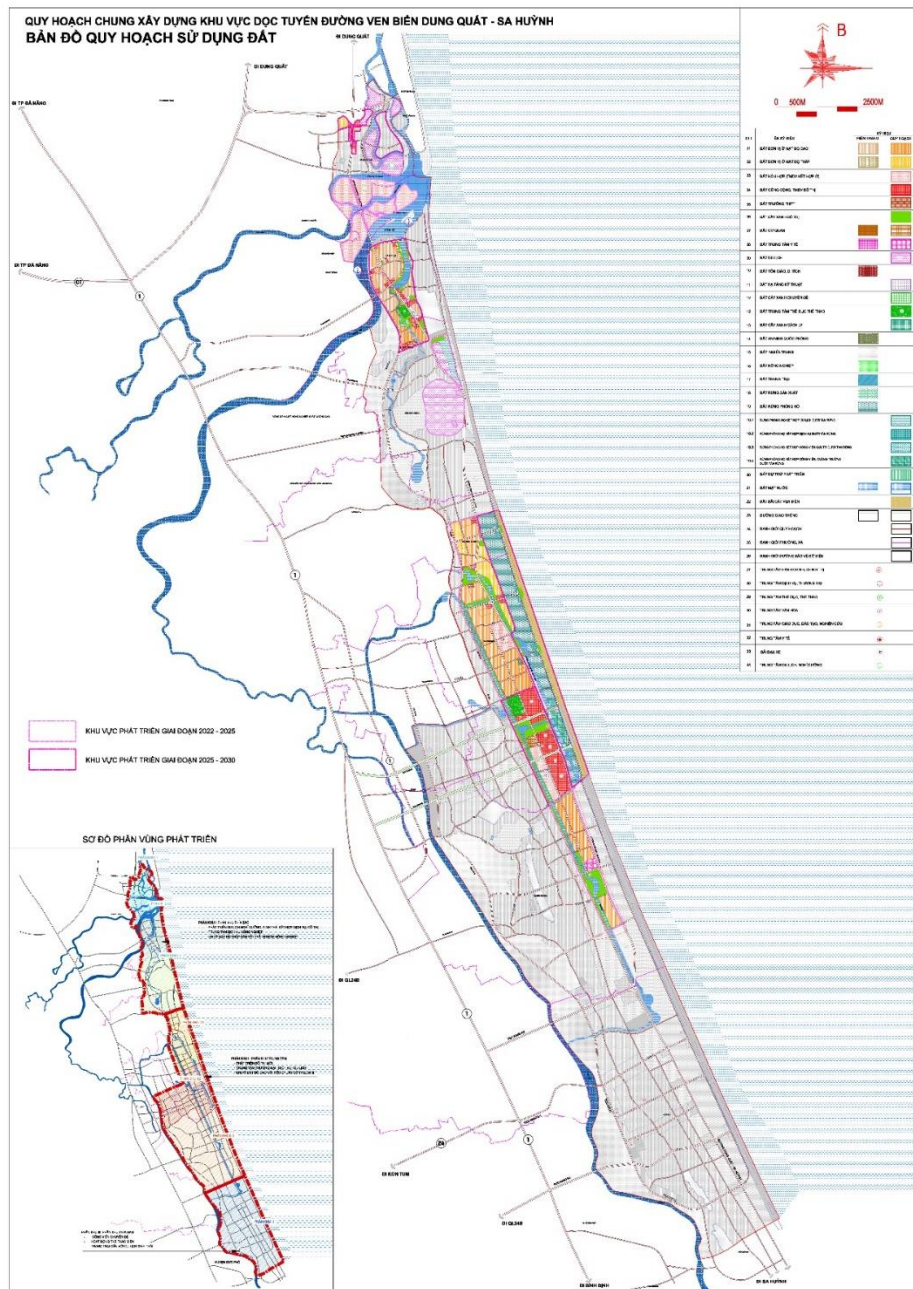
Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các khu vực sau:

- Các khu vực dịch vụ - du lịch nhằm khai thác các giá trị cảnh quan: các khu vực cồn trên sông tại Nghĩa Hòa, Đức Lợi.

- Phát triển dịch vụ - đô thị tại Đức Minh, làm trung tâm cho các hoạt động du lịch ven biển.

- Cải tạo một số bãi tắm hiện hữu, kết hợp công viên, đường dạo và một số điểm dịch vụ dưới tán rừng.

- Đầu tư xây dựng quảng trường biển, tạo điểm nhấn và nét đặc trưng riêng cho khu vực ven biển Quảng Ngãi.



Hình 21 Các khu vực ưu tiên phát triển đến năm 2030

10.1.2. Hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông:

- Xây dựng mới tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627): Mặt cắt ngang quy hoạch tuyến đoạn qua khu vực quy hoạch 26-40m. Với chiều dài tuyến lập quy hoạch khoảng 30km, kinh phí đầu tư xây dựng tuyến khoảng 1.800 tỷ đồng.

- Nâng cấp và mở rộng 3 tuyến đường tỉnh ĐT.627B, ĐT.624B và ĐT.624C: Mặt cắt ngang quy hoạch tuyến đoạn qua khu vực quy hoạch 21m. Với chiều dài tuyến lập quy hoạch khoảng 32km, kinh phí đầu tư nâng cấp và mở rộng tuyến khoảng 1.500 tỷ đồng.

- Kéo dài tuyến QL24 từ ngã 4 Thạch Trụ đến biển Hội An, mặt cắt ngang quy hoạch tuyến 32m. Với chiều dài tuyến qua khu vực lập quy hoạch khoảng 3,5km, kinh phí đầu tư nâng cấp và mở rộng tuyến khoảng 200 tỷ đồng.

- Đầu tư các trục ngang chính N1, N2, N6, N8,.. hình thành bộ khung giao thông chính, thúc đẩy thu hút đầu tư vào khu vực. Đầu tư, xây dựng mới một số tuyến trục chính, trục liên khu vực... cho các khu vực Nghĩa Hòa, Đức Lợi, Đức Minh, Đức Phong,... các khu vực có khả năng thu hút các nhà đầu tư nhằm tạo đà phát triển, tạo động lực phát triển cho toàn bộ khu vực.

- Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường hiện hữu đã xuống cấp, cải thiện giao thông nội bộ.

San nền và thoát nước mưa, chuẩn bị kỹ thuật khác:

- Cải tạo Rộc, Bầu Ốc, Bầu Húc kết hợp xây dựng hồ điều hòa, công viên cây xanh ngập nước đảm bảo cho việc thu và thoát nước khu vực... Xây dựng các tuyến cống dẫn chính thoát nước ngang.

- Đầu tư đồng bộ các tuyến thoát nước trên các trục đường đầu tư xây dựng mới. Cải tạo, nâng cấp các tuyến thoát nước cũ, hoàn thiện dần hệ thống thoát nước các khu vực đô thị hiện hữu.

- Xây dựng đê kè ven các vị trí xung yếu, chỉnh trị dòng chảy trên các sông, khu vực sông Phú Nghĩa, sông Vực Hồng, sông Vệ, sông Thoa đảm bảo thoát lũ tốt cho đô thị, tổng mức đầu tư kè ven sông khoảng 120 tỷ đồng.

Cấp nước:

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước chính trên các trục đường chính như: tuyến đường Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627), trục dọc D2, trục ngang N3, N6, N8.

- Nâng cấp trạm cấp nước Nam sông Vệ để cấp nước cho khu vực.

Cấp điện:

- Cải tạo, ngầm hóa hệ thống lưới điện một số tuyến hiện trạng khu vực lập quy hoạch. Tiến tới ngầm hóa hoàn toàn trong giai đoạn dài hạn.

- Đầu tư hệ thống điện đi ngầm đồng thời với các tuyến đường xây dựng mới trong các khu đô thị, khu dân cư xây dựng mới.

Thoát nước thải:

- Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải tập

trung cho từng phân khu vực gồm hệ thống cống thu gom, cống bao, cống truyền dẫn, trạm bơm và hệ thống trạm xử lý nước thải. Kinh phí xây dựng khoảng 500 tỷ đồng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý phân tán cho các khu đô thị mới, các khu dân cư xây dựng mới. Từng bước đầu tư hệ thống thu gom và các trạm xử lý tập trung cho các khu vực hiện trạng ven biển.

Chất thải rắn:

- Đầu tư trang bị đồng bộ phương tiện, nhân lực thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sau phân loại.

Nghĩa trang: Đối với Nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường thì từng bước khoanh vùng đóng cửa, trồng cây xanh cách ly tạo cảnh quan đô thị.

10.2. Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện

10.2.1. Quan điểm sử dụng vốn.

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển đô thị.

- Các chương trình, dự án đặc thù có thể sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương hoặc sử dụng vốn viện trợ từ các tổ chức tài chính trong nước hoặc quốc tế ...;

- Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để tăng cường chất lượng sống trong các khu dân cư, giảm thiểu vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc Chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp...

10.2.2. Nguồn vốn và hình thức đầu tư

Việc huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển là một trong những vấn đề rất quan trọng của của Tỉnh. Để có thể huy động vốn đủ cho việc thực hiện mục tiêu của đề án quy hoạch, cần giải quyết vấn đề sau:

- Đa dạng hoá nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả - hợp lý.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư.

- Nhanh chóng hoàn thiện đầu tư các hạ tầng thiết yếu (cấp điện, cấp thoát nước, giao thông...) để tạo điều kiện cho nhà đầu tư trong việc triển khai thực hiện dự án.

Các dự án quan trọng của được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách Trung ương.

Các dự án đầu tư được vay vốn của các tổ chức tín dụng và huy động vốn đầu tư trực tiếp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, vốn ứng trước của các đối tượng có nhu cầu sử dụng hạ tầng, vốn của các doanh nghiệp có chức năng xây dựng và kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật; được áp dụng hình thức tín dụng đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng và

huy động mọi nguồn vốn đầu tư dưới các hình thức khác nhau theo quy định của pháp luật.

Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ chung được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức quốc tế để tranh thủ vận động đàm phán các dự án ODA, trong đó ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng. Xây dựng các dự án cụ thể, tích cực vận động đầu tư và chủ động bố trí vốn đối ứng làm cơ sở để vận động tài trợ. Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế vào các lĩnh vực: bảo tồn thiên nhiên, vệ sinh môi trường, nước sạch, y tế, giáo dục, xoá đói giảm nghèo,... Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT và các hình thức khác.

Chương XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

11.1. Kết luận

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh được nghiên cứu với mục tiêu đưa khu vực ven biển Quảng Ngãi phát triển thân thiện, bền vững; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; mang đậm giá trị nhân văn và bản sắc địa phương, đặt trong bối cảnh phát triển mới của khu vực, trong nước và quốc tế.

Khu vực ven biển dọc tuyến Dung Quất – Sa Huỳnh (ĐT.627) trở thành một nơi phải đến khi ghé thăm Quảng Ngãi, một khu vực tận hưởng giá trị biển, giá trị văn hóa địa phương, mang lại trải nghiệm du lịch đáng nhớ trong lòng du khách. Định hướng phát triển không gian khu vực trên cơ sở chính là phát huy tiềm năng, nội lực của địa phương, phát triển theo mô hình tập trung, tiết kiệm quỹ đất, dự trữ quỹ đất phát triển cho tương lai, đảm bảo đô thị phát triển bền vững, có tính cạnh tranh cao và môi trường sống tốt.

11.2. Kiến nghị

Khu vực cần có các cơ chế, chính sách để đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư hệ thống hạ tầng khung, thiết yếu.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến biển, đảm bảo phát triển theo đúng quy hoạch, kế hoạch đề ra. Thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn, kết hợp với kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường đối với toàn thể Nhân dân về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh làm cơ sở để quản lý, phát triển khu vực và kêu gọi

đầu tư. Kính đề nghị các cấp có thẩm quyền sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

**PHỤ LỤC CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH TẠI CÁC XÃ
TRONG KHU VỰC QUY HOẠCH**

TT	Xã/phường, huyện, thị xã	Tên Di tích	Diện tích bảo vệ (m²)
1	Xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Ông	1.745
2	Khu lưu niệm nhà thơ Bích Khê	2.056,3	
3	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Đình An Chuẩn	563,1
4	Miếu Bà Kỳ Tân	959,5	
5	Xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Núi Long Phụng – Chùa Ông Rau (Chùa Hang)	KV1: 57.868 KV2: 1.747.327
6	Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Địa đạo Đức Chánh	1.150
7	Hầm Bà Noa	670	
8	Căn cứ Hồ Đá	24.000	
9	Chiến thắng Đồng Mả	200	
10	Đền Văn Thánh	5.441	
11	Mộ và Nhà thờ tộc Trần tiên hiền làng Văn Bàn	Nhà thờ: 7.185 Mộ: 383	
12	Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Chiến thắng Rộc Trắng	150
13	Căn cứ Phú Nhuận	720	
14	Xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Địa đạo Lâm Sơn	2.227
15	Hầm Xác máu	15.000	
16	Vụ Thảm sát Đồng Nà	1.56.450	
17	Bãi biển Tân An	15.000	
18	Địa đạo Phú Lộc	1.500	
19	Cuộc biểu tình Trà Niên	2.373	
20	Xã Phổ An, thị xã Đức Phổ	Điểm cập bến tàu không số C14	2.000
21	Chiến thắng Phổ An,	100	
22	Vụ thảm sát chợ An	1.647,4	